

HAMMAS BÉLA

TỦ SÁCH
LINH HOA

Câu chuyện vô hình & Đảo

Nguyễn Hồng Nhung dịch



Câu Chuyện Vô Hình & Đảo

Hamvas Bela

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[TIỂU SỬ](#)

[ĐÔI DÒNG VỀ TÁC PHẨM](#)

[Phần I CÂU CHUYỆN VÔ HÌNH](#)

[THỜI KỲ BẢO BÌNH](#)

[WORDSWORTH HAY TRIẾT HỌC XANH](#)

[POSEIDON](#)

[TU VIỆN ĐÁ TREO METEÓRA](#)

[MILAREPA](#)

[BẢN GIAO HƯỞNG SỐ VII CỦA BEETHOVEN VÀ KHÔNG GIAN SIÊU HÌNH CỦA ÂM NHẠC](#)

[THI SĨ THIÊNG LIÊNG - POETA SACER](#)

[TÌNH BẠN](#)

[HELOISE VÀ ABÉLARD](#)

[NGÀY LỄ VÀ CỘNG ĐỒNG](#)

[Phần II ĐẢO](#)

[ĐẢO](#)

[BRUEGHEL](#)

[CHỦ NGHĨA PLATON CỦA VIẾT](#)

[NHỮNG LÁ THƯ CỦA RILKE](#)

[NIETZSCHE VÀ NHÓM GEORGE](#)

TIỂU SỬ

Nhà triết học, nhà văn hiện đại lớn nhất của Hungary: Hamvas Béla (1897-1968)

Hamvas Béla sinh ngày 23.03.1897 tại Eperjes (nay thuộc Slovakia) trong một gia đình linh mục Thiên Chúa giáo. Năm 1898 vì nghề nghiệp của cha, gia đình ông chuyển đến Bratislava.

Năm 1915, sau khi tốt nghiệp trung học, Hamvas Béla tình nguyện ra nhập quân đội, sau một năm, bị thương, ông trở về nhà và bắt đầu đọc Kant, Rimbaud, Dostoyevsky, Schopenhauer, nhưng trước hết ông đọc Nietzsche.

Thời kỳ này ông viết trong tập tiểu luận *Patmosz* như sau: “... Tác phẩm Phê phán thời gian của Kierkegaard rơi vào tay tôi. Không xã hội, không nhà nước, không thi ca, không tư tưởng, không tôn giáo, những gì hư hỏng và đầy rẫy dối trá. Đúng vậy, tôi nghĩ. Nhưng điều này cần phải bắt đầu từ một khi nào đấy. Tôi bắt đầu đi tìm chấm đen này. Hạt nguyên tử, hay sự dối trá đầu tiên... Tôi quay trở lại từ giữa thế kỷ trước đến cách mạng Pháp, đến thời kỳ Ánh sáng, đến chủ nghĩa duy lý, từ thời Trung cổ đến những người Hy Lạp, đến những người Heber, Ai Cập, đến người nông muội. Sự khủng hoảng đâu đâu tôi cũng bắt gặp, nhưng sự khủng hoảng còn nói lên một cái gì đó sâu sắc hơn. Chấm đen này còn ở phía trước, phía trước nữa. Tôi đã vấp phải lỗi lầm đặc thù của người châu Âu, đi tìm chấm đen bên ngoài con người mình, thực ra nó nằm trong bản thân tôi...”

Năm 1919 cha ông vì từ chối không tuyên thệ trung thành với nước Slovakia, nên cả gia đình ông bị đuổi ra khỏi Bratislava, chuyển đến Budapest.

Từ 1919-1923 ông học khoa Hung-Đức tại đại học Pazmány Péter, ông làm nhà báo 3 năm tại báo *Tin tức Budapest và Szozat*.

Từ 1927-1948 ông làm thủ thư tại thư viện thành phố. Thời gian này ông viết các bài nghiên cứu, tiểu luận, các bài phê bình cho 25 thể loại tạp chí, trong đó có những tạp chí nổi tiếng như *Athenaeum, Nyugat*.

Hamvas Béla cùng Kerényi Károly thành lập nhóm Đảo, một liên minh tinh thần lấy từ truyền thống Hy Lạp cổ, nhóm này quy tụ rất đông đảo các nhà văn, nhà triết học có tên tuổi của Hungary như: Szerb Antal, Németh László, Kövendi Dénes, Dobrovits Aladár, Molnár Antal và nhiều người khác.

Nhưng sau ấn phẩm gồm ba tập (1935-1936) nhóm Đảo tan rã sau khi ngã ngũ, một hoạt động cộng đồng tinh thần như thế không thể thực hiện nổi. Hamvas Béla đã ghi lại những kinh nghiệm cay đắng trong cuốn *Hyperion Hungary*: “Tôi ở đây giữa mọi người, trên trái đất này, mọi ý định của tôi đều không có kết quả, mọi từ ngữ của tôi vô ích, mọi kế hoạch của tôi tan vỡ, tôi đã thất bại, không ai nhận ra tôi, tôi trở nên thừa thãi, và không được chấp nhận.”

Trong những năm 1930-1940 ông viết gần ba trăm tiểu luận. Đối với ông viết là thực hành Yoga.

Ông lấy người vợ thứ hai, một bạn đời tinh thần rất quan trọng, bà Kemény Katalin (1909-2004), người sau khi Hamvas Béla mất, đã cùng Dúl Antal, một đại diện của hậu thế rất ngưỡng mộ ông, chăm lo việc xuất bản các tác phẩm của ông.

Trong thời kỳ Thế chiến II, Hamvas Béla ba lần bị gọi vào quân ngũ, nhưng không ngăn cản được công việc dịch thuật của ông, như tác phẩm của các tác giả: Lão Tử, Böhme, Hêraclit, Khổng Tử, Henoch.

Năm 1943-1944 ông viết tập I tác phẩm *Scientia Sacra*, cuốn sách đánh dấu giai đoạn sáng tác thứ hai của nhà văn. Với cuốn sách này, ông ra nhập trường phái truyền thống với những nhân vật ưu tú nhất của thời đại: Julius Evola, René Guénon và Leopold Ziegler. Hamvas Béla cắt nghĩa: truyền thống là sự tồn trường phi thời gian của tinh thần. Các tác phẩm của Hamvas - đầu tiên và duy nhất - lập ra một vũ trụ truyền thống, bằng sự tạo dựng nền tảng linh hồn nhận thức ra tinh thần.

Trong thời kỳ chiến tranh, tập tiểu luận triết học đầu tiên ra đời: *Câu chuyện vô hình (1943)*.

Ngay thời đó ông đã bắt đầu một công trình lớn có nhan đề: *Đại sánh các vị tiền bối cổ*, kéo dài đến tận những năm 1960. Tác phẩm của ông là một công trình dịch thuật những cuốn sách cổ thiêng liêng quan trọng nhất, cùng với những chú thích kèm theo.

Năm 1944 từ mặt trận nước Đức, ông trốn trở về Budapest. Căn nhà trên sườn núi Buda của ông bị trúng bom tan thành tro bụi.

Hamvas Béla trong một tiểu luận của tập *Silentium* đã viết như sau: *"Trong những năm đen tối tôi đã bị mất tất cả của cải vật chất trên thế gian của mình... Một kẻ nào đấy đã tước toàn bộ quyền sở hữu của tôi. Da tôi cũng tuột theo, nhưng thế là tốt... một sự tồn tại kiểu này chỉ có thể thực hiện sau khi thanh toán toàn bộ quyền sở hữu. Hiện thực bắt đầu từ đây."* Từ đó trở đi Hamvas Béla không bao giờ có nhà riêng, và ông không bao giờ tích góp sách vở nữa.

Sau chiến tranh, những hoạt động tinh thần hết sức đa dạng của ông bắt đầu. Một trong những tác phẩm hết sức quan trọng đầu tiên của Hamvas Béla có tên: *Một trăm cuốn sách*, trong đó ông liệt kê những cuốn sách cổ nhân loại gìn giữ, và con người cần phải đọc (ví dụ: kinh Veda, Đạo Đức kinh của Lão Tử, Tử thư Tây Tạng, Kinh Thánh...), ông thu thập tài liệu và soạn dịch tác phẩm có tên *Anthologia Humana "Minh triết của năm nghìn năm"*.

Ông tham gia hoạt động trong Hội Triết học và Mỹ học.

Từ 1945-1948, Hamvas Béla cùng Szabó Lajos và Tábor Béla thành lập một nhóm trí thức cấp tiến, được gọi là "Những buổi trao đổi thứ năm hằng tuần", với mục đích làm rõ, phân tích và đánh giá toàn bộ các tình huống về tinh thần của thời đại, với sự tham gia của nhiều nhà văn có tên tuổi khác như Várkonyi Nándor, Weöres Sándor.

Nhưng đến năm 1948, từ những văn bản tranh luận, một nhà triết học Hungary khác, lúc bấy giờ nghiêng về triết học maxit - Lukács György - đã góp phần đình chỉ việc ấn hành cuốn sách *Cách mạng trong nghệ thuật* của Hamvas Béla viết chung với vợ Kemény Katalin.

Bắt đầu từ đây Hamvas Béla bị tước tất cả các quyền biên tập, viết và xuất bản tác phẩm. Cũng năm 1948 ông bị buộc phải thôi việc, và tên ông bị liệt vào danh sách B - những người bị chính quyền theo dõi gắt gao.

Hamvas Béla buộc phải xin một giấy chứng nhận làm nghề nông, với nơi làm việc là vườn cây của anh rể. Từ 1948-1951 ông làm vườn, trồng hoa quả, và cuốn tiểu thuyết được coi là kiệt tác vĩ đại có một không hai của văn học Hungary cũng như văn học thế giới *Karneval* ra đời trong thời kỳ này. Ngoài ra ông còn viết những tác phẩm nổi tiếng khác như *Unicornis, Silentium, Biên bản bí mật, Magia sutra*.

Từ năm 1951-1964 ông làm việc tại khu công nghiệp xây dựng - nhà máy nhiệt điện ở Inot, Tiszapalkony, Bokon, tại đây ông làm thủ kho.

Bên cạnh công việc thủ kho này, ông học tiếng Heber, Sanskrit, dịch kinh Veda, Sankhya Karik, Sepher Jezirsh, Kathaka upanisad, Buddha... Trong thời gian này Hamvas Béla hoàn thành các tác phẩm: *Patmosz, Đại sánh các vị tiền bối cổ, Szarepta* và *Đêm giao thừa*.

Năm 1964 ông về hưu. Trong ba năm cuối đời Hamvas Béla hoàn thành nốt các tác phẩm khác trong đó có tập *Il Scientia Sacra* nổi tiếng. Ông viết chủ yếu là tiểu luận, một thể loại tự do, như một thí nghiệm thể loại. Mọi sáng tác của ông, kể cả tiểu thuyết đều ở dạng tiểu luận.

Ngày 7.10.1968 ông mất sau một cơn chảy máu não.

Cho đến tận những năm 1970 của thế kỷ, các tác phẩm của Hamvas Béla chủ yếu chỉ lưu truyền dưới dạng bản thảo đánh máy.

Bắt đầu từ những năm 1980, dần dần tác phẩm của Hamvas Béla được ra mắt công chúng, nhưng vẫn bị kiểm duyệt, ví dụ tiểu thuyết *Karneval* (1985) bị cắt xén trước khi được in.

Năm 1990: Giải thưởng Kossuth.

Năm 1996: Giải thưởng Di sản Hungary

Năm 2001: Giải thưởng Vì Nghệ thuật Hungary.

Ngày nay, Hamvas Béla được đánh giá là một trong những nhà văn, nhà triết học vĩ đại nhất của châu Âu thế kỷ XX, và trong nền văn hóa Hungary.

Nguyễn Hồng Nhung
(2009-09-10)

ĐÔI DÒNG VỀ TÁC PHẨM

Đây là tập tiểu luận triết học đầu tiên của Hamvas Béla viết năm 1943. Cũng là tập tiểu luận duy nhất được xuất bản khi Hamvas Béla còn sống, bởi vài năm sau, tên ông đã nằm trong danh sách những người bị cấm hoàn toàn quyền biên tập, viết và xuất bản tác phẩm tại Hungary thời bấy giờ.

Tình trạng này kéo dài hơn bốn mươi năm trong cuộc đời của ông, cho đến tận khi ông mất, cho dù trong thực tế Hamvas Béla vẫn tiếp tục viết, thậm chí viết rất nhiều (dù chỉ viết cho “cái ngăn kéo”) bởi với ông: viết là thực hành Yoga, thực hành kỷ luật sống.

Chỉ sau khi Hungary thay đổi thể chế chính trị (1989) các tác phẩm của Hamvas Béla mới lần lượt được ra mắt bạn đọc, và ngay lập tức chiếm lĩnh một vị trí đặc biệt trong đời sống văn hóa Hungary và châu Âu hiện đại.

CÂU CHUYỆN VÔ HÌNH & ĐẢO gồm mười bốn tiểu luận, chia làm hai phần.

Phần thứ nhất nhan đề: Câu chuyện vô hình. Và phần thứ hai mang tên: Đảo.

I. Phần thứ nhất: CÂU CHUYỆN VÔ HÌNH (gồm mười tiểu luận)

1. THỜI KỲ BẢO BÌNH

Được coi là một trong những tiểu luận đặc sắc, mang đậm chất đặc thù triết học của Hamvas Béla. Với phong cách viết sắc sảo, khúc chiết và thuyết phục, tác giả phân tích thấu tận một hiện tượng xã hội đặc trưng của thế kỷ XX, hiện tượng bùng nổ và “lên ngôi” của đám đông cùng với những hậu quả gánh chịu tất yếu của một xã hội vô thức.

Có thể nói hiện tượng đám đông (tập thể hóa) chiếm lĩnh vị trí trung tâm của xã hội là một trong những đặc trưng cơ bản nhất của một thế kỷ đã biến thành mảnh đất thí nghiệm cho các loại học thuyết chủ nghĩa của con người. Khi phân tích, chỉ ra nguyên nhân và phê phán chính xác hiện tượng này, Hamvas Béla đã đứng vào danh sách các nhà tư tưởng tiên phong của thế kỷ hiện đại.

Để nắm được nội dung bài tiểu luận này người đọc cần làm quen với một số khái niệm chính trong tư tưởng Hamvas Béla.

Toàn bộ tư tưởng triết học của Hamvas Béla gói gọn trong một khái niệm giản dị: TRUYỀN THỐNG. Truyền thống theo ông: Là sự trường tồn phi thời gian của tinh thần: *“Tinh thần không là gì khác, ngoài giác quan con người và tài năng, để nhận biết ra trật tự của vũ trụ.”*

Truyền thống là một HỆ THỐNG GIÁ TRỊ TINH THẦN, cội nguồn cổ xưa của sự sống tạo ra vũ trụ trong đó có con người. Truyền thống này nằm ở đâu? Nằm trong các cuốn sách cổ viết về các nền văn minh cổ mà văn hóa nhân loại hằng gìn giữ.

Đọc Hamvas Béla là quay trở về cội nguồn duy nhất của con người: truyền thống, là thứ chỉ có một, duy nhất, chi phối toàn bộ sự giống nhau cũng như khác biệt giữa các dân tộc, các nền văn hóa trên thế gian. Chỉ từ tiếp cận truyền thống ta mới phân tích đúng và hiểu được sự tha hóa của thời đại ta đang sống.

Đây là điều Hamvas Béla viết:

“Cái hiện tượng được gọi là sự nổi dậy của đám đông chính là sự nổi dậy của sự vô thức. Bởi vì, hiện tượng xảy ra này không ở bên ngoài mà ở bên trong. Và sự nổi dậy của vô thức không là gì khác ngoài sự bắt đầu của một quá trình phát triển ngược.”

Đám đông ngày nay bắt đầu chìm ngược trở lại sự lạc hậu trước thời kỳ phát triển của lịch sử. Con người biến thành mòng muội, ý thức cá nhân ngủ yên, thay thế vị trí của các thần linh là các thần tượng và vật thờ, toàn bộ là những điều man rợ, kinh khủng, kích thích, làm lạc hướng, bành trướng thay thế cho tư tưởng là hệ thống đẳng cấp, con người không biết tự phân biệt mình với người khác, và đồng nhất mình với những thứ không liên quan gì với

mình.

Sự đột nhập thẳng thừng của thô bạo là dấu hiệu nhãn tiền của tai họa đang diễn ra trong thế giới linh hồn vô hình: sự thay đổi là ở bên trong, vô thức giống như biển trào dâng phủ lấy ý thức của con người.

Đây là nạn hồng thủy trong số phận con người ngày hôm nay. Nó không chỉ đe dọa. Nó đã tới, và bao trùm lên một bộ phận lớn của nhân loại. Toàn bộ nhân loại chìm vào sự mơ hồ của vô thức, và chìm xuống sự sống tăm tối của những kẻ man rợ. Một sự man rợ đã văn minh hóa, hay còn gọi là sự thô bạo máy móc hóa. Những đặc điểm bên ngoài của môi trường sống chưa bao giờ có thể cải hóa được vị trí vũ trụ thật sự của con người, và thay đổi nó càng không thể.”

Bởi không nhớ ra để hiểu về chính cội nguồn truyền thống của mình, con người đã tự đồng hóa mình với môi trường bên ngoài - với vật chất - mà sao nhãng việc tìm hiểu đời sống tâm linh tinh thần bên trong của mình.

Bằng những chứng minh chiêm tinh học, trong đó có nhiều trùng hợp với những phỏng đoán của nhà tiên tri nổi tiếng trong thế kỷ vừa qua Edgar Cayce, Hamvas Béla hé lộ những đổi thay của Trái Đất, của đời sống tâm linh người trong thế kỷ tới (chính là thế kỷ XXI hôm nay), và đề cập tới những khả năng khắc phục hậu quả.

Phương thuốc chữa chạy sự tha hóa của con người theo Hamvas Béla:

“Danh giá lớn nhất mà một dân tộc có thể đạt được là sống một đời sống thiêng liêng. Dân tộc lớn không phải là dân tộc văn hóa. Có những dân tộc lớn không tạo dựng nền văn hóa, và có thể sẽ không tạo dựng. Giá trị của con người không thể chỉ phụ thuộc vào việc dựng lên những đồ vật gì nhìn thấy được, không thể.

Giá trị của con người có được từ sự trong sạch của số phận và từ sự tiếp xúc với các sức mạnh cao cả vũ trụ. Giá trị của dân tộc không thể phụ thuộc từ việc dùng công cụ như thế nào để làm nhẹ gánh và tô điểm cho sinh tồn. Danh giá của dân tộc phụ thuộc vào bản chất thiêng liêng của sự tồn tại của nó.”

Bản chất thiêng thiêng của con người mà Hamvas Béla đề cập tới nằm trong nội dung của những cuốn sách cổ và linh thiêng của văn hóa cổ Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp, Ai Cập, Tây Tạng cũng như các tác giả thời kỳ lịch sử sau này Platon, Pythagore...

Hamvas Béla là một trong số rất ít các triết gia đương thời trên thế giới đặt lại vấn đề tìm hiểu và phát huy truyền thống cổ của nhân loại.

2. WORDSWORTH HAY TRIẾT HỌC XANH

Bài tiểu luận này như một bài thơ: giàu tính nhạc, đầy sắc màu nhẹ nhõm, với những hình ảnh so sánh sinh động. Hamvas Béla có phong cách viết hết sức trực tiếp, giọng văn sôi nổi và thuyết phục khi ông “biết” gọi tên đích danh sự vật.

Bởi cốt lõi tư tưởng của ông nằm trong nội dung của các khái niệm triết học cơ bản bàn về cuộc sống con người. (Cái gọi là) “Triết học xanh” trong thi phẩm của thi sĩ Wordsworth là LINH HỒN ĐẦU TIÊN, là sự hiện hiện đầu tiên của SỰ SỐNG, là bản thể của vũ trụ, là chính CON NGƯỜI.

Bài thơ văn xuôi này mang một sắc diện thần bí, khiến những ai quen đọc lối văn chương tả cảnh tả người nặng về hình thức bên ngoài của cuộc sống người lúc đầu sẽ... chẳng hiểu gì hết...

Có lẽ cần phải đọc thêm các tác phẩm khác của Hamvas Béla, cũng như cần tìm hiểu thêm dòng văn học cổ của nhân loại, người ta sẽ từ từ cảm nhận những (bí ẩn) cuộc sống người mà tác giả muốn truyền đạt.

Bởi vì bản thân sự sống vũ trụ là một bí ẩn. Những ai hấp thụ và thấu hiểu được những khái niệm trong nền văn hóa cổ như: siêu hình học, logos, lý thuyết số học. sẽ thích thú với bài tiểu luận thoát tiên tưởng như chỉ bàn về thi ca, thiên nhiên, và màu sắc của sự sống mang tên một

3. POSEIDON

Một trong những bài tiểu luận hay nhất của tập sách.

Thông qua hình tượng vị thần rừng-biển có một tính cách hết sức sinh động với cây đinh ba ghê sợ trong văn hóa cổ, người ta muốn ám chỉ đến một thế giới khác của sự sống, của bản thể vũ trụ, của linh hồn con người, một đời sống bí ẩn đầy rẫy những sức mạnh bản năng vô thức.

Cây đinh ba của Poseidon tượng trưng cho cây gậy điều khiển thế gian của tạo hóa, có thể nâng sự sống trong tâm thức, trong linh hồn con người lên rất cao, nhưng đồng thời cũng có thể nhấn chìm, đè bẹp con người xuống những tầng tối tăm dục vọng vô thức.

Tác phẩm của Hamvas Béla không chỉ quyến rũ bởi đề tài ông lựa chọn hết sức ly kỳ và mang đậm hình ảnh tượng trưng mà còn bởi văn phong của ông cực kỳ sinh động nhiều màu sắc, nội dung dày đặc nhiều tầng như mỏ đá quý, mỗi lúc lại mở ra trước mắt người đọc một tầng miêu tả khác lạ.

Hamvas viết:

“Và con người biết, linh hồn cũng có những tầng dưới lớp đá và lớp lá mục, nơi lũ sâu bọ rên rỉ. Cái vô thức, khi muốn thể hiện mình, đều hiện lên trong hình ảnh của biển hay của rừng. Và trong đại dương này, cái không là gì khác ngoài hình ảnh rừng dưới nước, và biển không là gì khác ngoài hình ảnh đại dương nước trên mặt đất, trong thứ linh hồn người này Poseidon ngự trị với lũ thanh niên nửa người là nhân mã và các nàng tiên biển nửa người là cá, với những loài sâu bọ, loài đa chân chưa thuần hóa và rên xiết, với những con bò cạp, những con bạch tuộc, những loài địa biển, những loài khát máu, đầy chất độc, những con rồng đói khát với sự thèm muốn trơ trẽn, với khát vọng chiếm đoạt chiến lợi phẩm hau háu, với sự ích kỷ dai dẳng, với toàn bộ nổi bực tức của địa ngục. Đây là thế giới Poseidon của con người, nơi máu sôi lên cuốn theo bao ảo ảnh và dục vọng, những thứ tinh thần cố gắng cưỡng lại, phủ nhận, xua đuổi, cố gắng kìm nén, nhấn chìm, ẩn xuống, xuống nữa, xuống tận biển và xóa sạch dấu vết!”

4. TU VIỆN ĐÁ TREO METEÓRA

Thông qua việc miêu tả một dạng tồn tại ly kỳ và quái gở của con người trong các tu viện khép kín, như trong tu viện Meteóra chênh vênh trên một đỉnh núi Hy Lạp, Hamvas Béla đã phân tích thật lý thú các trạng thái tâm lý con người, nhằm giải thích một số hành vi quái gở của một hình thức tồn tại và hoạt động của sức sống người.

Có một dạng đặc trưng của hình thức tồn tại ấy: coi cái TÔI của bản thân lớn hơn hết thảy. Từ nhận thức và cách thể hiện trạng thái tâm lý-tinh thần này, con người xa lạ với chính quy luật tồn tại của nó: sống không ra hồn, chết cũng không nổi, lúc nào cũng vật vờ giữa trạng thái nửa tỉnh nửa mơ của dục vọng. Tiểu luận triết học này trong tập sách của Hamvas Béla là một trong những bài viết cực kỳ gây hứng thú cho người đọc.

5. MILAREPA

Ai quan tâm đến văn hóa Tây Tạng đều biết rõ vị thánh Milarepa là ai. Nhưng bài tiểu luận này của Hamvas Béla không chỉ kể lại chi tiết cuộc đời, tội lỗi sớm mắc phải và một quyết tâm sám hối đã trở thành truyền thuyết của thánh Milarepa, mà còn đề cập đến nội dung những thực hành Yoga bất hủ và bí ẩn của mảnh đất thần bí Tây Tạng.

Thiếu những bí ẩn Yoga này, Tây Tạng không thể giải thích nổi cái gì đã làm cho văn minh tôn giáo ở đó vượt trội hẳn các miền đất khác trên thế giới. Nhưng không chỉ có Yoga, sự bí ẩn của Tây Tạng còn nằm ngay trong quan niệm về sự sống vũ trụ xưa của văn hóa cổ Tây Tạng mà Hamvas Béla trong khi phân tích đã so sánh với các nền văn hóa cổ khác.

Nếu như trong tiểu luận “Wordsworth hay triết học xanh” Hamvas Béla nhắc đến bản chất hạnh phúc bất biến của LINH HỒN ĐẦU TIÊN - như hình ảnh tượng trưng của sự sống, bản thể

của vũ trụ, hay chính là linh hồn con người - thì trong tiểu luận “Milarepa”, Hamvas Béla đã đề cập tới bản chất yêu thương của LINH HỒN CUỐI CÙNG - như sự chín muồi của đức hạnh và kỷ luật làm người, như biểu tượng cuối cùng của sự sống mà con người cần phải đạt tới.

6. BẢN GIAO HƯỞNG SỐ VII CỦA BEETHOVEN VÀ KHÔNG GIAN SIÊU HÌNH CỦA ÂM NHẠC

Trong lĩnh vực âm nhạc, Hamvas Béla vừa là một người biết sử dụng nhạc cụ, vừa là một nhà sáng tác và phê bình âm nhạc xuất sắc. Ông viết nhiều tiểu luận về âm nhạc, trong tất cả các tác phẩm, chất nhạc thấm đẫm trong cấu trúc văn phong.

Theo ông, tất cả nguồn gốc là MỘT trong truyền thống văn hóa cổ. Sự vật, sự việc, con người trong đời sống cụ thể của một thời đại lịch sử, cũng như các hiện tượng thiên nhiên đều chỉ là một hình thức biểu hiện cái vĩnh cửu nhất thể của sự sống.

Tiểu luận viết về Beethoven và âm nhạc của Beethoven là một tiểu luận không dễ đọc. Ý nghĩa tượng trưng của sự sống thông qua âm nhạc và triết học trong âm nhạc Beethoven là một cái gì đó cao hơn cả kiến thức, khiến người đọc chỉ có thể “tạm” bằng lòng với những gì mình nắm bắt, và hiểu được từ bài tiểu luận này.

Bản thân bài tiểu luận như một bản nhạc thánh thót âm thanh vĩnh cửu của sự sống, thông qua tiếng hót mảnh dẻ của lũ chim hay tiếng rĩ rả chậm rãi thiên định của lũ dế, Hamvas Béla quả thật đã tặng người đọc một văn bản viết về âm nhạc có một không hai.

7. THI SĨ THIÊNG LIÊNG-POETA SACER

Đây là một trong những bài tiểu luận quan trọng nhất của Hamvas Béla, khi bàn tới một trong những khái niệm cơ bản nhất của văn hóa cổ: Logos (Biểu tượng) - trung tâm tinh thần sự sống - nằm trong hình thức thể hiện cổ duy nhất chỉ con người đạt tới: thi ca.

Nhà thơ trong bài tiểu luận này được Hamvas Béla đề cập tới như một phương tiện cứu vớt tinh thần không thể tránh khỏi của Tào hóa: là kẻ duy nhất có thể lập lại trật tự những giá trị bị mai một dần của TRUYỀN THỐNG văn hóa nhân loại.

Tương tự như tiểu luận THỜI KỲ BẢO BÌNH, đây là một bài viết về những vấn đề nóng hổi trên lĩnh vực tinh thần, tâm linh của thời đại chúng ta đang sống.

8. TÌNH BẠN

Được coi là một tiểu luận thơ mộng nhất của tập sách.

Tác giả bằng bút pháp vừa trữ tình vừa giàu chất triết học sâu sắc phân tích một trong những quan hệ đặc trưng nhất của con người: tình bạn.

“Tình bạn là nhóm của sự sống, nơi cái Tôi vẫn tồn tại và cộng đồng vẫn bảo tồn, không hề suy sất. Giữa hai nhân tố và độc lập với hai nhân tố, một khả năng thứ ba hoàn toàn mới xuất hiện, không thể diễn giải được từ nhân tố này hoặc nhân tố nọ. Một hình thức sự sống mới mở ra. Đây là tình bạn.

Tình bạn không thể so sánh với bất kỳ một hình thức sống nào khác. Đây là một nhóm đặc thù. Tại sao? Bởi vì có một vị thần riêng dành cho nó. Thần Philia tạo dựng một thế giới Philia khác biệt không thể nhầm lẫn được. Đây là thế giới của tình bạn.”

Những phân tích lý thú và độc đáo của Hamvas Béla về giới tính, về mối quan hệ đàn ông - đàn bà, về tình yêu, hôn nhân như một bổ sung cần thiết để hiểu rõ hơn đặc thù tình người trong mối quan hệ bè bạn.

Nội dung sâu sắc và văn phong trữ tình trong hình thức tiểu luận là một khẳng định sáng tạo văn học độc đáo ở Hamvas Béla. Lúc đầu ông chỉ muốn sử dụng hình thức viết tiểu luận như một thí nghiệm thể loại, nhưng với cách đặt vấn đề trực tiếp và hướng tiếp cận lý thuyết đúng đắn từ các nguồn văn hóa cổ, càng ngày Hamvas Béla càng khẳng định sự hợp lý trong cách lựa chọn hình thức và nội dung văn bản viết của mình. Tác phẩm vĩ đại nhất trong sự nghiệp sáng tác của Hamvas Béla, tiểu thuyết Karneval cũng được viết dưới hình thức tiểu luận.

9. HELOISE VÀ ABÉLARD

Lấy chủ đề là những bức thư của mối tình nổi tiếng giữa đôi trai tài gái sắc Heloise và Abélard trong thời Trung cổ, Hamvas Béla đề cập tới nội dung triết học về giá trị bất hủ của tác phẩm:

“Chỉ những tác phẩm sẽ trôi qua xứng đáng xuất bản; những tác phẩm bất tử nên ở dạng bản thảo. Để sau cái chết của tác giả, bọn hầu gái dám nhặt nhanh mang ra bếp dùng để đốt lò.

Cái gì một lần được viết ra một cách bất tử, cái đấy không phụ thuộc vào trí nhớ của con người. Nó tồn tại ở đâu đó, vĩnh hằng và kết thúc. Nó không muốn danh giá, tiếng tăm, không ước mơ dạy bảo, không mang giá trị bằng tiền, cũng chẳng bằng quyền lực, và sau cùng không cần làm ai thích.

Tiếng tăm, tiền, quyền lực, vinh quang, danh giá để làm gì cơ chứ?

Mọi tác phẩm đều xảy ra ở đâu đó, trong mỗi tác phẩm đều xảy ra một cái gì đấy. Gần như mọi cái đều xảy ra ở đây, trên trái đất này là con người và giữa con người. Khi ta muốn thắng một ai, muốn mua vui, dạy bảo, chiến đấu, tranh luận, chinh phục và làm người khác kinh ngạc.

Những tác phẩm bất tử không diễn ra ở đây. Ở cao hơn. Sâu hơn. Đó là cái xảy ra giữa con người và Thượng Đế. Cái đã xảy ra. Kể cả khi chẳng ai biết đi nữa. Thượng Đế nhớ trong tim tác phẩm ấy kể cả khi giấy đã bị đốt cháy, như thể đá hoa cương đã bị mủn ra thành bụi.”

Đấy chính là giá trị tinh thần của sự sống vũ trụ, nằm trong đời sống mỗi con người, là sự thật VÔ HÌNH trong mỗi câu chuyện xảy ra trên trái đất này.

Một lần nữa, để chứng minh những giá trị vĩnh hằng của đời sống người, Hamvas Béla lại phân tích tỉ mỉ và đi tìm mối quan hệ tương tác giữa các chủ thể của đời sống: giữa đàn ông-đàn bà, ý nghĩa, bản chất và tâm lý giới tính trong mối quan hệ này.

Phần phân tích tượng Hy Lạp cổ mang nội dung rất đặc biệt, là những trang viết cực kỳ đặc trưng, chứng minh kiến thức tổng hợp và thống nhất trong tư tưởng triết học của Hamvas Béla, có thể nói vì kiến thức này Hamvas Béla đã vượt trội lên trên hẳn các nhà tư tưởng cùng thời với ông ở Hungary.

10. NGÀY LỄ VÀ CỘNG ĐỒNG

Hamvas Béla muốn nhắc đến một trong những khái niệm cổ mà con người cần tìm về cội nguồn văn hóa của mình để hiểu cho đúng đắn về xã hội người: cộng đồng cổ.

Trong tiểu luận này ông phân tích ý nghĩa của ngày thường nhật và ngày lễ, như một trật tự mang tính chất biểu trưng thiêng liêng của sự sống trong cộng đồng người. Bên cạnh đó, ông cũng phân tích hành vi và tính chất của cá nhân có ý nghĩa gì trong trật tự sống cùng với cộng đồng của họ.

Những khái niệm không thể thiếu khi nói đến cộng đồng và cá nhân như khái niệm quyền lực, bạo lực, nền tảng của cộng đồng... đã được Hamvas Béla phân tích tỉ mỉ và lý thú.

II. Phần thứ hai: ĐẢO (gồm bốn tiểu luận)

Nhóm ĐẢO do Hamvas Béla và Kerényi Károly sau một chuyến đi Dalmacia - lấy cảm hứng từ đó - thành lập ra năm 1935. Vì phong trào trí tuệ của nhóm *preraffaelitái* (nhóm văn nghệ sĩ Anh thành lập năm 1848 với dụng ý tách khỏi thứ văn học nghệ thuật bảo thủ cứng nhắc của Viện Hàn lâm lúc bấy giờ) Anh quốc cuối thế kỷ XIX và nhóm George Đức trong những thập kỷ đầu thế kỷ XX lấy cảm hứng từ hệ thống đời sống cổ điển và vẻ đẹp Hy Lạp, cũng như vậy nhóm ĐẢO thấm nhuần di sản trí tuệ của Hellas. Các nhà tư tưởng xuất sắc của tầng lớp trí thức nhân văn thập kỷ 1930 tham gia khá đông: các nhà văn, các thầy giáo, các nhà triết học-cổ điển, giới nghệ sĩ - Từ Németh László đến Szerb Antal, từ Honti János đến Waldapfel Imre - những khuôn mặt trí thức Hungary ưu tú nhất.

Hamvas Béla với sự thành lập của nhóm Đảo hy vọng đạt được những thành tựu lớn, biến nhóm thành một liên minh tinh thần chân chính - một cộng đồng của những con người tự do nhân danh lý tưởng đẹp đẽ của truyền thống. Rất tiếc những cuộc ganh đua cá nhân và sự tan rã lý tưởng của phong trào trí tuệ này khiến hoạt động của nhóm kết thúc trong vòng chưa đầy hai năm.

Nhưng những tiểu luận rút ra từ ba tập sách lớn của họ là những văn bản trí tuệ vượt tầm thời đại họ sống.

1. BRUEGHEL

Trong tiểu luận đặc sắc này Hamvas Béla phân tích khía cạnh nội dung, ý nghĩa tượng trưng của tôn giáo trong thế giới hội họa của danh họa vĩ đại phương Bắc Brueghel. Họa sĩ này đứng đầu trong danh sách các họa sĩ nổi tiếng thời Phục hưng ở Flanderd (ngày nay là Hà Lan, Đan Mạch và Bỉ).

Bên cạnh khái niệm then chốt: TRUYỀN THỐNG, cần hiểu và nắm vững một khái niệm khác cũng then chốt và không thể thiếu trong tư tưởng của Hamvas Béla: khái niệm SIÊU HÌNH HỌC. Bởi điểm xuất phát triết học của Hamvas Béla là văn hóa cổ, là các cuốn sách cổ thiêng liêng của nhân loại, nên việc thiếu hụt kiến thức về những khái niệm triết học cơ bản nằm trong nền văn hóa duy nhất đáng tin tưởng này của nhân loại sẽ gây ra nhiều khó khăn cho người đọc.

Cũng tương tự như vậy, để nắm được nội dung tiểu luận này cần có một kiến thức nhất định về tôn giáo, về hậu trường siêu hình của tôn giáo trong đời sống con người, cũng như nên có kiến thức hội họa chung viết về chủ đề tôn giáo.

Nhưng các tác phẩm của Hamvas Béla thường gây cho người đọc sự tò mò và một hứng thú lớn kể cả khi không hiểu hết nội dung tác giả trình bày. Tại sao vậy? Bởi chính các đề tài lựa chọn và các vấn đề Hamvas Béla nêu lên bản thân nó là đời sống với tất cả các góc cạnh phong phú mà tác giả đề cập tới một cách trực tiếp. Cách tiếp cận trực tiếp này chính là kiến thức lớn lao và đặc thù ở Hamvas Béla, khiến phong cách viết của ông khác hẳn với các nhà văn khác.

Đây cũng là một tiểu luận không dễ đọc trong tập sách này của Hamvas Béla.

2. CHỦ NGHĨA PLATON CỦA VIẾT

Tương tự như tiểu luận “Thi sĩ thiêng liêng - poeta sacer” bài viết này của Hamvas Béla cũng đề cập tới Logos - tới sức mạnh vô hình của tinh thần vũ trụ tạo nên sự sống - thông qua công cụ diễn tả duy nhất của đời sống người: ngôn từ.

Nhiều người cho rằng tiểu luận này của Hamvas Béla là một bản anh hùng ca tôn vinh giá trị tinh thần trong đời sống con người. Bằng ngôn từ, con người thành công trong việc chứng minh họ cũng chính là sự sống vũ trụ.

3. NHỮNG LÁ THƯ CỦA RILKE

Đây là một bài thơ xuôi nói về phong cách hành văn của Rilke, cũng là lời giải thích tại sao Rilke thành công trên văn đàn:

“Không còn nghi ngờ gì nữa: trong một thi phẩm thành công con người trở thành hiện thực, một hiện thực không thể so sánh, như cuộc sống trong mọi khía cạnh khác của nó. Một văn bản được viết mở ra một thế giới sâu sắc hơn niềm vui, sâu sắc hơn tôn giáo, sâu sắc hơn tình yêu.”

4. NIETZSCHE VÀ NHÓM GEORGE

Toàn bộ nội dung của tiểu luận này có thể tóm tắt vào một đoạn trích sau đây:

“Trong một thời kỳ - Gundolf nói - cùng với một cuộc sống không nhà thờ, không phép thuật công khai, không còn những bí ẩn, chỉ ngôn từ là nơi trú ẩn duy nhất của tinh thần, là nơi ẩn

“náu cuối cùng của thánh thần trong con người,... vì vậy cần đến sự nghiệp lịch sử gắn bó với ngôn từ của Nietzsche và George”.

Trong tiểu luận này khái niệm siêu hình gắn liền với khái niệm siêu nhân trong tư tưởng của Nietzsche - đấy là điểm cao nhất của sự sống: tinh thần của Thượng Đế - hay nói theo từ của Nietzsche “cái TÔI thần thánh” trong bản chất con người.

Hamvas Béla viết:

“Bằng hành động của mình cùng lúc ông giải phóng cho con người, trả lại cho nó quyền tự sắp đặt, khi cùng lúc mọi hành động đều trở nên nguy hiểm, nhưng giờ đây nó không thể chịu trách nhiệm được nữa. Nhưng sự chế nhạo quan trọng hơn khi nó hoàn thành sự giải phóng: trong sự chế nhạo này không ở đâu, chưa từ bất kỳ nhà tư tưởng hay nhà thơ, nhà văn, nhà nghệ sĩ nào xuất hiện một sự kính trọng hiển nhiên và sự nghiêm chỉnh như thế, sự kính trọng từ chối không can thiệp vào công việc của bất cứ ai, chừng nào nó còn tồn tại. Chỉ khi nào đối trá nó mới làm hỏng chính nó, như một con chó sói cào cấu hỗn loạn cùng với toàn bộ sự giả dối của nó.

Còn, nó làm gì, tin gì, nghĩ gì, tự nó giải quyết lấy: bởi vì từ những điều này sẽ bộc lộ ra nó đạt được gì. Bởi vì Nietzsche không đưa lại tự do cho con người, mà đưa ra lòng tự hào, một hành vi ứng xử không chịu để kẻ khác xác định chuẩn mực sống cho mình. Đây là quyền của tôi - là quyền con người trực tiếp của tôi - tôi tự sắp đặt cho tôi - tôi từ chối mọi khả năng giải quyết kiểu bầy đàn một cách chung chung, một thứ luật lệ áp đặt vào tất cả mọi người.”

Bốn tiểu luận của phần hai cuốn sách có tên ĐÁO của Hamvas Béla càng khẳng định một điều: đọc Hamvas Béla không hề dễ, nhưng tri thức của ông là một khả năng tiếp cận dành cho tất cả những ai hướng tới một nhu cầu tinh thần cao cả và vô tận: vốn văn hóa cổ của nhân loại.

**Dịch giả Nguyễn Hồng Nhung
(BUDAPEST 2011-11-09)**

Mục lục

TIỂU SỬ

ĐÔI DÒNG VỀ TÁC PHẨM

Phần I CÂU CHUYỆN VÔ HÌNH

THỜI KỲ BẢO BÌNH

WORDSWORTH HAY TRIẾT HỌC XANH

POSEIDON

TU VIỆN ĐÁ TREO METEÓRA

MILAREPA

BẢN GIAO HƯỞNG SỐ VII CỦA BEETHOVEN VÀ KHÔNG GIAN SIÊU HÌNH CỦA ÂM NHẠC

THI SĨ THIÊN LIÊNG - POETA SACER

TÌNH BẠN

HELOISE VÀ ABÉLARD

NGÀY LỄ VÀ CỘNG ĐỒNG

Phần II ĐẢO

ĐẢO

BRUEGHEL

CHỦ NGHĨA PLATON CỦA VIẾT

NHỮNG LÁ THƯ CỦA RILKE

NIETZSCHE VÀ NHÓM GEORGE

Phần I
CÂU CHUYỆN VÔ HÌNH

THỜI KỲ BẢO BÌNH

Ai nghiên cứu chút ít về chiêm tinh học đều biết precessio là gì.

Thuật ngữ này dùng để chỉ sự chệch đi, có thể do quá trình chuyển dịch bấp bênh trên trục quay của Trái Đất.

Chúng ta đều biết, Mặt Trời vào thời điểm xuân phân mọc đúng ở độ 0 của chòm sao Bạch Dương (Aries), cũng như trong thời điểm thu phân mọc ở độ 0 của chòm sao Thiên Xứng (Libra). Đây là lập Xuân và lập Thu.

Chỉ có điều, sự việc này không hoàn toàn xảy ra đúng như vậy. Sự chệch đi do Trái Đất quay không thể đo được từ năm nọ sang năm kia. Mặt Trời mọc sớm hơn một chút. Giữa hai năm sự khác biệt không là bao, nhưng sau một trăm năm lại có thể đo được sự khác biệt này. Sau hai nghìn năm, sự khác biệt vào khoảng ba mươi độ chệch ra sau, lập Xuân sẽ sớm hơn. Điều này người ta gọi là precessio.

Sau hai nghìn năm, vào thời điểm xuân phân Mặt Trời không mọc ở độ 0 của chòm sao Bạch Dương (Aries) nữa, mà, với ba mươi độ lùi ra sau, rơi vào độ 0 của chòm sao Song Ngư (Pisces). Hai nghìn năm tiếp nữa, rơi vào chòm sao Bảo Bình (Aquarius).

Chiêm tinh học phương Đông gọi khoảng thời gian hai nghìn năm là một tháng của vũ trụ. Mười hai tháng vũ trụ bằng khoảng 26 nghìn năm, là một năm của vũ trụ. Chiêm tinh học phương Đông có quan điểm sâu rộng, đi xa hơn và cơ bản hơn, tìm ra mối quan hệ giữa sự chuyển dịch của sao và số phận con người.

Từng tháng của vũ trụ là những thời kỳ lịch sử lớn, tiếng Hy Lạp gọi là aion.

Những tháng vũ trụ khép kín đến nỗi sự quá độ chuyển từ tháng nọ sang tháng kia rất đặc trưng. Khoảng năm, sáu tháng một lần xuất hiện những tai họa lớn. Tai họa xảy ra gần đây nhất mười ba nghìn năm trước Công nguyên là sự chìm xuống của Atlantis.

Chúng ta đang bước ra khỏi chòm sao Song Ngư. Tháng của vũ trụ đang kết thúc và aion khóa lại. Thời kỳ vừa qua là thời kỳ khủng hoảng, ai cũng tự mình nghiệm thấy. Giờ đây, chúng ta bước sang thời kỳ Bảo Bình.

Một cuộc sống khác hẳn bắt đầu, khi cái cũ đã khép lại. Đây là sự xuất hiện của những sự kiện làm lay chuyển đến tận gốc rễ cả trái đất lẫn nhân loại, một dạng của lời Sấm truyền.

Thời kỳ Song Ngư như thế nào, chúng ta đã biết. Thời kỳ Bảo Bình như thế nào, chưa ai biết. Cái gì đã xảy ra khi từ thời kỳ Song Ngư chúng ta bước sang thời kỳ Bảo Bình?

- 2 -

Đây là thời kỳ, cách đây năm mươi năm Le Bon đã từng nói, những hoạt động vô thức của đám đông thay thế cho những hoạt động có ý thức của cá nhân.

Sự thay thế này lúc đó không chỉ có vẻ vô hại mà còn được mong đợi. Một số người đã kích động đám đông bạo động. Marx và các tông đồ của chủ nghĩa xã hội, thay vì chỉ từ xa chiêm ngưỡng ý nghĩa những hành động của mình, họ đã chuẩn bị cho một cuộc nổi loạn.

Giá họ biết, cái đám đông đang leo lên sự thống trị sẽ tuyệt đối không thực hiện lý tưởng của nhân loại như họ nghĩ, thậm chí, vì cần phải tha theo mình bản thân, sự hiện hữu và tính cách của họ, đơn giản, không thể hy vọng về khả năng đám đông thực hiện toàn bộ các lý tưởng, nếu biết vậy chắc hẳn các thủ lĩnh tinh thần đã chẳng viết ra những tài liệu hô hào cách mạng một cách nồng nức đến thế.

Nếu ngày hôm nay Marx, Engels, Lassalle hoặc bất kỳ ai trong đám cách mạng đó tỉnh dậy, nhìn xem cái gì đã xảy ra, đã thức tỉnh đám đông hào hứng thế nào, chắc hẳn những người này sẽ đắm chìm vào suy nghĩ: "Tôi quả thật không nghĩ nó sẽ như thế này", kẻ tội nghiệp sẽ lắp bắp khi tự kết án mình.

Đám tông đồ đều đã từng tin tưởng thiên thần sẽ thức tỉnh từ đám đông. Ngày nay giá họ

nhìn thấy, không hề như vậy. Quái vật đã thức tỉnh thì đúng hơn.

Thay thế hoạt động có ý thức của cá nhân là những hoạt động vô thức của đám đông. Các tông đồ sẽ tận mắt nhìn thấy, xã hội chỉ là chức năng của một cái gì khác. Đám đông thống trị là những hoạt động hỗn loạn, mù quáng, mờ mịt, vô thức thay thế những hoạt động sáng sủa, có tri thức, có ý thức của cá nhân, dìm loài người xuống sự tăm tối. Đây chính là điều những người cách mạng không nghĩ tới. Nhưng nhiều người khác đã nhìn thấu suốt bản chất thống trị của đám đông. Họ hiểu, đây không phải vấn đề thống trị. Tình thế của thế giới đã thay đổi.

Quá trình này không phải là một quá trình xã hội mà còn sâu sắc hơn: một quá trình cơ bản của đời sống. Trên bề mặt xã hội, đám đông nổi trội lên, kèm theo, sự vô thức cũng trỗi lên như một sự tất yếu.

Tư duy và hoạt động tỉnh táo của cá nhân bắt đầu phụ thuộc vào sự vô thức và hỗn loạn của đám đông. Thứ giản dị có nội dung phụ thuộc vào thứ mù quáng và hỗn loạn. Thứ phát triển cao phụ thuộc vào thứ thấp kém. Vị trí lộn ngược tấn công, con người bắt đầu sống bằng cái đầu lộn xuống dưới. Và những hậu quả của nó không thể lường trước.

Thế hệ cách mạng thứ hai, Pareto và Sorel đã nhận ra, thực chất không phải vấn đề tình huynh đệ, vấn đề tự do của đám đông và bản khái hoàn ca của các lý tưởng nhân loại lớn. Họ thôi không lập luận một cách ấu trĩ các khái niệm của mình nữa.

Cuộc đấu tranh giai cấp giữa tư sản và vô sản là một hiện tượng xã hội bề mặt, vì thực chất đây là cuộc đấu tranh giữa ý thức tỉnh táo và sự vô thức mù quáng.

Pareto chưa chát tuyên bố, tư tưởng nào càng ít giá trị sự thật, đám đông càng bám chặt vào đó. Ông gọi sự mờ mịt và phân vân này là một thứ cặn bã (*reziduum*). Thứ cặn bã vô nghĩa, đầy bản năng, không hợp lý, không dùng vào việc gì. Đây chính là đặc trưng tư duy của đám đông. Đặc biệt không liên quan đến tư tưởng. Cũng như không liên quan đến thứ Sorel gọi là thần tượng (*mitos*). Đám đông không suy nghĩ, không nhận thức và không suy tính: thần tượng là sự kết tinh của đam mê, dục vọng và bản năng.

Thế hệ thứ hai đã nhận ra đặc thù của hoạt động vô thức của đám đông là sùng bái thần tượng và *reziduum*. Thế hệ này nhận ra cuộc đấu tranh giữa duy trí và vô thức bắt đầu và sẽ tiếp tục. Tại sao họ không nhận ra những cái khác nữa, bởi khả năng của họ chỉ ở mức độ trung bình thông thường.

Nhưng rồi cuộc, xuất hiện những kẻ ngay từ phút ban đầu hiểu ra tình thế. Trước hết là Kierkegaard và Nietzsche. Sau đó là cả một đạo quân nhỏ, không xếp theo thứ tự và chưa đầy đủ: Feguet, Merezkovskij, Pannwitz, Evola, Berdyaev, Valéry, Ortega, Jaspers.

Điều họ nhìn thấy: đám đông từ trước tới nay ở dưới đáy bắt đầu xông lên những tầng lớp xã hội cao hơn. Đi cùng với nó là sự tàn bạo, không như trước, trong thời kỳ di dân, tấn công vào kẻ ở tầng lớp phát triển cao từ xa, từ bên ngoài, mà giờ đây từ dưới lên và từ trong ra.

Trong con người vô thức nổi lên, trong xã hội, đám đông xuất hiện. Đây là một dạng di dân mới, là sự đột nhập thẳng thừng của sự tàn bạo. Tình thế không chỉ thay đổi từ bên ngoài; mà trạng thái tâm lý con người cũng bị đảo lộn cùng sự xua đuổi những cá nhân ưu tú và có vị thế cao hơn.

Những gì đã từng ở trên, rơi xuống dưới, những gì từng ở dưới giờ nổi lên trên. Vô thức lên trên và ý thức xuống dưới. Tri thức không ở trên, mà là bản năng, không phải ánh sáng, mà là sự tăm tối, không phải thiên đường (*paradiso*), mà là địa ngục (*inferno*), không phải thứ phát triển mà là thứ thấp kém, không phải trật tự và sự tử tế, mà là sự hỗn loạn và dục vọng. Không phải thứ tư duy có ý thức, mà là một thứ cặn bã và thần tượng. Bởi vậy trong sự chọn lựa, trong cách đánh giá các giá trị, trong thứ bậc và trong nhu cầu xuất hiện một trật tự đảo lộn.

Một tai họa giống như thế này chỉ xảy ra với con người khi nạn hồng thủy tràn ngập trái đất, và loài người chìm xuống biển. Nhưng lúc đó sự chết chìm này chỉ là bên ngoài, như nạn di dân cũng chỉ là bên ngoài: ngày nay, con người chết chìm trong sự vô thức riêng của bản thân mình và của đám đông riêng của xã hội mình. Biển chính là sự vô thức, và sự vô thức chính là biển.

Nạn hồng thủy chính là sự chết chìm trong cái vô thức. Ngày hôm nay chúng ta đang sống trong nạn hồng thủy từ bên trong.

- 3 -

Trong tình thế, cái ở dưới nổi lên trên, cũng tuyệt vọng như cái đang ở trên bị chìm xuống dưới. Vị trí của đám đông, của vô thức là ở dưới, theo số phận, nó nằm ở vị trí đó. Con bò, nếu kéo xe hoặc kéo cày, là con vật thiêng liêng. Nhưng nếu bay lên, nó biến thành con rồng, không bao giờ cày ruộng nữa, nó vút cái tròng cổ đi, hóa điên và phun lửa. Vị trí thống trị của nó ở trên, ở vị trí của ý thức.

Thiên thần, nếu sống trên trời, là thần linh, nhưng nếu rơi xuống đất, biến thành quỷ. Thiên thần không tỏa ánh sáng nữa, và lửa của thiên thần biến thành núi lửa. Vô thức ở dưới, nổi lên trên sẽ biến thành ma quỷ, giống như ý thức rơi xuống dưới.

Từ con vật thiêng vút tròng cổ biến thành rồng, từ thiên thần đầy ánh sáng biến thành quỷ. Ở dưới là con bò tận tụy làm việc, lên trên biến thành quái vật. Thiên thần đầy ánh sáng, xuống dưới sẽ thành quỷ sứ. Con vật thiêng vút tròng cổ cũng gây tai họa chẳng kém gì thiên thần biến thành quỷ sứ.

Tận đến ngày hôm nay vẫn có người tin, con vật hiền lành vút tròng cổ khổ sở thế là đủ rồi, đã đến lúc nó cần thay thế vị trí của thiên thần, hãy để thiên thần đi mà kéo cày.

Đáng lẽ cần chú ý điều này, phải chăng có thể đặt bụng lên vị trí của đầu, đặt óc xuống vị trí của dạ dày, giống như đề nghị cái cây hãy kéo rễ của nó lên khỏi mặt đất và cắm cành xuống đất.

Đặt bụng lên cổ cũng rùng rợn chẳng kém gì đặt óc xuống dạ dày. Nếu ruột biết suy nghĩ để thảo kế hoạch thức ăn, đấy là những tư tưởng của ruột. Giống dấu hiệu thống trị đầu tiên của đám đông là tư tưởng nổi lên đầu tiên của ruột: ưu tiên cái gì là thức ăn, là kinh tế, là dạ dày, là của cải vật chất. Hiện hữu của con rồng chỉ là nhai ngấu nghiến và ngáy khò khò.

Nếu không no, nó đi ăn cướp, và hạ gục tất cả ai tới gần. Nó cần nhiên liệu - khẩu hiệu của thời kỳ đám đông: nhiên liệu.

Vì óc rơi xuống dưới, chiếm chỗ của ruột, nó cần nổi loạn trong tối tăm, ở vị trí không quen thuộc, chống lại sự tồn tại của nó. Giống như một người có tri thức rơi xuống đáy, ngày nay không là gì khác ngoài một cuộc nổi loạn thuần túy. Bộ óc nổi loạn độc ác không khác gì cái ruột suy nghĩ. Cũng ma quái y như một cái cây rễ hướng lên trên và cành cắm xuống đất. Thiên thần bị tròng ách vào cổ cần phải biến thành quỷ sứ, cũng như con bò rơi vào chiếc ghế thống trị cần biến thành con rồng.

- 4 -

Những lý thuyết mà Le Bon hoặc sau này MacDougall và Lévy Bruhl công bố đều là những lý thuyết tâm lý học phổ quát.

Đám đông và đám đông giữa chúng không có gì khác biệt.

Như nhau, là ai cùng với ai, những nhà ngoại giao đến một cuộc hội nghị, các viện sĩ hàn lâm đến một cuộc họp, các dân biểu ngồi trong nhà quốc hội, trẻ con học cùng một lớp, dân thường đi bỏ phiếu, công nhân công đoàn, nông dân, đám đông trong tòa án hay trong nhà hát.

Tại sao đều như nhau?

Bởi trong một nhóm người bất kỳ như thế nào, cái gọi là tri thức con người, tri thức cá nhân đã hình thành, đều giám sát. Trong đám đông, tri thức cá nhân bị thủ tiêu.

Đám đông có một đặc tính hoàn toàn khác, độc lập hoàn toàn với tất cả hành vi của một cá nhân. Chính vì vậy nó là vô thức. Là sự cả tin, dao động, một chiều, lạc hậu, chuyên quyền, tầm tối, u mê, hay thay đổi; đám đông không có tri thức, không có khả năng phán xét, không biết

đánh giá, dễ dàng bị chinh phục, và còn dễ dàng bị lừa gạt và dẫn dắt hơn nữa.

Người thông thái nhất rơi vào đám đông cũng từ từ trở nên ngu dần. Bộ óc bị thả lỏng, hoạt động trí óc ngưng lại, tri thức tắt dần, thay vào đó họ bước vào một sự tê liệt phần vắn, mờ mịt, hỗn loạn, là những đặc tính đặc trưng cho đám đông. Trí tuệ sáng suốt và tỉnh táo ngủ yên, những bản năng ngự trị con người không kiểm soát được bắt đầu dẫn dắt họ. Và con người bị tan vào đám đông một cách không để lại dấu vết. Người ta tan vào thành một linh hồn duy nhất trong đám đông (*The group is feeling and acting as one soul*).

Đám đông không kết án, không suy nghĩ, không yêu, không cố gắng hiểu, mà đám đông sợ hãi, gào rú, ngưỡng mộ, quyến rũ, chinh phục. Nhưng trên tất cả, Le Bon nói, đám đông tàn phá.

Ông nói thêm: sự nổi dậy của đám đông bao giờ cũng đi kèm kết quả tiêu cực, bởi vậy nhiệm vụ của đám đông là thủ tiêu nền văn hóa.

Đám đông có thể là trạng thái cạn đáy của cá nhân, có thể là trạng thái hậu cá nhân. Hành vi của linh hồn thay đổi: trí tuệ tự thân trở nên u ám. Đến mức, theo Lévy Bruhl con người đánh mất mình, và đồng hóa mình với người khác.

Trong trạng thái tập thể con người tin vào một cái gì đấy, mà bản thân nó không tin, chỉ tin một cách chung chung. Con người không là một thực thể cá nhân, nó đồng hóa nó với một cái gì đấy, bằng quan điểm, bằng cảm xúc, bằng hành động, có thể đồng hóa với một vật gì đấy, hoặc có thể đồng hóa mình với người khác.

Hiện tượng này người ta gọi là *participation mystique* (sự tham gia huyền bí).

Cái vô thức, không là một công cụ phân biệt ban đầu cần thiết, cái vô thức này liên tục nhằm lẫn nó với một cái gì hoặc với một ai khác, thể hiện ý kiến và sống cuộc sống của kẻ khác, bởi vậy ý thức bản thân của nó trôi nổi lộn xộn trong những bản năng mờ mịt.

- 5 -

Một số người, như Merezskovskij, Pannwitz, Rathenau, Keyserling đã viết một cách rất thuyết phục về một hiện tượng được gọi là cuộc tấn công của sự tàn bạo, hoặc cuộc nổi dậy của đám đông, hoặc cuộc di dân mới, hoặc nạn hồng thủy của linh hồn.

Tận đến hôm nay, chưa ai bổ sung quá trình bị chìm ngấm vào đám đông của cá nhân có ý thức, luôn đi kèm với sự nổi dậy của đám đông. Sự song song này không chỉ là khả năng. Ngày nay là sự cưỡng bức, bắt buộc người ta phải nhận ra.

Nhân loại trở thành đám đông, ý thức cá nhân ngủ yên, một phần bị dập tắt, hoạt động vô thức của đám đông thay thế hoạt động có ý thức của cá nhân. Tâm lý đám đông là một quá trình, một sự đột phá hung hãn của sự tàn bạo.

Thay thế vị trí tỉnh táo, tri thức sáng sủa của toàn thể nhân loại là một thứ vô thức mê muội, tối tăm và dao động, thứ không có chút trí tuệ, không biết đánh giá, thứ xử sự như một trò bầu cử, hoặc như một phường chèo, hoặc như một đứa trẻ đang đi học.

Toàn bộ nhân loại chuẩn bị tan thành một linh hồn duy nhất, thứ linh hồn nông nổi, lạc hậu, độc đoán, không biết yêu, không biết tư duy, chỉ biết sợ, run rẩy, gào rú, và đặc biệt chỉ thích tiêu diệt, bởi nhiệm vụ của đám đông là tàn phá nền văn hóa.

Con người rơi vào trạng thái cạn đáy của cá nhân, ý thức riêng về bản thân lu mờ dần. Bài học của quá trình này là cá nhân không được bảo vệ như đám đông. Trình độ học thức, phẩm hàm chức tước, của cải, vị thế, giai cấp, tri thức của con người chỉ là những cái bóng mờ mịt to lớn có thể đạt đến, nhưng không bảo vệ được nó.

Mọi khả năng, tài năng, tinh thần, vị trí cao cả từ trước tới nay con người thu được không đủ sức bảo vệ con người khỏi sự chết chìm này. Quá trình mê muội hóa không trừ ai mà tóm lấy, chôn vùi tất cả mọi người. Quá trình này làm nguội tắt tinh thần, hạ thị hiếu đến mức sơ đẳng nhất, từ tôn giáo nó tạo ra mê tín, từ thần linh nó gây dựng thần tượng, thay thế những tư tưởng sáng sủa và tỉnh táo bằng thứ tư tưởng cạn bã hồ đồ và thần tượng rối rắm.

Quá trình mông muội hóa giờ đây cho thấy nó có thể tiến tới và đạt được những bước đi cơ bản đầu tiên. Là thứ từ trước tới nay mới chỉ là từ ngữ, cho dù lan truyền khắp nơi, ai cũng có thể tiếp cận, được giữ gìn trong các cuốn sách. Những hậu quả và sự cân nhắc lâu dài đã muộn. Trong tình thế ngày nay, để con người khỏi chờ đợi thêm, nó đã chín muồi.

Quá nhiều sách vở đã nói đến con người nguyên thủy, mông muội (primitiv) nhưng từ khi có nạn di dân từ dưới lên trên, cần đặc biệt chú ý đến khái niệm này.

Các bộ môn dân tộc học, tâm lý học, khoa học xã hội, khoa học tôn giáo đều nhất trí cho rằng con người nguyên thủy, mông muội là tổ tiên, là nền tảng và là sự bắt đầu của con người văn hóa.

Tổ tiên của chúng ta là những người nguyên thủy, là những thú dữ, những kẻ ăn thịt người, sống trong các khu rừng, dùng đá đập vào đầu nhau, cướp bóc đàn bà, những kẻ chưa biết đọc, biết viết, như Jung nói, chúng tôn thờ thần linh bằng cách nhổ vào lòng bàn tay, rồi bôi nước dãi khắp nơi và chỉ cho nhau khi mặt trời mọc.

Khoa học và sự hào hứng kiểu Rousseau khi nhắc đến người nguyên thủy đã phát triển tới mức, dù nhắc đến Sophokles, hay Shakespeare, hay nói về bản chất lời kinh hoặc về sự hy sinh, trước hết bao giờ họ cũng kính cẩn đi tìm hiểu những người Patagon và Papua.

Khi toàn bộ điều này loại trừ thành công khỏi hình thức của chủ nghĩa thực chứng luận, nó lập tức quay trở lại như một biến thể văn hóa.

Khoa học đã nhầm lẫn nguyên thủy (primitiv) với nguyên sơ (primer), nhầm lẫn sự mọi rợ với cái cổ xưa. Người ta cho rằng, người nguyên thủy là tuổi trẻ, là mức độ đơn giản, là khởi đầu ấu trĩ và chưa chín muồi của con người đã tiến hóa.

Một người nào đó đi nghiên cứu về con người đã tiến hóa, việc đầu tiên bao giờ họ cũng nghĩ cần nghiên cứu người nguyên thủy, bởi ở đây có tất cả mọi khởi điểm. Thế là cả cuộc đời chúng ta bằng lòng đóng khung trong nghiên cứu một làng cổ châu Phi.

Nếu ai đó tìm ra một hiện tượng nào đấy của ngày nay, thế là thành công. Chỉ cần nói: đây là quá trình của sự phát triển thế là tất cả mọi người hiểu bằng cách chất lọc, phức tạp hóa, nhào nặn, ngụy biện, thêm bớt, hiện tượng đã hoàn thành trong hình dáng của ngày hôm nay một cách nhột nhạt.

Không thể bào chữa cho khoa học về nhận định ngu ngốc này.

Trước tiên và trên hết, thay vì đơn giản, sáng sủa, thực chất, đời sống của người nguyên thủy đã bị biến thành thứ đời sống phức tạp, mờ mịt, hỗn độn và phi hiện thực.

Trong những hiện tượng primitiv, con người không khám phá ra một cách tự nguyện và trực tiếp những thành tố cổ xưa của chính cuộc sống của họ. Người nguyên thủy tuyệt đối không phải là người cổ đại. Cái gọi là thành tố, là cổ xưa, là cái khởi điểm, là cái bắt đầu, không tìm thấy ở người nguyên thủy, mà tìm thấy ở người đã tiến hóa cao nhất, ở các bậc thiên tài (genius). Điều này tự bản thân nó có thể hiểu được. Khoa học không dám từ bỏ cái định đề sự vật bắt đầu từ dưới, và từ dưới lên trên.

Trong điều này có cả chủ nghĩa lãng mạn Rousseau tin tưởng rằng sự bắt đầu của văn hóa là ở trong rừng. Quan điểm này trở nên táo tợn hơn, khi tự nhận đây là hướng tích cực. Quan điểm này vô ích cho rằng không phải nhà thờ của thành phố xây dựng lên từ khuôn mẫu làng, người có học thức suy nghĩ và ăn mặc không giống những tập quán nguyên thủy, không phải thành phố thừa hưởng thị hiếu của làng quê, mà ngược lại. Khoa học vẫn không thể từ bỏ niềm tin cho rằng xuất xứ của sự vật từ dưới lên, để nhìn thấy, những gì đơn giản hơn, rõ ràng hơn, chân thực hơn không phải ở dưới, mà chính là cái ở trên.

Kẻ thiên tài gần với cái khởi điểm hơn một anh nông dân hoặc một kẻ mọi rợ. Từ những hiện tượng cổ xưa, giản dị sáng sủa, con người càng bước đi xa càng rơi vào sự hỗn loạn, phân vân, phức tạp và đan chéo vào nhau nhiều hơn.

- 8 -

Khi Lévy Bruhl trong cuốn sách nói về người nguyên thủy lần đầu tiên cho rằng tư duy của người nguyên thủy cần gọi là tiền logic, một thứ tư duy đi trước tư duy logic, Durkheim bằng trực giác tuyệt vời đã chống lại điều này.

Không thể - Durkheim nói - coi lối tư duy nguyên thủy là tiền đề cho lối tư duy ngày nay. Khoa học, bằng sự cẩn thận vĩ đại đã thừa kế những lầm lẫn này, và chính phương pháp của khoa học cản trở khả năng sửa chữa sai lầm về sau này. Bởi khi nhận ra sai lầm, chính phương pháp và sự cẩn thận này lại rơi vào mối quan hệ của những lĩnh vực khác, khiến không thể nào giải quyết được mọi liên hệ và dấu vết của nó.

Từ nguyên lý tư duy tiền logic không biến thành một hệ thống lý thuyết, nhưng dấu vết gián tiếp của nó có thể bắt gặp trong khoa tâm lý học, khoa học tôn giáo, dân tộc học, và trong toàn bộ lĩnh vực các khoa học xã hội.

Mallarmé định nghĩa logic là ý thức hài hòa cổ xưa của sự tồn tại. Theo đó, tư duy logic đồng nhất với tồn tại hài hòa cổ xưa.

Người ta thường cho rằng logic hoàn toàn là công việc của tinh thần, là định luật của lối tư duy theo quy tắc. Mallarmé cho rằng lối tư duy đúng đắn không phải là đặc tính tự thân của tinh thần con người; tinh thần đã nhặt nó ra từ đâu đó.

Cái tinh thần khi hoạt động đúng đắn, hay khi hoạt động có logic, mang một biểu mẫu: biểu mẫu này là sự hài hòa của trật tự cổ xưa của vũ trụ. Cái tinh thần luôn luôn nhìn thấy ở đâu đó định luật này, và đọc được từ đó. Từ đâu vậy? Trong trật tự thế giới của Thượng Đế. Tinh thần không là gì khác, ngoài giác quan con người và tài năng, để nhận biết ra trật tự của vũ trụ.

Hệ thống định luật logic là sự xuất hiện của trật tự vũ trụ trong linh hồn con người. Tư duy có logic không phải là thứ tư duy khô khan, trừu tượng, máy móc, ngược với tự nhiên, mà là lối tư duy hòa hợp với trật tự của vũ trụ: đấy là lối tư duy giản dị, hợp lý, tỉnh táo và rõ ràng.

Khi khoa học giả thiết, con người thuở hoang sơ không biết suy nghĩ một cách logic, như vậy phải chăng họ không nhận biết sự hài hòa cổ xưa của vũ trụ.

Điều ấy có nghĩa rằng con người thuở hoang sơ không tồn tại trong sự hài hòa cổ xưa với vũ trụ. Đúng là như vậy, chỉ khác một điều kẻ có tư duy phi logic không phải là người cổ đại mà chính là kẻ nguyên thủy, mông muội.

- 9 -

Kẻ mông muội, nguyên thủy không phải người cổ đại, người rừng không phải cổ đại. Trạng thái căn nguyên của con người chắc chắn không phải là ở cấp độ mông muội, sơ khai (*Der Urstand des Menschen ist gewiss nicht der der Primitivenstufe*).

“Cái gọi là primitiv là sự đánh dấu một tình huống rơi ngược trở về sự lạc hậu trước thời kỳ phát triển của lịch sử.” Kẻ man rợ không phải con người đầu tiên, mà là một thực thể lạc hậu với thời đại của nó và mắc kẹt lại.

Hiện tượng này *“có thể tìm thấy ở giống người Fella ở Ai Cập, người Maya ở Mexico, và ở nơi khác, những nơi cho thấy sự man rợ không là gì khác ngoài sự tha hóa của linh hồn sau thời khởi điểm”*.

Con người ở giai đoạn cuối, khi một aion khép lại, ý thức cá nhân bị lu mờ, thay vào hoạt động có ý thức của cá nhân là hoạt động vô thức của đám đông. Con người bị rơi vào tâm lý tập thể biến thành đám đông. Nó trở thành mông muội hay nói cách khác bắt đầu thời kỳ thoái hóa linh hồn, rơi ngược trở về sự lạc hậu trước thời kỳ phát triển của lịch sử.

Con người biến thành đám đông chìm xuống trạng thái quên sạch tư duy logic, sự tỉnh táo sáng sủa có quy tắc, có tri thức. Mối quan hệ với sự hòa hợp cổ xưa của vũ trụ dừng lại. Tinh thần bị suy sụp. Cái trạng thái người ta gọi là tiền logic, nhưng hóa ra đây là hậu logic.

Quá trình man rợ, mộng muội hóa, hay còn gọi là quá trình tập thể hóa, nhấn chìm sự tồn tại cá nhân, thay vào đây là đời sống của đám đông. Sự đánh giá không có, tri thức biến mất, khả năng nhận thức mờ mịt, nhu cầu thị hiếu thấp xuống. Nổi bật lên là sự bức bối, nổi ghen tị, sự dao động, mê muội, sự nhẹ dạ, nỗi lo sợ không tên, sự tôn thờ và lòng căm thù không lý do, sự mê tín và thờ thần tượng.

Con người (được gọi là) mộng muội (primitiv) không xuất hiện từ buổi ban đầu, mà từ buổi cuối cùng của mọi thời gian. Đây là con người hậu lịch sử. Đây không phải là nhân dân mà lịch sử phát sinh từ đó, đây là đám đông, sau khi lịch sử diễn ra, bị kẹt lại và thoái hóa. Sự mộng muội là rác rưởi rơi tách từ thể gian, vón lại thành cục và quay ngược hướng phát triển: đi về phía bóng tối, theo hướng thoái hóa, và trở thành thứ quái vật thoái hóa.

- 10 -

Cái hiện tượng được gọi là sự nổi dậy của đám đông chính là sự nổi dậy của sự vô thức. Bởi vì, hiện tượng xảy ra này không ở bên ngoài mà ở bên trong. Và sự nổi dậy của vô thức không là gì khác ngoài sự bắt đầu của một quá trình phát triển ngược.

Đám đông ngày nay bắt đầu chìm ngược trở lại sự lạc hậu trước thời kỳ phát triển của lịch sử. Con người biến thành mộng muội, ý thức cá nhân ngủ yên, thay thế vị trí của các thần linh là các thần tượng và vật thờ, toàn bộ là những điều man rợ, kinh khủng, kích thích, làm lạc hướng, bành trướng, thay thế cho tư tưởng là hệ thống đẳng cấp, con người không biết tự phân biệt mình với người khác, và đồng nhất mình với những thứ không liên quan gì với mình.

Sự đột nhập thẳng thừng của thô bạo là dấu hiệu nhãn tiền của tai họa đang diễn ra trong thế giới linh hồn vô hình: sự thay đổi là ở bên trong, vô thức giống như biển trào dâng phủ lấy ý thức của con người.

Đây là nạn hồng thủy trong số phận con người ngày hôm nay. Nó không còn đe dọa. Nó đã tới, và bao trùm lên một bộ phận lớn của nhân loại. Những dấu hiệu của sự kiện đám đông hóa là những dấu hiệu của sự mộng muội hóa: toàn bộ nhân loại chìm vào nỗi mờ hồ của vô thức, chìm xuống sự sống tăm tối của những kẻ mộng muội. Một sự mộng muội đã văn minh hóa, hay còn gọi là sự thô bạo đã máy móc hóa. Những đặc điểm bên ngoài của môi trường chưa bao giờ cải hóa nổi tình cảnh thể gian thật sự của con người, và thay đổi nó càng không thể.

Các nhà tư tưởng viết về sự thô bạo hóa của nhân loại, tưởng rằng nỗi nguy hiểm này đe dọa tinh thần, văn hóa và con người cao cấp. Nhưng tai họa của vô thức chỉ làm hại con người cao cấp nếu bản chất hiện sinh của nó không cao cấp. Chỉ con người đám đông mới có thể biến thành kẻ dã man và mộng muội.

- 11 -

Cách đây không lâu có người đã tìm ra một cách diễn đạt cực kỳ may mắn về sự khác biệt mang tính chất tâm lý học. Người này nhận ra, cần một khái niệm chỉ sự vẹn toàn của linh hồn người. Một linh hồn, trong đó tất cả những gì cần cho toàn bộ bản chất của nó cùng tồn tại. Nơi các giác quan, tri thức, tinh thần, trí tưởng tượng, khả năng tưởng tượng (*imaginacio*) trực giác và tất cả những cái khác gặp nhau hài hòa, tất nhiên đây là linh hồn Thượng Đế. Đôi khi, trong hình thức khiêm tốn hơn xuất hiện ở con người, người ta gọi là cá nhân. Trong cá nhân mọi đặc tính và thành tố của linh hồn có cùng nhau.

Trái ngược với linh hồn vẹn toàn là một loại linh hồn khác mỏng manh, thiếu hụt, đứt đoạn, chưa hoàn chỉnh. Sự khác biệt cơ bản nhất là linh hồn vẹn toàn luôn luôn to lớn hơn, tròn trặn hơn, đầy đủ hơn và là một thể, còn loại linh hồn thiếu hụt mỗi ngày một thu hẹp hơn, đứt đoạn hơn, lỏng lẻo và trì trệ hơn.

Bởi vậy với linh hồn vẹn toàn điều này không chỉ là tính chất, mà còn là đặc điểm và mục đích của nó; còn ở linh hồn thiếu hụt sự thiếu hụt và tan rã của nó mỗi ngày một mềm yếu hơn, bé nhỏ lại, tan rã dần.

Cái linh hồn vẹn toàn, mà sự nỗ lực, tính chất, mục đích và bản năng của nó ngày càng trở nên đầy đủ hơn: đấy là tâm lý Vĩ mô. Cái linh hồn thiếu hụt, mà bản năng làm cho nó ngày càng bé nhỏ, thiếu hụt và trống rỗng, đấy là tâm lý Vi mô. Tâm lý Vĩ mô là thứ linh hồn LỚN, có tính chất vũ trụ, siêu việt, toàn diện. Tâm lý Vi mô là thứ linh hồn NHỎ, thảm hại, thứ linh hồn cát vụn vụn.

- 12 -

Người ta bắt gặp đặc điểm quan trọng nhất của đời sống của người mông muội là sự sùng bái vật tổ (totemistikus). Ký hiệu vật tổ, huy hiệu, huy chương hoặc ảnh hoặc những vật tương tự, chúng không còn là vật dụng tầm thường nữa, mà mang ý nghĩa và giá trị truyền tải từ đời sống và niềm tin của kẻ mông muội.

Vật tổ ở các dân tộc đã văn minh hóa có thể là tên, hoặc tượng một người anh hùng dân tộc, là cờ, là quốc ca. Vật tổ xuất hiện khi con người trong đám đông không hiểu rõ về ý nghĩa của quốc gia, nòi giống, ngôn ngữ, số phận dân tộc chung, và không có cả khả năng ý thức về bản chất và hiện thực của đời sống cộng đồng. Những lúc như vậy chúng là cái mà Sorel gọi là thần tượng và Pareto gọi là cận bã.

Những tượng trưng hoặc vật thể nào đấy sẽ thể hiện hình ảnh vật tổ. Bản thân vật tổ hút linh hồn của đám đông. Người ta định nghĩa vật tổ là sự khuếch trương chủ nghĩa tập thể. Vật tổ là hiện tượng tâm lý Vi mô, và phù hợp hoàn toàn với ý thức-Thượng Đế của tâm lý Vĩ mô.

Khi trong con người ý thức cá nhân rơi vào sự mờ mịt, tính tập thể nổi trội lên và bao hàm. Chủ nghĩa tập thể sáng tạo ra vật tổ, ra ký hiệu, huy chương, huy hiệu, những vật tượng trưng này thể hiện linh hồn tập thể. Tâm lý Vi mô bị đứt đoạn và phân rã đến mức các thực thể người sống bên cạnh nhau, giống như những hạt cát hoặc những viên sỏi, không có sự tiếp xúc nghiêm chỉnh và bản chất, tự thu mình lại.

Trong cộng đồng lúc đó không có sự đoàn kết và thống nhất. Nó cần một biểu tượng bên ngoài như thế nào đấy để nhiều tâm lý Vi mô nhỏ bé gặp nhau và thống nhất lại. Biểu tượng đấy là vật tổ (totem).

Sitwell Osbert trong truyện ngắn *Bản nhạc ba người* đặt ra một giả thuyết, sau vài chục năm xảy ra một tình huống, sẽ có ba loại người cùng chung một linh hồn. Đó là thời kỳ mỗi người một linh hồn riêng đã trải qua lâu rồi. Lúc đó các nhân viên sở bảo hiểm, các sĩ quan quân đội và những người hầu bàn trong câu lạc bộ sẽ cùng chung nhau một linh hồn. Nghe thật hài hước. Và đúng là như thế.

Trạng thái tâm lý Vi mô là một sự quái dị vô tận. Chính sự đứt đoạn, cắt xén quái dị và kỳ lạ này đặc trưng cho con người mông muội. Trong đám đông, vật tổ không tượng trưng cho ba linh hồn như vậy mà là một hình ảnh, trong đó tượng trưng cho hàng trăm, hàng nghìn, hàng vạn linh hồn cùng một lúc. Thậm chí là một linh hồn chung cho hàng triệu con người.

Tất nhiên, vật tổ không phải loại linh hồn đích thực mà là thứ linh hồn phụ. Nhưng thứ linh hồn phụ này đối với đám đông mê muội vô cùng cần thiết. Bởi nó duy trì linh hồn cho đám đông.

Sự phân biệt tâm lý Vĩ mô và tâm lý Vi mô cũng giải thích một bí ẩn khác của đám đông mê muội, cái mà Tylor, một người Anh, gọi là thuyết vật linh (animismus).

Anima nghĩa là hồn. Thuyết vật linh có nghĩa là con người mông muội gán linh hồn cho các đồ vật, các hiện tượng, cho đá, cho các dụng cụ. Hay nói cách khác: gán linh hồn riêng của mình vào đồ vật. Họ tin rằng các đồ vật là những thực thể có linh hồn, và trong mọi sự vật ẩn náu cái họ gọi là mana. Mana không phải như khoa học vẫn tin tưởng là linh hồn khởi thủy, là linh hồn cổ, mà mana là linh hồn mông muội, là thứ linh hồn lạc hậu phát triển ngược trở lại.

Một thứ tâm lý Vi mô. Một thứ linh hồn bị rạn nứt, mờ mịt, không định hình, một thứ mà kẻ mộng muội không hề sống cùng với nó. Bởi con người, nếu hiểu biết về chính tâm lý của mình và sống bằng linh hồn riêng của mình, cần tự ý thức về mình.

Nhưng kẻ mộng muội lại vô thức. Những linh hồn bé nhỏ đầy cú nhón nhơ bay lượn tự do, rơi vào các đồ vật, các công cụ, các sự việc, và đọng lại ở đó. Thuyết vật linh không là gì khác ngoài chính linh hồn toi tả đánh mất cái tâm lý vi mô bị đứt đoạn của con người mộng muội trong sự tăm tối, và rơi vào các sự vật, hay nói cách khác là hiện tượng sự vô thức hoàn toàn thay thế bản thân cái linh hồn bé nhỏ chìm trong tăm tối, và nhầm lẫn bản thân mình với các sự vật khác.

- 14 -

Giờ đây chỉ còn đúng một vấn đề chưa được giải quyết: ý nghĩa của chủ nghĩa duy vật hiện đại. Không là gì khác ngoài bản thân toàn bộ ý nghĩa của chủ nghĩa duy vật.

Không thể động đến vấn đề này, nếu như chưa xuất hiện một nhà tư tưởng đặc thù, người có một trực giác đặc biệt hiểu về những điều khó nhất và tận cùng nhất. Đây là Franz Baader, một người trong thời gian gần đây một phần bị lơ đi, một phần bị quên lãng, đúng vậy, nhưng là một nhà tư tưởng tuyệt vời. Baader đưa ra câu trả lời, như thể người ta mang đến thẳng cho ông câu hỏi của hiện tại.

Vật chất, ông nói, không phải là một cái gì man rợ. Và điều này không chỉ các tác giả Thiên Chúa giáo cổ, mà cả truyền thống phương Đông cũng đồng tình.

Vật chất xuất hiện từ hậu quả của những tàn tích đổ vỡ phân tán hỗn loạn của vũ trụ bởi những tai họa lớn trên thế giới. Ông nói, trong vũ trụ có một thiên thể duy nhất là Sirius Béta, một ngôi sao đã nguội và tắt, không ánh sáng, không nhiệt độ, một cơ thể bất động, từ đấy các nguyên tử tràn ra, chồng chất lên nhau yên nghỉ trong hỗn loạn, như trên một gò đồng vĩ đại. Đây là Sirius Béta, là vật chất đầu tiên, đích thực.

Con người cực kỳ đúng đắn, khi cẩn thận tách vật chất ra khỏi thiên nhiên. Thiên nhiên, Baader viết, là một phần khả năng tâm linh của tinh thần vũ trụ. Có thể phân tích khái niệm hơi khó hiểu và xa lạ này như sau: cái tinh thần sáng tạo ra thế giới tập trung lại ở các tụ điểm như các thiên thể, Mặt Trời, các hành tinh, và tất cả sự sáng tạo này trong từng phần và toàn bộ cần gọi là thiên nhiên.

Thiên nhiên chứa đựng các khả năng tinh thần cơ bản. Thiên nhiên, gọi bằng từ ngữ triết học, là *substantia*, là cái cơ bản, là bản thể. Là thành tố sáng tạo cơ bản của vũ trụ.

Vật chất không phải là cái bản thể (*substantia*), mà là rác rưởi vỡ vụn và rơi rụng của thiên nhiên, sự có mặt của nó trong vũ trụ hoàn toàn không có ý nghĩa gì. Vật chất là phân của thiên nhiên. Trong sự hỗn độn nó dừng lại và trở thành những mảnh vụn vô dụng của thiên nhiên, một mặt nó là kết quả của những quá trình đứt đoạn, va chạm, đổ vỡ hoàn toàn, mặt khác là kết quả của quá trình lựa chọn, sự vứt bỏ không tiêu hóa nổi, quá trình hóa bụi.

Vật chất là một thiên nhiên chết và tha hóa. Trong vật chất, thiên nhiên bị phá vỡ và vứt sang một bên. Trong thiên nhiên thực ra không có vật chất, bởi vì ở đấy tất cả các nguyên tử đã có vị trí đánh dấu sẵn từ cái tinh thần sáng tạo ra vũ trụ, và trong từng nguyên tử của thiên nhiên đều có nội dung tinh thần và ý nghĩa của nó.

Vật chất chỉ có trong thiên nhiên, hay đúng hơn ở ngoài vũ trụ tinh thần, có trong sự hỗn loạn bừa bộn trộn lẫn vào nhau và bị quét ra khỏi một thế giới sinh động. Từ sự giải thích này mọi người có thể đoán biết vậy chủ nghĩa duy vật là gì.

Khi con người biến thành kẻ duy vật, hay nói cách khác, khi con người bắt đầu tin thế giới sinh ra từ vật chất và là vật chất, người ta gắn chặt và bám lấy thứ vật chất này, và sự ưu tiên, môi trường, dục vọng, tôn giáo dành cho vật chất khiến con người lơ mờ cảm thấy họ cũng như một cái gì đó bị rơi ra, bị đứt đoạn, đổ vỡ, hóa bụi, bị rơi vào đường cống và đống rác.

Con người từ bỏ mối quan hệ với những sức mạnh thần linh của thiên nhiên, trở thành một

tàn tích bị mắc kẹt lại trong hậu quả của tai họa khủng khiếp tách ra khỏi vũ trụ. Nó đánh mất liên hệ tinh thần, bởi vậy nó lạc hậu trở lại và chìm xuống. Với quan điểm này có thể thấy rõ những lũ dê tiện mông muội hiện đại vì sao là những kẻ duy vật và vì sao cần phải trở thành như vậy. Và có thể hiểu được tôn giáo đám đông vì sao cần trở thành duy vật cho dù về lịch sử hay về những cái khác. Đám đông chỉ còn duy nhất một khả năng sống cuối cùng, và đấy là vật chất.

Chủ nghĩa mông muội (primitizmus) mà đám đông hiện đại đang sống trong đó, với sự lạc hậu tụt lại sẽ chẳng mấy chốc ngang bằng người Papua và neger (da đen), và không thể sống ở chỗ khác ngoài vật chất.

Thứ-người phân-của rác rưởi bị đứt đoạn và vun lại chỉ cảm thấy dễ chịu trong đồng rác tách ra khỏi vũ trụ. Từ điều này có thể hiểu tại sao người Pháp gọi những kẻ dê tiện tụ họp là *canaille*, còn chúng ta gọi chúng là lũ cặn bã.

- 15 -

Từ Baader có thể biết thêm một điều nữa. Trên thế gian không có một bộ phận nào mà các sức mạnh ưu việt không ẩn tàng trong đó. Đây là những quyền lực thiên nhiên, linh hồn và tinh thần, như Baader viết, là chốn ẩn náu của những khả năng tâm linh.

Trong vật chất cũng có những quyền lực này, những gì phù hợp với nó, không phải quyền lực tâm linh mà là quyền lực vật chất. Trong vật chất, cũng như trong mọi cái khác, điều quan trọng là nó có quan hệ như thế nào với các sức mạnh, những sức mạnh như thế nào nhập vào nó và các tác động như thế nào thể hiện ra ngoài.

Người Hy Lạp đã nhận ra sức mạnh phản chiếu của những quyền lực tồn tại trong thiên nhiên, trong linh hồn và trong tinh thần, và truyền thống đó còn để lại sau này cho chúng ta.

Platon đặt tên những ánh sáng phi vật chất thu hút con người và có tác động đến con người này là ý tưởng (idea). Ý tưởng là một hình ảnh bên trong, bằng sự giúp đỡ của ý tưởng, quyền lực cao hơn nâng con người lên gần nó.

Từ vật chất cũng có một cái gì đó phản chiếu, nhưng không phải ý tưởng mà là thứ ngược lại với chính ý tưởng. Người Hy Lạp không biết gì về điều này. Nietzsche cho rằng, người Hy Lạp nhận ra nhưng sự thiên cận tâm lý đã ngăn cản họ. Paracelsus nhận ra đầu tiên hình ảnh những tia sáng phản chiếu trong vật chất, ngược với ý tưởng, ông gọi là *evestrum*.

Ý tưởng là một hình ảnh nâng lên còn *evestrum* thì lôi xuống và mạt sát. Ý tưởng thì thanh tẩy và sáng láng, còn *evestrum* tăm tối và bẩn thỉu. Người nào sống hướng về thế giới của các ý tưởng, người đó thanh lịch, tấn tới, ngày càng hài hòa, hiểu biết, sâu sắc và thông thái hơn. Ý tưởng là chất dinh dưỡng quan trọng nhất cho tâm lý vĩ mô. Thiếu nó không thể có một đời sống cao cả, lớn lao, hoàn toàn và đẹp đẽ được. Bằng hình ảnh của các ý tưởng, các quyền lực luôn mở về phía con người nâng con người lên gần với nó.

Còn *evestrum* phản chiếu sức mạnh tăm tối ngự trị trong vật chất, là chất dinh dưỡng của tâm lý vi mô, thứ chìm ngấm, làm tê liệt, làm ngu đần, và bóp nát. Vật chất, như Baader viết, “thứ thiên nhiên góa bụa” vì ông chồng tinh thần đã chết, và giờ đây những sức mạnh độc ác, man rợ và nhọt nhọt nhập vào nó.

Những sức mạnh này, các *evestrum* lôi kéo con người đến với chúng, khi họ đến với vật chất. Đặc tính cơ bản của *evestrum* là thô bạo và keo kiệt. Đây là những hình ảnh ma quỷ nhất mà những quyền lực đen tối ôm ghì con người vào với chúng.

- 16 -

Con người mông muội đầy rẫy những lo sợ kinh hãi, đầy những lo âu không nắm bắt được, nó cảm thấy những con mắt độc ác đang nhìn, mà mê thuật tê liệt của nó chỉ bằng những thực hành phép thuật mới xua đuổi được. Nó sống trong một trạng thái như thể có những cánh tay

bắn thủ như nhóp chĩa ra với cái động chạm ẩm ướt, như thể bị những bóng ma quỷ không bị ngưng ngừng săn đuổi, khiến nó chỉ trốn chạy được trong giây lát.

Con người mông muội trong bóng tối vô thức tập thể sống trong sự bỏ bùa của *evestrum*. Và ở đây thể hiện hoàn toàn sự tuyệt vọng của ý nghĩa của chủ nghĩa duy vật. Linh hồn có mặt ở nơi nó yêu, chứ không phải ở nơi nó sống (câu nói nổi tiếng của Thánh St. Augustino: *anima est ubi amat non ubi animat*) nếu con người nhìn vào vật chất, đặt linh hồn vào vật chất, sẽ sinh ra *evestrum* và nuôi nó trong bản thân mình, những biểu hiện thô bạo và keo bẩn, như những con mắt độc ác nhìn trừng trừng vào họ, làm tê liệt họ bằng những mãnh lực ma quỷ và săn đuổi họ, tóm lấy họ và bóp cổ.

Ý nghĩa của chủ nghĩa duy vật là làm cho những quyền lực đen tối ẩn trong vật chất tóm lấy con người, khóa họ lại và đẩy họ chìm xuống thế giới vật chất: thế giới vật chất hay chính là cái hồ rác không bản thể, nơi rác rưởi rơi rụng từ thiên nhiên tích lũy lại và quay cuồng, với những giọng cười nhả nhỏ không ngừng của quỷ sứ.

Bởi vậy, đặc điểm nhận biết của đám đông mông muội bên cạnh chủ nghĩa sùng bái còn cả sự cuồng nhiệt có tính chất ma quỷ nữa. Kẻ mông muội là *chaotisches Unwesen* - một thực thể hỗn loạn thảm hại đã từ già danh giá con người để trở thành loại người biến thành vật chất.

Quá trình man rợ hóa có thể thấy từ đám đông ngày nay không là gì khác ngoài một bộ phận bị tách rời ra khỏi thiên nhiên biến thành sự phi bản thể, biến thành vật chất - thứ bị những sức mạnh ma quỷ nhập vào - một bộ phận bị đứt đoạn của nhân loại biến thành thực thể không bản thể, rối loạn, một thứ chiến lợi phẩm ngu xuẩn cho các quyền lực tăm tối.

- 17 -

Nỗi nguy hiểm lớn nhất đe dọa một dân tộc, không phải là nó chìm xuống hàng ngũ nô lệ, và phải hầu hạ một dân tộc khác mạnh hơn, đông hơn và hung tợn hơn. Những dân tộc nô lệ có thể vĩ đại, trái ngược với sự nghèo khổ, với công việc làm lụng vất vả và bị sỉ nhục, họ vẫn có thể sống một số phận cao cả.

Nỗi nguy hiểm lớn nhất đe dọa một dân tộc là họ biến thành những kẻ mông muội, tự mình vứt đi cách tư duy có ý thức, cùng với những nhà tư tưởng có ý thức, chìm xuống biến vô thức.

Bằng cách đó, họ biến thành lũ dê tiện, họ tha hóa thành lũ cặn bã và phân hóa, và chìm xuống trình độ của những người da đỏ của rừng nguyên thủy, thành dân da đen, người Eskimo Tundra, người Papua trong sa mạc châu Úc.

- 18 -

Danh giá lớn nhất một dân tộc đạt được không phải là nền văn hóa, không phải biến thành một cái gì mang tính chất tinh thần. Tinh thần không phải là bản thể tạo dựng ra thế giới vô tận mà chính là một phạm vi biểu hiện của các sức mạnh, các quyền lực và các thần linh, như thiên nhiên và linh hồn.

Tinh thần chỉ tích cực nếu có một sức mạnh cao cả, một thể lực hoặc thần linh nhập vào, còn nếu không nó trống rỗng, tiêu cực, bất lực và vô dụng.

Nhưng khi tích cực nó cũng có thể ma quỷ, tàn bạo, tiêu cực, hoặc có thể quý phái, trong sạch, nghiêm chỉnh, phê phán - có thể xuất chúng, sáng ngời và cao cả. Cho rằng bản thân tinh thần là một bản thể trừu tượng tồn tại, chỉ có các nhà bác học tinh thần tin như vậy, tốt nhất một lần và mãi mãi nên loại khái niệm này ra khỏi mọi cuộc chơi.

Tinh thần bản thân nó tiêu cực: các nhà tư tưởng Thiên Chúa giáo đều nói mọi tinh thần không điều chỉnh và dâng hiến đều quỷ sứ. Một dân tộc có thể có văn hóa và có tinh thần, nhưng vẫn độc ác, vô dụng, đáng sợ và nhục nhã.

Danh giá lớn nhất mà một dân tộc có thể đạt được là sống một đời sống thiêng liêng. Dân tộc lớn không phải là dân tộc văn hóa. Có những dân tộc lớn không tạo dựng nền văn hóa, và có thể

sẽ không tạo dựng. Giá trị của con người không thể chỉ phụ thuộc vào việc dựng lên những đồ vật gì nhìn thấy được, không thể.

Giá trị của con người có được từ sự trong sạch của số phận và từ sự tiếp xúc với các sức mạnh cao cả vũ trụ. Giá trị của dân tộc không thể phụ thuộc từ việc dùng công cụ như thế nào để làm nhẹ gánh và tô điểm cho sinh tồn. Danh giá của dân tộc phụ thuộc vào bản chất thiêng liêng của sự tồn tại của nó.

- 19 -

Khoảng một trăm năm trước, khi Kierkegaard nhận ra sự tấn công của sự tàn bạo, tình thế thật tuyệt vọng. Lúc Nietzsche còn sống, ông đã nghi ngờ. Khi Thế chiến bắt đầu người ta nhận ra *buổi hoàng hôn phương Tây*, ý nghĩa của nạn di dân đã trở nên rõ ràng, cách đây một trăm năm có vẻ như nhân loại sẽ nhục nhả chìm ngấm xuống không để lại dấu vết.

Trong thời đại của mình, Nietzsche nghi ngờ con người đáng tin tưởng của mình liệu có cứu vãn được thế giới hay không. Con người đó vẫn còn khi xảy ra Thế chiến. Và điều quyết định là hai mươi năm cuối của thế kỷ ít ra đã êm ả trôi qua, để một dạng người mới xuất hiện, phát triển và khẳng định mình.

Uspenszkij viết, trên khắp trái đất, hoàn toàn độc lập về nòi giống, dân tộc, tôn giáo, xã hội, trình độ, khu vực, tuổi tác, giới tính, một giống người mới thứ sáu đang hình thành. Sự hình thành, xuất hiện, bộc lộ của một giống người mới là một bí ẩn lớn không giải thích được.

Chừng nào những thành viên của giống người này rải rắc khắp nơi trên trái đất - có thể trong các mỏ than đông Phi, trên cánh đồng cỏ châu Mỹ, trên các tàu chiến Nhật Bản, trong một làng nhỏ Balkan, trong một nhà máy hộp của Na Uy, ở ngoại ô London như một thầy phụ lễ hay một công nhân, hoặc một nhân viên, một người lính, người bán báo rong, hay bác sĩ nội khoa - họ đơn độc, với trước bản thân, họ nổi lên như những thực thể khác thường, phi lý, những người không chỉ không thể hòa nhập với môi trường và thế giới của họ, mà những điều đó còn không có chút xúc tác nào cơ bản với họ.

Những con người này rải rắc khắp trái đất, tự thân, đứng vào một góc cách xa môi trường của họ. Họ là những người xa lạ. Bởi vì đúng là xa lạ. Giống người mới này rất có thể đã mất đi nhiều. Ai mà biết được, bằng cách nào? Một phần có thể đã tự tử, một phần khác thoái hóa, nghiện ngập hoặc nổi loạn, phạm pháp và vào tù. Một bộ phận khác mắc bệnh thần kinh, hoặc lú lẫn.

Tóm lại, đây là một sự xuất hiện bí ẩn mới không thể hiểu được, đại biểu của giống người mới này từ từ ý thức rằng: tôi không đơn độc. Những người giống tôi ở đâu, điều này vẫn bí mật. Nhưng tôi biết, họ tồn tại, và nếu gặp gỡ, tôi nhận ra họ ngay mà không cần nói với nhau một lời.

Chừng nào từ một con người như thế nào đấy chỉ có một, không ngoại trừ có hai, là điều đặc biệt, nếu ba đã thành cộng đồng. Trước mắt chỉ trong những dấu vết. Sự bí ẩn thứ ba - gặp gỡ và thống nhất - sẽ muộn hơn.

Việc truyền bá về giống người thứ sáu không phải không nguy hiểm. Nguy hiểm vì ngày nay, ở điểm giữa tai họa hồng thủy của vũ trụ này sáng chế một con thuyền Nôe còn quá sớm, và hy vọng chạy trốn cảm dỗ, trong khi không ai có thể biết có hay không khả năng trốn thoát.

Trong việc truyền bá về giống người thứ sáu này có một cái gì như điềm báo, và ngay lập tức có thể cảm thấy ý tưởng này nằm trong bầu khí quyền bĩ hiềm của Thượng Đế. Nhưng điều đó chỉ khiến sự việc này nguy hiểm hơn. Trước mắt chỉ được phép coi ý tưởng này như một sự tượng trưng: đây là một con đường mở ra cho tất cả mọi người, một khả năng cho tất cả mọi người xác định vị trí đứng của mình.

Chỉ phụ thuộc vào y. Nếu y tiếp cận lối tư duy có ý thức, con đường bước đến chiếc thuyền Nôe mở ra trước mắt y. Còn nếu y chìm vào đám đông, y sẽ bị loại ra khỏi giống người thứ sáu. Nhưng chỉ như vậy thôi cũng đã rất cần cẩn thận. Cái gì có xuất thân từ Thượng Đế, quá nhiều

đối với con người. Con người, hãy tỉnh táo và mạnh mẽ!

Cuộc tranh đấu đã ngã ngũ, mà không cần rơi vào trận chiến. Giống người thứ sáu và đám đông không bao giờ đứng đối mặt với nhau, tay cầm vũ khí và bước vào trận đụng độ. Thực ra, đôi bên không gặp nhau. Đám đông chuẩn bị rơi hoàn toàn vào vật chất, khi giống người mới xuất hiện trên trái đất. Hai loại người này không bao giờ nhìn vào mắt nhau. Chỉ có những thực thể cá nhân đánh nhau, bên ngoài có vẻ như trận chiến cá nhân. Hậu trường là siêu hình (metafizika).

Cuộc tranh đấu vẫn đang tiếp diễn, dù kết quả không còn đáng nghi ngờ đi chăng nữa. Con người chỉ là công cụ của các sức mạnh siêu nhiên, nếu ai trong chúng ta thắng, sức mạnh siêu nhiên nằm trong chúng ta thắng.

Cái gì quyết định, con người thuộc loại người nào, thuộc đám đông đang chìm xuống nạn hồng thủy hay thuộc giống người thứ sáu? Sự xác định này mọi giá là định mệnh.

Vị trí của giá trị đời sống ngày nay không có ý nghĩa gì hết. Nhiều tiền, quyền lực thế giới hay nhà thờ, sự xuất thân, trình độ, tinh thần đều không có ưu thế. Sức mạnh cũng không. Tri thức cũng không. Tôn giáo không. Tài năng không. Thậm chí sự thiên tài cũng không nổi.

Điều này đám đông, dù không hiểu, vẫn cảm thấy rất rõ. Và điều này khiến vị trí của giống người thứ sáu trở nên vô cùng nguy hiểm. Trong từng thành viên của đám đông đều có một điểm nhất trí là phải chà đạp một giống mới, bắt nó im lặng và bẻ gãy nó. Nếu cả đám đông đã chìm, không ai được nổi lên.

Trong đám đông, sự tàn phá những hiện tượng tiến hóa cao có giá trị nổi lên như một nạn dịch. Sự tiêu diệt này phần lớn không mục đích và nhằm mục đích. Chưa cần nói về một giống người mới, đây đơn thuần chỉ là sự bẻ gãy sự tiến lên của cá nhân. Đám đông không chịu được điều này. Họ sát hại cả trẻ con với hy vọng sẽ không trở thành kẻ đáng sợ với họ.

Nhưng duy nhất chỉ có một Ai Cập. Và luôn luôn trong mọi trường hợp vẫn có Ai Cập. Họ giết hại hàng tá người, và kẻ bị lòng bắt, chạy trốn. Công cuộc tìm kiếm vẫn đang tiếp diễn. Người nào chỉ cần cao hơn họ một chút, đã bị nghi ngờ. Chỉ được phép làm nô lệ và cầm điếu, ngoài ra tất cả đều bị cấm.

Đám đông, như chúng ta đều biết, không mắc bệnh thần kinh như Le Bon dễ dàng tin thế, mà là một sự ngu xuẩn ma quỷ. Đến tận ngày nay họ vẫn tưởng đang nắm quyền thống trị và thống trị cả thế giới. Nhiều phần tử tinh thần đứng đắn cũng bị rơi vào niềm tin này. Bởi vậy, họ nói đến sự di dân mới, sự xâm nhập của sự tàn bạo và sự thống trị của tập thể.

Ở đây không có sự thống trị nào hết. Tai họa không phải là sự tàn bạo nổ ra, mà là sự chìm xuống của nạn hồng thủy, đang diễn ra hôm nay. Không phải vấn đề thống trị mà là vấn đề cái chết của đám đông.

Không gì đặc trưng hơn cho sự vô thức của đám đông bằng việc, trong giây phút họ tưởng mình là kẻ thống trị thế giới, chính là phút cái chết kề cận cổ họ.

Tận lúc ấy họ vẫn đang đi tìm kiếm kẻ thù. Vì họ tưởng kẻ thù đe dọa chiến thắng của họ. Họ không nhận ra rằng, nếu ai có cốt lõi cũng chính vì quyền lợi của họ. Có một sự hợp tác không lời giữa các thành viên của đám đông rằng cần và được phép giết kẻ nguy hiểm.

Kinh nghiệm cho thấy trên mọi lĩnh vực của xã hội, đám đông đã chà đạp có hệ thống, cho dù một cách bản năng những người mà họ đánh hơi thấy có gì mới. Họ được phép đánh gục thực thể này, cần phải và được phép cướp bóc, đày đoạ, lừa gạt. Không cho phép người ta lên tiếng. Đây cũng là một đặc điểm có thể nhận ra sự đồng lõa câm lặng của đám đông.

Không thể nói về đặc điểm của giống người thứ sáu. Và nếu ai dám làm điều này là đã cố gắng phân loại mình bằng một cách không được phép. Thậm chí dùng một từ tượng trưng theo đúng nghĩa. Và với điều này đã dựng lên một bản án trên đầu mình: bằng điều này thừa nhận mình thuộc về đám đông.

Chỉ có một điều duy nhất có thể nói chắc chắn: giống người mới cần phải hiểu hết tất cả

những điều đang diễn ra hôm nay, hiểu từ cái nhỏ nhất và hiểu đến cùng. Cần phải trải qua quá trình đám đông hóa và quá trình mông muội hóa để rồi chiến thắng nó. Cần đồng hóa và thẩm thấu cái biến vô thức này vào mình, rồi vượt lên khỏi nó. Không được phép vớt *evestrum* sang một bên: cần phải hít nó vào và tiêu hóa nó.

Chỉ những người thuộc giống người mới này, những ai từ bản thân sự mông muội của mình vươn lên và tự thanh lọc mình - để trở thành một bộ phận sáng tạo ra cái cá nhân, nhưng đã giác ngộ - đã trải qua nạn hồng thủy, và tham gia đến tận cùng cơn chìm lút này, giữa những quyền lực đen tối, những người đã trở nên vững mạnh và quay về phía ánh sáng bằng một ý thức hoàn toàn.

- 21 -

Con người đầu tiên có hình thức của thể giới cổ đại. Là một hiện tượng vũ trụ. Là thực thể cổ đại mà trong nó có ý thức rõ rệt về nguồn gốc xuất thân từ Thượng Đế, từ vũ trụ.

Con người cổ đại là *homo aeternus* - là con người vĩnh hằng. Không phải từ vật chất và chưa bao giờ là, mà nó là một thể thống nhất thiên nhiên-tinh thần-linh hồn, và những ý tưởng được chọn lựa, những đặc trưng phản chiếu từ các sức mạnh siêu nhiên điều khiển sự tồn tại của nó.

Đặc điểm của con người cổ đại là sự hiểu biết rộng lớn và rõ ràng, hay nói đúng hơn là lối tư duy logic có trong bản thân nó cùng với sự nhận thức những hài hòa cổ xưa của các giác quan. Người cổ đại là cái tâm lý vĩ mô. Bởi con người không phải một thực thể đất, vật chất, mà chính là một thứ bậc vũ trụ. Con người cổ đại là con người Thượng Đế.

- 22 -

Cần phải hiểu lại toàn bộ từ đầu các sự việc để hiểu được tình thế hôm nay.

Hoặc, quan trọng hơn nữa: ai muốn hiểu được toàn bộ sự việc trong tình cảnh mới, cần bắt đầu lại từ đầu.

Và còn có một thứ quan trọng hơn nữa: con người chưa bao giờ lại cần đến ánh sáng tinh thần của Thượng Đế giúp đỡ như bây giờ, khi cần phải hiểu lại từ đầu mọi sự vật.

Đây là nét chính ý nghĩa của sự chuyển đổi của thể giới khi Trái Đất và nhân loại bước vào thời kỳ Bảo Bình.

WORDSWORTH HAY TRIẾT HỌC XANH

William Wordsworth là một người cô đơn. Nỗi cô đơn này không do số phận gây ra. Ông không gặp những cú sốc, không bị hiểu nhầm, không bị đày đoạ, không bị xua đuổi. Ông sinh ra để cô đơn, và sự cô đơn này con người, đàn bà, bạn bè, cộng đồng không giải tỏa được.

Chưa bao giờ ông biết đồng cảm với các mối quan hệ cũng như mối liên hệ họ hàng với thực thể người, sự hòa hợp làm một trong thiên cảm, trong tình yêu, tình bạn với con người có nghĩa là gì, ông không biết. Cảm xúc tập thể không chạm vào trái tim ông.

Chỉ khi đi vào rừng, ngồi lên mỏm đá trên vách núi, khi dạo chơi bên dòng sông, hay ngắm bầu trời sao, lúc đó ông mới thư thái - và chỉ nhận ra sự cô đơn đồng cảnh của mình trong cây lá, núi đồi, sông nước và mây trời. Sự ngây ngất trước thiên nhiên là khả năng duy nhất dành cho ông, để ông có thể hòa mình với một loại cộng đồng nào đấy, để cuộc sống của ông tiếp xúc với một cuộc sống nào đấy.

Ông tồn tại, như một lần đã viết lên một thân cây: *"Tôi đứng một mình trong bóng tối của đêm."* - ông đứng một mình giữa sự cô đơn riêng của ông.

Cộng đồng người, tôn giáo, tình yêu đều không phá vỡ nỗi nỗi cô đơn này; có vẻ như ông chưa hoàn toàn là con người. Không phải một linh hồn người. Ông còn lâu đời hơn cả con người. Ông đến từ một giai đoạn, khi linh hồn chưa nhận biết về cuộc sống cộng đồng, về khả năng của các quan hệ con người. Những mối quan hệ, sự đam mê, sự quyến rũ chưa gắn với đàn bà, trẻ em, mà gắn với cây cối, đá sỏi, với các nguồn nước, với chim muông và với các vì sao.

Thậm chí, dường như thuở đó chưa có cả các mối quan hệ, chỉ có sự cô đơn. Như thể chưa hề có linh hồn người, chưa hề có cá nhân, nên ông không biết gắn mình với cá nhân con người. Khi ông tìm kiếm sự tiếp xúc, không với con người mà tìm từ một hiện thực giống ông, một hiện thực cá nhân con người không hiện hữu.

Sự say mê thiên nhiên của Wordsworth không phải khát vọng-thời hoàng kim, không phải sự chạy trốn trước thế giới con người, không phải sự giải phóng những cảm xúc bế tắc hoặc bị dồn nén.

Khi hướng về thiên nhiên, không ai hướng về cái Tôi con người, mà hướng về một cái Tôi cổ xưa và sâu thẳm hơn rất nhiều. Cái linh hồn-tinh thần, cái linh hồn-tâm lý, hoặc cái linh hồn-vật chất là thứ ngây ngất ông tìm thấy trong cây cỏ, nguồn nước, trong sỏi đá và các vì sao.

Có một thứ sâu sắc hơn tinh thần, sâu đậm hơn cuộc sống, sâu thẳm hơn đất. Đấy chính là LINH HỒN ĐẦU TIÊN. Không thể nhận ra nó từ những thứ sau đó mới xuất hiện: hình thức, sự chuyển động, các bộ phận, cuộc sống, các con vật, con người. Đối với nó, sự tồn tại của khoáng chất phức tạp, nặng nề và trừu tượng: nó cao vợi vợi. Quá tinh tế. Sâu hơn cả đá.

Sau linh hồn đầu tiên tiếp đến linh hồn thứ hai, thứ ba, thứ năm, thứ hai mươi - linh hồn-trăm tích cổ, linh hồn lá mục, linh hồn cây cỏ, linh hồn nước, linh hồn máu, linh hồn tinh thần. Hàng hà sa số loại linh hồn, như có bấy nhiêu thực thể, một giọt trong nước, như có bấy nhiêu vì sao trên dải Ngân hà.

Cái đầu tiên vượt lên tất cả. Đấy là cái ĐẦU TIÊN. Cái đầu tiên là cái đơn giản nhất. LINH HỒN CỔ XƯA. Chỉ MỘT. Sâu vô tận, đơn giản vô tận, câm lặng, tối sẫm, vô cùng bình thản và cô đơn tuyệt đối.

Đối với LINH HỒN ĐẦU TIÊN thiên nhiên là thế giới cao nhất, thứ mà nó còn hiểu được. Nhưng nó tự hiểu, và hình dung giống như là nó. Như thể thiên nhiên không có nhiều, chỉ có MỘT. Như thể thiên nhiên không phải cái bên ngoài, mà là bên trong. Như thể thiên nhiên không phải cảnh vật, mà là một THỰC THỂ. THỰC THỂ LỚN. THỰC THỂ LỚN không đàn bà, cũng chẳng đàn ông.

LINH HỒN ĐẦU TIÊN không biết về đàn ông và đàn bà. Trong nó tất cả là MỘT. Đàn ông và đàn bà trong một, nhưng không phải hai tan ra thành một, mà như thể chưa tan ra. LINH HỒN

ĐẦU TIÊN mang giới tính cổ.

Sự cô đơn của thi phẩm Wordsworth: là sự cô đơn của LINH HỒN ĐẦU TIÊN mang giới tính cổ xưa.

- 2 -

Thật ra, trong cái vô hình, tất cả đều gắn bó với nhau.

Con người trên những lối mòn dạo chơi cô đơn kiểu Wordsworth, trong rừng, trên bờ biển, một mình, giữa những triền núi, dưới bầu trời sao, vui vầy một cách vô tư với ý tưởng này, và nói: nếu đúng như vậy, tại sao tháng và màu sắc không thể gắn bó với nhau?

Tháng Ba màu nâu, tháng Tư màu xanh dương, tháng Năm chắc chắn màu xanh non, tháng Sáu màu đỏ, tháng Bảy màu đỏ ối, tháng Tám màu vàng, và tháng Chín màu hoàng kim. Nhưng màu sắc cũng gắn bó với âm thanh. Tháng Năm không chỉ xanh non mà còn là g-moll. Tháng Bảy không chỉ đỏ ối mà còn là cis-moll. Thật đặc biệt. Nhỉ?

Sau đó đến những ý nghĩ sau đây: cách đây hai mươi năm bỗng ngày nọ qua ngày kia đột nhiên trên các con phố người ta mở các hiệu bán đồ ngọt, và đôi khi không chỉ một. Con người đua nhau mua đường, kẹo bonbon, socola, phần lớn là rẻ, vì thế là thứ kém phẩm chất và thành đồ ăn vặt ngớ ngẩn. Cùng lúc ấy, có thể nhận ra so với con người của những thời kỳ trước, số đông bắt đầu hay nói dối.

Mãi sau này mới có những cuốn sách nói về mối quan hệ này. Người ta nhận ra một mối liên hệ, và nghiên cứu xem cái gì ẩn náu trong đó. Từ cơ sở kiến thức tâm linh nói về sự giống nhau có thể thấy rằng ở đây đường và sự dối trá có liên hệ với nhau.

Tất nhiên, cần phải vào những cái hiệu nhỏ, nếm tất cả các loại đường, kẹo bonbon, cả loại rẻ, loại tin được, loại đắt và loại ngon miệng, cần phải trải qua cảm giác ngon lành đặc thù, mà sự nếm nấp này mang lại - nhưng quan trọng là cần nhận ra mối quan hệ tiếp theo và không thể phủ nhận được trong việc người ta ăn kẹo bonbon và một sự bắt buộc không cưỡng lại được của sự dối trá nổi lên trong lòng.

Điều này không phải về vị ngọt của nó. Rượu, hoa quả, mật ong cũng ngọt. Nhưng cái ngọt của đường về cơ bản khác hẳn. Hoa quả, mật ong ngọt một cách bình thản, dịu dàng, tươi tỉnh và vô tội. Bởi chính chúng là như thế. Nhưng đường thì không.

Có một cái gì đó trắng trợn nằm bắt được trong đó, một cái gì kích thích, thậm chí hỗn xược. Ai ăn đường, người đó ăn một xu hướng thích dối trá; kẻ dối trá, thích đi đường phụ, thích chọn những ý nghĩ quanh co, phủ nhận, giấu giếm, cố tình quên, ru ngủ, đánh lạc hướng. Đi đâu? - Cái thể giới mà đường mê hoặc, không có.

Nhưng mối liên hệ thực sự của nó không phải cái đó. Mà ở sâu hơn. Vô hình. Tính chất của đường, là biến mất: như thế. Hoàn toàn chỉ hình như, trơn tru, nhẹ nhõm, một sự tan ra tuần tuột, cảm giác choáng váng vô về.

Sự giả dối cũng gây bấn, y như đường. Một cách ngọt ngào, chậm rãi, vô về, không để ý, từ đằng sau. Nó làm rỗng đi, bởi mong muốn con đường dễ dàng hơn, nó lựa chọn, và cho đi; nó làm người ta ngấy, làm hỏng, làm lười biếng.

Đây là sự tương đồng tâm linh giữa đường và sự giả dối. Sự giả dối mỉm cười, như đường, và bộ mặt của đường, giống như sự giả dối, bảo lãnh một sự giải phóng dễ dãi. Sự giả dối nổi lên và bộc lộ trong những điều bí mật, thoát nhìn có vẻ cứu vớt con người khỏi sự rắc rối, nhưng thực tế nhấn người ta xuống bùn, chìm vào sự mềm mại của nó, như bản thân chất đường.

- 3 -

Wordsworth là nhà thơ triết học. Ông nói: "Thi ca mang tính triết học nhất trong mọi thể loại viết". Và: Thi ca là mở đầu và kết thúc của mọi tri thức (*poetry is the first and last of all knowledge*).

Triết học này là gì?

Triết học của Wordsworth: triết học xanh.

Khi đường và sự đối trá có liên quan đến nhau, vậy cần phải nói cho mọi người hiểu rằng màu xanh non, tháng Năm và g-moll có liên quan thế nào với nhau. Xanh non không chỉ là màu, g-moll không chỉ là âm thanh, và tháng Năm không chỉ là tháng.

Đây là một cái gì, nằm trong mọi sự vật, trong cá nhân và trong ý nghĩa của thế gian, một cái gì xanh non và g-moll, một cái gì tháng Năm: hơi trần trụi, nhưng trong trẻo và tự do, như tiếng vọng từ đỉnh núi, như nước suối trong vắt ngoằn ngoèo bên những triền đá, một cái gì trong suốt và lấp lánh, như hơi thở ban mai, như tiếng chim véo von tháng Ba, trong sáng, giòn tan, lỏng lẻo và ẩm ướt.

Một cái gì hiện hữu trong thế gian, như màu sắc ẩn trong tia sáng mặt trời. Chỉ khi tia sáng gãy, màu sắc vụn ra. Chỉ khi con người chăm chú mới nhìn thấy hiện thực xanh non.

Luôn luôn hiện hữu và có trong tất cả: âm thanh, màu sắc chỉ là dấu hiệu hiem hoi của hiện thực xanh non vĩnh cửu và thiêng liêng - nó ẩn sâu thẳm trong gốc rễ của sự vật, ở cội nguồn, nơi có hiện thực tâm linh tương cảnh.

Khoa chiêm tinh học, kiến thức mới sống dậy của phương Đông xa xưa rất am tường về sự tương đồng tâm linh.

Theo ngành khoa học này, hiện thực xanh non tồn tại dưới sự trị vì của sao Vệ Nữ. Ngày của nó là thứ sáu; số của nó là 6; kim loại của nó là đồng; đặc tính của nó là cảm xúc; thời gian của nó từ năm 10 đến năm 14. Ở các bộ phận cơ thể con người nó là ngực, là bộ phận sinh dục, là máu, là sự ẩm ướt.

Người-Vệ Nữ thích sống dưới những triền đồi hoặc trong các nhà vườn rậm rạp. Những người-Vệ Nữ thường là nghệ sĩ, vũ nữ, buôn thời trang, người đi săn; đá quý của nó là ngọc, san hô và ngọc đỏ; các con vật của nó là ong, bướm, bồ câu, con công, con dê; cây của nó là cây sim, cây vả, hoa hồng, hoa huệ; đặc tính của nó: nữ tính, quyến rũ một cách lạnh lùng.

Nhưng, đây là một tri thức khác hoàn toàn với khoa học tự nhiên. Và mối liên hệ của nó cũng hoàn toàn khác biệt. Chỉ là sự tương đồng linh hồn giữa con số, ngày, cây cỏ, thú vật, tính chất và các bộ phận cơ thể.

Khoa học châu Âu cho rằng thiên nhiên là thứ tự vô tận của những nhân tố đã được suy luận hợp lý. Thật là một quan niệm ấu trĩ. Đằng sau thứ tự vô tận ấy không có gì hết. Hay đúng hơn đằng sau thiên nhiên là KHÔNG CÓ GÌ.

Thuyết tâm linh nhìn nhận khác. Thiên nhiên là hằng hà sa số những thực thể. Và thực thể sống ở đằng sau người làm cho sự sống ấy trở dậy.

Đằng sau các hiện tượng là LINH HỒN TẠO HÓA, trị vì tại điểm giữa của thế gian, và vô hình, chỉ trong các tác phẩm mới nắm bắt được.

Với châu Âu, khoa học tự nhiên, thiên nhiên chỉ là một hệ thống máy móc, đằng sau nó KHÔNG CÓ GÌ ẩn náu. Với thuyết tâm linh, thiên nhiên là thế giới của những thực thể sống, đằng sau nó là TẠO HÓA.

Nhưng nếu ai tin rằng, thuyết tâm linh là đối ngược của chủ nghĩa duy lý, người đó đã hiểu sai hoàn toàn. Tuyệt đối không phải như vậy.

Thuyết tâm linh là một tri thức nhìn thấy sự thống nhất của mọi sự vật, trong khi khoa học không nhìn thấy. Mọi sự vật đều là một: kể cả cái có sự sống, kể cả cái máy móc. Chính vì thế nó là tâm linh.

Nó nhìn thấy điểm giữa, nơi từ sự sống thành cái máy móc, từ cái máy móc sẽ biến thành sự sống, nó nhìn thấy tâm điểm và THỰC THỂ, thấy TẠO HÓA, làm ra từ sự sống cái máy móc, và từ cái máy móc ra sự sống.

Bởi vậy, thuyết tâm linh không phải sự đối ngược với khoa học: thuyết tâm linh là mức độ

cao hơn của tri thức. Rất có thể con người sẽ đạt đến mức cao nhất của tâm linh.

- 4 -

Thiên nhiên kiểu Wordsworth là thiên nhiên xanh, thứ xanh non tâm linh đã thấm đẫm trong sự vật. Wordsworth viết về thiên nhiên nước Anh.

Nếu ông nói về phong cảnh nước Pháp, cũng vẫn là nước Anh, bởi chất tự nhiên của thiên nhiên trong ông là nước Anh. Đây là một màu xanh non nhất định.

Trong những thi phẩm lớn luôn luôn có màu sắc, âm thanh, có một bản năng không lý giải được nằm sâu thẳm trong đó. Những triết lý trong đó có thể mang màu tía đỏ, màu xanh biển, màu vàng, màu trắng.

Thi phẩm của Wordsworth xanh non như ý nghĩa một câu nói của Goethe: màu xanh non là màu ít tính người nhất, nó nằm rất xa thế giới con người, và màu sắc này có thể tiêu hóa con người.

Màu xanh kiểu Wordsworth là màu xanh non của đảo nước Anh, những cây cổ thụ, những bụi xanh rậm rạp, những lùm cây, đồng cỏ, công viên, những thảm cỏ dày, là màu sắc g-moll nước Anh ẩm ướt tỏa ra từ không khí luôn luôn đầy hơi nước. Nước Anh là nơi lý tưởng để ai muốn chiêm ngưỡng một hiện thực xanh non.

Sự tồn tại của các phần tử là một giới tính của cảm giác cháy.

Thiên nhiên kiểu Wordsworth là một cảm giác cháy như thế, một sự bốc lửa xanh, ngọn lửa xanh non ngùn ngụt, màu xanh cháy bỏng và sôi sùng sục. Như Schuler viết: *Urfyr-Ur-Feuer* - nghĩa là ngọn lửa cổ, là ngọn lửa cháy trong các đám cỏ.

Phút giây này, khi trên trái đất cổ, mới chỉ là đá xám xịt, không là gì khác, và trên biển cổ, thứ nhọt nhọt không màu, sự sống nhóm lửa, đá xám bén lửa từ những tảng rêu đầu tiên, và biển không màu từ những đầm lầy đầu tiên bắt đầu cháy lên.

Đây là lửa của SỰ SỐNG ĐẦU TIÊN. Ngọn lửa đầu tiên, ngọn lửa màu xanh - *Urfyr*. Và màu xanh non là màu đầu tiên trên trái đất, nên sinh vật, thực thể đầu tiên trên trái đất, thực thể sơ khai nhất, đơn giản nhất, xanh non, thực thể-tháng Năm, thực thể lạnh lẽo, đơn độc, trơ trụi. Thực thể này là: titan.

Một cuốn sách lớn của tương tác tâm linh là cuốn *Tử thư Tây Tạng* (Bardo-Tödol), cuốn *Tạng Thư Sống-Chết* đã nói rằng màu xanh non là màu của bản năng quyền lực.

Là màu đầu tiên, cơ bản, hoang dã, nguyên thủy, nguyên vẹn, không thể phá vỡ nổi và đậm đặc, không thể dạy dỗ và không thể thuần phục được. Nó sâu đậm hơn mọi tri thức, sâu đậm hơn mọi cảm xúc, nó là sự cứng rắn phi thường, là bản năng, là sự khẳng khẳng, là cái đơn giản sơ khai nhất.

Màu xanh non có liên quan đến LINH HỒN ĐẦU TIÊN, và LINH HỒN ĐẦU TIÊN với SỰ SỐNG ĐẦU TIÊN.

Và SỰ SỐNG ĐẦU TIÊN này chính là THỰC THỂ XANH nổ tung cùng những đám rêu và những đầm lầy sơ khai nhất, một thứ màu trong toàn bộ sự sống chưa nhận biết cái gì hết, chưa nhận biết đàn ông, đàn bà, sự thiện cảm, sự căm ghét, mối quan hệ, cộng đồng, chưa nhận biết về bất kỳ điều gì, chưa hiểu gì, không có, chưa thể có cảm xúc, dục vọng, ý nghĩ, chỉ là một bản năng quyền lực cơ bản, mơ hồ-là CÁI TÔI, đấy là titan. Màu xanh non là màu titan.

Khi con người nghe thấy từ titan, người ta nghĩ đến kẻ khổng lồ thần thoại. Những kẻ tìm ra trái đất trước khi có sự xuất hiện của các vị thần. Bởi vì thần thoại cũng biết rằng, chúng là những thực thể đầu tiên trên trái đất. Rồi sau đó, các vị thần được sinh ra, chiến tranh bắt đầu xảy ra giữa các vị thần và titan. Các vị thần chiến thắng, họ xịch các titan xuống dưới lòng đất.

Tất nhiên, thần thoại chưa bao giờ là cổ tích.

Nó có ý nghĩa sau đây: sau LINH HỒN ĐẦU TIÊN các linh hồn khác được tiếp tục sinh ra, và

chiến tranh bắt buộc phải xảy ra giữa chúng. Tại sao? Các titan giao chiến. Tại sao lại là họ? Bởi họ là bản năng quyền lực, và bản năng quyền lực kêu gọi chiến tranh. Các linh hồn thần thánh chiến thắng titan, và trói xiềng chúng vào lòng đất, ẩn chúng vào màn đêm tăm tối. Cái ngày nay người ta gọi là sự vô thức.

Và tất cả chúng ta đều mang trong mình một gã khổng lồ bị xích, một titan rơi xuống và bị giam cầm trong vô thức. Bởi tất cả chúng ta đều giữ gìn trong bản thân mình bản năng quyền lực sơ khai không thể khuất phục nổi của LINH HỒN ĐẦU TIÊN.

Bởi vậy, tất cả mọi người giữa chúng ta, một cách trực tiếp, từ chính bản thân nhận ra THỰC THỂ XANH, kẻ đến đây cùng rong rêu, và là kẻ đầu tiên giữa bao nhiêu kẻ, tên khổng lồ giẫm chân và thở hỗn hển trong sâu thẳm, nguyên rửa và lay chuyển dây xiềng xích.

Tất cả mọi người đều biết có titan, bị chôn sống dưới lòng đất, những thực thể-tháng Năm đơn giản, những kẻ giống như tiếng hú từ trên đỉnh núi, những thực thể trần trụi, lạnh lẽo và đơng độc, những kẻ xuất hiện từ buổi sơ khai ban đầu, khi tất cả chỉ là MỘT - những LINH HỒN ĐẦU TIÊN mang giới tính cổ xưa.

Tri thức Ai Cập cổ và từ đó sản sinh ra thuyết ngộ đạo bí truyền (hermetikus) cùng thuật Luyện kim (alkimia) đều biết đến thực thể titan và màu xanh non này.

Người ta gọi *Prima Materia* là CON SƯ TỬ XANH. Đây là con người thiên nhiên, kẻ không là gì khác, chỉ là thiên nhiên, là vật chất nguyên thủy nhất của con người phát triển, con người tinh thần, con người Thượng Đế. CON SƯ TỬ XANH là vật chất cổ của con người Thượng Đế.

Cùng lúc xanh non là màu của LINH HỒN THIÊN LIÊNG. Điều này có nghĩa là gì, không một ai biết.

Có thể có những liên hệ xa xôi chẳng, ai tò mò hãy đọc cuốn sách của San Juan de la Cruz, trong đó có một chương nói về trang phục của MÀU XANH. Đọc xong sẽ hiểu rõ hơn những gì liên quan đến màu xanh. Jakob Böhme cũng nói đến điều này trong tác phẩm *Morgenröte* (Bình Minh).

Tác giả viết, sự ra đời của thiên nhiên diễn ra không dễ dàng và nhẹ nhõm... không thiêng liêng và cũng chẳng trong sạch như chúng ta tưởng.

Trong thiên nhiên luôn có cơn thịnh nộ của Thượng Đế với màu xanh non, giống như ngọn lửa địa ngục.

- 5 -

Thiên nhiên của Wordsworth là thiên nhiên xanh non, là thế giới của LINH HỒN ĐẦU TIÊN, thế giới titan. Nếu con người đọc thi phẩm của linh hồn titan này, đôi khi không cưỡng lại được cảm giác buộc phải tin: titan đem lòng yêu thiên nhiên. Đúng thế.

Thực thể này cần phải yêu nữ hoàng xanh, thần Vệ Nữ, chính là thiên nhiên.

Nếu một người nào đấy muốn nắm bắt được phần tinh túy nhất, sâu thẳm nhất của linh hồn titan, cần phải biết: đấy chính là tình yêu thiên nhiên. Những linh hồn titan thờ phụng thiên nhiên, phải lòng thiên nhiên. Đây là tình yêu không thể giải bày hết với thiên nhiên, đi kèm với toàn bộ hậu quả của cái cao quý, lớn lao, của cái khủng khiếp và cái rùng rợn. Đây là điều thi phẩm của Wordsworth phản ánh.

Bởi vậy, nó cắt đứt với con người, trong đó không có tình bạn, tình yêu, sự chia sẻ, sự hy sinh, sự thông cảm. Titan không là gì khác ngoài việc phải lòng thiên nhiên.

Một cách định mệnh, mù lòa, như một linh hồn titan không thể khác ngoài mù lòa và định mệnh. Titan là thực thể tuyệt vời và cao cả, cùng lúc cũng là thứ vô lương tâm. Vừa giống các vị thần vừa là quái vật. Hoàn toàn chỉ có sự cao cả, cái đẹp, sức mạnh và sự tàn ác. Đây cũng là tình yêu thiên nhiên, là thi phẩm của Wordsworth: triết học xanh.

Nhưng điều này không đúng. Ít nhất không như ngay khoảnh khắc đầu tiên người ta tưởng

thể.

Tại sao? Bởi vì LINH HỒN ĐẦU TIÊN, THỰC THỂ XANH chưa biết đến tình yêu là cái gì. LINH HỒN ĐẦU TIÊN mang giới tính cổ.

Tất cả những gì nó đã trải qua, nó đều giữ trong nó và chịu đựng. Nó chưa hướng ra phía ngoài. Nó chưa nhận biết về giới tính khác, bởi vì lúc đó chưa có giới tính khác. Trong nó chứa đựng cả hai giới tính. Giới tính cổ không phải là một đàn ông cộng một đàn bà, tuyệt đối không hợp cùng hai nửa đã bị tách; vì nó sẽ thành hai giới tính. Giới tính cổ chưa đạt đến chỗ biết về hai giới tính và nhận biết tình yêu.

Linh hồn titan không phải lòng thiên nhiên, nó không yêu thiên nhiên, không căm thù, không đánh nhau với thiên nhiên cũng chẳng ngưỡng mộ. Thiên nhiên đối với nó là khả năng đầu tiên của sự hiện diện. Tận cùng nhiều hơn so với tất cả mọi tình yêu và tình thương yêu. Nhiều hơn cả tư tưởng, ý chí, sự hoạt động, sức mạnh hành động, tinh thần cùng dục vọng. Đối với titan, thiên nhiên là thức ăn, là sự ngây ngất, là chiến lợi phẩm, là cuộc phiêu lưu. Và còn hơn thế nữa.

Thiên nhiên đối với LINH HỒN ĐẦU TIÊN: là niềm hạnh phúc. Hạnh phúc như thể điều này ở bên trong nó, đặc quánh và thơm ngào ngạt như mật ong, tan ra trong nụ cười. Niềm hạnh phúc như thể có cùng tình yêu, rượu, cái hôn, sự mê mẩn, ánh sáng, cái đẹp và sự chiến thắng. Bất kỳ linh hồn khác nào đều không nhận thức được cảm xúc trên cả cảm xúc này. Bởi cảm xúc này nhiều hơn cả cảm xúc. Đây là: SỰ SỐNG. Chắc chắn các vị thần sinh ra sự sống này.

Niềm hạnh phúc tan ra trong nụ cười và thơm ngào ngạt như mật ong này là mẹ của các vị thần. Khi các vị thần được sinh ra họ lập tức ghen tị với cái cảm xúc trên cả cảm xúc này của LINH HỒN ĐẦU TIÊN. Họ ghen tị và muốn giành lấy toàn bộ cho họ. Họ không hiểu, không ai có thể muốn mẹ một cách không bị trừng phạt.

Các vị thần chiến thắng titan, nhưng họ không nhận được niềm hạnh phúc. Niềm hạnh phúc cũng trôi qua, chìm xuống, nơi có các titan: dưới lòng đất. Từ thi phẩm của Wordsworth có thể đọc thấy tất cả những điều này, như đọc chữ từ giấy. Trong bài thơ *Những ưu tư về bất tử* (Intimations of Immortality) không là gì khác ngoài một thi phẩm của niềm hạnh phúc CỔ, thông qua thuở ấu thơ trở lại với LINH HỒN ĐẦU TIÊN.

Và từ đây đột nhiên ta chợt hiểu, những năm tháng đầy lo toan của ta chỉ là vài khoảnh khắc trong nỗi im lặng vĩnh cửu, và tại đây ta đạt đến một nơi sâu thẳm mà nước mắt không bao giờ có thể rơi tới. Những lo toan tan biến vào cái im lặng vĩnh cửu, từ nơi sâu thẳm, buổi ban đầu cổ xưa, ta không nhận ra cái gì khác ngoài sự tồn tại thơm ngào ngạt của mật ong tan chảy.

- 6 -

Cái cô đơn kiểu Wordsworth là cái cô đơn của thực thể cổ trên trái đất. Nó không gập gờ, không tìm kiếm, không quen biết mối quan hệ với thể giới con người.

LINH HỒN ĐẦU TIÊN chưa quen biết con người. Nó không biết sự hợp tác là gì, cộng đồng là gì, sống chung nghĩa là sao, và yêu là cái gì. Nó không có tri thức con người mà có tri thức cổ.

Tri thức cổ là cái gì vậy?

Đây là không của con người, không của tinh thần, không của vật chất, không của các vị thần, mà của titan. Cô đơn. Xanh non. Nó có nỗi đam mê Xanh, máu xanh, cảm giác xanh, linh hồn xanh. Nó uống say và đi lại, tác động bằng cái xanh non của titan, nó cháy trong ngọn lửa xanh của SỰ SỐNG ĐẦU TIÊN.

Đối với nó thế giới cảm xúc của con người xa lạ, xa lạ như tinh thần, thành phố, gia đình, tình bạn.

Nó nửa thần, nửa quái vật, là thú vật, cây cỏ, đất và đá, là khí ete và biển.

Thi phẩm của Wordsworth là triết học màu xanh. Nhưng nếu đã là triết học thi ca, nó có nghĩa không chỉ là một quan điểm.

Trong thi ca luôn luôn có một phép màu tích cực. Không chỉ cái nhìn mà cả mãnh lực nữa. Wordsworth không chỉ mở tung ra và thể hiện, ông còn gieo trồng và thực hiện nữa. Cái gì? Màu xanh non. Thiên tài của thi ca có họ hàng với LINH HỒN ĐẦU TIÊN, trong nó tất cả là MỘT.

Thi sĩ có họ hàng với titan. Tác phẩm và sự hành động nằm trong MỘT. Các nhà thơ và sức mạnh sáng tạo của các titan gần như là Thượng Đế. Nhưng sự sáng tạo titan của LINH HỒN ĐẦU TIÊN chính là sự sáng tạo xanh, và phép thuật (magia) của nó là phép thuật xanh.

Tất cả mọi người đều biết, có phép thuật đen của những hành động màu đen, có phép thuật trắng của những hành động màu trắng. Nhưng có cả phép thuật vàng, đỏ tía, xám, màu hoàng kim, màu tím.

Nhưng phép thuật của LINH HỒN ĐẦU TIÊN sáng tạo ra sự TỒN TẠI ĐẦU TIÊN, cái cô đơn, máu trần trụi và lạnh, sự bùng nổ sơ khai đầu tiên của sự sống, thế giới g-moll tháng Năm của titan, thế giới xanh non. Đây cũng chính là thế giới của Wordsworth.

- 7 -

Nhiều lần chúng ta nói đến huyền học (mistika) và phép thuật. Con người hiểu như thế nào đây: bằng cách nào hai từ này hòa làm một, và tách ra bằng cách nào: như thế nào là một, như thế nào là hai. Và: hai, còn có thể hiểu được, nhưng: một, ít người hiểu.

Huyền học nhất thiết là một quan sát đã trải. Cái đặc trưng cho nó, không chỉ là sự gắn bó của một quan sát với cái đã từng trải, mà sự quan sát đã trải qua này cùng lúc còn diễn tả một cái gì đó. Con người làm quen với khái niệm tâm linh, khi nhận ra mối quan hệ giữa những hiện tượng nhìn thấy được và những hiện tượng không nhìn thấy được. Tất cả mọi vật chỉ là tượng trưng (*all things are only emblems*).

Còn có một cái gì nhìn ra được của cái khác, sâu sắc hơn, bản chất hơn, bí ẩn hơn, một trải nghiệm, một cảm nhận, một sự thể hiện ra ngoài. Tâm linh từ một mặt khác nhận ra, trải qua và thấu hiểu được cái không nhìn thấy. Mặt không nhìn thấy, mặt vô hình này người ta gọi là tri thức. Bởi tri thức nằm bên trong, giấu kín trong sự vật, ẩn sâu trong hiện tượng.

Con mắt tâm linh nhìn thấy tri thức của hiện thực, nhìn thấy ý nghĩa của hiện tượng, nhìn thấy, đằng sau vật chất là tinh thần, đằng sau thể xác là linh hồn. Nhưng cái nhìn tâm linh có thể nhận ra từ cái khác nữa. Bởi tâm linh không chỉ là nhận ra mà còn là tri thức.

Musztész nghĩa là đã được thấm đẫm (trong nền văn hóa Ba Tư, musztész chỉ những người nhập định huyền giáo). Đây là cái gì những người nhập định biết và được thấm đẫm trong cái gì? Trong một khả năng biết: TẤT CẢ LÀ MỘT. Con mắt có khả năng tâm linh nhìn thấy một lúc toàn thể thế giới, thống nhất và trong MỘT, ở nơi tất cả là MỘT.

Như vậy nếu ai hỏi tâm linh (mistika) là gì, cần phải trả lời: là khả năng nhìn thấy, trải qua và thấu hiểu được vào sâu thẳm, ẩn giấu đằng sau sự đa dạng vô tận của thế giới, đây là cái DUY NHẤT MỘT của số nhiều.

Phép thuật có quan hệ với tâm linh, nhưng vẫn tách biệt. Bởi nếu con người nhìn, hiểu, trải qua, và biết, nhưng vẫn chưa đụng vào sự vật, vẫn chưa thay đổi sự vật. Tâm linh không hành động, chỉ nhìn thấu và biết. Nhưng phép thuật lại chính là sự hành động. Phép thuật cũng hiểu biết như tâm linh, nhưng cùng lúc tham dự luôn vào sự vật, và thay đổi hoặc tạo ra chúng.

Ví dụ không cần nhiều. Ta lấy ngay trường hợp của Leonardo da Vinci. Tất cả mọi người đều có thể lấy cuốn sơ đồ và xem xét, hệ thống cấu tạo xương, các bắp thịt của con người, cấu tạo của động vật và thực vật được vẽ ra toàn bộ chính xác đến mức máy móc, như thể một động cơ máy sống động, một máy tưới nước, một chiếc tàu thủy hoặc một cái nhà.

Trong con mắt, trong sự ngấm ngấm và trong bản chất của Leonardo có một cái gì đó có thể mang lại một tên gọi chung cho một động cơ máy hoặc một hệ thống cơ bắp. Ông biết, nhìn thấy, hiểu và trải qua điều nói lên rằng trên thế gian có một nơi mà thực thể sống hữu cơ và phát minh máy móc đều là một.

Leonardo nhìn một cách tâm linh. Từ cái nhìn này giữa cây cỏ, thú vật, đá, máy móc nhân tạo, nhà, con người, tinh thần không có bất kỳ sự khác biệt nào. Tất cả là MỘT. Để một thứ thành máy móc, một thứ thành thực thể sống, là mãi về sau này, tình cờ và nông cạn, đều chỉ là hiện tượng. Nhìn như thế không là MỘT. Nhưng nếu con người nghĩ sâu hơn một chút, sẽ tìm thấy một điểm, nơi cái đầu máy xe lửa và bông hoa, cái máy dệt và con người tan vào làm MỘT.

Leonardo có con mắt tâm linh. Nhưng sự việc chưa dừng ở đây. Bởi Leonardo còn có một đôi tay có phép thuật. Nhưng sự việc cũng vẫn chưa dừng lại ở đây, bởi đôi tay và đôi mắt ở ông là MỘT, và là MỘT từ cái nhìn đến hành động. Tất cả đều là MỘT. Nếu cái MỘT này chỉ nhìn, thấy, và biết, trải qua và hiểu, cái đó gọi là tâm linh; còn nếu cái MỘT này sáng tạo, dựng nên, hành động, làm, người ta gọi là phép thuật.

Chúng ta biết có những con người biết biến những sức mạnh máy móc thành sức mạnh của sự sống, cũng như biến những sức mạnh sống tầm thường thành mang tính máy móc. Bởi vì toàn bộ nền kỹ thuật không là gì khác, ngoài việc chuyển những sức mạnh sống của con người thành sức mạnh dành cho thế giới máy móc.

Kỹ thuật: là hành động của con người, nhưng không phải với con người, mà với máy móc. Nhất là ở phương Đông, ngày xưa, các nhà phù thủy làm ngược lại: từ máy móc biến thành thực thể sống, như ngày nay người ta hóa phép sự sống thành máy móc. Tất cả đều phụ thuộc, là con người có đạt được hay không đến vị trí mà sự sống và máy móc là MỘT, hay nói cách khác, nơi tùy theo ý muốn có thể biến sự sống thành máy và máy thành sự sống.

Kẻ có phép thuật là một thực thể có thể chạm vào tận gốc rễ sự vật, và một cách tự do, theo tri thức của họ biến những sức mạnh sống thành cơ khí, hoặc sức mạnh cơ khí thành sức mạnh sống. Phép thuật: có khả năng thực hiện được tư tưởng.

Sau tất cả những điều này, con người cần hiểu: có một THỰC THỂ, mà trong nó tâm linh và phép thuật cũng là một. Là một như cái nhìn và tri thức, sự trải qua và thấu hiểu nhất trí hoàn toàn với hành động, với sự sáng tạo và xây dựng nên. Là một, như khi nó thấy, là đã dựng tạo, và khi nó biết, là đã sáng tạo. Tư tưởng đã được thực hiện.

Đây là một thực thể, trong nó tất cả là MỘT: THỰC THỂ ĐẦU TIÊN-LINH HỒN ĐẦU TIÊN trong cội rễ và xuất thân của mọi sự tồn tại đây là viên đá, là tri thức, hành động, ý muốn, cuộc sống, sự đam mê đầu tiên. Đây là THỰC THỂ ĐẦU TIÊN-THỰC THỂ XANH, là titan.

- 8 -

Một từ to lớn của thế giới con người: tình yêu thương.

Wordsworth là người Anh, trong ngôn ngữ của ông điều này vang lên thật hoàn chỉnh: bởi *love*, cùng lúc là yêu và yêu thương. Một sự quyến rũ say đắm buộc con người với nhau, giống như Eros của Hy Lạp. Eros là nhân tố cơ bản tâm linh của cuộc sống, số phận và hiện thực của tất cả con người ngày nay.

Nếu hai con người cùng với nhau, đây là định luật của Eros. Và điều tốt nhất dành cho con người: cùng nhau. Thiếu Eros không thể cùng nhau. Những gì to lớn và tốt đẹp trong cuộc sống của con người, gia đình, tình yêu, cộng đồng, quốc gia, nhân loại, đều là món quà của Eros.

Cội rễ của sự sống xanh không phải là Eros. Nó là một từ khác: hạnh phúc. Niềm hạnh phúc không bao giờ chung, không có tính phổ biến, không tập thể. Mỗi người hạnh phúc cho riêng họ cũng như đối với mỗi người: yêu là khác. Bởi vậy, hạnh phúc đi kèm với cô đơn, như tình yêu thương đi kèm với cộng đồng. Người cô đơn không biết yêu nghĩa là gì. Không mong muốn tập thể. Không thích chung sống. Giá trị cuộc sống của nó: niềm hạnh phúc.

Tất nhiên, thế giới không chỉ có hai từ này. Bên cạnh TÌNH YÊU THƯƠNG và NIỀM HẠNH PHÚC còn có: TRI THỨC, CÁI ĐẸP, QUYỀN LỰC, HÒA BÌNH, SỰ ĐAM MÊ. Sự Sống đầy rẫy những từ ngữ to lớn, như đầy rẫy các linh hồn, và mỗi linh hồn có bản thân từ ngữ to lớn của nó.

LINH HỒN ĐẦU TIÊN sống trong cảm xúc trên cả cảm xúc, trong niềm vui và sự ngây ngất đầu tiên, sơ khai, thứ sâu sắc hơn cả tình yêu thương, sâu sắc hơn cả đam mê, sâu sắc hơn cả

tri thức - sâu thẳm đến mức nước mắt không bao giờ rơi xuống đến đó: đây là niềm HẠNH PHÚC, mà từ đây các vị thần sinh ra.

Cũng đủ nếu con người nghĩ đến *Bản giao hưởng số IX* của Beethoven, đến *Đoản khúc-Niềm vui (Ode an die Freude - 1785)* và *Dionysus (1799)* của Schiller. Cũng đủ nếu con người nghĩ, ngày hôm nay người ta vội vã đổ xô đến sở chứng khoán, nhà hát, hiệu sách, nơi giải trí, thể thao chỉ vì một chút niềm vui. Cũng đủ nếu con người nghĩ, người ta lấy nhau, yêu nhau, kết bạn, đánh nhau, vui chơi vì một giây phút hạnh phúc.

Sự nỗ lực của người hiện đại là niềm vui và niềm hạnh phúc. Tác phẩm *Dionysus, Đoản khúc - Niềm vui* và *Bản giao hưởng số IX* của Beethoven là sự bùng nổ của thiên nhiên titan trong con người. Niềm vui và niềm vui và niềm vui - niềm hạnh phúc, trên tất cả là niềm hạnh phúc: cảm giác cao cả, đông đặc, thắm thấu có vị ngọt ngào như mật tan ra của sự hiện hữu đầu tiên.

Sự ngây ngất làm MỘT của TẤT CẢ, sự tụ hợp của tất cả nhân tố trên thế giới - *Seid umschlungen Millionen* - như Schiller đã viết, như âm thanh vang dội của Beethoven, và như *Dionysus* vượt ra khỏi mọi biên giới kìm hãm tạo nên một TỔNG THỂ VĨ ĐẠI. Niềm vui không là cái gì khác ngoài biến thành MỘT.

Younghusband, nhà triết học của niềm hạnh phúc nói: hạnh phúc cơ bản hơn tình yêu thương, bởi vậy nó cũng cao cả hơn (in its highest forms, Happiness surpasses ever Love) - hạnh phúc trong hình thức cao nhất vượt lên Eros, sâu sắc hơn và cổ kính hơn.

Niềm vui vượt qua sự khoái cảm tầm thường, như vượt qua sự sợ hãi, vượt qua cả sự thông thái và vượt qua cả tình yêu thương. Thực ra không có gì khó hiểu. Một cách như thế nào đây rõ ràng, TÌNH YÊU THƯƠNG không chỉ là từ ngữ, mà là THỰC THỂ nữa, nữ thần làm cân bằng sự đối chọi, Aphrodité hay Venus, hoặc Sophia hay Urania hoặc (khái niệm) Âm.

HẠNH PHÚC không phải đàn bà: như khi nó quá cả sự thông thái, nỗi đam mê, tri thức, tình yêu thương, nó vượt quá cả giới tính luôn. Hạnh phúc là titan, là THỰC THỂ ĐẦU TIÊN, là THỰC THỂ, là LINH HỒN, và vì vậy nó mang giới tính cổ. Hạnh phúc là ý nghĩa của sự sống xanh, là bắt đầu của sự bắt đầu: là cảm xúc.

Hạnh phúc là cảm xúc đầu tiên nhất của LINH HỒN ĐẦU TIÊN - hạnh phúc là tri thức đầu tiên, là kỷ niệm đầu tiên, là kinh nghiệm đầu tiên, là ý nghĩ đầu tiên, là mục đích đầu tiên. Đây là cảm xúc-nghị lực-ý thức-tư tưởng đầu tiên, đây là THỂ GIỚI và SỰ SỐNG ĐẦU TIÊN, thứ được bồi đắp vào cây xanh, vào đá, vào nước, vào các vì sao, vào con người và vào các vị thần.

Đây là cảm xúc đầu tiên ngự trên trái đất, giống như mảnh nham thạch cổ trong trái đất. Hạnh phúc là cảm xúc đầu tiên của thế gian, khi từ sự vô cơ sự sống được tỉnh giấc và đón nhận.

POSEIDON

Gốc rễ của truyền thuyết cho rằng Poseidon không phải vị thần của biển cả, mà của rừng núi. Trong tác phẩm *Mùa xuân Olympic*, Spitteler (Carl Friedrich Georg Spitteler, 1845-1924, thi sĩ Thụy Sĩ) kể lại chuyện ông già Nereus đã phải lòng cô con gái của thần biển như thế nào, đã bị lừa ra sao, bị nhốt vào chuồng thế nào, và nhất là người ta làm giảm bớt nỗi mê đắm của lão bằng cách ngày nào cũng gửi một trinh nữ của biển đến cho lão.

Sau cùng ông lão cưới con gái thần biển làm vợ. Người ta dạy lão bơi, nhào lộn, vui đùa với gió và với những đợt sóng, tóm lại dạy lão cách làm quen với biển. Cách cai trị không cần phải dạy: lão luôn luôn là một vị thần.

Trước đây, rừng rú là nhà của lão. Lão dạo chơi giữa những gốc cây ẩm ướt, cười trên lưng con hươu đực, rồi dùng chiếc roi mây quất tả tơi những vòm lá xanh, để khi những vòm cây xào xạc, lão phá lên cười như nắc nẻ. Lão cũng tha xuống biển niềm say mê này.

Trước khi biển biết đến lão, những ngọn sóng không biết cách ca hát, không biết cất tiếng hét gào âm u như thế nào. Lão dạy sóng gào rú cũng như reo cười. Lão dạy nước biển thành đông bão vui đùa. Lão không giống những vị thần khác thích sai bảo người hầu và chỉ thưởng thức tác phẩm của mình.

Lão thích tự mình tham dự, giống như một nghệ sĩ dương cầm, ngồi xuống bên đàn và trình diễn, bằng chính đôi tay của mình. Lão nhào lộn trên biển, giống như đang nhảy nhót trong rừng, lão ngậy ngất ngấm những ngọn sóng ào ạt trườn lên hạ xuống, tấp vào những vách đá dựng đứng.

Nhà điêu khắc Hy Lạp Lysippos (395-305 trước Công nguyên) đã tạc tượng vị thần này. Một mái đầu rủ những lọn tóc sẫm, mớ tóc có một màu duy nhất: óng ánh nâu và tím tím - màu nâu tím, đấy là màu sẫm thâm nhất, sẫm hơn cả màu đen. Khi lão giữ tóc, một mùi hương tỏa ra như mùi biển hoặc mùi rừng rú: ẩm ướt, tươi mát, tinh khiết và ngất ngậy.

Hình dáng của lão? Đấy là một kẻ vạm vỡ. Chẳng có gì ngạc nhiên khi lão lay những gốc sồi hàng trăm tuổi như ta nhổ một cây cỏ. Không gì dễ dàng nhận ra hơn sự thay đổi trên khuôn mặt lão; như thể sắc mặt lão chỉ đợi để người ta hỏi tại sao không giận dữ hoặc cười phá lên. Những sắc diện linh động kỳ diệu! - và trong tay lão là cây đinh ba. Cây đinh ba của Neptune là vương trượng ngự trị thế gian (*Le trident de Neptune est le sceptre du monde*).

Xúc cảm ẩn nấp trong toàn bộ con người lão: sự giận dữ, cảm giác buông thả toàn diện không phanh hãm, giống hệt như nỗi ngất ngậy hưởng thụ hoặc giọng cười hết cường độ. Cái gọi là mức độ lão không chịu đựng nổi. Bởi lão là vị thần của sự bất tận: vị thần của biển và của rừng.

Mọi sự vật khác thật chật hẹp, tầm thường, quá đơn giản, phẳng lặng, đầy chất thị dân và đơn điệu. Lão cần âm thanh, tiếng gào rú, sự quay cuồng, bão tố, các cảm xúc ngập tràn và những nỗi say đắm!

Thân thể lão lông lá xồm xòa như của một con thú, có thể hình dung ra cảnh này: các nàng tiên cá và những đứa trẻ của họ, những cậu con trai nửa người nửa cá (triton), các nhân mã thiếu niên (kentaur) túm chặt lấy những túm lông trên ngực lão, để lão quay tít chúng quanh trục lõi của mình và phá lên cười ha hả.

Rồi cả đám quây quần vui nhộn ấy từ mỏm đá cao nhất gieo mình xuống biển, bắt đầu một cuộc hỗn chiến; lão đứng giữa, xung quanh lão hàng trăm cô bé cậu bé vấy té nước lên người lão, chỉ thấy bọt biển mặn tung lên trắng xóa, lão hét vang và té nước lại bằng những ngọn sóng điên cuồng.

Có thể lão từ rừng xuống biển bởi trong cái tổ chất nguyên thủy sống động này, khiến lão lên cơn khùng, đùa giỡn, nhảy nhót, lẩn trốn và giẫm chân thành thích dễ dàng hơn chẳng.

không hiểu lão.

Phần lớn người ta cho rằng lão không phải là một vị thần chính cống: ở lão không có sự trang trọng, cơ thể lão trông không thanh lịch. Trông lão hơi lộn xộn và có gì đó tầm thường. Nhất là với những kẻ mờ mắt vì chiêm ngưỡng Olympus trong Homeros, những kẻ chỉ nhìn thấy những đẳng cấp hàng đầu! - những kẻ chỉ nhìn thấy biển từ bờ.

Những kẻ không bao giờ dám nhảy xuống biển hoặc trèo lên một con thuyền để tận mắt nhìn thấy nước thẳm, vực sâu, vực đá hiểm nghèo, nơi những con bạch tuộc giương mắt lồi thèm khát với hy vọng tóm được con mồi nên háo hức dần mình xuống.

Họ không nhìn thấy lão trong làn nước phồng lên, vẫy vùng với đám bọt xoáy tròn và sì sục trong tiếng rên rỉ hể hả. Có lúc lão ngự trên mỏm đá, như nhà vua ngắm nhìn đội quân sóng lượn ào ào tấp dũ dội vào các triền đá. Nhưng phần lớn lão tự mình cười sảng và tham dự vào trò chơi. Lão ngắt rong biển dưới đáy đại dương, kết lên đầu thành vòng nguyệt quế, cười trên những ngọn sóng sủi trào bọt.

Đến khi mệt phờ, lão chọn tảng đá trắng nhất, phơi mình trong nắng và ngủ thiếp đi. Biển lúc đó lặng như tờ, gió trốn vào những cái hang. Lũ cá ẩn nấp dưới các bụi rong rêu, các nàng con gái của sóng ngủ thiếp bên cạnh các kỵ binh hoang dã của biển dưới đáy đại dương.

Luôn luôn có gì đấy thương hại khi người ta nhắc đến các vị thần “phi bản chất”. Thương hại? Tại sao? Bởi trong con người có một cái gì đấy phi bản chất.

Có hay không một kẻ đáng thương hại hơn, kẻ không biết kính trọng sự khùng điên, trò chơi, nổi tức tối, cũng như tiếng cười giòn giã của một Poseidon lông lá xồm xòm?

Có kẻ nào đáng tội nghiệp hơn trên trái đất, kẻ không biết đùa nghịch với nước, không biết lang thang vợ vắn hàng nửa ngày trời trong rừng sâu, và hơi thở không tắc nghẹn lại giữa lồng ngực khi nghe tiếng xào xạc mơn man của vòm cây lá? Kẻ chưa bao giờ bắt gặp những lọn tóc nâu tím trong bóng râm của rừng cây và trên những phiến đá cạnh biển?

Người ta không hiểu và không nhận ra Poseidon, điều này có nghĩa là người ta không hiểu tý gì về hiện thực của thế giới cây rừng-biển, họ không nhận biết mùa hè nóng bỏng lẫn gió lạnh căm, hơi thở ban mai nhẹ nhẹ, lẫn đông bão phía Bắc cùng những thét gào, không nhận ra bình yên không rạng rỡ, như Homeros đã từng viết: bình yên trầm ngâm buông xuống (*leuké d'én amphí gáléné*).

Nhưng sự bí ẩn không đơn giản. “Không chỉ đối với những kẻ hiện sinh vĩ đại - một tác giả người Anh phát biểu - mà với tất cả mọi người, thần Neptune đã chọc lún cái đỉnh ba vào thẳm sâu tâm hồn họ; một hứa hẹn dành cho tất cả chúng ta (*il is a promise for all men*).”

Thường xuyên, thậm chí như một cách hiểu thông thường về thần linh, vị thần tóc nâu tím, vạm vỡ xồm xòm này cũng chỉ là một hiện tượng. Nhưng sau hiện tượng đó có cái gì? Có vị thần của rừng, của biển, của đam mê, của trò chơi, của sự láu lỉnh và sự giận dữ?

Thế nhưng rừng nghĩa là gì? biển nghĩa là gì? trò chơi, sự cáu kỉnh, xúc cảm? cái gì là đông bão, là cười trên lưng hươu rừng và trên những triền sóng? cái đỉnh ba có nghĩa gì?

Rilke thốt lên: Ôi Neptune đắm máu với chiếc đỉnh ba khủng khiếp (*O des blutes Neptune, o furchtbarer Dreizack*)!

Nhìn thấy Poseidon-Neptune không khó, ai cũng nhìn thấy, nhưng họ không biết là họ đã thấy. Để nhìn thấy lão - đúng thấy lão - cần nhìn thấy thần linh!

Vị thần của niềm vui giấu giếm, chúa tể của ngất ngây (*Verborgene Fluss-Gott des Blutes Herr der Lust*). Nhìn thấy lão không hề dễ. Không hề dễ, hay quan trọng hơn: không kém phần nguy hiểm.

Thần Dionysus, một vị thần La Mã, người không liên quan đến Olympus, không rạng ngời, không đặc thù, không lỗi lạc, người ta nói chàng ở lẫn với một dân tộc nào đấy, có thể là dân Hy Lạp, ở phương Bắc xa xôi, chàng là một vị chính thần. Khi dân Hy Lạp tiến về phía Địa Trung Hải, Dionysus thất lạc một thời gian, có thể chàng sống cùng dân Trak - sau một thời gian lại

thấy chàng xuất hiện. Bởi vậy chàng không có quan hệ với những kẻ ở Olympus.

Poseidon, như một vị thần của rừng cổ, cũng ở phía Bắc, có thể cũng là dân Hy Lạp, có thể chỉ liên quan hờ hững với Zeus, Hera và Apollo. Nhưng điều chắc chắn khi Poseidon, vị thần rừng cổ biến thành thần biển, từ lão biến mất một đặc tính gì đó, người ta quên đi hoặc không bao giờ nhớ ra một cái gì đó từ lão nữa.

Không phải là Poseidon của Homeros nữa. Cần phải quay lại thời kỳ xa xưa hơn. Để hiểu rõ.

- 3 -

Cần phải suy luận đến tận cùng; con người phần lớn cập bến đến một nơi nào đấy, một nơi nó không hoàn toàn muốn đến.

Dionysus, có thể là một vị thần đứng đầu một dân tộc nào đấy. Không thể chứng minh được. Hoặc có thể, nhưng không đáng chứng minh. Người ta chỉ nghi ngờ một thực thể vĩ đại như thế sao lại gần bó ít ỏi với đại gia đình các thần linh Hy Lạp, sao lại ở cung điện Olympus ít ỏi đến thế?

Cũng có thể vì đấy là một vị thần Hy Lạp cổ, nên các vị thần mới hơn sau này đã đẩy ngài ra và chiếm mất vị trí của ngài.

Nhưng Poseidon đã từng là một vị thần đứng đầu, điều này có chứng cứ. Trước tiên: vị thần đứng đầu là gì? Là một vị thần đầu tiên và có quyền lực nhất. Chứng cứ? Là chiếc đinh ba.

Trên tất cả các tấm ảnh, tượng, văn bản người ta đều vẽ Poseidon, vị thần Neptune La Mã với chiếc đinh ba. Cây đinh ba là vương trượng của thế gian (*Le trident est le sceptre du monde*). Đúng thế.

Ở Ấn Độ thần Siva cầm nó trong tay, ba nhánh của đinh ba có nghĩa là kẻ cai trị ba thế giới. Đinh ba là phù hiệu của vua thế giới thần bí. Ba thế giới: có thể là nước, đất, không khí; cũng có thể là Bầu trời, Đất và Địa ngục. Nói một cách hiện đại, đấy là: Thiên nhiên, Linh hồn và Tinh thần. Đấy chắc chắn là ba thế giới.

Người ta vẽ cả ba con mắt, và cả ba đều nhìn vào thế gian. Một nhánh của đinh ba là Brahma, chúa tể của thế gian (bên phải); một nhánh là Visnu, kẻ duy trì thế gian (bên trái), và nhánh thứ ba là Harat, kẻ phá hoại (ở giữa).

Nhiều người biết về chiếc đinh ba. Rất xưa, trước thời của đạo Phật, người ta tìm thấy một tác phẩm trong một văn bản gọi là Bon có tên: *Nền tảng của sự thật cao cả, hay Những giọt máu của Trái tim Không gian bất tận*.

Văn bản này bắt đầu như sau:

Để tính cách cao cả của mi chiến thắng

những kiên cố ngạo mạn của các loài thực thể hoang dã

hãy đặt lên vai mi bộ lông thú dữ

và nắm lấy cây đinh ba

biểu tượng của mục đích cao cả.

Ở đây, cây đinh ba là dấu hiệu quyền lực, là tượng trưng sự cai quản cao nhất - là công cụ phép thuật chiến thắng những thực thể hoang dã và những nỗi say đắm bản năng.

Plutarch - một nhà diễn giải Anh đã từng nói như vậy, và những thuật ngữ *amphitrité* và *triton* của ông bắt nguồn từ cây đinh ba.

Trong cuốn sách viết về sự thần bí của Eliphas Levy có đưa ra một hình ảnh kỳ dị. Trên một bánh xe hai thực thể bám vào, một kẻ đầu lộn ngược, kẻ kia đầu ngẩng lên. Tác giả không giải thích ý nghĩa bức tranh.

Trong lời bàn luận Corpus Hermeticum của Mead có thể tìm thấy ý nghĩa bức tranh. Kẻ

ngẩng đầu lên bám lấy bánh xe là Levinthan, kẻ cai trị không gian khí quyển. Kẻ chúc đầu xuống dưới là Behemoth, trong tay hắn là cây đinh ba. Đây là thực thể tụt xuống phía dưới, vào bên trong, vào bóng tối, chìm sâu vào biển, vào rừng. Trong tay hắn là cây đinh ba, tay lái của vực thẳm. Là biểu tượng phép thuật, điều khiển thế giới ẩn kín.

Cũng cần nói thêm về giả thuyết của Schuler.

Poseidon theo giả thuyết là chúa tể của thế giới bên kia, trong khi thế giới bên kia không là gì khác ngoài là một bể tắm của tinh túy sự sống, là vòng tròn của sự sống hiện hữu.

Để cho dễ hiểu hơn cần giải thích một ví dụ. Tại sao Poseidon lại xua đuổi Odyssey mười năm trời trên biển? Bởi vì Odyssey đã xúc phạm vương quốc Poseidon, vương quốc của người chết. Tội của chàng Odyssey là đã dám nhục mạ người chết, nên chàng cần bị trừng phạt.

Homerus tất nhiên không biết chuyện này. Đọc *Odyssey* không hiểu được hoàn toàn tại sao chàng lại bị xua đuổi dữ dằn đến thế. Cứ như thể một sự trái gió trở trời của thế giới thần linh. Nhưng nếu nghĩ cho kỹ, Odyssey đã cắt đứt mối liên hệ với thế giới người chết đầy chất liệu cổ xưa tối tăm, đã nhục mạ cuộc sống, sẽ thấy rõ ràng tại sao vị thần của thế giới tối tăm lại trả thù chàng.

Tuy nhiên *Odyssey* là cuốn sách hoàn hảo nhất viết về thế giới của Poseidon. Toàn những hình ảnh từ vực sâu hiện lên, giấc mộng, ảo ảnh, sự kỳ diệu, các siren (tiên biển), các quái vật, những kẻ khổng lồ, cư dân Phaiák trong giấc mơ, những kẻ mang cái tinh túy hiện sinh của sự sống: bởi vậy Odyssey cần phải rơi xuống địa ngục để làm quen với cái thế giới mà chàng đã xúc phạm.

Thêm một điều nữa.

Platon đã tuyên bố trong *Timaios*, vị thần của Atlantis bị chìm xuống biển chính là Poseidon. Cả châu lục này dành cho lão, đặc biệt là thủ đô, nơi có nữ thần biển. Truyền thống Atlantis, như vậy đã bị chìm ngấm.

Nhưng chỉ với con mắt của những kẻ chưa nhập định mà thôi. Giờ đây, chúng ta không có cả thời gian lẫn dẫn chứng về việc này. Nhưng nếu chúng ta đọc những tài liệu Ai Cập cổ, nhất là *Pert em Herut* (Tử thư), với những lời giải thích đáng tin, so sánh với *Tabula Smaragdina* và *Corpus Hermeticum*, từ một thế giới đã chìm ngấm, đen tối hiện ra: một đường viền kiến thức Poseidon thần bí tối tăm và sâu thẳm hơn ngày nay rất nhiều.

Ở Ai Cập người ta vẫn còn nhớ nhiều đến sự sống mở, đến mối liên hệ giữa cuộc sống và cái chết và sự thống nhất bí ẩn của nó, thứ mà sau này người đời đã quên, và là thứ sau này Homeros cũng không hề biết, như Odyssey đã từng chứng minh.

Tác phẩm *Timaios* nếu không cho là truyện cổ tích, mà cho là một kiến thức tượng trưng người ta sẽ nói nhiều về thế giới của nó. Nếu cho đây là truyền thống có quan hệ gắn bó với các văn bản Ai Cập và thông qua đó gắn với các văn bản còn xưa hơn nữa - ví dụ với người Atlantis - lúc đó người ta đã tìm thấy biện pháp giải quyết. Merezskovskij nói nhiều về giải pháp này trong những bí ẩn phương Tây.

Cây đinh ba còn là tượng trưng dương vật. Là cây gậy điều khiển thế giới. Cây đinh ba trong tay Poseidon có ý nghĩa này hay không, không thể biết được. Có thể chỉ là hình ảnh tượng trưng, có thể lắm.

Có thể là biểu tượng của ba thế giới, bởi lão cai trị trên trái đất như thần của rừng, cai trị trên nước như thần biển, và cai trị trong không gian như thần của gió.

Rất lâu rồi, trước cả thời đại của thi phẩm Homeros, lão là vị thần đứng đầu của thế giới, có thể trong châu lục Atlantis, hoặc ở nơi khác; lão là chúa tể của các vị thần và con người, là kẻ sáng tạo, kẻ duy trì và kẻ phá đi - cây đinh ba còn lại trong tay lão tiết lộ đấy là ai.

thần ẩn náu dưới những đợt sóng máu.

Brunton cũng cho rằng cây đinh ba là cái roi huyền bí Thượng Đế quất thẳng vào sâu thẳm của linh hồn. Như người đánh cá, tay cầm đinh ba, đi dọc bờ biển nếu gặp cá hoặc tôm, cầm sâu vào cơ thể chúng để bắt, Poseidon cũng làm như vậy với biển cả linh hồn, đâm xuyên qua và nắm giữ lấy cái gì trong sâu thẳm.

Bởi vì trong biển cả của máu và linh hồn rên xiết các thực thể: những quái vật không thể đếm nổi, thiên thần, tiên, rồng, toàn bộ huyền thoại thần bí của sự khủng khiếp của cái đẹp, niềm vui và các loài rắn rết rùng rợn.

Pert em Hem, cuốn *Tử thư Ai Cập*, nói về các loài quái vật, khi con người rơi xuống thế giới của Poseidon, lần lượt sẽ gặp gỡ chúng.

Cái đinh ba thật đáng sợ. Bọn trẻ con mới hồn nhiên và vô tội làm sao trước khi chúng làm quen với Poseidon, chúng mới phấp phồng làm sao khi thần linh trừng phạt, ấn đinh ba vào bóng tối để ẩn nấp vào mình quái vật.

Những lúc đó máu trong con người mới sôi động làm sao, khi nó muốn tránh đi, nhưng một cảm giác bất an đè nén tóm lấy nó, những hình ảnh hoang dại, những bản năng mờ mịt bỗng thức dậy trong nó, khi máu khuấy động trào dâng.

Sự bồn chồn bất an này không đến từ bên ngoài; không phải sự tò mò của tình yêu, sự tha hương, cảnh vật lạ, nhận thức mới, mà là một khao khát kiến thức, đánh thức những khát vọng không thể dập tắt và làm nguôi ngoai.

Cây gậy thần bí này đụng chạm tới con người từ bên trong. Sự mâu thuẫn xảy ra từ sâu thẳm vô hình. Trong đôi mắt của các cậu bé và các cô bé có thể nhận ra sự hải hùng và bối rối, cái không thể giải thích khác ngoài sự kiện Kẻ dùng chiếc đinh ba đang đi sẵn, và đâm vót lên từ sâu thẳm những con quái vật.

Lúc con trẻ yêu một người nào đấy, khi chúng hành hương đến nơi xa lạ, dù để học tập, hay để phiêu lưu, đấy là trạng thái đã muộn, đã cho phép Kẻ cầm đinh ba động tới niềm say mê trào máu và đông bão.

Trước đó rất lâu, trước khi đưa trẻ yêu người tình thứ nhất, trước khi nó học đọc, tập phiêu lưu và thu thập kiến thức, trước đó những động tác đáng sợ của máu trào sôi đã hành hạ nó.

Đấy là thời kỳ Kẻ cầm chiếc đinh ba bắt đầu khuấy động máu người, nhổ ra và khi nó bắt đầu lôi từ con người ra các loài tiên, rồng, thiên thần và những quái vật khủng khiếp, lúc đó gọi một cách hiện đại, người ta bảo con người bắt đầu dậy thì.

Một từ ngữ ngu xuẩn. Một sự ngu xuẩn khi đánh đồng việc xuất hiện của Thượng Đế, sự khủng hoảng của con người khi bị xua đuổi ra khỏi vườn Địa đàng đồng nghĩa với sự phát triển của các tế bào. Không gì nhục mạ số phận con người hơn bằng từ ngữ nhân tạo này.

Tất cả chúng ta đều phải trải qua thời kỳ thanh xuân bơ vơ này, khi run rẩy và khủng khiếp, chúng ta nhìn chiếc đinh ba lôi từ trong chúng ta ra những con quái vật kinh khủng.

Giọng ta bỗng trở nên khê khàng, lắp bắp, ta chui vào một xó, thức trắng đêm, hoặc nếu có ngủ, trong giấc mộng những con quái vật lần lượt thoát ra từ sự huyền bí sâu xa, những bóng dáng tuyệt vời, rùng rợn, các khuôn mặt, các cơ thể, các cảm xúc, các hình ảnh và các dự vọng, con người không làm gì khác ngoài việc rên rỉ chui vào chính bản thân mình và run lấy bầy bởi nỗi hồi hộp tê liệt.

Khi con người yêu, khi nó bắt đầu học hỏi, nhận biết, đi tha phương, lúc đó nó bắt đầu sử dụng những đợt sóng máu dâng tràn: nó chạy theo đàn bà, chạy theo kiến thức, chạy theo tiền, quyền lực. Chiếc đinh ba bắt đầu xua đuổi nó.

Máu trào lên trong huyết quản và tràn ra bên ngoài, trong óc, trên mắt, lên tay, vào chất giới tính tràn ngập thế giới bên ngoài, toàn bộ cuộc đời bỗng nhiên lay chuyển, bùng nổ, như thần linh cuời lên con ngựa bất kham và lao xuống biển cả.

Người ta nói giữa các vị thần linh, thần Apollo tiêu diệt những bông hoa thịt, còn Dionysus

tiêu diệt tất cả những gì gây thơ vô tội và hồn nhiên. Poseidon tiêu diệt tất cả những gì mà trong đó con người tưởng mình đã cân bằng, làm suy sụp toàn bộ những gì trong đó con người tưởng mình đã đạt đến đích, và cứ thế trường tồn một cách đẹp đẽ, cao cả và hân hoan.

Đây là cây đinh ba. *“Kẻ nào rất tự tin vào bản thân, kẻ đó sẽ bị Poseidon dúi xuống biển”*. Cho dù lão là kẻ nhảy xuống biển, và giơ cây đinh ba về phía hiểm nguy. Đây là cây đinh ba.

Ở Tây Tạng nhà tu hành đội mũ đỏ trên con đường hành hương mang theo cây đinh ba ba chạc, gọi là *ceszum*.

Ở Ấn Độ kẻ khổ hạnh mang theo cây gậy ba chạc tượng trưng: họ là những kẻ thống trị các sức mạnh Poseidon, là các thầy phù thủy và các đạo sĩ của biển người: họ biết tạo dựng bình yên bằng cây đinh ba và tạo cả đông tố nữa. Đây là cây gậy điều khiển thế gian.

Thế giới này cũng muốn trở thành con trẻ, bình thản, hài hòa, giản dị, muốn trở lại là chính nó trong sự hoàn thiện, sự vững chắc, vì vậy nó muốn dừng lại, nguội đi, trở nên cứng rắn, trở thành bức tượng của chính mình, thành mặt nạ, hình ảnh và xác ướp của chính nó.

Poseidon quấy đảo cái thế giới bình thản, tự tin của cái đẹp, đập tan sự hòa hợp và phá tan trật tự được tuyên bố là tận cùng. Đây là quyền lực của lão, là bản chất thần linh của lão, mang đến đông tố và hiểm nguy cho thế gian đang chuẩn bị dừng lại, như *“đâm xuyên vào cái vỏ cây ao ước cứng lại của linh hồn”* và xé tan ra, giẫm đạp lên cái trật tự tuyên bố tận cùng và với tốc độ phi như vũ bão của cả đàn ngựa phá tan tành tất cả những gì tuyên bố hoàn thiện.

Đây là sự giải phóng, sự phá vỡ, sáng tạo cái mới, là đông tố, chiến tranh, là cách mạng, sự nổi loạn, sự bất an, cảm giác hồi hộp, là cây gậy điều khiển dựa vào nỗi kinh hoàng, đây là cây đinh ba.

- 5 -

Người ta gọi thiên thể trong Hệ Mặt Trời là Neptune, mới được phát hiện ra chưa đến một trăm năm. Tượng trưng của thiên thể này cũng là cây đinh ba.

Chiêm tinh học nhận biết khả năng thần bí của các thiên thể, và cho rằng nó có tác động đến cuộc sống con người. Các thiên thể mới tìm ra lập tức được đưa vào các hệ. Có thể khi đặt tên cho các vì sao, người ta chỉ tìm những cái tên thật kêu. Nhưng lại có người cho rằng, đây không phải điều ngẫu nhiên.

Ngôi sao Neptune, người ta bảo đúng là chứa đựng những đặc tính Poseidon, và những đặc tính này phản chiếu vào con người trong phút giây sinh ra, phụ thuộc nó nằm ở đâu trên bầu trời và có liên quan thế nào đến các tinh tú khác: trong số phận của thực thể sống ấy nó sẽ có tác dụng mạnh hay yếu, tích cực hay tiêu cực.

Về Neptune, chiêm tinh học cho rằng đây là ngôi sao của nước, của sự mơ hồ, của độ sâu thăm huyền bí, là ngôi sao của hệ thần kinh và các cảm giác xa xôi. Dưới tác dụng của nó, những gì con người muốn giấu đi sẽ từ từ phát triển.

Nó là cái la bàn của sự sống vô thức. Nếu ở gần hoặc ở một góc độ nhất định cùng tinh tú này, những hình ảnh đặc biệt đột nhiên xuất hiện từ bí ẩn sâu thẳm, như thể bằng các chạc của cây đinh ba, nó đụng chạm tới con người, và lôi kéo ra từ đấy những ảo ảnh mơ mộng, mông lung, kỳ lạ.

Trên những công trình nghệ thuật có thể nhận ngay ra tác động của Neptune. Những cái kỳ lạ, mới mẻ đến phát bối rối, những gì hình thức của ý tưởng không nhận biết được, chỉ có thể nhận ra bằng trực giác. Con người đôi khi yêu thích sống giữa những ảo tưởng bay bổng, con người yêu thích những dây thần kinh căng ra, rồi tháo bỏ, dưới tác động của Neptune.

Bởi vậy, những kẻ mà hình ảnh này trở thành nỗi đam mê ngây ngất thần kinh, kẻ đó thích sử dụng chất kích thích, thuốc lá, rượu, thuốc phiện... Dưới tác dụng của quyền lực Neptune còn có thuật thôi miên, hồi tưởng, gọi hồn - tất cả những gì ẩn kín, thần bí, không kiểm chứng được, cách xa với thế giới nhận thức.

Sao Neptune tượng trưng cho sự bịp bợm, mù mờ, những ảo tưởng, các loại hành động phạm tội, các âm mưu, những sự vụ ngòi lê đôi mách, sự hỗn loạn, sự nhiễu nhương, dối trá, háo danh. Nó đặc biệt có liên hệ đến chất độc và sự giả dối.

Tất cả những điều kể trên có lẽ không là gì khác ngoài cái Tôi không có giới hạn xảy ra ở vô thức dưới tác dụng tiêu cực của Neptune kêu gọi, gọi phôi bày tất cả những đức tính trên từ những con người quá nhạy cảm.

Trong tất cả mọi người đều lẫn lộn *moral insanity* - ai cũng có xu hướng thưởng thức chất độc - cũng như trong tất cả mọi con người đều ẩn giấu một thế giới rộng lớn, thần bí, mơ hồ, nơi từ đó các hình ảnh thăng hoa rực rỡ hoặc đầy chấn động giải thoát.

- 6 -

Người nào hằng tuần, cứ nửa ngày lại làm động tác vứt bỏ áo quần bên cạnh bờ biển, nhảy xuống nước, chon von trên các tảng đá, nhặt ốc, chăm chú theo dõi những bông hồng biển, rong rêu, những sao biển, những loài địa biển độc đáo, kẻ cạnh bờ biển hay trên rừng đều nâng niu những viên đá ẩm ướt, bới đồng lá khô, sục sạo tìm dưới đám cỏ hay dưới các rễ cây già đều có cảm giác đáy biển hay rừng sâu có quan hệ với nhau.

Nếu Poseidon cùng lúc là vị thần của rừng và biển, điều này đâu cần phải giải thích. Đây là sự sống ấp ủ, là vương quốc rền rĩ mơ hồ ẩn náu dưới bề mặt sự vật.

Phần lớn con người không dám đặt những thực thể này lên lòng bàn tay. Có loại có những cái chân dài khác thường, đôi mắt to bao phủ toàn bộ cái đầu, những sợi lông quái dị dựng đứng tỏa tứ phía, và đột ngột nhả ngòi độc vào cái bụng phệ của con người.

Loài khác có càng như một cái kéo, một loài khác nữa lại cặp cái kéo này ở thân dưới. Loài động vật biển này giống hệt con rắn, nhưng có tám chân ở cổ, nó bò, trườn cả cái thân hình nặng nề bằng những cái chân này. Đôi ba con tái nhợt vì tình trạng không ánh sáng, con khác lại có màu thịt sống.

Có những loại bám chặt vào các mỏm đá, có đến hơn một trăm cánh tay, như thể một trăm con rắn tỏa ra từ cái đuôi của chúng. Nếu vớt con vật này lên khỏi nước, trông loài thảo vật này như một miếng giẻ, rũ xuống, nhưng trong biển, trông nó như một bông thực được nở tung, mỗi cánh hoa là một con giun dài màu trắng.

Rồi con bạch tuộc tám cánh tay, mắt sung mọng với những vòng tay bám chặt nguy hiểm chết người, trông nó trong suốt với tấm thân màu xanh sẫm, rồi từ tấm da trong như kính xanh này phản chiếu lại những tia máu đỏ sẫm từ những con cá nó đớp, như thể ánh sáng rọi từ bên trong cơ thể con vật.

Nỗi lo sợ của con người không phải không có cơ sở. Những quái vật này ẩn náu bên trong chúng những đặc tính nguy hiểm. Chúng bám chặt lấy, cấu cào bằng những sợi lông khủng khiếp gây ra những vết thương đau đớn, chúng phun ra dòng nước hôi thối và ẩm ướt khiến da người như bị bỏng, đóng vẩy và rất lâu mới lành.

Rất nhiều loài động vật và thảo vật như thế, bởi phần lớn người ta không biết chúng là loài gì, chúng còn đáng sợ hơn cả một con voi hoặc con vật có sừng.

Nhưng tại sao chúng đáng sợ như thế, thực ra không phải vì chúng xa lạ, xấu xí, tấn công và làm người khác bị thương. Khi con người đối diện với những thực thể đáng sợ như vậy, người ta cảm thấy quen quen. Đây là dấu hiệu không thể nhầm lẫn của sự nhận biết, một cái gì đó bên dưới cơ thể con người vụt chuyển động.

Một cái gì như tim đập nhưng ở trong bụng. Như thể bụng nhận ra họ hàng và kêu lên. Con người cảm thấy hoang mang ở nơi mềm mại nhất trong cơ thể, hay đúng hơn là ở bên dưới, bộ phận đất và biển của con người, nơi cất giữ, nơi với thế giới sâu bọ con người không chỉ có họ hàng mà còn hoàn toàn đồng nhất. Và đây chính là ý nghĩa của cảm giác hòa đồng này.

Gan, thận, ruột, bộ phận sinh dục đều là những thứ đồng loại với những con giun, những bông

hoa biển, những con tôm, những con sâu và những loài đa chân khác. Ruột cũng làm chức năng trong con người như bạch tuộc: hút vào. Cũng từ từ mọng lên, cũng sống ở nơi không ánh sáng, cũng tham lam và thô tục, cũng gớm ghiếc về hình dáng.

Và con người biết, linh hồn cũng có những tầng dưới lớp đá và lớp lá mục, nơi lũ sâu bọ rên rỉ. Cái vô thức, khi muốn thể hiện mình, đều hiện lên trong hình ảnh của biển hay của rừng.

Và trong đại dương này, cái không là gì khác ngoài hình ảnh rừng dưới nước, và biển không là gì khác ngoài hình ảnh đại dương nước trên mặt đất, trong thứ linh hồn người này Poseidon ngự trị với lũ thanh niên nửa người là nhân mã và các nàng tiên biển nửa người là cá, với những loài sâu bọ, loài đa chân chưa thuần hóa và rên xiết, với những con bò cạp, những con bạch tuộc, những loài đĩa biển, những loài khát máu, đầy chất độc, những con rồng đói khát, với sự thèm muốn trơ trẽn, với khát vọng chiếm đoạt chiến lợi phẩm hau háu, với sự ích kỷ dai dẳng, với toàn bộ nỗi bức tức của địa ngục.

Đây là thế giới Poseidon của con người, nơi máu sôi lên cuộn theo bao ảo ảnh và dục vọng, những thứ tinh thần cố gắng cưỡng lại, phủ nhận, xua đuổi, cố gắng kìm nén, nhấn chìm, ẩn xuống, xuống nữa, xuống tận biển và xóa sạch dấu vết!

Thế nhưng nếu con người thả trả lại một con bọ chết xuống biển, ngày hôm sau nó dội lại thành một con rồng bảy đầu biết phun lửa - và trong khi chỉ cần cho loài sâu bọ một giọt để sống, con rồng đã nuốt chửng toàn bộ con người.

Truyền thuyết Andromeda kể rất rõ ràng về điều này.

- 7 -

Người ta gọi Poseidon cổ đại là Halios Gero trên biển.

Dịch ra là: ông lão của nước mặn. Muôn hơn những người Hy Lạp gọi là Proteus, có họ hàng như thế nào đấy với Nereus, vua biển, cha của các nàng Sóng. Proteus và Nereus có là một hay không, không ai biết. Cả điều này nữa, họ là hậu duệ của chúa tể cổ xưa của các vị thần hay không, hay họ hòa làm một với lão. Điều này cũng không quan trọng lắm.

Nhưng có một điều chắc chắn, cái thế giới trong đó có các vị thần rừng và biển trị vì, chính là tầng ẩn náu dưới các lớp của sự vật, là linh hồn vô thức, là hồn mang sâu bọ, là sự phồng lên đơn điệu thô thiển của hệ thống ruột, của sự tham lam bạch tuộc và máu sôi lên trong huyết quản: đây là một hiện thực mà chiếc gậy cai quản của nó là cây đinh ba.

Lão già của nước mặn và Proteus có thể là họ hàng thật. Odyssey kể rằng, những người Hy Lạp đã rình lão như thế nào, khi trong cháy bỏng của phương Nam nóng nực lão phơi mình cùng những con báo biển của lão trên những tảng đá và ngủ thiếp đi.

Những tên khổng lồ Heros túm lấy lão, không cần chạy trốn, lão biến thành con rắn; rồi thành con hổ, rồi thành cá, thành bạch tuộc, thành hải âu, thành cua, thành con dê đực, thành con voi. Lão có thể biến thành bất cứ hình thức nào của sự sống.

Tại sao? Bởi bản chất của lão ở đâu cũng có. Lão là sự ẩm ướt, là nước, là máu, là dãi, là sức mạnh khổng lồ chỉ chờ đợi những dịp những khả năng có thể, để bám vào đó mà sinh sôi. Định luật cơ bản đầu tiên của sức sống Poseidon: quá trình biến hóa (metamorfosis), định luật thứ hai: sự lan rộng vô tận.

Quá trình biến hóa, nghĩa là từ trí tưởng tượng giàu có vô tận thể hiện và biến đổi lên vô vàn hình dạng, những thứ thực ra là chính nó.

Như cách thức sự sâu thẳm của vô thức giải tỏa những hình ảnh của giấc mơ và trí tưởng tượng, những ảo vọng, những cảm xúc, những ảo ảnh méo mó quái dị: các hình ảnh tăm tối của thế giới vô thức lập tức được thể hiện bằng những thực thể sống động và thực tế - con giun, con sư tử, loài côn trùng, con rắn, loài bò sát đa chân, chim bốn chân.

Nhưng tất cả thực thể chỉ là một giữa muôn vàn dáng hình, sự tưởng tượng không bao giờ được thỏa mãn chỉ có một hình thức duy nhất, và chỉ duy nhất có một khả năng trong toàn bộ

mọi khả năng của cái biến đổi vô tận.

Proteus-Poseidon, một thực thể trong đó vị thần linh của biển, vị vua của nước và các quá trình ẩm ướt ngự trị, đây chính là chúa tể của metamorfosis-quá trình biến hóa.

Bởi vậy, lão ngự trị trong nhiều hình thức thực thể nhất: nhân mã, loài tiên biển, những tên khổng lồ thuần túy, các nàng tiên cá, những người đàn bà chân chim có lông vũ.

- 8 -

Con người có ba thể giới: tinh thần, linh hồn và cuộc sống. Hình thức cổ của tinh thần: ánh sáng. Hình thức cổ của linh hồn: cái đẹp. Hình thức cổ của cuộc sống: loài sâu bọ.

Ánh sáng tỏa sáng và bất tận. Cái đẹp tạo dựng và thực hiện trong thế gian; còn loài sâu bọ sinh sôi trong thiên nhiên không ánh sáng và phi cái đẹp.

Môi trường cổ của cuộc sống: nước. Tất cả mọi cuộc sống đều như nước, ẩm ướt mềm mại, nhấp nhô sóng, không hình dáng, gồng đi vào chiều sâu và phủ ngập những tầng sâu. Một đặc tính của nước là bất lực và bình thản nhưng nhạy cảm đến vô tận.

Bởi vậy, tất cả đời sống cổ đều yêu thích sự mơ hồ, không để ý tới cái đẹp và bị lay động ngay từ một hơi thở nhỏ nhất. Cử động cổ là sóng nước tự xoay lại mình: vực nước xoay. Vực nước xoay có mặt trong hai biểu hiện ẩm ướt cổ: trong biển và trong sự tuần hoàn máu.

Nó xoay tròn và kéo xuống, xoay vào bản thân, hút vào và nuốt xuống. Nó ăn, ôm, bồi bổ, sụp đổ, đánh chìm, tự xoay vào lòng và tiêu hóa. Đời sống cổ lẫn trốn ánh sáng, sinh sôi trong những góc tối tăm.

Nó duy nhất là một sức mạnh trên thế gian không hề muốn trở thành cái đẹp. Bộ lông xồm xoàm, bộ ruột nặng mùi tái nhợt, vàng ửng bứt từ biển xé tan các đợt sóng, nó là hơi ợ đắng ngắt thô tục thoát ra từ bụng, là sự ngưng ngừng của đàn bà, và như loài sâu bọ đục sạo dưới những hòn đá, rêu bám dày đặc vào thân cây, như sinh vật biển bám vào mỏm đá, như loài lưỡng thể sống trong đầm lầy, nổi thềm khát hung dữ, bần tiện thô bỉ, hoang dại, hau háu và độc ác không được phép trở thành cái đẹp - nó cản trở thành sự lạnh lùng, lẻo lá, dây dưa, dai dẳng, cản trở thành bền bỉ và dẫn nở như dạ dày và tử cung, trở thành tính ghen tị, hèn nhát, trả thù, cản trở thành chất độc, sự ngu xuẩn, sự đói khát, sự hư hỏng, nhưng dường như những thứ này cũng là cái đẹp, đẹp một cách khiếp đảm và kinh hãi.

Không thể có lời giải thích.

Đây là sự chậm chạp, lươn lẹo, luồn cúi, thô tục, trơ trẽn, sự tỉnh táo mặt dày và lạnh lùng, sự ích kỷ trơ tráo, sự tỉnh táo dễ tiện, loại cuộc sống sâu bọ đói khát đáng ghê tởm không ham muốn ánh sáng, chẳng cần cái đẹp, chỉ muốn sinh sôi nảy nở, bành trướng ra, vơ vào mình và tiêu hóa, như một con bạch tuộc khổng lồ hoặc loài bò sát cổ đại.

Đặc tính cổ của cuộc sống là sự thích nghi dai dẳng này, thứ chỉ bành trướng và kéo dài, thứ mọi hình thức đều tốt như nhau, thứ thay đổi, lươn lẹo, biến thành cái gì cũng được, bất kể như thế nào bao nhiêu, thứ hình dáng của các thực thể chỉ một khoảnh khắc, bởi nó liên tục đụng chạm, réo gào, xoay cuộn, phồng lên.

Đây là một đại dương cuộc sống, nơi cùng chỗ tất cả chen chúc tôm cua, chim chóc, rắn rết, rồng, nhân mã, cá, thực vật, nấm, loài tiên biển, nàng tiên sóng, chàng lùn, sâu bọ, nhộng - đây là tất cả được gìn giữ trong bụng một thực thể, luôn trướng ra co lại một cách bất tận, đây là một thể giới bình thản và hoang dã, cực kỳ xấu xí, đầy ghen tị, đói khát bất an, trong con người dưới lớp vỏ vô thức xoay tròn và động chạm trong sự tối tăm xấu xí.

Người ta nói, đây là một *"quyền lực cổ không phá vỡ nổi"* rằng bản thân nó *"là một sức mạnh sự sống không hình dáng và chưa thực hiện nổi"*, thứ bằng sự dai dẳng không khoan nhượng, hoang dã và trơ lì khao khát sự sống: muốn tồn tại.

Có thể lắm.

Thứ thể giới này không cần ánh sáng, không có đạo đức, mà chỉ làm hồng, chỉ khắc nhố, làm hôi thối, làm bất an, không ngưng ngừng, lạnh lùng, như cái bụng hoặc tử cung, luôn luôn đói khát và ham muốn bằng những chất ẩm ướt của nó, bằng những cánh tay, những lông lá, răng vuốt của nó giành giật và phá vỡ cái đẹp, thứ không mấy may để ý tới, bởi nó không muốn gì hết ngoài một điều duy nhất: tồn tại.

- 9 -

Poseidon yêu thích được khoác lên mình hình dáng con ngựa đực. Có thể dễ dàng hình dung lão tìm thấy sự thích thú trong loài động vật tính cách nóng bỏng và hay giậm chân này, loài ngạo mạn ngẩng cao đầu, quay vòng linh lợi và phóng mù tít khiến trái đất mịt mù bụi, tấm bờm trên cổ bay phấp phới như cờ.

Trường ca Homeros kể rằng Erichthonios, vua của vực thẳm, một lần nhìn thấy nàng Oreithua, con gái nữ thần nguồn Kalliore tắm. Vị thần này đem lòng yêu nàng, bèn cải trang vào hình dạng con ngựa giống và đến thăm nàng con gái.

Các dân tộc trên thế giới quen với hình ảnh con ngựa giống như với cây đinh ba.

Và khắp nơi người ta đều hiểu như nhau: *“Con ngựa giống của Thượng Đế là tượng trưng của bản năng phản chiếu không chút giấu giếm, là thực thể đến những gốc rễ sâu thẳm nhất cũng tỏa sáng.”*

Hình ảnh tượng trưng này có nghĩa: trên hay dưới đều không có sự khác biệt; bên trong cũng sáng sủa, các giác quan cũng mang tính chất tinh thần như nhận thức bản năng. Dưới những lớp mờ mịt của vô thức cũng mang sự thức tỉnh thông qua ánh sáng chiếu, điều này không có nghĩa những sức mạnh sâu thẳm đã bị mất. Không.

Con ngựa giống là thực thể chứa đựng tất cả những gì bên dưới có - dưới đại dương, dưới lòng đất, dưới tầng vô thức, một thế giới của bụng tối tăm, đói khát, trườn bò, hoang dã - nó có thể biến thành ánh sáng mặt trời chói chang, như thể từng giọt máu biến thành từng ngày sáng rực rỡ.

Đôi mắt, dáng nhảy, giọng hí, cái bờm dựng đứng đỏ tía trên cổ của ngựa giống là ánh sáng chan hòa rực rỡ và sức mạnh cuồng dại của nó tỏa như ánh sáng. Con ngựa giống của Thượng Đế là thực thể tất cả chất dương tính tỏa sáng ngời không chút mờ mịt - nó là Mặt Trời giống đực.

Với toàn bộ sức mạnh của bản năng, của nỗi say mê khao khát và đòi hỏi, của máu thịt trần trụi, của sự nóng nảy kiêu hãnh và ngạo mạn, của sự tự tin không chút ngưng ngừng và sự khát khao dai dẳng.

Trong thực tế Alexandros đã hãm phanh con ngựa giống lại, điều đó có nghĩa là bản thân ngài trở thành Poseidon: biết biến một thế giới tối tăm thành ánh sáng mặt trời, và chiếu sáng ở nơi sâu thẳm nhất cũng như ở nơi cao cả nhất.

Kẻ da đỏ đã thuần con ngựa Mustan bất kham, như môn tâm lý học tuyên bố, con người trong giấc mộng của nó, ánh sáng chiếu rọi đã phá tan, làm thuần hóa bản năng tối tăm của nó.

Người Tây Tạng cho rằng kỷ luật bản thân là kỹ sư của nó. Môn Yoga phương Đông coi hơi thở là con ngựa giống.

Hơi thở chưa được tập luyện như một con ngựa hung dữ, làm lay động sự vô nghĩa trong con người, nhưng với hơi thở đã được tu luyện, con người có thể phóng bay vào ba thế giới và mở toang ra trước mắt con người là thế giới tinh thần, linh hồn và những bí ẩn sâu sắc của cuộc sống.

Hơi thở đã qua tu luyện có khả năng khiến con người soi rọi cho mình hiểu biết về một vũ trụ tối tăm.

Poseidon là một hiện tượng thần linh duy nhất biết cai trị thế giới của rừng và biển, một thế giới không hình dáng, kinh hãi, bất thần, hay thay đổi, tối tăm. Lão là chúa tể của thế giới này.

Bởi lão là thực thể duy nhất, từ sự bùng nổ không phanh hãm của đất, đá, nước, của thế giới vô thức dưới lớp da, từ cuộc sống của những quái vật sinh sôi nảy nở bước vào một thế gian ngập ánh sáng và trở nên rạng rỡ thay vì mất luôn sức mạnh của mình.

Thực thể này có tên gọi: giống đực.

Bởi vậy lão yêu thích khoác lên mình hình dạng con ngựa giống, bởi vậy ở xứ Kreta cổ đại người ta kính trọng lão trong hình dạng con bò mộng.

Quyền lực của giống đực ngự trên sự nhiễu loạn tâm tối, với cây đinh ba là GIỐNG ĐỰC và PHALLOS (dương vật).

Poseidon sinh ra từ chất liệu Proteus linh động, đàn hồi tâm tối, nhưng vượt lên trên, như cách thức giới tính giống đực có ý thức thống trị trong đời sống thường.

Câu chuyện này giờ đây có thể hiểu dễ dàng hơn bất kỳ lúc nào.

Có một nhà thơ thời hiện đại, người khám phá và hiểu sâu sắc thế giới của Poseidon: đây là nhà thơ người Anh David Herbert Lawrence.

Chưa ai có thể hiểu cái thế giới cuộc sống hau háu, dai dẳng chậm rãi trườn dài trong tâm tối chưa hề đụng chạm tới tinh thần và linh hồn như ông.

Từ thi phẩm của Lawrence không chỉ hiểu rõ về biển, rừng, máu, mà cả về cây đinh ba nữa: không chỉ hiểu cuộc sống mà còn hiểu cả về cái thống trị cuộc sống nữa. Bằng một cách thức đặc biệt.

Nhà thơ người Anh này không phải một kẻ săn lùng cuộc sống thấp hèn, không phải một kẻ thờ phụng tình dục, không phải là một thực thể chìm đắm trong những xúc cảm tàn bạo, như người ta vẫn tưởng trong các tiểu thuyết.

Lawrence là một nhà khổ hạnh. Và cái gì là cái quan trọng trong ông. Aszkezis tiếng Hy Lạp có nghĩa là kỷ luật có ý thức và đã rèn giũa.

Có kẻ khổ hạnh tự hành, có kẻ khổ hạnh tinh thần, tâm hồn, công việc, có kẻ khổ hạnh tình thương mà trong ý nghĩa này ai, ở vị trí nào có ý thức tự rèn giũa bản thân mình: trong công việc, trong tư duy, trong tinh thần, trong đạo đức. Tất cả mọi nhà khổ hạnh đều là một phần tử của Yoga: một thực hành liên tục và có ý thức.

Có cả Yoga-giống đực.

Khi con người thức tỉnh ở bản chất giới tính giống đực của mình và gánh vác bằng cái văn hóa xung quanh giới tính này, nó trân trọng, tẩy rửa, chăm sóc, tạo thành văn hóa riêng mình khiến điều này tự phản chiếu lại, và nhận ra giới tính giống đực này là thực thể Thượng Đế.

Văn hóa là phép thuật, để các vị thần khai mở và chỉ đường khi con người hiểu quyền lực hoang dã và đáng sợ chính là mặt trời rạng rỡ. Kẻ nào thực hành khổ hạnh, chỉ đưa lên bàn thờ duy nhất một quyền lực, kẻ thực hành không mệt mỏi sự kính cẩn một cách có kỷ luật, có ý thức và tỉnh táo. Nó đẩy những thế giới khác sang một bên, và chỉ kính cẩn đúng một thần linh duy nhất. Đây là Yoga.

Nhà thơ đã thực hành một phallikus aszkezis - một khổ hạnh giống đực - bằng kỷ luật sâu, tỉnh táo và sùng kính, và từ bỏ tất cả, chỉ giữ lại duy nhất điều này. Sự kính cẩn vô bờ bến này, lòng biết ơn (pietas) sâu sắc không lay chuyển với tôn giáo phallikus này, có khả năng nhìn thấy giới tính giống đực như Mặt Trời và cảm nhận đúng như thế.

Bởi đúng là như vậy.

Bởi mặt trời đúng là như thế, có mặt trời của thế giới vũ trụ vật chất, của tinh thần, của linh hồn, của tư duy, của nền kinh tế, của danh vọng.

Mọi thành phần của thế gian đều có thể biến thành tôn giáo, điều cơ bản là hãy trở thành một tôn giáo đúng nghĩa: trong sạch, cao quý, sáng láng, thực chất và Thượng Đế.

Thứ tôn giáo-giống đực cũng có thể trở nên cao quý, như cuộc sống phallikus cũng có thể trở

thành aszkezis: thứ kỷ luật từ bỏ thể gian một cách có ý thức và cao cả.

Bởi vì thể loại một đời sống đã trôi đi rất lâu rồi, ngày nay chỉ còn lại những tượng trưng của nó: tính hiệp sĩ không là gì ngoài là Yoga phallikus, là thứ tôn giáo của tính đàn ông có kỷ luật và cao cả. Không thể là khác, bởi trong đời sống kỷ sĩ người đàn ông và con ngựa là một. Bởi vậy họ là kỷ sĩ.

Người đàn ông biến thành con ngựa giống nhưng là con ngựa giống Thượng Đế, mang những đặc tính sang trọng, cao cả, kiêu hãnh, lịch sự, cảm thông, hy sinh - tất cả những điều này là tôn giáo. Người đàn ông đặt số phận mình lên bàn thờ và cả cuộc đời không làm gì khác ngoài thực hành aszkezis. Để trở thành giống đực-mặt trời.

Kỷ sĩ là kẻ bình thản, dũng cảm, giữ lời, ngay thẳng, là kẻ bảo vệ người bị áp bức, là kẻ thờ phụng và hầu hạ đàn bà một cách không mệt mỏi - chính vì vậy họ luôn đúng là giống đực, là người đàn ông, là con ngựa giống, con bò mộng, là kỷ sĩ.

Tính hiệp sĩ là một hình thức sống Poseidon, nhưng không chỉ có trong con người. Con dê đực, con bò mộng, mọi loài chim giống đực nhưng không có một thực thể nào hiệp sĩ bằng con gà trống.

Tính hiệp sĩ không chỉ ở chỗ suốt đời kính trọng và phục vụ đàn bà, mà đúng hơn ở chỗ người đàn ông chú trọng kỷ luật một cách hà khắc và có ý thức giữ gìn lòng kiêu hãnh thống trị, sức mạnh và quyền lực cùng sự hoang dã đáng sợ của họ, để hiển dương cho đàn bà.

Điều này chính là chất tôn giáo chứa đựng trong tính cách hiệp sĩ: dâng hiến giới tính con đực cho người đàn bà, bằng mái đầu kiêu hãnh ngẩng cao, một cách linh lợi, đầy ý thức, một cách cao quý và sùng kính.

TU VIỆN ĐÁ TREO METEÓRA

Rất hân hữu, chỉ đôi khi những người khách đến Hy Lạp nghĩ đến việc xuống tàu hỏa, gần biên giới phía bắc để thăm viếng những tu viện đá treo Meteóra.

Đúng hơn chỉ đám khách say mê chụp ảnh thích thú cuộc du ngoạn này. Hình ảnh nơi đây quả thực hấp dẫn. Cần phải hình dung ra một vùng núi đá cuội trơ trọi không một bóng cây, nơi nước đã bào mòn các khúc đoạn, để lại những cây cột vĩ đại trong các rãnh dựng đứng.

Ở vùng trung đá lởm chởm này những cây cột đá trông giống những gốc cổ thụ vĩ đại hóa thạch nhô cao, dễ có đến hai nghìn năm trước đây người ta đã xây các ngôi nhà trên đỉnh những cột đá đó. Rất có thể tất cả gạch ngói, mái, cửa sổ được kéo lên bằng dây, bởi không thể chuyển những thứ này lên bằng bất cứ cách nào. Trên đỉnh các cột đá chỉ đủ chỗ xây một căn nhà một hoặc hai phòng. Ở cửa ra vào có cầu thang bằng thùng, có thể thả sâu xuống chừng tám nghìn sải tay.

Cả hệ thống tu viện Meteóra là một ngôi nhà được suy tưởng theo phương cách của một đội quân tổ cò hoặc chuồng chim bồ câu. Các tầng hội Hy Lạp của đế quốc Byzantine xây những tòa nhà này, để có thể sống tách biệt hẳn với thế giới.

Tu viện Meteóra không đẹp, không tuyệt tác. Chiêm ngưỡng xong người ta không bao giờ quên, nhưng không tiếp tục nghĩ đến nó khi thanh thản nghỉ ngơi, lúc dạo chơi, khi trò chuyện. Họ chỉ nhớ ra nó khi nhìn thấy một côn trùng xấu xí, hoặc lúc khe khẽ kể về những hồn ma.

Giống như hết thảy mọi thứ có trong thời đại Byzantine, tu viện này cũng kỳ quái; còn hơn thế nữa. Ở những nơi khác cũng có tu viện. Cách Meteóra không xa có tu viện Athos, mang phong cách hoàn toàn Á Đông. Ở vùng Tiểu Á cũng đầy rẫy tu viện. Tại Tây Tạng có những thành phố tu viện.

Nhưng ở khắp nơi trên trái đất này không đâu có sự khiêu khích vượt tầm như vậy, một sự tách biệt trơ trọi đến thế. Tu viện này đặc biệt nổi bật khi người ta suy tưởng: trong các tu viện phương Tây và phương Đông từng có người Bonaventura (Y), người Abélard, các Lạt Ma, các vị Bồ Tát, nhưng chưa ai nghe thấy bao giờ ở Meteóra người ta xua đuổi các nhà khổ hạnh làm biến đổi thế giới một cách đặc biệt, cũng như về việc từ các tu viện đã từng xuất hiện một tư tưởng lớn.

Đây một lần nữa lại đúng là Byzantine.

Meteóra không phải do một nhà khổ hạnh lớn, kẻ bứt mình tách khỏi thế giới, tìm kiếm chốn nương thân trên đỉnh những cây cột đã cháy trụi dựng lên; cũng chẳng phải một tinh thần rời xa đám đông, mà nỗi cô độc đã xua đuổi ra khỏi thế giới con người.

Trong tu viện là những kẻ bần thủ, nửa hâm hấp, sống cùng vài ba học trò, những kẻ mà các thực hành nghi lễ tôn giáo của họ giống những thực hành mê tín Papua hơn là của Thiên Chúa giáo.

Ngoài ra, còn có một điều khác quan trọng hơn: có lẽ ở nơi đây chưa bao giờ xảy ra bất kỳ điều gì khác lạ, dù cách đây một trăm năm, hay năm trăm năm cũng thế, từ thời tu viện lập ra đến giờ.

- 2 -

Bước đầu tiên để hiểu được tu viện Meteóra là không hiểu tại sao, không ai chú ý đến cái tinh thần rất đặc biệt nơi đây: tinh thần Balkan. Điều này gần bó như thế nào với Byzantine, không nghi ngờ gì nữa, đây không là gì khác ngoài chủ nghĩa Byzantine sô vanh.

Tất cả, những gì được tạo dựng ở Byzantine, là một trật tự sống cực kỳ tinh vi, tiện nghi, phức tạp: sự khoe khoang có một không hai, sự hư hỏng ở mức cao nhất, các nghi thức ma quỷ, sự tha hóa của giá trị đạo đức giả, quyền lực vô nhân tính và cơn sốt vàng - tất cả rơi vào tầng lớp dân chúng, lúc đó chưa đến nỗi đã man cho lắm.

Bởi vì dân chúng khi chuyển đến vùng Balkan vẫn chưa tỏ ra hoang dại như những con ngựa

hoang. Đây là những nhóm người tàn sót lại, những nhóm cư dân xé lẻ, là những mảnh vỡ đã chịu đựng những mảng sống đặc thù cắt ngang mà một nghìn năm sau cũng không mài giũa nổi, những mảnh vỡ dân cư này cho đến tận ngày nay cũng không thể tập hợp họ thành một dân tộc thống nhất.

Một hệ thống đời sống sâu bọ nhất, thoái hóa nhất rơi xuống đây, vào đồng người dê tiền lớn nhồn này, cái đồng rác của các mảnh vỡ dân cư. Có thể hình dung cái gì sẽ xảy ra nếu một nội dung đời sống vô cùng cao cấp, về mặt đạo đức có thể bất kỳ, tốt hoặc xấu, nhưng rơi vào tay mảnh vỡ cư dân này.

Dân châu Phi trần lột người châu Âu: dân bản xứ mở khóa túi, cặp, lấy những chiếc thìa bạc móc xuyên qua lỗ mũi, lấy lưỡi dao cạo xóc thành vòng đeo lên cổ, còn đèn pin treo lên đầu ngọn giáo, máy chữ treo lên cây cột giữa làng và chỉ cho người châu Âu xem như một vật tế.

Đây là quan hệ của Byzantine và các mảnh vỡ dân cư. Đây là Balkan.

Đây rầy những tập quán đáng nghi, nặng nề, hư hỏng, những tư tưởng, lý tưởng tinh tế xảo quyệt, gian xảo, những dối trá lập lòe đánh lộn con đen, sự phản bội đường mật, ngoắt ngoéo, những tâm địa sau lưng trong những cái mặt nạ bản năng thảm hại, dẫn đến sự đều cang của chất người - tất cả, mọi cái truyền đến từ những mảnh vỡ dân cư, xâm nhập và mê hoặc.

Balkan không là sự đồng hóa giữa văn hóa cao cấp và sự dã man, như trước kia đã từng có giữa Hy Lạp hoang dã và Địa Trung Hải phát triển, hoặc như sự gặp gỡ giữa đại đa số dân di cư và La Mã.

Sự hoang dã thuần khiết và văn hóa thuần khiết có quan hệ họ hàng: bởi vậy chúng phù hợp và thu hút lẫn nhau. Còn ở đây không phải vấn đề về văn hóa cao cấp cũng như về sự dã man.

Mà: là dòng chảy liên tục của nạn dịch tha hóa có một không hai trên trái đất, cái gọi là chủ nghĩa Byzantine, là sự gặp gỡ của những bộ lạc rơi rớt lại trong một xó đảo bởi những cơn lốc xoáy lịch sử, rất có thể bởi vậy chúng hút và hòa vào nhau.

- 3 -

Giữa thế kỷ XV khi những người Mohamed (Hồi giáo) chiếm Byzantine, có vẻ như vương quốc Hy Lạp đã vĩnh viễn biến khỏi trái đất. Có đủ lý do để tin như vậy. Đây là một dân tộc mới, bằng kỷ luật lạnh mạnh và bản năng phong tỏa, bằng đạo đức thanh giáo cứng rắn, quân đội hùng mạnh, và ý thức kiêu hãnh đặc thù đã chiếm lĩnh Byzantine và làm lung lay Balkan.

Trong lịch sử đầy rẫy các ví dụ kể về chuyện từ đội quân xâm lược và kẻ bị xâm lược hòa thành một dân tộc và một tinh thần. Ở đây có một điều gì đó hiển nhiên trong việc một dân tộc mới tiếp nhận từ dân bản xứ, và ngược lại, để sự vay mượn hòa đồng này biến thành hình thái thứ ba. Đôi khi hành động này trở nên khả quan.

Nhưng trong trường hợp này không như vậy. Chưa đầy một trăm năm đã có thể nhận ra ngay tác động của tinh thần Byzantine, khiến toàn bộ vương quốc Mohamed chìm xuống đầm lầy Byzantine, chưa kịp trao lại bất kỳ cái gì cho Byzantine hoặc Balkan. Cái khả năng vùng Balkan ô hợp dưới tác động của Hồi giáo sẽ trở thành một dân tộc duy nhất đã bị tan vỡ, đứt đoạn.

Tất nhiên, đây không phải chuyện ngẫu nhiên.

Một mặt, cái tinh thần Byzantine luôn sản sinh ra sự tan vỡ hơn là củng cố; mặt khác có thể hòa hợp lẫn nhau giữa các tầng lớp dân tộc, hoặc bộ lạc, hoặc các tộc đúng là lạnh mạnh hoặc tròn vẹn, chứ không thể từ các mảnh vụn người.

Đạo Hồi thất bại ở Balkan cũng như trước đó Julius Caesar, Pie Đại Đế, Vimos, Atilla, Augustus, Napoléon, như người Ai Cập, La Mã, Tây Ban Nha, người Anh, nói riêng và nói chung thất bại.

Tại sao? Tại nhiệm vụ này không thể.

Tư tưởng đế vương của Hồi giáo không chịu nổi Balkan, bởi vậy nó chết ngạt trong tinh thần

Balkan. Chưa bao giờ quyền lực thế gian lại thối rữa nồng nặc như đạo Hồi. Nhưng cái gì vậy, cái gì đã tấn công, đánh úp, xé nhỏ và đầu độc, truyền bệnh và bóp ngạt, đào thải và hút vào?

Chỉ thuần túy đấy là đạo đức Byzantine: sự sang trọng bóng bẩy lười biếng và đê tiện, thái độ tôi tớ hèn hạ, tính cách khoe khoang, tính âm mưu, hạo danh, sự phản bội, giết hại lẫn nhau, những bầm báo nặc danh, sự ngạo mạn, chuyên quyền, sự vô thức tổ cáo, sự thua thiệt, ghen ghét, lễ giáo.

Giờ đây Balkan còn giàu có thêm bởi một thuộc tính nữa: trong quá trình tha hóa, ngoài cái sọt đựng những mảng vụn bào dân tộc bản thổ, lộn xộn, vô nghĩa, giờ đây còn thêm tàn dư những xác chết của đế chế Hồi giáo.

- 4 -

Khi bằng cái thang dây lên cao sáu mươi sải tay bò vào, người ta thấy từ cửa tu viện Meteóra một cái đầu bù xù bản thổ dần dần nhìn ra, xem kẻ lạ mặt nào dám quấy rầy cuộc sống thiêng liêng của ngôi nhà: hẳn kẻ này nghĩ như vậy.

Và nếu người ta bước vào nhà, sẽ từ từ hiểu ra hậu trường và bản chất của tất cả. Tất cả cái gọi là văn hóa, hoặc hình thức cuộc sống của đám đông, hoặc trật tự sống chính là dấu ấn cơ bản của hành vi cá nhân.

Đấy là hành vi cơ bản nhất: thể loại. Từ gốc cổ Hy Lạp *tüposz*, có nghĩa là dấu ấn đầu tiên đã được xác định. Đây là hình thức cổ: là cái đầu tiên và cái gốc của thể loại.

Đôi khi từ cử chỉ, đôi khi từ nét mặt, từ dáng vóc người ta nhận ra *tüposz*. Đôi khi từ mùi vị. Tu viện Meteóra có một mùi đặc biệt. Không phải mùi hầm đá hoặc mùi ngôi mộ, cho dù hơi giống giống. Bởi vì ở đây không có xác chết mà có những con người, nói đúng hơn là những linh hồn sống và không biết, không thể chết. Nó đứng ở cửa chết nhưng không vào được. Swift từng nhận ra *tüposz* và gọi là *strulbdrug*.

Đấy là những kẻ một trăm năm mươi, hai trăm tuổi. Mù lòa, không răng, điếc, không đi, không nói được, những kẻ vật vờ giữa nửa ý thức tự chủ của giấc ngủ và sự tỉnh táo một cách bất lực, và không chết nổi.

Khát vọng duy nhất của họ: Đấng Sáng tạo hãy cho con được chết. Nhưng họ vẫn sống - khủng khiếp, hãi hùng, một cuộc sống ma quái. Tại sao họ không chết được? Tại sao họ không thể chết? Swift không nói về điều đó.

Strulbdrug không tự mình đẩy mình ra khỏi con đường, hãy đến, cái gì lớn hơn nó. Cái chết là một sự khiêm tốn. Con người để chết được cần nhận biết một bước thông qua nó, có thể thông qua và vượt. Cần rút đi một cách đẹp đẽ, bình thản, khiêm nhường, cần phát biểu một cách rộng lượng: đây, tôi đứng tách ra khỏi hàng đây.

Strulbdrug nghĩa là thiếu sự nhún nhường cao thượng, thiếu sự khiêm tốn quý phái. Không biết tránh sang một bên, chỉ cầu xin Thượng Đế một cách ngu xuẩn. Con người không nhận được cái chết cho không: chết một cách tốt lành và đấy là phần thưởng, đạo đức, sự ngợi khen.

Kẻ bất hạnh chỉ xin cái chết, nhưng không biết quỳ xuống, xin sức lực để nhìn rõ hãy cho phép nó bất lực về chính bản thân nó. Bởi vì sao? Nó là đỉnh cao của nhân loại? Không thể sáng tạo ra cái gì lớn hơn? Nó là con của người? Là mục đích của thế giới? Sao nó dám cho rằng qua nó có gì đồ rõ ràng hơn, cao hơn, đẹp hơn? Tại sao nó không dọn chỗ và mở đường? Tất nhiên rồi! Thế mới là *strulbdrug*! Bởi thế nó không thể chết được, bởi không biết thừa nhận, bởi vậy nó sống tám trăm năm và chỉ biết lẩm bẩm: giá được chết, được chết!

Tu viện Meteóra có mùi *strulbdrug*. Nơi những con người sống trong cái tình thần không biết ra đi. Giờ đây có thể hiểu tại sao người ta lại xây các tu viện. Bởi thế. Những kẻ xây xin cái chết, để xin được quyền cho phép bước ra khỏi cuộc sống, để biết chết.

- 5 -

Có một điểm, nơi cái TÔI ma quỷ không chết nổi, tự giúp mình bằng cách đi khiêu khích kẻ giết người. Tự bản thân nó chỉ biết sống, không biết chết, và không biết rằng chỉ có thể sống một cách như đã chết. Nó không biết, con đường nào dẫn đến sự khiêm nhường, để đứng sang một bên, và như vậy bắt buộc phải tự giết bản thân mình. Điều này xảy ra với Byzantin, với tüposz của cái TÔI ma quỷ.

Nó gọi đạo Hồi đến để giết nó. Những người Hồi giáo tin rằng cần phải giết một người nào đấy là phải đâm chết. Họ không biết giết khó hơn rất nhiều so với tàn sát. Giết là cần phải nuốt chửng, phải hút vào và tiêu hóa. Về điều này những kẻ Hồi giáo không hề biết. Và bởi vậy Byzantin trả thù bản thân từ kẻ sát nhân của nó: tiếp nhận và tiêu hóa đạo Hồi.

Trong đời người trường hợp này không hiếm. Hình thức kích động của niềm tin mù quáng trong cái TÔI nằm trong kẻ keo kiệt đánh mất mức độ thường xuyên và trong mâu thuẫn tất nhiên của kẻ ấy: trong kẻ hoang phí.

Con người trong cả hai trường hợp đều cùng muốn giữ, đều cùng cầm giữ một cái gì đấy, chỉ bằng phương pháp khác nhau. Kẻ keo kiệt muốn che giấu trước cả bản thân mình; đây là một loại người thảm hại, kẻ bị tóm mất mười nghìn đồng vàng giấu trong cái túi cối, sau khi bị nện cho một trận ở xó đường. Còn kẻ hoang phí lại chia tất, chia cả ban bè, anh chị em, cha mẹ, rải rắc luôn gia tài trước khi bị một kẻ nào đó được mời đến bắt gục hoặc bóp cổ.

Chỉ một thứ không được phép giữ lại trong cả hai cách bảo quản các khả năng khác nhau này: cái TÔI. Kẻ keo kiệt giữ cái TÔI trong túi của mình, kẻ hoang phí tưởng cái TÔI trong nó. Bởi vậy kẻ keo kiệt thì đề phòng, kẻ hoang phí thì đào thải: kẻ keo kiệt là kẻ hoang phí hướng ngoại, còn kẻ hoang phí là kẻ keo kiệt hướng nội.

Không có gì tầm thường hơn khi kẻ keo kiệt hướng nội và bắt đầu hoang phí, hoặc kẻ hoang phí quay ra hướng ngoại và bắt đầu tiết kiệm. Cả hai đều là niềm tin của cái TÔI mù quáng, tội lỗi, bất hạnh, độc ác và ngu xuẩn.

Cái tất nhiên là sự thách thức trong mức độ lớn nhất. Đây là sự ác cảm khi con người nhìn kẻ keo kiệt hoặc lãng phí, điều này rất hợp lý. Thật xúc phạm khi kẻ nào đó cho rằng cái TÔI chỉ có ý nghĩa nếu đem cho nó đi. Cái TÔI chỉ tồn tại nếu không có, và không có nó khi tồn tại. Người bình thường không thích thú điều này. Thế nhưng thằng sát nhân lại cảm thấy mình là thông điệp của Thượng Đế, và cho rằng: ta đến để phán xử đây. Bởi thế nó gánh chịu bản án.

Giữa đám các mu già keo kiệt và các ả gái bao (demi-monde) phung phí bao giờ cũng có một kẻ sát nhân lẫn lút. Những người này bằng cuộc sống của mình tự thu hút kẻ sát nhân. Nếu họ có bị cắt cổ hoặc bị bóp cổ cũng không xảy ra điều gì đặc biệt, hay đúng hơn chỉ xảy ra điều họ đã biết trước.

Có một giới hạn mà vượt quá nó, cái Tôi không chết được sẽ không lên án kẻ sát nhân nữa. Cần nhận biết điều đó qua một khái niệm mới: *autoknirps*.

Đây là trò chơi chữ bởi con người từ sự thận trọng vô tình chạm vào những sự việc nguy hiểm nhất một cách vô thức.

Ta cần biết máy ảnh có một bộ phận nhỏ, chỉ là một cái móc kéo giúp máy ảnh tự nó chụp. Người ta gọi nó là *autoknips*.

Thay cho *knips* là *knirps*, tiếng Đức nghĩa là con trẻ, một thằng người bé tí co quắp, một thằng lùn xấu xí. Vậy thì *autoknirps* nghĩa là một con người tự thu nhỏ mình lại, biến thành thằng lùn, một kẻ mọi giá thu nhỏ mình trong một góc càng bé càng tốt: trong một căn phòng, hay trong một cái giỏ bằng rơm, hay trên đỉnh một cây cột đá, hay trên triền một dãy đá Meteóra.

Sống chỉ ngần ấy, chiếm chỗ, mở rộng, chinh phục khoảng không. Điều này người ta gọi là lớn lên. Luôn luôn to hơn, lớn hơn. Cuộc sống mở rộng không ngừng. Đặc biệt nếu con người không lớn lên trong vật chất nữa, nó lớn lên trong tinh thần và linh hồn: trong sự vô hình. Giống như lửa. Đến chừng nào đủ.

Niềm tin - cái Tôi *autoknirps* biết điều này. Vì thế nó thu hình bản thân nó lại. Nó thu nhỏ, để

tránh ngọn lửa tiêu hóa tinh thần, nó co quắp nó lại trong một vị trí bé xiu - bé tý để cứu vớt mình khỏi sự cháy sém của cái Tôi. Và nó cứu được.

Autoknirps không chỉ muốn chạy trốn mà đã chạy trốn. Truyện cổ tích nhận biết diễn trình này của cuộc sống, rằng đây là chú lùn. Là thực thể tự nhiên hoàn toàn, kẻ lẩn tránh khỏi tinh thần, sống trong rừng, ẩn náu, khép kín, dưới những tảng đá ẩm ướt hoặc dưới tán cây, trong tranh tối tranh sáng, kẻ nấp để đừng phải giao tiếp, để kẻ lạ khỏi phát hiện ra.

Kẻ lạ là tinh thần, thứ đe dọa cái Tôi của nó. Nó sống phi tuổi tác. Truyện cổ tích cho biết những chú lùn nghìn tuổi không phải là hiếm. Có những chú lùn gần như bất tử. Râu họ dài chạm đất, mặt đầy nếp nhăn, méo mó, họ ăn nấm và rễ cây, sống trong hang.

Ban đêm họ nheo nhéo và nhảy múa: Tôi là Tôi - đây là ý nghĩa của điệu nhảy. Họ giống như các xác ướp: khô cứng, gầy gò và già thất kinh. Họ không chết. Họ tối tăm, lạnh lùng và khó tính. Đúng là họ không lớn lên nữa, nhưng cũng chẳng sao. Quan trọng là họ sống. Quan trọng là họ lúc nào cũng Tôi là Tôi.

Cũng chẳng sao khi thực ra họ cũng chẳng khác cái nấm hay chiếc lá khô nơi họ ẩn náu. Nhưng họ tồn tại. Xấu xí? Không nhận được gì hết? Chẳng tình yêu, chẳng cuộc phiêu lưu, chẳng tri thức, chẳng cuộc chiến, chẳng ánh sáng? Không sao hết. Quan trọng là họ tồn tại và Tôi là Tôi. Họ sống quần quèo, run rẩy ôm lấy bản thân: sống sót, sống sót.

Xin mời - quyền lực lên tiếng - mi cứ việc sống sót, để xem mi đi tới đâu? Chú lùn.

Autoknirps đến kích động kẻ sát nhân cũng không nốt. Nó không giết những chú lùn. Kẻ sát nhân không quan tâm, nó mang nhiều phẩm chất cao quý trong nó, sao lại phải bận bẻ với lũ này. Đi mà nhảy xuống giếng hoặc cắt mạch máu. Chú lùn không chọc ngoáy bản năng chê bai ngu ngốc của kẻ sát nhân.

Bởi con người chỉ hiểu hoàn toàn kẻ sát nhân, nếu biết nó làm việc "tốt". Nó giết kẻ keo kiệt, kẻ hoang phí bởi vì ở đây có việc "đã làm tốt". Bởi vì những kẻ này yêu cầu nó. *Autoknirps* không gọi ai và cái gì, nó không có nhu cầu đến cái tốt lẫn cái xấu. Tôi là Tôi. Chẳng cần ai khác, ngoài bản thân nó, và tìm ra cách thức để có thể thu nhận và bảo vệ: cái co quắp-Tôi.

Nó đánh mất hết? Đúng. Nhưng châu báu còn lại. Nó không cần lợi ích, và cũng không muốn. Lợi ích là một thứ nguy hiểm, quyến rũ, lôi kéo đến những không gian tự do, vào một số phạm nào đấy. Chính là cái mà nó muốn tránh xa. Không cần số phận. Cần cái Tôi.

Nó chỉ giữ gìn châu báu. Bởi vậy, truyện cổ tích kể rằng chú lùn phần lớn canh giữ hòm đá quý đào được và vàng bạc. Dưới lòng đất, chẳng ai tiêu vào đồ uống, nhà cửa, quần áo sặc sỡ, vào bánh mỳ. Chỉ có ở đấy thôi. Chú lùn đào mình lên, và chẳng ai bắt gặp.

- 6 -

Tôi là Tôi - Meteóra tuyên bố. Không đặc sắc hay sao? Xây tu viện để cầu khẩn Thượng Đế, hãy giải thoát khỏi cơ co quắp-cái Tôi.

Homoioata: bằng kiến trúc thu nhỏ chứa chạy cơ co quắp-cái Tôi, hay đúng hơn muốn bắc cầu bằng kiến trúc này cho sự thu nhỏ cái Tôi riêng, để khóa bản thân mình vào bản thân, đưa lên đỉnh cột và khóa lại.

Biến thành *autoknirps* khi muốn giải thoát khỏi bản thân. Một sự điên rồ thuần túy, nếu không cùng lúc là một căn bệnh nguy hiểm; một căn bệnh nguy hiểm, nếu cùng lúc không là một lời nguyên định mệnh; lời nguyên, nếu không phải là nguyên nhân, là nguồn gốc: cái Tôi.

Đây là vòng quay của Quỷ: từ cái Tôi sang cái Tôi - các chú lùn quay tròn như thế trong rừng lúc nửa đêm, họ đi trốn, để quay trở lại, và túm lấy tóc nhau. Trò chơi duy nhất của các chú lùn: chạy xung quanh gốc cây, thật nhanh để làm sao đuổi kịp tấm lưng của chính họ. Đây là trò chơi-Meteóra.

Meteóra không phải tu viện của Thánh Ferenc, không phải tu viện của Tây Tạng. Ở đó cũng có sự khổ hạnh, như ở đây, nhưng đây không phải sự hiến dâng, mà là khổ hạnh của sự sống

sốt: kiểm tìm tri thức, từ hình phạt, từ đau đớn, từ việc ăn chay, từ roi quật, để thu thập tri thức làm thế nào sống sót.

Tại đây Byzantine sống sót như thế đó, nỗi sợ chết thật ngập trong cơ co quắp-cái Tôi, tại đây một nghìn năm được chăm sóc và tha hóa, trong các tu viện trần trụi. Meteóra là nhà tù của cái Tôi, là của cái Tôi, kẻ tự tách mình ra khỏi thế giới, không tham dự, không muốn số phận, không muốn gì hết, chỉ muốn duy nhất cái Tôi.

Và đã nhận được: những xác ướp, sự tối tăm ẩm thấp đóng mỗi ngày dày thêm trong các tu viện, nhiều nghìn năm trong nhà tù cái Tôi đáng nguyên rủa và bất hạnh. Người nào chỉ nghĩ đến bản thân, người đó sống trong Meteóra, trên đỉnh cột đá, bị ướp xác, và tội nghiệp, không chết được.

Người trẻ tuổi, kẻ mở cửa, kẻ tu hành rậm râu chúi đầu đọc, kẻ đã sáu trăm năm hay bao nhiêu năm rồi cầu nguyện, biết điều này. Nó biết còn nhiều hơn cả bằng trí óc và tri thức của nó.

Nếu nó nhìn ra ngoài cửa sổ, nó không thấy gì ngoài sa thạch xám-vàng và các khoảng cách. Giống như cảnh của thế giới bên kia. Địa ngục của sôi sục. Một xô nước trong góc nhà, nhưng đã có mùi.

Họ làm gì cả ngày? Tự lo lắng cho bản thân. Cả ban đêm cũng thế. Có thể đến ngủ họ cũng không dám, và chắc chắn họ không có giấc ngủ. Có thể quyến rũ họ ngắm một người đàn bà, hoặc hãy huyết sáo đi, hay đi tắm đi hoặc hãy uống một ly rượu. Có thể sau cùng họ sẽ cầu nguyện một cách thực sự.

Một tu viện đơn độc, được xây lên để con người lẫn trốn nốt khỏi mắt Thượng Đế. Mùi *Strulbdrug*, mùi của kẻ không chết được, kẻ ngạo mạn với chính bản thân bằng một cách thức ngạo mạn, và phung phí gieo rắc cả thể gian vào cái không là gì.

Kẻ trốn tránh chiến tranh, trốn nạn dịch, sự chinh phục, trốn quân vô lại, kẻ không cần cho bọn cướp, cho tai ương lẫn quân Thổ. Chú lùn không vùi đến kẻ sát nhân. Chỉ ngồi và cầu nguyện với bản thân trên nóc cột đá, trên những phiến đá xám, khép kín và ngu muội đi.

Và nếu có ai hỏi tại sao nó làm như thế, cùng lắm nó sẽ nhún vai, nhìn qua cửa sổ ngắm những tảng đá trần trụi và từ tốn trả lời: cả Trái Đất là Meteóra.

MILAREPA

Giữa hai vùng đất cao của thế giới, Peru và Tây Tạng thoát trông không liên quan gì đến nhau. Dân da đỏ chiếm lĩnh vùng cao Nam Mỹ; dân Mông Cổ chiếm vùng thuộc châu Á. Những vùng này đại thể đang sống trong thời kỳ đồ đá; văn hóa của những vùng này hàng nghìn tuổi. Peru bị xâm chiếm tự do, trước hết do người Inca, sau đến người Tây Ban Nha, và bây giờ là người Mỹ; Vùng đất kín Tây Tạng cho đến tận ngày nay vẫn ít kẻ lạ dám mò tới.

Vậy mà vẫn có những nét chung giữa hai vùng đất. Những gì cao thường đi kèm với một khái niệm rõ ràng. Nhưng sự giống nhau giữa Peru và Tây Tạng không ở chỗ cả hai nơi đều cao, nhưng tối. Cao và tối như thể chòm sao titan của Thiên hà. Không giống nhau vì không ai có thể giải thích được bí ẩn của cư dân sống trên hai vùng đất ấy. Cho dù đặt Peru lẫn Tây Tạng vào giữa các vùng cư dân khác, giữa các vùng địa lý khác, hai vùng đất này vẫn cứ tồn tại đơn độc, xa vời và khép kín.

Sự bình thản đáng sợ, độ cao vời vọi, tính chất mịt mù Thiên hà tỏa ra từ cái tinh thần Peru và Tây Tạng chính là giới hạn dành cho con người. Giới hạn của sự đơn độc, xa vời, mịt mù và sự khép kín là ngưỡng vượt qua cả sự hiện hữu của thực thể người, người ta không thể không trở thành nạn nhân khi bước qua. Quá ngưỡng giới hạn này vẫn có một cái gì đó nhưng không phải là con người nữa.

Cả Peru lẫn Tây Tạng đều là vương quốc của giới hạn. Sự khác nhau ở chỗ Peru đi xuống, còn Tây Tạng đi lên. Nếu từ người da đỏ Peru dần thêm một bước, sẽ không còn là con người; cũng vậy, nếu từ người Mông Cổ Tây Tạng dần thêm một bước, cũng sẽ không còn là con người nữa.

Nhưng vì vậy cả hai đều là miền đất có phép thuật và của các đạo sĩ. Tính chất khác biệt của phép thuật tùy theo tính chất của đất. Giới hạn, biên giới là vị trí có phép thuật. Thật nguy hiểm cho kẻ nào nhằm lẫn từ đây hoặc vượt qua nó. Nếu người ta xâm phạm cái giới hạn có phép thuật ở một nơi cấm, chính họ chạm vào tinh thần của giới hạn, ĐĂNG QUYỀN LỰC chưa bao giờ tha thứ cho ai vì sự xâm phạm này.

Chỉ cần quá một giọt từ Peru, con người lao xuống vượt quá giới hạn, bị tan ra và hòa lẫn với sự tồn tại thấp hơn con người. Chỉ cần quá một giọt từ Tây Tạng, con người bay lên vượt quá giới hạn, tan ra và hòa lẫn với sự tồn tại trên con người. Các đạo sĩ Peru và Tây Tạng biết rõ điều này.

Bởi vậy, trên trái đất không nơi nào có một trật tự nghiêm ngặt hơn, một luật lệ đơn điệu hơn và tàn bạo hơn, một kỷ luật cứng nhắc và chặt chẽ hơn trong vương quốc của người Inca và của các Lạt Ma. Một bộ phận của nhân loại không bao giờ hiểu nổi tại sao có cái quyền lực khủng khiếp của trật tự chết người, bướng bỉnh và trần trụi này. Bởi thế.

Bởi nếu không như vậy, trong một khoảnh khắc vô ý một kẻ sẽ ngã nhào qua khỏi ngưỡng của giới hạn phép thuật, rồi thêm một người nữa, mười người nữa, năm mươi người, rồi toàn bộ một dân tộc sẽ bị tiêu diệt. Peru có thể chìm nghỉm dưới đáy của sự hiện hữu, Tây Tạng có thể bốc hơi trên cả sự tồn tại. Ở đâu không có sự sống, sự tồn tại, ở đấy không có gì hết.

Cả Peru lẫn Tây Tạng đều không có lịch sử. Cả hai vùng đều là khu vực của một tinh thần đứng bên ngoài không gian và thời gian. Cái sống trong thời gian luôn luôn chỉ là một: đứng bên cạnh giới hạn và gìn giữ giới hạn. Những con người sống ở đây đối với nhân loại xa lạ như người trên mặt trăng. Cuộc sống mà những con người này theo đuổi không bao giờ thay đổi, từ ngàn xưa chỉ một dạng và đúng như thế.

Cuộc sống này khác hẳn cuộc sống của các dân tộc khác. Có miền đất thời gian trôi nhanh hơn như Bắc Mỹ. Có miền đất thời gian lặng lẽ như thế giới của Địa Trung Hải. Có nơi chậm rề như thảo nguyên Nga hay sa mạc Ả-rập. Có miền đất thời gian đứng lại như Peru và Tây Tạng.

Nhưng không đứng lại như khi gió lặng hoặc như tim nằm trong một xác chết. Mà đứng lại như một không gian trống rỗng, hoặc như một tảng đá khủng khiếp. Người ta nói ở đâu có một ngôi sao tên là Sirius Béta, ở đó vật chất bị tan vỡ. Đúng như thế: bị tan vỡ. Các nguyên tử nằm trong đồng hồ nát, bất động, chìm xuống, chết. Thời gian ở Peru và Tây Tạng bị tan vỡ như thế.

Alexandra David-Neel là một người đàn bà kỳ lạ. Như nhiều người khác, với bà cũng không đủ những gì bà đã biết trong tôn giáo châu Âu. Bà không đủ kiên nhẫn, cũng như lòng tin để tìm kiếm bổ khuyết.

Bà tốt nhất chìm đắm vào đạo Phật phương Bắc, và mất nhiều năm để thuyết phục mình: bà là sự hóa thân của linh hồn phương Đông nhằm đường sang phương Tây. Nhưng sau này còn nhiều những trường hợp tôn giáo đặc thù hơn hẳn bà.

Điều cực kỳ nhất là Alexandra David-Neel sang phương Đông, học tiếng Tây Tạng, nhiều lần - có lúc trong những hoàn cảnh vô cùng nguy hiểm - đi xuyên qua Tây Tạng, gia nhập vào chùa Phật phương Bắc, và tham dự vào không gian thần bí của tôn giáo này. Bà viết nhiều sách về các chuyến đi và về các kinh nghiệm thu thập, có nhiều người cho rằng những tác phẩm này đã mở ra một thế giới từ trước tới nay chưa hề ai hay biết.

Có thể lắm. Những cuốn sách hấp dẫn đến lạnh toát cả sống lưng. David-Neel viết về tôn giáo Tây Tạng, bà nói dân châu Âu không hề hay biết trong con người tôn giáo Tây Tạng cái gì xảy ra khi hàng tháng trời người đó ẩn náu cam lạng trong những vùng núi.

Hàng trăm ngày trời một mình trong những hang động trần trụi, giảm đến mức tối đa nhu cầu cuộc sống, đối với chúng ta thuần túy đây là sự tự sát. Nhưng đối với một ẩn sĩ cô đơn, điều này như một đắm nhận tinh thần hoang dã nội lực, vượt ra ngoài sức tưởng tượng của con người, mà bản thân hiện tượng này đã là một điều kỳ diệu khi chính người ẩn sĩ vượt qua.

Bà David-Neel nói, những người này là những vận động viên của nội lực. Tất nhiên bà nhầm. Ở đây chẳng dính líu gì đến thể thao. Đây là một cuộc phiêu lưu - nhiều hơn thế.

Những kẻ có tính khí như thế có thể tự gọi mình là một thủ lĩnh. Thủ lĩnh của nội lực. Một kẻ thèm khát phiêu lưu, kẻ chỉ sống được trong những căng thẳng đe dọa môi trường sống, kẻ không lùi bước và sợ hãi trước bất kỳ cái gì, một sự tồn tại trơ lì, cứng cỏi, trên con đường khốc liệt không hướng ngoại mà hướng nội.

Phương Đông gọi phương pháp kỷ luật hướng nội này là Yoga. Quê hương của Yoga là Ấn Độ. Nhưng các phương pháp Yoga của Hindu chỉ là các phương pháp để đạt tới mức độ tinh thần cao hơn của con người. Và con người có thể đạt tới được. vẫn có thể gọi nó là thể thao.

Nhưng Yoga của Tây Tạng thì không. Thể thao chấm dứt, khi con người đánh cuộc với số mệnh. Kẻ tham dự Olympic là vận động viên nhưng Achilles thì không. Tại sao thế? Vì Achilles đã dừng lại. Yoga của Hindu vẫn có thể là môn thể thao bởi nó thử thách tinh thần trên thể xác, nhưng Yoga Tây Tạng không phải thể thao, bởi đây chính là tòa án dị giáo tự thân, thật sự không thể nào biết khi nào con người chiến thắng, khi bị tiêu diệt trong nó hay khi tiêu diệt được chính bản thân mình.

Từng có bốn vị thánh vĩ đại của thực hành thiền quán Tây Tạng: Tilopa, Naropa, Marpa, và Milarepa.

Chúng ta phải cảm ơn Kazi Dawa-Samdub, một Lạt Ma tinh thông tiếng Anh, để ta có thể đọc được tiểu sử Milarepa bằng tiếng châu Âu. Trong tác phẩm này người ta nhận biết vị trí về giới hạn của Tây Tạng. Milarepa lúc đó vẫn còn sống, nhưng hầu như không còn là người nữa. Như thể ngài đã vượt quá ngưỡng người. Trong tác phẩm này người ta nhận biết về nội vi của các thánh Tây Tạng. Và nổi ám ảnh về sự bướng bỉnh này có một không hai. Châu Âu chưa xây dựng nổi một vai phản diện như thế này.

Milarepa là con trai một nhà buôn giàu có. Cha ngài mất sớm, ông bác thay cha dạy dỗ ngài. Và những người họ hàng này lấy hết của cải của gia đình ngài. Milarepa bị bắt lao động như nô lệ và bị đói rách. Mẹ ngài mong muốn con trai học thuật phù thủy để tiêu diệt lũ họ hàng tội lỗi kia. Milarepa đã làm đúng như vậy, ngài học hắc thuật, gây ra một cơn bão phá tan ngôi nhà

của ông bác và giết chết tất cả mọi người ở trong đó. Lúc đó Milarepa vẫn còn là một thanh niên.

Ngài đã làm quen với tri thức cao hơn như thế. Ngài chạm vào giới hạn cao hơn con người như thế. Milarepa không thỏa mãn với tri thức mang tên hắc học. Ngài kiếm tìm sự phụ, và cuối cùng gặp được Marpa, đấng Chuyển hóa Vĩ đại, kẻ đã đi khắp xứ Ấn Độ và dịch những cuốn sách Đại Thừa (Mahajana) ra tiếng Tây Tạng. Phần tiểu sử ghi rõ Naropa sự phụ của Marpa hiện ra và nhắc nhở, Milarepa là một sinh linh đặc biệt, kẻ có thể lĩnh hội được mọi tri thức của thầy mình.

Sẽ nhầm lẫn nếu tin rằng Naropa xuất hiện trong giấc mơ của đấng Chuyển hóa Vĩ đại. Naropa cũng chỉ là con người của giới hạn. Những kẻ nhập định đều biết họ bước qua ngưỡng cửa của cái chết khi còn đang sống.

Bằng những thực hành dài lâu và căng thẳng, họ đi đến bản chất của mình - biến mình thành tinh thần - từ cơ thể vật chất họ chuyển vào cơ thể của tinh thần một cách có ý thức. Naropa cho dù đã chết, nhưng nếu muốn bất kỳ lúc nào ngài cũng có thể trở lại với thân xác cát bụi. Marpa nghe theo, nhận người trẻ tuổi Milarepa và bắt đầu dạy chàng thứ tri thức bí ẩn.

Châu Âu thực ra đã biết đến sự biến đổi tinh thần này: Nhà tiên tri Illés phóng trên cỗ xe rực lửa - ai cũng biết. Ngài từ bỏ đất trong hình thái lửa. Ở Tây Tạng điều này không hiếm. Sau này chính Milarepa cũng biết làm như vậy, biến thành lửa. Ngài có thể biến thành tất cả các hình thái. Ngài trở thành đạo sĩ.

Phép thuật là gì? Ngồi xuống một nơi tất cả chỉ là một, và từ nơi đó hành động. Đạo sĩ biến thành lửa, thành nước, thành không khí, thành ma quỷ, gọi bão tố đến, khiến thời tiết trở nên đẹp, nước tuôn trong sa mạc, vàng lấp lánh từ cát. Lúc này họ không còn là con người nữa. Thành quyền lực. Bước qua sự sống người, bước qua giới hạn. Nơi người đó đứng: lửa, nước, cát, không khí tất cả là MỘT.

Milarepa trở thành học trò của Marpa. Nếu ai hiểu như một dạng học trò của châu Âu: học các cuốn sách, thực hành các bài tập và hoàn thành các nhiệm vụ, người đó nhầm cơ bản. Marpa bắt chàng trai này dựng lên bốn ngôi nhà, rồi bắt chàng phá đi hoàn toàn, đến những viên đá cũng cần khuôn trả lại chỗ cũ, từ nơi chàng lấy về. Chàng trai cần phải trở thành dây dẫn vì môn hắc học.

Thứ khoa học đen, môn hắc học này là gì? Hắc thuật? Là cái gì vậy? Là việc sử dụng những sức mạnh siêu nhiên cho một mục đích ích kỷ. Hắc đạo sĩ là kẻ sử dụng tài năng cho quyền lợi bản thân. Bằng siêu nhiên nhưng đồng thời bôi bẩn thiên nhiên.

Milarepa cần phải sám hối. Chàng đã trải qua những năm tháng cay đắng cạnh sự phụ của mình, kẻ không tiếc tay tàn bạo với chàng như một thẩm phán của địa ngục. Cuối cùng, đấng Chuyển hóa Vĩ đại cho chàng nhập định vào môn khoa học bí ẩn và truyền cho chàng toàn bộ tri thức của mình.

Milarepa lui về hang Dragkar-Taso. Tiểu sử có viết ngài đã trải qua bao nhiêu năm một mình ở đó, nhưng người ta không có hứng thú để đếm. Có thể ba mươi-bốn mươi năm, nhưng cũng có thể bốn mươi năm năm. Ngài gầy tọp đi, sau cùng chỉ còn như một bộ xương. Ngài ăn gì? Rau tầm gai. Không gì khác ngoài tầm gai. Ngài hái bên cạnh hang, giữa những tảng đá, nấu lên và ăn. Lạy Chúa, trời rất lạnh nữa chứ! - bởi vì ở Tây Tạng mùa đông dài, hàng tháng trời chỉ mười, hai mươi độ.

Ai có thể chịu nổi trong cái hang không sưởi ấm với một cái bao tải rách rưới? Nhất là khi không ăn gì khác ngoài rau tầm gai? Nhưng kẻ nhập định Tây Tạng chỉ mỉm cười vì những điều này. Bậc thầy của Yoga am hiểu thứ kỷ luật của sự sống khiến con người có thể chịu đựng sự giá lạnh kinh khủng nhất. Bằng cách nào? Bằng cái gọi là sự ấm áp bên trong, người Tây Tạng gọi là *tumo*.

Đây là việc sử dụng một phương pháp dự trữ sức ấm của thực thể người bằng hiện thực, một thứ lạm phát nhiệt, bằng các động tác Yoga có thể thu được cái lò sưởi cháy bỏng bên trong một cách liên tục. Điều này không hề đơn giản. Là phép thuật. Đạo sĩ từ cái lạnh có thể hóa

phép ra nóng, từ rau tầm gai ra thịt, từ băng giá thành sự nóng bức.

Nhưng khi Milarepa sống ẩn trong hang, ngài đã không làm những điều này. Bởi nếu vậy lại một lần nữa là hắc đạo, lại một lần nữa sử dụng quyền lực và tri thức có lợi cho bản thân: ngài sẽ lại làm cho cuộc sống của mình không thể chịu đựng được nữa. Giờ đây, ngài đang trải qua và cần chịu đựng cái đang có: thiếu hiểu và chịu đựng đến cùng. Trong cái lạnh hai mươi độ, trong gió bão giá băng.

Milarepa ngồi trong hang, toàn bộ y phục là một bao tải thủng lỗ và bạc màu. Đôi khi một vài thợ săn hoặc lũ cướp lạc đường tới đây nhưng tất cả đều kinh hoàng chạy trốn. Họ tưởng đây là *bhuta* - con ma độc ác của núi. Hai mươi năm ngài không cắt tóc, cạo râu, tắm rửa, cũng không ăn gì khác ngoài rau tầm gai. Cơ thể ngài bần thiêu, gầy lõ, mắt sốt đỏ vằn, mặt nhăn nhoe lồi lõm. Ngài ngồi trong cái hang của mình và thiền định.

Milarepa muốn thực hiện mức độ Bồ Tát hoàn thiện nhất trong duy nhất một cuộc đời. Ngài muốn từng trải trong một cuộc đời duy nhất, và muốn khoác lên chính bản thân mình toàn bộ nỗi khổ ải của sự tồn tại. Ngài không bao giờ còn muốn quay trở lại trái đất này như một kẻ chịu đựng. Ngài muốn bước qua cõi tịnh độ vĩnh cửu, bước vào sự sống thanh lọc.

Sau ba mươi năm đơn độc, em gái ngài nghe tin anh mình vẫn sống bèn đi tìm và khuyên giải ngài quay về với cộng đồng người. Milarepa trả lời: Ta không quay lại đâu, ta đã trải qua toàn bộ sự khốn khổ của hiện hữu, từ thú vật, thực vật, khoáng chất, đến ma quỷ, địa ngục, nhưng vẫn còn ba *loka*, ba vòng thấp nhất của địa ngục, ta vẫn chưa nếm trải. Muốn thu nhận được bình yên vĩnh cửu, ta cần đến với nó và chịu đựng nốt ba vòng cuối này. Khi Milarepa vất cạn kiệt toàn bộ nỗi đau khổ của hữu hạn, ngài đã xứng đáng không cần tiếp tục luân hồi, ngài đã vượt qua giới hạn.

Đột nhiên ngài cảm thấy: mình trở thành một sức mạnh thanh tao, nhẹ nhõm và phi vật chất. Ngài có thể nâng mình lên không trung và bay được. Trong giấc mơ ngài có thể bay khắp vũ trụ.

Ngài có thể nhân đôi hay gấp trăm lần cái cá nhân riêng biệt của mình, và tất cả những nhân ảnh này đều có những khả năng siêu việt như ngài. Ngài có thể bay lên tận trời xanh với các thiên thần và nghe lời dạy dỗ của họ. Ngài có thể biến cơ thể mình thành lửa hoặc nước.

Milarepa chết vì bị đầu độc. Ngài biết là mình ăn thức ăn có thuốc độc, nhưng ngài không cố gắng chống lại. Ngài là đạo sĩ. Nhưng sẽ lại trở thành hắc đạo một lần nữa nếu sử dụng cho mục đích riêng của mình. Ngài qua đời, và khi thoát tục, giữa luồng ánh sáng tuyệt đẹp phát quang, các thiên thần và các nữ thần đều xuất hiện để đón rước ngài.

- 4 -

Sự thần bí nhất của đạo Phật phương Bắc là: *sự phá sản*.

Nếu đọc về ngoại hình hay thần chú của sự thần bí, xem những bức ảnh chụp về nó, người ta sẽ hỏi: nghi lễ của sự nhập định tinh thần cao cả tuyệt đối này khác thế nào so với chủ nghĩa Kannibalismus (ăn thịt lẫn nhau trong động vật học)? Sự rồ dại-bản năng tự hủy diệt này khác gì với việc đóng cọc hành hạ người của thổ dân da đỏ?

Những người da đỏ Nam Mỹ có một nghi lễ như sau: cả làng uống chung một loại rượu chưng cất riêng dành cho nghi lễ này rồi bắt đầu nhảy múa, suốt đêm ngày, ngày thứ nhất, ngày thứ hai, ai mệt mỏi lại tiếp tục uống và tiếp tục nhảy múa. Đến ngày thứ năm chỉ còn lại vài người đàn ông, những kẻ khỏe mạnh nhất còn nhảy múa. Lúc đó “quỷ” sẽ xuất hiện, thầy phù thủy cùng các bộ hạ của mình.

Những người này dùng roi kết bằng lá dừa quật vào những kẻ đang nhảy múa. Kẻ nào đau kêu oai oái xin mời bước ra ngoài cùng sự xấu hổ. Khi nào những kẻ nhảy múa thịt rơi tơi tả, đến lượt những kẻ này nhận lấy những chiếc roi lá dừa và quật lại đám phù thủy cho đến lúc đám này cũng máu me đầm đìa. Rồi lại đến lượt đám phù thủy đánh, rồi đến những kẻ nhảy múa. Sau cùng cả bộ lạc không còn sót lấy một kẻ tỉnh táo: tất cả ngất lịm hoặc ngủ vùi trong

con say rượu trong các vết thương đâm máu hoặc hôn mê.

Sự phá sản cũng là một loại nghi lễ như vậy, nhưng ở đây rượu, vũ điệu, quỷ, phù thủy, roi đều ở bên trong, xảy ra từ duy nhất trong một con người. Đây là phương pháp Tây Tạng: tất cả đều ở bên trong - đây là phép thuật bên trong, là nạn hải tặc bên trong. Đại Lạt Ma đứng đó, đọc những lời thần chú trù lên người kẻ nhập định. Tung lực lượng ma quỷ lên người đó. Và sức mạnh bên trong, thứ gây ra nhiệt, thứ biến rau tầm gai thành thịt, thứ tung ra ma quỷ từ tri thức vào đời thực quả thật giống hết như đám phù thủy da đỏ ở Nam Mỹ nhảy xổ vào kẻ nhập định.

Kẻ đó ngồi kia, cảm nhận rõ ràng từng móng vuốt của quỷ sứ. Cần phải dâng cho nó mắt, mũi, tai, miệng, dạ dày, trái tim, cần phải từ bỏ cảm xúc, ý nghĩ, kỷ niệm - cần tháo bỏ tất cả từ cơ thể những gì như một cơ hội của hữu hạn. Cần phải đọc những lời kinh khủng khiếp, trong đó kẻ nhập định van xin được một mình ngồi trong sa mạc, để những con đại bàng đến rửa tước từng súc thịt y ra khỏi xương.

Để tất cả những gì hữu hạn sẽ trôi qua, chỉ còn lại thứ mà ma quỷ cùng đại bàng không giết nổi: CÁI TÔI TINH THẦN VĨNH CỬU.

Nghi lễ Hy Lạp Dionysus cũng không khác mấy. Cũng giống như sự thần bí quất roi của đám da đỏ nhảy múa. Là một giới tính của *sự phá sản*. Các thiếu phụ giận dữ xé xác các con vật; giết chàng Orpheus, chặt đầu và vứt xác chàng xuống sông.

Sự phá sản mang hai ý nghĩa: một ý nghĩa trong tôn giáo nào cũng có, xé xác bứt bản thân ra khỏi cái hữu hạn, dùng roi quất vào lực lượng vật chất đời thường, đóng đinh con người hữu hạn cái TÔI đời thường lên thánh giá. Và một ý nghĩa nữa không ở đâu có ngoài Tây Tạng và Peru: thử tìm cách bảo vệ sự trong lành toàn vẹn của tri thức, khi nhận thức và sự tự bảo vệ trong toàn bộ nỗi hóa thân khủng khiếp bước qua ngưỡng cửa của GIỚI HẠN LỚN NHẤT một cách có ý thức.

Sự phá sản là sự tha thứ lớn nhất của Đấng GIỚI HẠN. Người ta dâng cho ngài cái TÔI đời thường. Đóng thuế, và được ngài tha thứ. Là thứ thuế duy nhất Đấng GIỚI HẠN chấp nhận: cái TÔI hữu hạn.

Sự phá sản là việc bước qua giới hạn, là sự chết đi có ý thức. Con người lãnh cái chết vào bản thân bằng sự tỉnh táo toàn diện của ý thức. Không ngất lịm, không suy sụp, không trốn chạy, không thu mình lại và không gào thét. Ý thức hoàn toàn tỉnh táo, như một tấm gương, không hề run rẩy khi con người bước qua. Đây là *sự phá sản*.

Và tại đây tất cả đều quan trọng: sự cào xé rách tả tơi, việc đóng thuế, hành động bước qua ngưỡng, những gì xảy ra đều quan trọng, và kẻ hành động, là quỷ, là kẻ ăn thịt người (kannibal), là cướp biển, là đạo sĩ, là kẻ cướp, điều quan trọng đây là trận giao chiến thần bí với ma quỷ, với quỷ dữ, một cách có ý thức rằng tất cả là địa ngục, là thiêng liêng và cao cả.

Nhưng quan trọng nhất, kẻ nhập định ngồi trước mặt Đại Lạt Ma với đôi mắt hé mở, giờ đây không còn gì đáng sợ khiến nó phải run rẩy, không còn những ngất ngây khiến nó say đắm, nó đã chịu đựng mọi trận chiến, bị quất roi bởi ánh mặt trời, bởi sự thất bại, bởi dục vọng, lòng háo danh, bởi công danh, bởi cam bẫy, bởi tình yêu, giờ đây nó không cần ai và bất cứ gì từ tất cả, nó đã đi qua toàn bộ cuộc sống của con người, và đã bước qua ngưỡng của giới hạn.

- 5 -

Đêm hè trên boong tàu, nằm ngửa có thể ngắm được trời sao. Có năm vị tinh tú trên kia: phía đông là Mặt Trăng, trên đỉnh đầu là sao Thổ, sao Hỏa, sao Mộc, phía tây là sao Vệ Nữ. Đã từ lâu người ta nhận biết rõ về tính chất của các vì sao. Sao Thổ tượng trưng cho sức mạnh xung đột và hung hãn, sao Hỏa tượng trưng cho quyền lực lạnh mạnh, sao Vệ Nữ tượng trưng cho sự giao thoa của cảm xúc trái chiều.

Khoa học cười nhạo những tượng trưng này, nhưng vô ích nhạo báng. Khoa học sẽ biến mất, còn lại các tượng trưng. Tại sao? - vì nó đúng. Nhưng đây không phải vấn đề của đêm ngắm sao

này. Con tàu bơi trong biển đen kịt. Boong tàu trống rỗng. Bờ đã mất hút. Trái Đất được nhìn thấy như là gì từ đằng kia? Trái Đất này của chúng ta, nơi ta sống, nó mang tượng trưng gì, tên là gì nếu nhìn từ sao Hỏa, sao Mộc và sao Vệ Nữ?

Màu của Trái Đất nhìn từ bên ngoài chắc chắn đỏ úa. Không phải màu đỏ của sao Thổ, như một con mắt bị đăm. Không phải màu như của sao Vệ Nữ, óng ánh hồng nhạt và long lanh hiền dịu. Không giống màu của sao Hỏa, mù mịt sương khói, như ánh sáng của một ngọn đuốc cháy rừng rực. Màu của Trái Đất là màu ngọc rubi đỏ, tựa máu tươi vừa đổ, đỏ tươi cay đắng và đau đớn, màu đỏ-ngọn roi quất, màu đỏ-Yôga, màu đỏ-Dionysus.

Butha đã từng dạy, tất cả là bể khổ, là sự đau khổ. Dân da đỏ quất roi vào nhau đến tứa máu đỏ sống đỏ chết. Giáo sĩ Hồi giáo tự vạch những đường dao lên đầu họ. Milarepa sống bằng rau苔 gai bốn mươi năm trong hang đá lạnh cóng. Bọn người Kannibal (một tộc dân có tên Cariba ở Tây Ban Nha có tục ăn thịt người) nướng thịt người và ăn thịt lẫn nhau. Lũ titan xé xác Dionysus đến mức thần Zeus phải nhặt chàng từ các mảnh rời vụn.

Và không có một dân tộc nào, quốc gia nào, bộ lạc nào, tôn giáo nào của trái đất không biết rằng sự sống là đau khổ, là các lực lượng sức mạnh xa lạ cào rách chúng ta, để chúng ta xé xác lẫn nhau, bằng hận thù, bằng chiến tranh, bằng sự ghen tị, máu chảy từ thân thể dân da đỏ, từ tứ chi của Dionysus.

Ai cũng biết về những cây cọc hành hình người, về Yoga và các thần bí-Dionysus. Từ châu Úc, đến Papua, từ dân da đen, đến Eskimo, Hy Lạp, da đỏ, Nhật Bản, Patago. Chỉ có một Thượng Đế sống trên trái đất - Thần Đất-Thượng Đế máu đỏ - Thượng Đế Đau khổ - Kẻ bị đóng đinh lên thập giá (*der leidende Gott-Dionysos, de Gekreuzigte*) - Ôi Nietzsche! Nietzsche! Mi đã biết tất cả những điều này?

Chúng ta không mang lại quyền lực tốt đẹp lành mạnh cho các hành tinh khác như sao Mộc, mang sự xung đột như sao Hỏa, sự thống nhất như sao Vệ Nữ. Cái chúng ta mang cho các hành tinh: Thượng Đế Đau khổ. Đây là ý nghĩa tượng trưng của chúng ta. Từ đằng xa họ gọi tên chúng ta như thế, và tên của chúng ta có lẽ chỉ những kẻ nhập định có quyền xưng lên, để sự thần bí nói về những bí ẩn của một đời sống, thứ đời sống chúng ta đang trải nghiệm.

Sự phá sản? Yoga? Dionysus? Passio? Thượng Đế Đau khổ.

Cuộc sống trên trái đất, nếu hoàn toàn và đích thực, không phải niềm hạnh phúc, sự thỏa mãn và tiện nghi thị dân. Và nếu ai mong muốn hạnh phúc, sự thỏa mãn và tiện nghi thị dân, người đó đánh mất chính sự toàn diện của sự sống. Cuộc đời đích thực của chúng ta là sự đau khổ.

Đây là sự quý phái cao cả của chúng ta. Là bản anh hùng ca. Là niềm hãnh diện vũ trụ của chúng ta. Thượng Đế bị đóng đinh là đẳng cấp của trái đất trong vũ trụ. Các hành tinh gần gũi nhận ra chúng ta như thế và vì thế. Điều này khiến chúng ta nên người, như Hêraclit đã nói, vũ trụ bảo vệ chúng ta bằng roi vọt (*pan herpeton plégé nemetai*). Chúng ta trở thành Thượng Đế, nếu một cách có ý thức chúng ta xốc lên vai mình cây thánh giá.

- 6 -

Con người làm quen với đau khổ khi nhìn lũ súc vật đồ mồ hôi hoặc bị thương, ngay cả khi con người chưa nghiệm sinh sự đau khổ. Hơi thở của nó đứt đoạn, mặt méo mó. Con vật hỏi: Cái gì vậy? Cái gì xảy ra với mày? Mày đau cái gì? Con người trả lời: mồ hôi của mày, vết thương của mày đau, chẳng nhẽ mày không cảm thấy điều đó sao? Con vật trả lời: tao không biết.

Con người là thực thể nhạy cảm nhất với sự đau khổ, như Nietzsche từng nói. Nó tìm kiếm sự đau khổ mỗi lúc thêm đa dạng và sâu sắc nhất. Nietzsche cũng cho rằng đây là nhiệm vụ của nó: tạo dựng những đau khổ mới cho bản thân và cho những người khác, để trở nên xứng đáng hơn với một đời sống cao cả hơn. Con người đo lường ai biết gì và rước lên mình được bao nhiêu. Nietzsche cho rằng không còn nghi ngờ gì nữa đối với con người hiện đại bản chất của

sự tồn tại là sự đau khổ. Và sự cao cả quý phái của con người: gánh chịu số phận của bản thân như đang có. Nietzsche là kẻ Kitô giáo đầu tiên của châu Âu.

Giờ đây chúng ta đều biết: “Không có kẻ nào bước vào cuộc đời một cách chín muồi mà không biết và không nhìn thấy: cuộc sống là đau khổ” - “Số phận của chúng ta thật khủng khiếp đến nỗi phần lớn sức sáng tạo của con người chỉ dành để hiểu ra: hãy che giấu và lẩn tránh số phận này”.

Nhưng sự tự lừa dối tinh vi, các cuộc diễn tập, các thủ đoạn, sự lừa gạt không tiền khoáng hậu đều không mang lại điều gì. Sự đau khổ chỉ càng tăng lên. Cần tỉnh táo nhận thức, cần tỉnh táo hoàn toàn, và lĩnh lấy số phận của mình. Tượng trưng cao nhất và mang tính chất người nhất của *amor fati*, của sự đau khổ tỉnh táo và có ý thức là: Thượng Đế Đau khổ - là kẻ bị đóng đinh.

Sự đau khổ không vô nghĩa. Một phút giây đau khổ duy nhất không vì bản thân nó. Và việc lĩnh đau khổ vào thân không phải vì con người đã đau khổ bởi dục vọng. Bởi vì nếu nó “thích đau khổ” đi chẳng nữa nó cũng không phải chịu đựng. Nó muốn được thêm hạnh phúc. Vì nó vẫn còn là titan. Và trong trường hợp này điều kiện của đau khổ là phép thuật, dùng để tìm ra hạnh phúc. Nhưng phép thuật là một hoạt động không được phép và vô luật: là sự nỗ lực nổi loạn của titan. Tất cả mọi phép thuật đều bị cấm - trừ đúng một trường hợp.

Keyserling cho rằng: tôi không lãnh sự đau khổ của số phận vào bản thân để thực hành sự chịu đựng và lòng kiên nhẫn. Vì như vậy đau khổ chỉ là một yếu tố tiêu cực, thuần túy đạo đức, tóm lại chỉ là đức hạnh. Tôi khoác lên mình sự đau khổ vì sự xô đẩy bay lên trên cao. Nơi cao nhất: sự toàn vẹn của hiện hữu.

Đau khổ là Tổng thể và Sự thật của hiện hữu, của Sự sống.

Bởi: “Chỉ cái gì đau mới bám chặt lấy con người, tóm lấy toàn bộ con người, một con người toàn diện”. Chỉ người nào đau khổ tận cùng một cách không trốn tránh phần đời dành cho nó, như Milarepa, mới có thể bước vào sự sống Thượng Đế.

Keyserling là một nhà tư tưởng đầy trực giác, nhưng ông không lường hết mọi sự việc. Ông nhận ra đau khổ không vô nghĩa, và là trạng thái duy nhất tóm gọn thực thể người toàn diện. Nhưng nếu bằng sự đau khổ mới trải qua hết sự toàn diện của đời sống, kết luận này đối trá.

Trong con người tự đóng đinh mình lên cây thánh giá sẽ sinh ra LINH HỒN CUỐI CÙNG.

Đau khổ là con ngựa nòi chạy nhanh nhất, Meister Eckhart đã nói: đau khổ là con ngựa nòi của Thượng Đế cùng con người phi thần tốc tới đích. Con người cưỡi trên con ngựa nòi của Thượng Đế sẽ phi thẳng từ bản chất titan của LINH HỒN ĐẦU TIÊN qua vực sâu biển thẳm tới vương quốc sáng ngời của LINH HỒN CUỐI CÙNG.

Ý thức tự gánh chịu đau khổ, việc tự đóng đinh bản thân lên cây thánh giá, cùng sự kiên trì chịu đựng số phận cũng không thể trở thành phép thuật, nếu chỉ để đạt được toàn vẹn sự hiện hữu. Nhưng LINH HỒN CUỐI CÙNG có thể trở thành phép thuật. Mọi phép thuật đều bị cấm, vì đều phù phép một cách vô luật.

“Ô! giá như ta trút bỏ được phép thuật, giá như ta có thể quên hết mọi lời phù phép! Ô! Thế gian! - giá ta có thể trở thành con người, chỉ khi đó mới sống xứng đáng mà thôi”. Đúng thế, chỉ một phép thuật duy nhất được phép tồn tại.

Không phải phép thuật của sức mạnh, của sự quyến rũ, của tri thức, mà chỉ của Tình Yêu Thương. Và con người vô ích gánh chịu nỗi đau khổ của số phận bất tận đi chẳng nữa, vô ích đóng đinh mình lên cây thánh giá, nếu những điều này bắt nguồn từ sức mạnh, từ tri thức, từ các phép thuật không được phép. Nó chỉ có quyền yêu thương mà thôi. Bởi YÊU THƯƠNG là LINH HỒN CUỐI CÙNG.

LINH HỒN CUỐI CÙNG giữa các linh hồn là sau rốt và tận cùng. Là đỉnh cao và tận cùng của thế gian. Là đỉnh của núi. Đây là chiếc ghế của nhà vua: VUA TỈNH LẠNG CỦA TÌNH YÊU THƯƠNG. Kể cả đau khổ cũng phải nhân danh ngài. Chỉ ngài mới chứng thực được *amor fati*. Chỉ tinh thần của ngài cho phép ta nhận lấy và gánh vác cây thánh giá. Không có sự thỏa thuận của ngài vẫn chỉ là đau đớn, buồn rầu, xót xa, đồng cảm và cả sự kiên nhẫn cũng đều chỉ là phép

thuật, vô luật, không được phép, thứ chỉ muốn đồ cấm, bởi vì cái TÔI muốn.

Tất cả những điều này, trong sâu thẳm, dưới tận cùng, tận cùng dưới LINH HỒN CUỐI CÙNG, bởi trung tâm của mọi linh hồn là cái TÔI, chỉ TÌNH THÂN CỦA TÌNH YÊU THƯƠNG nằm trong LINH HỒN CUỐI CÙNG.

LINH HỒN CUỐI CÙNG không nhận biết về cái TÔI nữa, ở mức độ như LINH HỒN ĐẦU TIÊN không hề quen với đao đức, ngôn từ, cộng đồng và cái đẹp. Nó hoàn toàn nằm trong sâu thẳm, trong đáy sâu của biển, trong vô thức và tranh đấu bằng sức lực của titan vì một điều duy nhất nó cần: vì niềm hạnh phúc.

LINH HỒN CUỐI CÙNG từ bỏ mọi dạng vật chất, ý thức, nghị lực, bản năng, khát vọng. Nó vượt lên trên tự nhiên, cộng đồng, con người, tri thức, chỉ rặng ngời trong tình yêu thương mà thôi.

Ta tự do chuốc lên mình đau khổ, kiên nhẫn gánh chịu một cách có chủ ý, nếu TÌNH YÊU THƯƠNG cho phép, và lúc đó con ngựa nòi của Thượng Đế sẽ phi nước đại đưa ta đến vương quốc của LINH HỒN CUỐI CÙNG.

Peru và Tây Tạng, hai mảnh địa dư cao vời vợi: đó là giới hạn. Cả hai vùng đất này giống nhau ở chỗ không cần kênh trung chuyển, không cần giai đoạn tạo dựng, hai xung đột lớn nhất của số phận con người: LINH HỒN ĐẦU TIÊN và CUỐI CÙNG. Đối diện với nhau. Đây là sự đối diện của hai thái cực hoang dã tận cùng: titan và kẻ bị ĐÓNG ĐINH.

Đây là Peru và Tây Tạng.

BẢN GIAO HƯỞNG SỐ VII CỦA BEETHOVEN VÀ KHÔNG GIAN SIÊU HÌNH CỦA ÂM NHẠC

Người ta cho rằng, âm nhạc của Beethoven mang tính titan. Đúng. Không phải chỉ vì nó vĩ đại trên cả tầm vóc con người, mà hơn thế nữa, nó cướp lấy vũ trụ.

Nhạc Beethoven lừa âm thanh ra khỏi nơi ẩn nấp của chúng, hung tợn xé tan giẫm đạp âm thanh từ nơi chúng trú ẩn và nuôi dưỡng, hóp hơi thở đầy ắp những âm thanh là âm thanh, lôi chúng lên từ vực thẳm, nơi chúng rơi xuống, từ đá, từ biển, từ đất, từ linh hồn, từ những ngôi sao, từ thế giới bên kia, một cách say đắm, điên cuồng, căng thẳng, tan hòa chúng một cách tàn bạo, ngây ngất, xô đẩy, hất chúng về phía trước.

Những gì còn lại sau đấy, không đáng kể.

Điều chắc chắn, âm nhạc của Beethoven mang tính titan; số phận của ông chắc chắn cũng thế. Bởi những gì ông làm chỉ titan làm nổi, bởi những gì vì thế ông đau khổ chỉ titan đau khổ nổi.

Kẻ quái vật có đôi môi mím chặt, có hộp sọ to tướng, cô đơn, thô thiển đã lĩnh đủ từ âm nhạc của mình, ông bị trừng phạt bởi đã cướp đi toàn bộ âm thanh của thế gian.

Họa chăng chỉ những người Hy Lạp hiểu cái gì đã xảy ra, khi ông điếc hoàn toàn, khi ông trở thành kẻ nửa điên rồ thô bạo, vì bị sỉ nhục, vì không bao giờ nghe thấy nữa những âm thanh thế gian mà ông đã cướp đi.

Đúng vậy, như mọi titan, Beethoven cũng thế, ông trở thành nạn nhân của chính tầm vóc vĩ đại của mình, ông, kẻ trong âm nhạc tôn giáo kính trọng các thần linh bằng cách cào xé họ rách tan, chống lại họ bằng cách pha loãng toàn bộ âm thanh thế gian, trút lên đầu họ toàn bộ chất ma quái nguyên thủy của âm thanh.

Chính thế, thần linh đành quy phục trước ông; nếu họ muốn nghe thứ nhạc xứng đáng với thần linh, họ cần phải nghe Beethoven. Bởi trong thi phẩm còn có thể tranh cãi: Homeros hay Shakespeare, *Mahábhárata* hay tác phẩm khác; trong hội họa và điêu khắc cũng vậy; nhưng trong âm nhạc thì không.

Canh Beethoven không ai trụ nổi. Trong toàn bộ sự sống xuất hiện duy nhất một kẻ khốn khổ, kẻ không nghe thấy mảy may gì từ âm nhạc: chính bản thân ông - Beethoven.

- 2 -

Titan là một thực thể có sức lực nhưng không có đạo đức.

Bởi hắn không biết khái niệm mức độ. Và bởi vậy hắn cần đưng độ với TRẬT TỰ VĨ ĐẠI và cần phải thất bại. Vô ích, hắn có sức khỏe khi đập tan mức độ. Sức lực của hắn không giới hạn, không mệt mỏi, và sức lực không chịu đựng nổi bất kỳ ai, bất kỳ cái gì bên cạnh và trên đầu hắn.

Tội lỗi của titan là sự ngạo mạn. Hắn tưởng sự sống là công việc, là sức mạnh, là tài năng, là sự bền bỉ, là lý trí của sức lực. Hắn tưởng thế gian là chiến lợi phẩm, cần chinh phục bằng sức lực.

Nhưng chính sức lực biến thành điểm yếu của hắn. Có một cái gì đó hắn chưa biết, chưa đủ mạnh.

Một cái gì đó chính là sự nhún nhường.

Tất cả ai biến sức lực của mình thành cái gì đó vượt giới hạn con người, đều đùa bỡn với một nguy hiểm, sẽ trở thành titan, nghĩa là đánh mất giới hạn, đặt mình lên trước nhất, và như vậy phạm tội của sự ngạo mạn.

Kẻ ngạo mạn, có nghĩa là chưa biết một cái gì đó, không có khả năng và chưa đủ mạnh về một cái gì đó. Sức mạnh vượt giới hạn con người biến thành ma quỷ quay chống lại chính kẻ đã thu

thập sức mạnh ấy.

Sự trả thù sẽ đến chính từ cái con người tưởng sẽ giúp họ đi đến chiến thắng. Họ thất bại từ sức mạnh. Lúc nào cũng chiến thắng, chiến thắng và chiến thắng; chỉ khái hoàn ca và khái hoàn ca. Giữa chừng con người không nhận ra, một khía cạnh, một bề mặt của nó trống rỗng, huếch hoác, yếu ớt, thiếu hụt, hẫng.

Nó không đủ sức để dừng lại và quỳ gối. Nó không có mức độ, không đạo đức, không tôn giáo, không sự mềm yếu, không đủ sức đi đến sự âu yếm, không thể biết mang ơn.

Những trống rỗng này cần thất bại trong vũ trụ, và cần biến thành tro bụi, thành sự vô nghĩa.

- 3 -

Bản thân sự ngạo mạn chính là sự nhận biết ra titan, bên cạnh titan có siren-loài tiên biển. Siren là nửa phần đàn bà và là phần bên trong của titan, cũng như titan là nửa phần đàn ông và là phần bên trong của siren.

Sức mạnh là của titan cũng như sự quyến rũ là của siren. Nhưng cả hai đặc tính này thực chất là một.

Cái cách thức người đàn bà đánh mất mức độ, không biết nhún nhường, biến mình thành một cái gì đó vượt giới hạn đàn bà, để nắm giữ chiến lợi phẩm và ngự trị nó: đấy là sự quyến rũ.

Cái cách thức, người đàn ông đánh mất mức độ, không biết nhún nhường, biến bản thân mình thành cái gì đó vượt giới hạn con người để nắm giữ chiến lợi phẩm và ngự trị nó: đấy là sức mạnh.

Sự quyến rũ là sức mạnh của đàn bà, cũng như sức mạnh là sự quyến rũ của đàn ông.

- 4 -

Tước vòng đời sống của titan và siren không khó.

Đấy là phép thuật của cái Tôi, của chính cái Tôi, một hình thái, một thực thể như nó có, muốn trở thành một cái gì đó vượt giới hạn con người và phù phép vào nơi nó đọng lại vĩnh cửu: đấy là phép thuật của sự quyến rũ và sức mạnh, muốn vĩnh viễn đọng lại bằng khuôn mặt này, mái tóc này, âm thanh này, mái đầu này, những tư tưởng này, những hình ảnh này, những khát vọng và những bản năng này.

Như thế, như nó đang sống, nó muốn vĩnh viễn tồn tại ở trạng thái đó một cách bất biến trong vô tận. Nó không nhận biết cái gì tốt hơn, nhiều hơn, bởi nó là sự ngạo mạn, cái Tôi là như thế, như nó có, xứng đáng để lưu đọng vĩnh viễn: nó muốn đạt cái hạnh phúc như vậy để bước vào một nơi *“nước mắt không với tới bao giờ.”*

Nó có nhu cầu bám vào hạnh phúc, vào cái sự sống trong sạch, yên ổn, đặc quánh, tan biến và rạn vỡ, một sự sống, nơi tất cả trạng thái hoảng loạn bị kích động biến mất, mọi ngắt ngắt đều tan hòa.

Không thể biết ai đến trước. Nhưng chắc chắn, khi titan ra đời và bắt đầu chia sẻ thế gian, lúc đó Thượng Đế gửi siren tới.

Khi titan thoát trông thấy siren, hân hô to: Đây rồi! chính là nàng! Nếu kẻ đến trước là siren và bắt đầu chinh phục thế gian bằng sự quyến rũ, lúc đó các thần linh gửi titan tới. Nhìn thấy kẻ khổng lồ này, siren hét lên: Đây rồi! chính là chàng! Trong phút giây ấy cả hai đều trượt ngã.

Titan tin rằng hạnh phúc đang ở chỗ siren, còn siren tin chắc rằng hạnh phúc đang ở chỗ titan. Từ đó đến nay tất cả mọi titan và siren đều tin tưởng hạnh phúc đang ở chỗ kẻ kia.

Và chúng quên tất cả những gì chúng muốn, quên luôn cả sự sống vĩnh hằng của Thượng Đế. Chúng quay hướng phép thuật của mình vào nhau, chinh phục, quyến rũ lẫn nhau, từ lúc đó cho

đến tận bây giờ. Chúng nộp mạng cho nhau, coi nhau là chiến lợi phẩm, và cả hai đều tin chắc rằng hạnh phúc do kẻ kia mang lại cho mình.

Còn các vị thần linh chỉ mỉm cười. Giờ đây chúng vẫn đang cấu xé, chinh phục và quyến rũ cũng như đang hành hạ nhau - và quên hết thấy những điều khác.

- 5 -

Ai nghe nhạc của Beethoven, đều có một ấn tượng con người này không viết nhạc bằng niềm vui.

Người nào chiêm ngưỡng, nghe, đọc một tác phẩm lớn, đều luôn luôn có một ấn tượng tác phẩm ấy không được sáng tạo bằng niềm vui. Ở khía cạnh này luôn có thể nhận biết ra chân dung bậc thầy và nghệ sĩ róm.

Nghệ sĩ róm vẽ hoặc viết, hoặc hát về sự tự chiêm ngưỡng bản thân mình, sự thưởng thức quan trọng đối với y. Y đặt bản thân mình thành khán giả luôn, trong cùng một cá nhân y là nhà văn và người đọc, trong cùng lúc có từ bên trong và nhìn từ bên ngoài.

Bởi vậy tác phẩm của nghệ sĩ róm không có khuôn mặt, nghệ thuật nghiệp dư giống như một sự thủ dâm, tác phẩm tạo ra không mang lại niềm vui cho ai, chỉ cho chính kẻ tạo ra nó.

Không được phép viết ra dù chỉ một âm thanh, một dòng chữ nhằm phục vụ sự chiêm ngưỡng chính mình.

Tại sao lại không? Bí mật. Nhưng tuyệt đối cấm.

Bậc thầy biết một cách bản năng, cần tự hành mình như thế nào để chống lại sự tự chiêm ngưỡng bản thân. Trong khi đó nghệ sĩ róm thì khác. Khi nào y bắt đầu đau, cảm thấy mình trở thành gánh nặng, và bắt đầu trở nên bị cầm tù, lúc đó y bắt đầu trở thành bậc thầy.

Nhà thơ cần từ bỏ thú vui vầy với chữ; nhà soạn nhạc cần bỏ thói quen âm thanh trở thành nỗi mê say. Tất cả các tác phẩm lớn là kết quả của khổ hạnh, và chỉ cái giá của việc từ bỏ sự thưởng thức mới vĩ đại.

Nghệ sĩ róm không làm được. Y bị bỏ bùa khi tự thưởng thức âm thanh riêng của mình, nhưng từ phút ấy không còn là âm thanh nữa mà chỉ là sự trống rỗng. Bậc thầy là kẻ khổ hạnh, khi cả thế gian nồng nhiệt chiêm ngưỡng, bậc thầy tỉnh.

Cần làm quen với thứ độc tố dùng để sử dụng chống lại việc tự chiêm ngưỡng tác phẩm. Cần sử dụng một cách nghiêm khắc, như bất kỳ một tuyên thệ giáo phái nào: với điều mi sáng tạo, mi không được phép chiêm ngưỡng nó, và mi là kẻ duy nhất không cổ vũ nó.

- 6 -

Beethoven gặp khó khăn nhiều hơn khi muốn thoát khỏi gánh nặng ngày càng tăng với những nhiệm vụ của mình. Ông muốn tránh né khỏi những ngọn roi khích động luôn đẩy ông vào những đảm nhận khó đảm đương. Ông gặp phiền toái từ những điều ông không muốn nhiều hơn từ những điều ông muốn.

Sáng tạo của ông có tuyệt vời không? Có vĩ đại không?

Khi chợt tỉnh ra, rằng tuyệt tác, đấy là sự khủng khiếp hơn là niềm vui, đấy là nỗi sợ hãi hơn là sự chiêm ngưỡng. Sau rốt, trong sáng tạo thật sự duy nhất có một kẻ đáng quan tâm, kẻ sáng tác.

Chỉ kẻ sáng tác nhận biết tác phẩm không chỉ hay mà giá của cái hay là gì. Chẳng thà ông trốn thoát, rút lui, do dự, chẳng thà ông ẩn trốn, còn tốt hơn hát khúc khải hoàn. Cái kém chất lượng của tác phẩm róm nằm trong điều tác phẩm nói ra, còn sự vĩ đại của bậc thầy nằm trong sự im lặng của tác phẩm.

Như thế chẳng thà cắt đi tất cả còn hơn kiêu căng vỗ ngực. Banzac từng nói, trong sáng tác

con người trước tiên rầu rĩ, sau đó tiếp tục công việc một cách khổ sở vì không từ bỏ được, sau cùng những mong muốn được rút lui.

Trong cường độ này của sự sống, con người chỉ biết lảng tránh, nhưng nếu đã ở trong rồi, nó đau khổ khôn xiết, bởi không thể từ bỏ, rồi sau cùng, nó không bao giờ tìm thấy ngôi nhà mình ở đâu nữa, chỉ ở đây.

- 7 -

Trong định nghĩa của tâm lý học hiện đại Yoga - một cách chậm rãi bằng sự tập trung sức mạnh thường xuyên - đẩy những nội dung vô thức nâng dần về phía ý thức.

Để đạt tới cái gì không quan trọng. Quan trọng là chắc chắn có một quá trình nâng cao và thanh toán một bộ phận tối tăm và bị chìm ngấm của đời sống.

Phải chăng có một thời toàn bộ sự sống Poseidon mờ mịt sâu thẳm đã từng hiện hình giữa ban ngày ban mặt. Rất có thể, có một thời tất cả những gì ngày nay pháp phòng ẩn hiện trong vô thức đã từng nổi trên bề mặt ý thức, chỉ sau những hậu họa thiên tai nó bị chìm ngấm, như Atlantis.

Bởi nếu không phải như vậy, không bao giờ có thể nâng lên nổi cái hiện thực dưới lớp vô thức. Nghĩa là vô thức có thời đã từng là ý thức, khi con người hoàn toàn xuất hiện dưới ánh sáng, và phần lớn những vô thức này chưa bị chìm ngấm.

Chỉ như vậy và duy nhất chỉ như vậy mới có thể lôi trở lại tất cả những gì đã bị chìm đắm một lần, chỉ như vậy chiến thắng và sự vĩ đại mới chính là việc nâng những gì đã bị chìm đắm lên cao, và chỉ như vậy việc đánh chìm một cái gì đó mới thực sự nguy hiểm, mới thực sự là tai họa nếu con người rơi xuống vô thức.

Yoga là một quá trình phương pháp soi sáng con người đến tận nơi tối tăm nhất, và lôi trả lại những gì đã bị chìm xuống nơi tăm tối.

- 8 -

Rằng nghệ thuật của Beethoven là Yoga-âm thanh, điều đó không còn nghi ngờ gì nữa.

Bởi vậy nó không bao giờ làm người ta có cảm giác, cái ông sáng tạo ra bản thân nó là sự tự chiêm ngưỡng.

Trong những thành tựu của khổ hạnh hoặc Yoga không thể có sự hưởng thụ. Beethoven biết ông đạt được cái gì, ông phải trả giá như thế nào, cái gì chờ đợi ông. Âm nhạc đối với ông là một quá trình có ý thức và có kỷ luật để kéo tất cả những gì bị chìm đắm lên; thế giới âm thanh là thế giới để ông thực hành Yoga.

Đạo sĩ, hay Yoga, khi rọi ánh sáng về phía thế giới của tối tăm, và dẫn dắt một cách có ý thức ánh sáng vào chính bản thân mình, lúc đó nhà khổ hạnh khêu gọi từ tăm tối những hình hài được tâm lý học gọi là các nguyên mẫu cổ.

Nguyên mẫu cổ độc lập với con người, là hình thức nguyên sơ, thực thể nguyên sơ, là bản chất, là hiện tượng cổ. Những hình hài cổ này của sự sống là các nhân vật của thần thoại: rồng, ngựa có cánh, quỷ Lucifer, thiên thần, ma quái, thần hộ mệnh, mẫu tổ. Là những hiện tượng cổ như titan và như siren.

Đạo sĩ hay Yoga là một quá trình phép thuật, và như mọi phép thuật, cực kỳ nguy hiểm.

Tại sao?

Bởi vì khi từ tăm tối các hiện tượng cổ hiện lên, nhà đạo sĩ cần nhận biết về thực thể cổ này và nêu được tên chúng. Vì thế, dù đây là con người, ngôi sao, hay thực vật, động vật, thực thể sơ sinh hay một khám phá mới hiện lên từ sự vô danh, việc đầu tiên và cũng là việc quan trọng nhất: đặt tên và gọi tên.

Cái tên giờ đây gắn với ánh sáng, và không cho phép sự vật chìm trở lại nữa. Nếu con người không nhận ra hiện tượng cổ, không biết tên của nó, thực thể cổ này sẽ chìm trở lại.

Và cái tiếp theo sẽ là sự khủng khiếp của mọi khủng khiếp. Đạo sĩ bắt đầu đồng hóa mình với chính hiện tượng cổ. Đây là khoảnh khắc, theo như truyền thuyết, con người biến thành rồng hoặc thành quái vật, hoặc thành ma quỷ. Bởi con người tin rằng họ chính là thực thể cổ.

Như cách thức Beethoven biến thành titan, bởi vì ông tin rằng mình là titan. Con người đồng hóa bản thân mình, điều đó có nghĩa rằng nó sẽ nhận được số phận của hiện tượng cổ. Nó biến đổi. Beethoven nhận được sức mạnh của titan, sự quyến rũ của siren, sự ngạo mạn - tất cả, những gì đi với số phận kiểu này. Sự trừng phạt và sự thất bại.

- 9 -

Những tác phẩm đầu tiên của Beethoven lảm lòi.

Trong mọi trường hợp đây là tác phẩm rởm. Sự tự chiêm ngưỡng nằm trong âm thanh, thành công nằm trong sự hòa đồng và trong các cách giải quyết, giai điệu gắn bó và thành công trong hình thức hoàn hảo. Bởi vậy tác phẩm đầy rẫy những tiết tấu biếng lười và những âm điệu trống rỗng, thứ chẳng có ý nghĩa gì.

Nhưng giai đoạn này chấm dứt nhanh chóng.

Chất liệu sáng tạo ngày càng tăng lên, nơi chứa đựng ngày càng thu hẹp lại. Thời gian bắt đầu bị rút ngắn. Một nhiệm vụ nổi lên, làm thế nào để thu hẹp được thế giới âm thanh ngày càng dày đặc và mở rộng vào một hình thức không cần thiết phải mở rộng.

Hình thức được diễn giải dài dòng đã bị rút ngắn. Cần cô đọng sự vật, cần cắt bớt. Cần gạt sang một bên thứ ngôn ngữ thường ngày, bởi như thế này đã quá loãng. Cần tìm ra những ký hiệu ngắn gọn và dày đặc nội dung.

Trong giây phút đó xuất hiện cái được gọi là piano của Beethoven.

Piano của Beethoven thông thường là một công thức sống động bằng hai-ba biến tấu. Các âm điệu ngày càng mạnh mẽ, mỗi âm điệu sau vang lên mạnh hơn âm điệu trước, và tăng dần theo tính tiến lũy thừa, càng ngày càng phần nộ thét gào bằng nỗi đam mê càng ngày càng cuồng nhiệt hơn, để đến khi người ta tưởng rằng nhĩ sắp rách toạc trong tiếng thét gào thì đột nhiên, rất bất ngờ, âm thanh lắng xuống.

Piano của Beethoven không kết thúc trong sự tăng dần tốc độ, mà sức mạnh âm thanh trong khoảnh khắc cuối cùng bị nén chặt và giảm tốc.

Đây là sự xuất hiện của kỷ luật tự thân khổ hạnh.

Như Rolland đã viết: Beethoven là nghệ sĩ duy nhất trên thế gian người ta có thể hoàn toàn tin tưởng trao mình cho ông, không phải vì bên cạnh ông chỉ có sự an toàn và yên ổn, mà trái lại ở bên cạnh Beethoven là sự đam mê đáng sợ, đáng kinh khủng nhất, nhưng những đam mê này cho dù có sức mạnh kinh hãi đến đâu người ta đều biết: bản thân Beethoven mạnh hơn tất cả mọi đam mê.

Khi ông thả con thú hoang dại nhất ra cũng là lúc ông chiến thắng nó. Piano của Beethoven là khoảnh khắc giải phóng nỗi đam mê hung tợn nhất, cùng lúc với chiến thắng huy hoàng nhất nỗi đam mê này.

Đây là khoảnh khắc của kẻ khổ hạnh, khi bằng thứ kỷ luật có ý thức nâng bổng thực thể cổ từ nơi tối tăm quay lại phía ánh sáng để đạo sĩ tóm lấy cổ nó và giẫm bẹp. Đây là động tác của titan.

Sự xuất hiện của piano Beethoven chấm dứt thời kỳ lảm lòi của âm nhạc. Chấm dứt phong cách ngồi lê mách lẻo thị dân và theo lối rokokó (mỹ thuật thế kỷ XVI ở châu Âu) trong âm nhạc. Giờ đây không còn ai nói về sự hài hòa êm dịu, về những tính toán khôn khéo nhiều sắc thái của các tác động âm nhạc và những âm điệu vỗ về nữa.

Yoga âm thanh đã khởi hành, lôi cổ các hiện tượng cổ xưa của thế giới âm thanh bí ẩn và tăm tối rời khỏi nơi ẩn nấp của chúng.

- 10 -

Trở thành đạo sĩ, thành kẻ khổ hạnh khi con người trở nên mạnh hơn bản thân nó.

Thứ xuất hiện trong piano Beethoven là hình thức cơ bản của đời sống khổ hạnh, nỗi đam mê được giải phóng nổ tung và tháo lui trong khoảnh khắc cuối cùng trước khi con người bị đam mê tóm lấy. Con người trở nên mạnh hơn bản thân nó vì thế.

Con người tưởng mình hiểu ra điều này. Thực ra họ hiểu rất ít. Họ không thể hiểu rằng họ đang đi trên đất lầy. Đúng thế, nhưng cái gì mạnh hơn và mạnh hơn so với cái gì? Cái gì là con người và cái gì là bản thân nó? Căn nhà của nó ở đâu, trong cái gì? Cái gì vậy khi tôi mạnh mẽ, và tôi mạnh mẽ hơn cái gì?

Khi nào con người ta mạnh hơn, như khi Odyssey cột mình vào cột buồm lúc các thủy thủ khác bịt tai họ lại, chỉ để chàng vẫn nghe tiếng hát của loài tiên biển siren, và như vậy chàng mạnh hơn cả bản thân mình?

Hay chàng cho phép tiếng hát du dương quyến rũ, chàng đi về phía đó và như vậy chàng mạnh hơn bản thân? Khi nào người ta vĩ đại hơn: khi yếu hơn hay khi mạnh hơn? Khi chống lại hay khi không chống lại?

Sức mạnh nào lớn hơn, cái đến và đang ngự trị được tung ra một cách ngạo nghễ, hay là cái sức mạnh trói bản thân mình vào cột buồm và tự vệ, vì cần phải trở nên mạnh như thế, bởi bản thân tự biết nó không đủ mạnh?

Thực ra cái nào là con người, chính bản thân nó hay kẻ mạnh hơn bản thân nó?

Ôi! *"Trong trái tim hoang dã của con người nó không có nhà ở bất kỳ đâu, và cũng không thể có."*

Nhà của nó không ở đây, chẳng ở kia; không phải nó, không phải trong bản thân nó, không phải trong kẻ mạnh hơn chính bản thân nó. Và toàn bộ sự lưỡng thể này, sự bấp bênh định mệnh trên đất lầy này há không phải một dạng của sự lưỡng tính ẩn náu trong sâu thẳm cùng tận hay sao?

Phải chăng con người không mạnh hơn khi không chống lại, con người yếu hơn khi cho phép người đàn bà bí ẩn, nỗi đam mê trong nó lên tiếng, hiến dâng bản thân nó? - hay nó mạnh hơn, khi chống lại, khi buộc mình vào cột buồm, lúc nỗi đam mê đàn ông bí ẩn trong nó lên tiếng - nhưng bản thân con người không phải là kẻ này cũng chẳng phải là kẻ kia, trong trái tim hoang dã của nó không nơi nào là nhà và không bao giờ có thể có?

Không ai có thể quyết định, cái nào cần đến sức mạnh lớn hơn, khi tôi mạnh mẽ chống lại hay khi tôi mềm yếu.

Cả hai biến thành Một trên đất lầy bấp bênh, và biến đổi nhanh như chớp, để tiếp tục thành dòng chảy hòa cùng nhau: thực chất ở đây có cả hai, hai sự khác nhau, thậm chí đối chọi hẳn với nhau, với hai câu trả lời, câu thứ nhất *đúng thế*, câu thứ hai *không* - đúng cũng có nghĩa là không - nhưng nghĩa là gì?

Mọi sự vật trong cái ý nghĩa lưỡng thể của nó tiến về phía trước, thận trọng, men bờ vực thẳm, là nỗi hiểm nguy lớn nhất, ai dám đến đây? ai dám hiểu chừng ấy? bởi sự vật biến đổi không thể nhận thấy, với một nụ cười không kiểm chứng nổi khi cái này trườn biến vào cái kia bằng những giai điệu rơi xuống.

Tất cả lao xuống hòa vào một trong cùng một nắm bắt chóng mặt niềm vui và nỗi khủng khiếp: nhưng cần nhận ra, cần nhìn thấy tất cả, cần nhìn thấy đến chừng mực không thể chịu đựng được nữa.

Chỉ những kẻ khốn khổ mới cần đến sự an ủi. Luôn luôn cần nhìn thấy nhiều hơn nữa, và khi

không thể đi tiếp được nữa, tận lúc đó vẫn cần biết: con người cần tìm thấy căn nhà cho trái tim hoang dã của mình.

- 11 -

Ký hiệu của lời hình thành nhân đôi như thế.

Cần phải tìm thấy những công thức âm thanh thu gọn, đã sàng lọc, để thoát ra khỏi thời gian run rẩy bị thu hẹp, để viết ra được điều muốn viết.

Cần tìm ra văn bản Chiffre để giải nghĩa những ấn tượng bí ẩn và hai nghĩa của số phận, và để viết ra tất cả những gì nhìn thấy.

Những hình thức chủ đạo: bằng sonata, bằng kiểu điệp khúc rôn-đô, bằng tấu pháp, ca khúc, các hình thức vũ nghệ... không thể dùng chúng để giải quyết. Nhưng chỉ bằng âm nhạc chủ đạo cũng không nốt.

Sáng tạo ra một loại âm nhạc mới? Điên rồ! Cả hình thức lẫn âm nhạc đều chưa được chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ này. Không thể sử dụng những âm thanh ngây thơ và trong sáng của Bach, Mozart, Haydn để đạt tới điều Beethoven muốn.

Ông thử khúc chiết; chỉ ném đề tài vào bản phác thảo; ông thử đơn giản hóa hình thức; bỏ đi các mục, dồn vào làm một. Nhưng tất cả đều chỉ là chuyện hình thức. Cần phải thay đổi âm thanh.

Không thể biết chính xác, bước quyết định này đã xảy ra trong tác phẩm nào. Nhìn lại từ phía sau, từ dưới lên trên không xác định nổi điều này.

Rất có thể một vài âm tiết và chất tượng trưng trong những bản sonata đầu tiên đã vang lên như sau: không phải như âm nhạc, mà như một thứ âm nhạc vượt tầm âm nhạc.

Như cách thức số phận siêu việt không chịu đựng số phận của số phận - đời sống siêu việt không chỉ sống một đời sống mà còn thể hiện cả sự sống - con người thể hiện chất siêu nhân trong đời sống người, cũng như vậy âm nhạc siêu việt (*übermusik*) là âm nhạc của con người siêu nhân, của số phận siêu việt.

Nó cô đọng hơn, sáng chói hơn, nguy hiểm hơn, khó nhọc hơn, tỉnh táo hơn, đam mê hơn. Beethoven đã tìm ra một vị trí không cần thay đổi trong hình thức và trong âm nhạc, chỉ cần thay đổi chính âm thanh bằng cách nâng âm thanh cao lên thêm một mức.

Như vậy, bản thân các hình thức và âm nhạc không mấy may bị chạm tới. Thậm chí, ông chính là kẻ bảo tồn các quy tắc và hình thức hoàn hảo nhất của âm nhạc.

Âm thanh của *übermusik* hoàn toàn không đếm xỉa nó có ý nghĩa gì trong cái thế giới hiện thực. Bản chất bên trong của nó không phải xúc cảm, mà là thế giới âm thanh vượt tầm âm thanh.

Beethoven không sáng tạo ra một hình thức mới, một âm nhạc mới, một cách thể hiện mới, một ngôn ngữ âm thanh mới mà âm thanh được Beethoven tạo dựng ý nghĩa, giá trị của âm thanh được ông nâng lên một mức.

Beethoven tạo ra một khả năng mới, bằng khả năng này cái sự sống vượt tầm đời sống và con người vượt tầm con người có điều kiện diễn tả mình trong thế giới âm thanh.

Beethoven tạo dựng âm nhạc dành cho các hiện tượng vũ trụ cổ, bởi ông cho rằng âm nhạc chưa từng có khả năng này, như vậy ông đã nâng tất cả lên cao hơn một mức. Đây chính là ý nghĩa của *übermusik*.

Không thể đảo ngược tình thế lại được nữa.

Không bao giờ có thể viết nổi nhạc bằng sự thơ ngây Mozart hay ngập ngụa tràn trề kiểu Bach nữa.

Âm nhạc từ giờ phút này trở đi chỉ có thể là thứ Yoga-âm thanh, một thứ khổ hạnh có ý thức

kỷ luật làm mê hoặc các hiện tượng vũ trụ cổ bằng âm điệu.

Thế giới vô tư của âm nhạc biến mất vĩnh viễn: âm nhạc trở thành vũ khí, thành công cụ thần chú, thành phép màu, thành sân khấu, thành bãi pháp trường, thành pháp binh, thành trí thức và cây thập tự.

- 12 -

Có thể lần từng bước trong các tác phẩm của Beethoven để thấy thế giới âm thanh *Übermusik* vĩnh cửu đã giẫm bẹp các âm thanh cũ như thế nào, đã biến đổi để trở thành kẻ thống trị ra sao, đã chiếm lĩnh không gian như thế nào. Không thể so sánh đối chiếu chúng với nhau được.

Trong thế giới hội họa tất cả mọi người vẽ bằng một ngôn ngữ, đây là thứ ngôn ngữ Handel, Mozart và những người khác đã viết. Đây là thứ ngôn ngữ các nhà thơ dùng để viết từ Sappho cho đến Keats. Kể cả các nhà thơ, các họa sĩ đều không thể nâng ngôn ngữ lên vượt tầm thế giới con người.

“Chỉ âm nhạc, thứ nghệ thuật duy nhất làm nổi việc bước vào một thế giới cao hơn, một thế giới đối với khoa học và nghệ thuật chỉ là tượng trưng”. Trong nghệ thuật, ngoài Beethoven ra không ai có thể có một cá tính titan như thế.

Có thể nhận biết ra các bến đỗ. Trước tiên là các tác phẩm xung quanh bản *Pathétique*, các bản sonata viết cho violon, piano và dàn nhạc.

Sự kiên định xa lạ tại đây bắt đầu trở nên run rẩy, tuy bên ngoài dường như không có gì thay đổi, một sự độc đoán khủng khiếp bí ẩn xuất hiện. Rất có thể trong thời gian này những cây cột đầu tiên đã bị đổ vỡ sau hậu trường.

Âm nhạc của ông bắt đầu trở nên đứt đoạn, bất thường, mê hoặc và có phép thuật. Hình thức nhạc tất nhiên vẫn như cũ, thậm chí có vẻ như hoàn thiện hơn. *Übermusik* phá vỡ thế giới âm thanh cảm xúc và bắt đầu trở nên nảy lửa.

Bến đỗ tiếp theo, như Rolland nhận ra, tập trung quanh các tác phẩm *Eroica* và *Appassionata*. Dễ dàng nhận ra ý nghĩa anh hùng ca bùng nổ trong các tác phẩm này là cái gì. Toàn bộ thế gian đổ rục, từ tấm tối loạng đần những thân hình lửa rờn quần quai.

Giai đoạn thứ ba tiếp nối với vai trò piano của Beethoven. Sự bóp nghẹt những đam mê bị quất xé. Nhất là *Bản giao hưởng số V*. Và bắt đầu từ đó cho đến những bản mise.

Sự cô đọng ngày càng hiện ra rõ nét hơn. Đôi chỗ lóe lên những tổ chất chỉ có thể bắt gặp trong những bản sonata cuối cùng và trong những bản tứ tấu. Một tổ chất nhạc được tiếp cận: tốc độ.

Một người nào đó vút qua như một thiên thể trong vũ trụ, như một tảng sao băng, nhưng là một kẻ không choáng váng chóng mặt trước tốc độ khủng khiếp này: một kẻ bay đi với ý thức tỉnh táo, để không chỉ tuân theo tốc độ mà còn chỉ đạo tốc độ nữa.

Giữa chừng, nó nhìn thấy tất cả bởi một phần thế kỷ của khoảnh khắc đủ để nó nhận biết ra một cái gì đây. Nó lao xuống khoảng không của ánh sáng năm tháng với lòng tự tin vô bờ bến và với một kỷ luật gắt gao.

Bến đỗ tận cùng là những bản sonata cuối, bản mise và *Bản giao hưởng số IX*.

Bức tranh trước đó thay đổi đến mức nhà ảo thuật đứng giữa không gian vô tận, như một nhạc trưởng, vẫy cao cây đũa thần, mưa thiên thể nảy lửa ào ào trút xuống, cùng với những tiếng nổ vang dội ngày càng khủng khiếp núi hoang đại nâng bổng lên, trên đỉnh núi cao vợi từ ánh sáng chói chang trong suốt như pha lê - sao chổi quét nhanh vun vút-biến nổi sóng, cuộn cuộn, thờ ắt.

Chan hòa là những ảo ảnh vũ trụ: chậm dần, đột ngột, nhanh như chớp, rồi lại bình thản và xao xác - nhỏ dần, bỗng hú lên...

Một ý chí, một sức mạnh sáng tạo điều khiển tất cả những điều này: nhà ảo thuật vĩ đại.

- 13 -

Bản giao hưởng số VII là bản đầu tiên của bốn đồ cuối cùng.

Người ta viết nhiều điều ngu ngốc về bản giao hưởng này.

Wagner nói, đây thuần túy là một vũ điệu. Obussier viết, đây là bản giao hưởng Hy Lạp, như kiểu *Hyperion* của Hölderlin, *Iphigeneia* của Goethe, Dionysus, Apollo, và phải là Hy Lạp, bởi: *"Sự gấn bó tinh thần thẩm thấu một tôn giáo thánh thiện gặp gỡ sự ngất ngây say đắm của đời sống"*. Đúng thế, những phân tích này quả là đúng. Nhưng - vẫn chỉ là: nhưng.

Không nói lên chút gì về các motip. Không nhất thiết phân tích. Ở Beethoven trong giai đoạn này các chủ đề (motip) không mang một ý nghĩa độc lập. Cạnh Beethoven, chủ đề đã tìm ra cách thức để đạt tới bản chất một cách ngắn nhất.

Nói cách khác: có một thứ ngôn ngữ tin rằng có thể nắm bắt được sự vật bằng khái niệm. Ở đây khái niệm mang một ý nghĩa độc lập, bởi nó cùng giá trị với sự vật. Nó có nghĩa là sự vật. Một thứ ngôn ngữ khác dùng để sử dụng và phù phép khi đọc bùa. Bản thân việc đọc bùa này không mang ý nghĩa gì; nó là công cụ sử dụng để trích dẫn sự vật một cách đúng đắn.

Âm nhạc trước Beethoven là thứ ngôn ngữ khái niệm. Bởi vậy chủ đề mang một ý nghĩa đơn điệu.

Trong âm nhạc của Beethoven chủ đề là con đường ngắn nhất dẫn đến bản chất, hay âm thanh có phép màu chính là bùa, bằng một tri thức nhất định dùng để phù phép khêu gọi cái hiện thực bí ẩn bị giấu kín.

- 14 -

Điều thể hiện trong mục đầu tiên sẽ còn quay lại một lần nữa ở Beethoven, trong một bản sonata cuối cùng, như vài tiết tấu: nửa đầu tiên trong mục thứ hai của sonata *A-dúr*. Sau Beethoven sẽ xuất hiện lần nữa ở Schumann, trong mục thứ hai của fantázia C-dúr, như một đề tài phụ đầu tiên.

Để đỡ mệt mỏi tìm hiểu về điều này, tốt nhất chúng ta hãy đi ngay vào trọng tâm của sự vật. Đây là sự ngưỡng mộ của con người với tiếng hót của loài chim.

Đặc biệt vào mùa Xuân, tháng Năm và đặc biệt trong tiếng hót của chim họa mi.

Trong bài ca của loài chim, con người không thể tiếp cận nổi cái hiện sinh cùng lúc của hoa và khí hậu ấm áp, và bởi thế sẽ biến đi, cho dù nó để lại một ấn tượng thoáng qua dễ chịu phảng phất vị hương.

Gần như ai cũng ngây ngất với giọng hót của chim, nhưng rất ít người hiểu được bài ca của nó.

Xưa kia người ta nói Thánh Peter hiểu tiếng của loài chim.

Ngày nay cho dù người ta sưu tầm các đề tài và chủ đề của âm thanh chim hót như với dân ca và các loài đá cổ, và còn tạo ra khoa học từ đấy, nhưng các bài nghiên cứu về âm thanh hót của chim khiến người ta thất vọng gặt sang một bên. Té ra những kẻ đi sưu tầm chẳng hiểu chút gì về âm nhạc.

Giữa âm nhạc của con người và của loài chim sự khác biệt nằm trong kết cấu của nó.

Có cái kết cấu ngẫu hứng của loài chim hay không?

Không được phép quên rằng có mối liên hệ giữa âm nhạc và kiến trúc. Và nếu như có mối liên quan giữa nhạc giao hưởng và nhà thờ thì cũng có mối liên quan như thế giữa tiếng hót của chim hoàng anh với tổ chim.

Nhưng hiểu thứ âm nhạc này không hề dễ. Âm nhạc của loài chim không phân biệt với âm

nhạc của người theo kiểu nhạc của nhà soạn nhạc này khác với nhạc của nhà soạn nhạc kia - không giống như phân biệt nhạc của dân tộc này hoặc của thời đại kia.

Bất cứ loại âm nhạc nào, thời cổ xưa, của xứ Ba Tư, Ấn Độ, Nhật Bản, thời hiện đại, từng loại đều không nói lên điều gì khác, ngoài điều con người muốn nói.

Nỗi khó khăn để hiểu được điệu hát của chim ở chỗ không thể trải nghiệm số phận kiếp sống của chim. Một cách trực tiếp con người không thể trải qua số phận của chim mà chỉ có thể gián tiếp bằng cách đắm chìm vào SỰ SỐNG DUY NHẤT của vũ trụ, trong SỰ BÍ ẨN TRUNG ĐIỂM CỦA CÁI TOÀN BỘ, nơi tất cả các số phận và sự sống gặp gỡ nhau, và từ cái NHẤT, từ TRUNG ĐIỂM này có thể trực tiếp hiểu sự sống của loài chim và âm nhạc của nó.

Thực ra mọi sự vật chỉ có thể, không phải từ bên ngoài và bằng con đường trực tiếp, chỉ từ bên trong, bằng sự giúp đỡ và bằng thông điệp của một THỰC THỂ VĨ ĐẠI VŨ TRỤ ta mới có thể hiểu, tiếp cận và nghiệm sinh nó.

Đây là nguyên nhân, không phải nhà bác học đi sưu tập các chủ đề và viết thành sách hiểu nổi nhạc của loài chim mà là Thánh Peter, kẻ vì ân sủng của TRUNG ĐIỂM VĨ ĐẠI hiểu và có thể trò chuyện với loài chim.

- 15 -

Người nào hiểu chỉ duy nhất một giọng chim hót đã thu ngay được kinh nghiệm rằng hình thức cổ của mọi loại âm nhạc đều nằm trong giọng hót này.

Nhiều khả năng dành cho con người để diễn đạt, thể hiện, trò chuyện, thư giãn: bằng cử chỉ, bằng lời nói, bằng màu sắc, vật chất, bằng viết.

Nhưng loài chim không có gì hết ngoài giọng hót. Đối với nó, giọng là thứ quan trọng hơn cả, bởi giữa các thực thể, chim là giống ưa bày đàn, trực tiếp và gần gũi nhất.

Chúng ta phải cảm ơn Delamain, người viết những cuốn sách hay nhất về loài chim, ông cho rằng cái thực thể xã hội bé nhỏ này một giây phút cũng không thể sống thiếu bầu bạn, nhân tình, để không ngừng trò chuyện, trao cảm xúc, kinh nghiệm, và luôn luôn cần giao tiếp với cái thế giới của loài có cánh.

Ở loài chim tiếng hót là toàn bộ sự sống: là cảm xúc thanh bình, là niềm vui, là thỏa mãn bày đàn, là hiện thực cùng màu lông hay khác màu, là sự khác biệt của các linh hồn bé nhỏ.

Không tồn tại thực thể nào yếu đuối, tinh tế và đầy tính cộng đồng hơn loài chim. Và cũng không tồn tại thực thể nào mang ý nghĩa hiện sinh quyết định của mối quan hệ với kẻ khác hơn loài chim.

Cuộc di cư của chim chứa tính chất trung thành cảm động và bền vững như trong một tình bạn tuyệt đẹp hoặc trong các cuộc hôn nhân hòa hợp và hạnh phúc. Tất cả mọi tính chất: tình bạn giàu có, tình yêu, tính cộng đồng, tính trực tiếp nằm trong khả năng giao tiếp duy nhất của số phận loài chim: giọng hót - âm nhạc của loài chim.

Bởi vậy trong giọng hót của chim có hình thức cổ của mọi loại âm nhạc, có hiện tượng cổ, nguyên tượng-âm thanh của mọi thể loại âm nhạc. Và con người, trải qua năm tháng nghe giọng hót của chim bằng tri thức, bằng nhận biết, sẽ từ từ hiểu ra thế giới của những hiện tượng âm nhạc cổ.

- 16 -

Trước tiên không được phép tin rằng với từ-âm nhạc của chim có thể giải quyết được tất cả. Trái lại. Từ ngữ: âm nhạc của chim chỉ dành cho kẻ không am hiểu, và không có loại âm nhạc họa mi, sơn ca, hay chim sáo.

Mọi loài chim đều có một thứ âm thanh đặc thù, khác hẳn nhau, như thể nhạc Ai Cập với nhạc hiện đại, như thể quốc ca của người Úc khác hẳn của người Debussy. Nhưng điều đó không có

nghĩa rằng âm nhạc của chim không có truyền thống.

Delamain viết, con sáo nhỏ khi bắt đầu biết chú ý đến cái khác ngoài miếng ăn, nó hít đầy lồng ngực những bài ca mà sáo cha véo von trên đầu nó, để khi mùa xuân đến nó cũng bắt đầu véo von những bài ca cha nó hát. Nhưng chỉ vài ba tuần sau, những chủ đề học được từ bài hát của sáo cha bắt đầu biến thành của riêng nó. Đến mùa xuân thứ hai trong đời, nó đã trở thành một nghệ sĩ cá nhân thực thụ.

Còn một khả năng khác mà con người hay nghiệm thấy. Ở những vùng đồi hay trong các thung lũng, hay trong các khu rừng, nơi một nghệ sĩ có tầm vóc cao hơn hẳn xuất hiện, ở đó mọi kẻ còn lại đều tự nguyện ẩn náu dưới tác động của nghệ sĩ đó, tiếp thu tính chất, giai điệu chủ đề nhưng phần lớn chịu ảnh hưởng phong cách (stilus) của nghệ sĩ đó.

Những con chim biết hát có một trực giác phong cách không thể tiêu diệt nổi. Có thể nghe những buổi hòa nhạc của chúng suốt những buổi chiều hoặc các buổi tối: trong những tác phẩm được xây dựng từ phong cách cá nhân độc đáo của chúng, mọi âm thanh thừa hoặc giả đều không có khả năng lọt vào.

Bởi nói chung không có âm nhạc của loài chim - đến âm nhạc sáo hoặc âm nhạc sơn ca cũng không nốt, chỉ còn lại âm nhạc của từng cá nhân, từ đó suy ra bài ca của một thực thể này không thể dịch ra ngôn ngữ âm thanh của một thực thể khác.

Ai cũng biết, hoặc ít nhất cũng cảm thấy, không thể chép nhạc một bài ca của chim. Nhạc chép ra là âm thanh người, không phải âm thanh con sáo. Không thể biểu diễn âm thanh này trên bất kỳ dụng cụ nhạc nào, cũng như cất tiếng hát của nó lên được.

Không phải vì không có nhạc cụ hay giọng hát người, mà vì thứ âm thanh này duy nhất. Bài ca của họa mi không thể dịch ra ngôn ngữ âm thanh sơn ca. Và bài ca của sơn ca cũng không thể dịch ra ngôn ngữ âm thanh của loài chim khác. Âm thanh cá nhân hiện sinh của những con chim cực kỳ đơn lẻ hoàn toàn khác biệt, như thể sự khác biệt của mọi loài hoa, mọi giống cây, của mỗi ngày và mỗi số phận.

- 17 -

Có con chim sáo mà âm nhạc của nó mang chất gì đó anh hùng ca, thật là một phát hiện tuyệt hay. Nó trải rộng bản thân một cách hãnh diện và mạnh mẽ vô bờ bến, nó không sợ hãi, không suy tính khi lao vào cuộc chiến, thẳng tắp, trong sáng và tự do.

Con chim sáo khác giọng ca dày dặn và cô đọng, như rượu vang đỏ như máu, thơm ngào ngạt, ngây ngất.

Con sáo khác nữa, giọng ca nhẹ nhõm và thanh lịch, đắm say với cách thức tiếp cận tinh tế và thân ái.

Lại có con sáo được ưa thích bởi sự tươi tỉnh trong bài ca của nó, khiến người ta tin rằng trái tim nhỏ bé của nó cần cháy rực trong ngọn lửa hạnh phúc của thiên đường.

Và những âm điệu tha thiết buồn bã của họa mi, nổi tư lự khe khẽ mỉm cười cất lên từ những giấc mộng xa xôi!

Giọng ca trầm bổng vui tươi khanh khách của chim ước đỏ, nốt lách rền trong suốt của sơn ca đồng cổ, giọng ngất ngây của chim sẻ vàng và tiếng riu rít như bạc của sơn tước - sau cùng vẫn gặp gỡ nhau ở đâu đó.

Toàn bộ thứ âm thanh chim này là âm nhạc của siren. Như tất cả những gì bản chất, điều này chỉ có thể tìm thấy tại một nơi: TRUNG TÂM. Nơi tất cả các số phận gặp gỡ nhau, như mọi đầu dây trong MỘT bàn tay.

Sơn ca rừng là một loài chim hiếm. Phần lớn nó hát về đêm, trong bóng tối đen đặc hoang dã, khi tất cả những con chim khác đã im bật. Và chỉ trong các khu rừng lớn.

Rất hiếm hoi, nó hát lúc hoàng hôn muộn, trước khi mặt trời lặn, khi trong ánh tà dương rực

rõ đến gió cũng ngừng thổi. Người ta nhận rangay lập tức gam nửa cung (cromatik) trong giọng hót của nó.

Bản thân chủ đề âm thanh tương đối đơn giản. Việc ứng dụng vào còn đơn giản hơn nữa.

Trước tiên, âm thanh gam nửa cung này trò chuyện chậm rãi, buồn bã, tư lự và trầm ngâm, như một kẻ trái tim phiền muộn, không thở được. Sau đó nhanh dần, nhưng đứt quãng, như một tiếng thở dài giữa chừng.

Lần thứ ba nhanh dần hơn nữa, nhưng tốc độ gấp gáp này chỉ càng tăng chất liệu buồn bã, lần thứ tư tốc độ càng nhanh nữa lên, nhưng càng gấp gáp cuồng nhiệt, say đắm, nỗi buồn vô tận càng nhân dần lên vắng vắng bên tai.

Tất cả vang lên bằng một nỗi đau buồn tha thiết, với giọng nức nở nghẹn ngào vô hướng và dịu êm, nỗi buồn rung rung nước mắt này trong vắt như pha lê, sâu như biển, thấu tận xương, cùng nỗi đắm say bùng cháy khiến con người trong một khoảnh khắc bỗng hiểu hết tâm trạng Odyssey: chàng cần phải nghe giọng hát của siren.

Tại sao? Bởi cần phải buộc mình vào cột buồm. Không thể cưỡng lại giọng hát này được, bằng toàn bộ tổ chất nguyên thủy trong con người cả thể gian bỗng trở nên đau đớn không thể tả được từ vô tận sâu thẳm, rồi từ từ, như từ một quyền rũ, người ta mong được chết - khát vọng chết trong trang phục rực rỡ, ảo ảnh hạnh phúc ngập tràn, mơ màng thiêu thiêu.

Con người bỗng thấy mình muốn nằm xuống, và ngủ, ở nơi nó đang có, ngủ đi trong yên lặng vĩnh cửu của cái chết, trong niềm âu yếm bất tận không màu, và chờ đợi đôi cánh trắng mềm mại của cái chết nhắc bỗng nó bay lên.

- 18 -

Goethe từng nói, màu sắc là nỗi đam mê và là hành động của ánh sáng. Giờ đây con người đã hiểu, âm nhạc không là gì khác ngoài là nỗi đam mê và là hành động của âm thanh.

- 19 -

Truyền thuyết Hy Lạp cũng như văn hóa Kelta đều biết về tính chất siren của giọng hót chim. Những con thiên nga trắng sống ở Izland cất tiếng hát trong những khoảng thời gian bí ẩn - người ta nói, khi chúng hấp hối, một cái chết trong âm thanh. Những mục đồng Izland tuyên bố, kẻ nào nghe thấy giọng hát này *"Sẽ hiểu hết những gì từ trước tới nay chưa hiểu, và sẽ quên hết tất cả những gì từ trước tới nay đã biết."*

- 20 -

Trong phần đầu của *Bản giao hưởng số VII*, âm nhạc loài chim lên tiếng, và sẽ quay lại trong những bản sonata cuối cùng, cũng như còn xuất hiện lần nữa trong không gian âm thanh tưởng tượng của Schumann.

Giọng hót của chim, hay âm nhạc của siren, hay một trong những hiện tượng cổ, giữa những nguyên tượng-âm thanh: là thứ âm nhạc quyến rũ dạt dào, là kẻ ta không thể chống trả lại được, là thần chết với nụ cười và vòng tay ôm nóng bỏng.

Titan bằng âm thanh phù phép đã hóa phép thành công nửa đàn bà của mình hiện lên. Nhưng cùng lúc đó hiện tượng cổ của âm nhạc cũng hóa phép làm xuất hiện kẻ đối địch riêng của nó.

Người ta nhận biết chất liệu đặc thù cổ này của hiện tượng cổ âm nhạc. Đây là nhạc của đế. Người Hy Lạp, người Trung Hoa, Nhật Bản kể về nó trong các truyện cổ tích nói về Koko-Daishi, nhưng người của thời hiện đại cũng biết.

Một cách tất nhiên như thế nào đó tận cùng của âm thanh chim là âm thanh đế. Hoàn toàn tất nhiên, toàn bộ âm thanh của thế giới nằm giữa hai âm thanh này - hai đầu tận cùng, hai hiện tượng cơ bản: giọng hót của chim và bài ca của đế.

Thế giới siêu hình của âm nhạc nằm trên hai cây cột chống đỡ này.

Thoreu viết trong Walden: *“Trước hết bạn cần để ý tới tiếng dế ru rĩ rả. Giữa những tảng đá, ở đây, chỗ nào cũng đều nghe thấy nhiều tiếng dế, nhưng tôi cho là tuyệt nhất nếu chỉ một con dế hát.*

Làm con người nghĩ đến những giờ phút muộn màng, những ngày sống đã qua, nhưng chỉ như được ném thừ từ cái vĩnh hằng, từ thời gian đã sống. Đã muộn, nhưng đối với con người chỉ là những công việc phụ vãi của số phận dành cho nó.

Cái vang lên từ bài hát dế là sự thông thái đã chín muồi, cái không bao giờ muộn, đi qua những lo toan tâm tối, là sự thông thái lạnh lùng, ít ỏi, trầm tĩnh chín chắn, vượt qua những mùa xuân háo hức và những mùa hè sôi nổi.

Lũ dế nói những lời sau đây với lũ chim: “Ôi, chúng bay lũ chim, hót bằng giọng lửa đốt, như một lũ trẻ thơ, thiên nhiên cất lời từ chúng bay. Còn từ chúng ta, sự thông thái chín muồi lên tiếng. Bốn mùa đã chấm dứt, tất cả đều đi ngủ, để chúng ta hát bài ca tiễn đưa thông thái.”

Cứ như thế, dế rĩ rả vĩnh hằng, dưới gốc cỏ, rĩ rả từ tháng Năm cũng như trong tháng Mười. Trong bài ca của dế không có sự xao động, chỉ có bình yên và thông thái. Giống như một bài văn đã suy nghĩ kỹ và chắc chắn. Để không uống rượu, chỉ uống sương.

Bài ca của nó không phải một thi phẩm tình yêu ngắn ngủi vang lên khi giai đoạn yêu đã dứt... Lũ dế ẩn náu dưới những gốc cỏ, không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của bốn mùa, và bài ca của chúng cũng không thay đổi, như sự thật không hề thay đổi.

Con người nghe bài hát của dế trong những khoảnh khắc trong sạch và lành mạnh.”

- 21 -

Sự sống có bốn mức độ: cứng rắn, tan ra, trên cả giác quan và thuần túy Có.

Ở mức độ cứng rắn sự sống vẫn bị tác động, nhận biết được, bị uốn nắn.

Ở mức độ tan hòa sự sống mang tính âm nhạc và có âm thanh.

Ở mức độ trên cả cảm giác, sự sống đánh mất tượng hình và âm thanh của nó; đây là cái mà Keats gọi là *viewless*, là mức độ của logos, là nơi sự sống xuất hiện như logos, là tín hiệu tinh thần, không nhìn thấy, không nghe thấy, không nắm bắt được bằng giác quan, bằng ngôn ngữ, mà là phép thuật tuyệt đối trên cả ngôn ngữ.

Và ở mức độ thứ tư cả phép thuật tuyệt đối trên cả các giác quan này cũng bị tước mất. Chỉ còn lại trạng thái: Có.

Từ mức độ cao nhất có thể đi xuống mức độ thấp nhất. Có biến thành *viewless*, *viewless* biến thành âm thanh, từ âm thanh biến thành tượng hình. Nhưng từ hình ảnh không bao giờ biến thành âm thanh, từ âm thanh không bao giờ biến thành *viewless* và từ đó thành thuần túy Có.

Đi từ trên xuống dưới có thể và được phép. Nhưng đi từ dưới lên trên sự sống bị khóa, tự bản thân mình và từ bản thân mình đi từ mức độ này sang mức độ khác không ai có thể dẫn bước.

Có khoảng trống không thể lấp được tách các bậc thang lẫn nhau ra, và có những kẻ vẫn bước qua được những bậc thang này, đây là sự huyền bí. Từ đời sống, từ chất thiên tài, từ tinh thần lẫn từ sự sống cũng không thể giải thích nổi.

Không phải sự phát triển, chẳng phải nhận thức, cũng chẳng phải cảm giác hoặc phép thuật. Tôi nhận được hoặc không. Tôi đạt đến hoặc không. Không phải phần thưởng, chẳng phải sự vật lộn tranh đấu, không phải tài năng cũng chẳng phải tri thức. Kẻ nào không hiểu, chẳng thể nào giải thích cho họ được.

- 22 -

Ngày xưa ngày xưa, thần thoại Hy Lạp kể, trước khi các Nữ Thần Nghệ Thuật ra đời, lũ dế

cũng là con người như chúng ta.

Khi các Nữ Thần xuất hiện và những bài ca của họ tràn ngập thế gian, một bộ phận con người yêu thích các bài ca này đến nỗi quên ăn quên ngủ, chỉ nghe và nghe, đến nỗi họ quên mất luôn họ đã chết.

Từ những kẻ này các thế hệ nối tiếp nhau ra đời, những kẻ nhận được phần thưởng từ các Nữ Thần Nghệ Thuật, không cần ăn, không cần uống chỉ cần hát, chừng nào chúng còn sống.

- 23 -

Truyền thuyết Hy Lạp còn cho biết nữ thần EOS, nữ thần của bình minh yêu chàng Tithonos đẹp tuấn tú và van xin các thần linh hãy biến chàng thành bất tử. Thần Zeus hứa giúp đỡ, nhưng chàng trai tuấn tú bắt đầu teo nhỏ lại, trở nên đen đui và ngày càng nhỏ hơn và đen hơn, sau cùng biến thành chú dế.

Chàng Tithonos chỉ trở thành bất tử trong hình hài của con dế. Nhưng tình cảm của nữ thần rạng đông Eos vẫn không hề thay đổi, vẫn yêu chàng trai trong hình hài dế xấu xí, bởi vậy chàng hát khúc ca chào đón nàng tiên bình minh của mình.

- 24 -

Sau cùng bài ca dế của nhà thơ cổ Hy Lạp Anaakreon vang lên như sau: *“Có thực thể nào hạnh phúc hơn mi, ôi dế! Uống những giọt sương thơm quanh vòm lá, sống và hát ca, như một vị vua... Apollo cũng phải ưa thích, tặng giọng ca bạc vàng... ôi! cô gái thông thái của đất nâu, mi chẳng suy tư gì, chỉ ca hát... mi như một thiên thần...”*

- 25 -

Trong phần đầu tiên của *Bản giao hưởng số VII*, sau những âm thanh siren vang lên, đến phần hai của bản giao hưởng là những âm điệu mềm mại, đơn độc, hai phần tư gam.

Không còn nghi ngờ gì nữa, sau âm nhạc của chim giờ đây bài ca của dế vang lên.

Âm nhạc dế thiên đường vĩnh cửu, hai phần tư gam, chậm rãi, lặng lẽ, hướng về thời gian vĩnh cửu, qua mọi đam mê.

Đây là thứ âm nhạc của sự sống trong sạch, của thuần túy *Có vượt* qua công việc, trò chơi, tình yêu, sự quyến rũ, niềm vui, qua mọi hạnh phúc, mọi chiến thắng, mọi cái đẹp, là âm thanh vĩnh cửu, khê khàng đơn điệu của bình yên vô tận, của tĩnh lặng vô biên, vượt qua mọi mất mát, ngắm nhìn sự đổi thay của số phận từ vũ trụ vĩnh hằng, nhìn thấy cái hữu hạn trong vô hạn.

Đây là sự thông thái chậm rãi của Tithonos bất tử, là khát vọng chết ma quỷ và đam mê sống rực cháy của siren.

Là âm nhạc ngọt ngào và tươi tỉnh thiên đường.

Là tiếng ngân vỡ vụn của âm thanh, gợi nhớ, làm run rẩy cơn khát, sự kích động, cơn đói cồn cào, sự bất an, các khát vọng; vượt qua mọi âm thanh thế gian, là bình an của thuần túy *Có vượt* trên cả thế giới tinh thần và giác quan, thứ làm tan chảy mọi cơn đói khát, làm dịu đi, làm tỉnh trí, khiến tỉnh ngộ, không cần nụ cười, cái đẹp và sự an ủi.

Là nỗi thanh bình không bị quấy rầy, là sự thông thái tươi tỉnh và là sự lặng im.

THI SĨ THIÊNG LIÊNG - POETA SACER

Nhìn lại hai trăm năm gần đây của lịch sử, một nỗi lo âu xa lạ của con người rất ít hoặc khó có thể bóp chết. Từ thế hệ này sang thế hệ kia biến mất theo thứ tự từ trên xuống dưới, trước tiên là vua, sau đó lần lượt: giáo chủ, đại quý tộc, nhà cầm quyền, nhà bác học, quân nhân, nghệ sĩ, những người này hoặc vĩnh viễn biến mất hoặc thay thế vào vị trí của họ là những nhân vật đáng ngờ, khả nghi.

Có kẻ muốn lập lại trật tự, như Napoléon đã từng thử, để lấy lại sự kính trọng cho tầng lớp vua chúa. Hoặc một số giáo chủ và các nhà đại quý tộc muốn cứu vớt tầng lớp giáo sĩ và quý tộc. Hoặc nảy sinh vài ba chính khách, vài nhà bác học, vài quân nhân, vài nghệ sĩ. Nhưng tất cả những điều này chỉ được coi như một vài cá biệt.

Bởi không chỉ một số dòng họ cai trị nào đó biến mất, mà ngay cả con người mang phẩm chất quý phái cũng biến mất; tầng lớp giáo sĩ và quý tộc biến mất, chỉ để lại những sinh thể giáo sĩ và thị dân. Đúng hơn, những tầng lớp này rút lui, từ bỏ vị trí của mình.

Có thể không vì sự yếu đuối họ hành động, mà ngược lại, từ sự cân nhắc và đánh giá tỉnh táo.

Họ rút lui, bởi sự hiện diện của nhân loại không bao giờ đáng trở thành vật hy sinh cho một nạn dịch đen tối, khi sự ngự trị của họ không được coi trọng nữa.

Nhưng sự đánh mất vị trí của những con người lớn lao, việc rút lui của họ chỉ trở nên một nỗi mất mát đáng khủng khiếp với ai nghe thấy, và hiểu. Đám đông - từ mọi phía chìm xuống nạn dịch đen tối - gào rú một cách hân hoan.

Tình thế trở nên nguy kịch vì những người lớn lao đã rút lui, cuộc thử nghiệm lập lại một trạng thái xã hội trang trọng vấp phải khó khăn và đã thất bại.

Nạn dịch bắt đầu khi tất cả muốn trở thành kẻ được truyền ngôi vua.

Nạn dịch tiếp tục khi tất cả bắt đầu yêu sách với giới tăng lữ, với giới quý tộc, và sau cùng với giới trí thức.

Không có gì ghê gớm, họ nói. Tất cả mọi người đều có thể trở thành kẻ cai trị, đều có thể trở thành linh mục, thành bác học, nghệ sĩ. Tất cả chúng ta đều như nhau. Tất cả chúng ta đều biết tất cả, và nếu chúng ta không biết, chúng ta học.

Như thể tính chất vua chúa, tính chất đại quý tộc và tính chất tăng lữ đều có thể học được.

Khi các vị vua nghe thấy điều này, họ thoái vị; các linh mục, các nhà bác học, các chính khách đều làm như vậy.

Một vài người khác cất tiếng, họ liền bị xé xác. Những người còn lại bèn bảo: nếu các anh cần quyền lực thì các anh hãy thành kẻ cai trị đi; nếu các anh cần thành quý tộc thì các anh hãy thành quý tộc đi.

Làm sao khác được?

Muộn hơn, kinh Phúc Âm của nạn dịch tấn công, và sự tráo màu khổng lồ của thế gian bắt đầu chuyển động theo hướng ngược lại, bồi bổ tất cả những gì trong sạch, lay động tất cả những gì lớn lao, giẫm bẹp tất cả những ai ngẩng cao đầu, và đầu độc tất tạt những gì khỏe mạnh.

Thế là mọi sự vật rơi vào hiểm nguy và biến mất: nhà nước, quốc gia, dân tộc, công ăn việc làm, nền kinh tế, tôn giáo, tình yêu, cái đẹp, sức mạnh, chiến tranh, sự quý phái, trò chơi, nhu cầu, sự thật.

- 2 -

Vị trí linh thiêng bốc cháy, năm trăm năm nổ rền trên đầu chúng ta, cho đến khi được xây lại (trích câu của thi sĩ Stefan George: *Der Tempel brennt, ein halbes tausend Jahr muß weiterrollen bis er neu erstehe*). Nơi linh thiêng, vòng tròn thiêng của cuộc sống chung, bầu trời Temenos.

Một thể hệ tâm tối đã xâm nhập và đốt cháy đèn. Các vua chúa, các đại quý tộc, các chính khách, các giáo chủ, các nghệ sĩ cần phải từ bỏ vị trí.

Từ đó đến nay cuộc sống ở ngoài vòng tròn thiêng liêng: nó trần trụi và vô thần. Không trung tâm, không chủ, không sự kính trọng - chỉ còn chiến lợi phẩm cướp được, chỉ còn âm mưu. Không có trách nhiệm, chỉ còn lợi ích. Không có sự chỉ dẫn.

Các quyết định thường được khẩn cầu từ những vị thần, thành Delphi của nhân dân tuyên bố cần phải làm gì khi có sự nguy hiểm và hoang mang: Trung tâm là kẻ chịu trách nhiệm, đây là quyền lực, là một Đấng. Tất cả mọi Delphi đã mất. Không gian Temenos đã bị phá vỡ.

Sự nguy hiểm và nỗi hoang mang đã đến, không còn các quyết định, không còn phương hướng, không mục đích, không con đường, chỉ còn sự hỗn loạn, nhầm lẫn, sự nhục nhã, đói nghèo, khốn khổ, sự hãi hùng, các lo âu, tội ác, sự sỉ nhục.

Tất cả mọi người, ai đã biết một cái gì đấy, đã am hiểu về một cái gì đấy, ai dám một điều gì đấy, ai đã từng là một ai, đều lẫn trốn.

Các ngôi đền đang cháy (*Der Tempel brennt*).

- 3 -

Vòng tròn thiêng liêng giờ đây chỉ còn lại một người gìn giữ: NHÀ THƠ.

Không thể biết, các vua chúa, giáo sĩ, các nhà quý tộc, các quan tòa, quân nhân hay nghệ sĩ yêu cầu nhà thơ hãy ở lại, hay nhiệm vụ này thì sẽ tự gánh vác; có thể đây là người cuối cùng, khi tất cả đã đi xa, người này nói: ta sẽ trụ lại. Hoặc người này sẽ ra đi nốt, không gian Temenos sẽ không còn ai trú ngụ và giữ gìn nữa.

- 4 -

Từ giây phút trong cái vòng tròn thiêng ấy chỉ còn duy nhất THI SĨ sót lại, bắt buộc đảm nhận quyền lực của vua chúa, đảm nhận phẩm chất của giới quý tộc, thói quen nghi lễ của linh mục, bản năng chiến đấu của người quân nhân, tri thức về sự thật của quan tòa, nỗi say mê ngây ngất của nghệ sĩ, của nhà bác học - từ giây phút ấy nhà thơ đã vượt hẳn tầm vóc của nhà thơ.

Trước kia ta có thể hài lòng với tuyên bố của ngành lịch sử văn học, rằng nhà thơ là người thể hiện tinh thần của dân tộc. Bởi vì thời xa xưa nhà thơ đúng là, và gần như không là gì khác, ngoài một kẻ đi diễn đạt. Mặc dù không luôn luôn nhưng nhà thơ thường xuyên là một thực thể chính trị, kẻ đi diễn giải về thế giới của một giai cấp, của một tầng lớp, hoặc của nhân dân.

Sự diễn giải này được hiểu như sau: cái tinh thần, hình ảnh, cảm xúc của một dân tộc đã có sẵn, nhà thơ chỉ việc đi tìm ngôn ngữ diễn đạt nó, khiến nhân dân cùng hiểu như khi mình diễn đạt.

Nếu anh ta có tìm ra cái gì mới hơn để nói, đó chỉ có thể do cách diễn đạt riêng của nhà thơ mà thôi. Nếu nhân dân, thời gian, giai cấp muốn cách mạng, nhà thơ diễn giải về cách mạng, nếu bị bóc lột, thì về sự bóc lột, nếu thất bại, thì về sự thất bại, nếu hy vọng thì về sự hy vọng.

Luôn luôn như thế và chỉ từng có thế. Nhà thơ là một kẻ diễn đạt.

Sau đó tiếp đến thời kỳ tâm lý học, và người ta bắt đầu lý giải nhà thơ bằng tâm lý. Từ một nhà chính trị, nhà thơ trở thành kẻ thiên tài.

Tâm lý học tách biệt người thường ra khỏi kẻ có tài, và nghiên cứu các mức độ của tài năng. Tài năng lớn là thiên tài. Cách tiếp cận điều này là làm sao cho người ta hiểu. Nếu hiểu được. Điều này hoàn toàn không bao giờ có thể, bởi thiên tài về mặt phẩm chất khác hẳn kẻ bình thường. Nhà thơ mang một phẩm chất tâm lý cao hơn hẳn.

Lịch sử tư duy thử kết nối hai lý thuyết trên đây lại với nhau.

Người ta kết hợp kẻ diễn đạt và thiên tài lại với nhau rồi tuyên bố, nhà thơ là kẻ từng trải và

là kẻ đi chất lọc.

Các triều đại lịch sử, các quan điểm thế giới quan, các khuynh hướng hành vi tinh thần nhồi nhét trong vai trò của nhà thơ. Nhà thơ là kẻ sống trải qua toàn bộ các giai đoạn lịch sử thế giới, rồi chất lọc, tập hợp lại và vĩnh cửu hóa tất cả. Vì thế từ quan điểm lịch sử và phát triển tinh thần, sự quan trọng của nhà thơ kéo dài đến vô tận, hơn cả ách cai trị, chiến tranh hay nạn động đất. Nhà thơ là một đại diện chân chính về tinh thần của lịch sử.

Trong hình thái học văn hóa xuất hiện một lý thuyết mới. Nhà thơ giờ đây được coi như một kẻ sáng tạo văn hóa. Thi ca là một nhân tố văn hóa, giống như luật, tôn giáo, nghệ thuật và tư duy. Văn hóa tạo dựng tất cả, từ dây buộc của đôi dép đến lý tưởng-vĩnh cửu: thi ca nằm đâu đây giữa hai thứ này. Còn nhà thơ là ai, rất mơ hồ, nhưng vì sự toàn vẹn của văn hóa đòi hỏi, thi ca phải trở thành vật dụng như quần áo, tiền hoặc Thượng Đế.

Cái nguy của những lý thuyết trên không phải chỉ ở chỗ chúng nghèo nàn, phi tưởng tượng, ngu xuẩn, ấu trĩ, vô lý, giả dối, thô thiển và không thuyết phục.

Bởi chắc chắn đây là những trường hợp không ngoại lệ. Những kẻ đề ra các lý thuyết này đều không hiểu thi ca là cái gì. Bọn họ đều cho rằng thi ca là một thăng hoa thụ động: của sự diễn đạt, của kết quả phẩm chất tâm lý, của sự trải nghiệm, sự chất lọc, của nhân tố tạo ra văn hóa.

Những lý thuyết trên đều là những cố gắng vô ích của một đám đông cố hiểu nhà thơ - một cách không thuyết phục nổi. Thậm chí, những thứ lý thuyết này không là gì khác ngoài một bản năng xuất phát từ sự ganh tị của một đám thực thể người, thử tìm cách tìm hiểu nhà thơ bằng dùng những lý thuyết này kéo nhà thơ xuống ngang mình, đặt nhà thơ ngang tầm với mình.

Hiểu được mọi thứ nghĩa là khinh thường tất cả (*Tout comprendre cest tout mépriser*).

Cái quan niệm THI SĨ là kẻ diễn đạt, là thiên tài, là người từng trải, kẻ gạn đục khơi trong và người tạo ra văn hóa là sự trả thù của một thể hệ đen tối. Chưa hết: tất cả các lý thuyết này không muốn hiểu một thứ duy nhất quan trọng: sự tích cực của nhà thơ.

Đây mới chính là điều quan trọng nhất.

Các lý thuyết chính thức được tuyên bố trong sách vở. Thể hệ đen tối này bày trò sách vở, nhằm chứng thực bản thân: bởi cái nó đang sống, trái ngược với điều có trong sách. Cái lý thuyết màu mè tuyên bố về nhà thơ, chỉ là một sự hoa trong không khí, vô bổ, bởi không hề hiện thực, và trong thực tế không ai tin vào điều đó.

Trong cuộc sống hiện thực nhà thơ không phải kẻ đi diễn đạt, chẳng phải kẻ từng trải, chẳng là cái gì ngoài một chàng điên.

Chàng điên bởi nhà thơ không bận tâm đến việc kiếm tiền thu nhập, không quan tâm hướng tới các vị trí có ảnh hưởng tới xã hội.

Đánh lừa, chỉ có nhà thơ - như Nietzsche đã nói.

Cái quan niệm nảy sinh trực tiếp từ đám đông, đây là một quan niệm chung chung, tầm thường. Nhà thơ, người ta giễu cợt một cách bề trên, không thèm chấp và hạ thấp: là kẻ lỗ bịch, không là gì khác.

- 5 -

Cuối thế kỷ vừa qua con người bắt đầu nhận ra tình thế.

Bắt đầu xuất hiện các nhóm tách xa đám đông một cách có chủ ý, các nhóm nhìn thấy ngọn lửa thiêng Temenos vẫn cháy, và nhà thơ cần ở lại vị trí của mình để bảo dưỡng ngọn lửa ấy. Con người còn nhận ra, nếu nhiệm vụ này muốn hoàn thành một cách xứng đáng, ý thức tự thân của nhà thơ cần được đánh thức. Nhà thơ cần biết, mình là ai.

Trong tất cả các lý thuyết từ trước tới nay, người ta chỉ nhận ra sự bất lực thảm hại của nhà thơ mà họ muốn giải thích, tuy không thể đến gần nhà thơ; họ nhận ra cả sự trả thù hèn hạ muốn biến nhà thơ thành một sự diễn đạt, thành một nhân tố của văn hóa, tóm lại thành một

phần tử bị phụ thuộc, muốn biến nhà thơ thành công cụ, thậm chí tất cả đều cho rằng nhà thơ chỉ là một chàng điên.

Có một người trong những nhóm tách biệt này - *Kreis* trong nhóm Stefan George Đức - bắt đầu hiểu nhà thơ trong bản chất và trong toàn bộ hiện thực của thi ca.

Cái hình ảnh về nhà thơ mà Kreis tạo dựng còn chưa hoàn hảo. Quan niệm của nhóm George về nhà thơ vẫn chỉ nhìn thấy khía cạnh thụ động. Nhưng nhóm này đã nhận ra số phận đã mất không chỉ của nhà thơ mà của nhân dân, của nhân loại: không gian Temenos.

Cần một ngọn lửa, nhà thờ, hội nhóm, nơi con người thờ phụng thần linh - cần một không gian thiêng, nơi con người cúi dểp khi bước vào, đây là mảnh đất thiêng, nơi thế giới con người dừng lại, nơi ngọn lửa tinh thần cháy lên, nơi con người không bao giờ là con người nữa, mà là đứa con của vũ trụ bao la, nơi như Mallarme viết: *sự sống của chúng ta trở nên xác thực*. Bởi trật tự, vẻ đẹp, tầm vóc, sự cao quý của đời sống con người được gìn giữ trong Temenos.

Nhóm George hiểu ra nhiệm vụ của nhà thơ: **Phục vụ** và **Thống trị**.

Bởi: chỉ kẻ có quyền cai trị, nếu chịu phục tùng; chỉ kẻ xứng đáng thống trị, nếu phục vụ.

Phục vụ nhân dân, nếu không phải cái nhân dân này, thì phục vụ Thượng Đế, phục vụ thế giới tinh thần, sự trong sạch, sự trật tự. Thi ca là một sự phục vụ cao cả như vậy. Và thi ca thống trị thế giới tinh thần, của nhân dân, của cái đẹp và cả nhân gian. Đây là sự thống trị của thi ca.

Người bảo vệ Temenos là kẻ thống trị và là kẻ phục vụ. Nhà thơ bằng sự thống trị phục vụ này gìn giữ trung tâm của sự sống con người - "Vương quốc Vĩnh cửu".

Mallarme nói đây là "mầm cuối cùng" của nhân loại. Là người bảo vệ truyền thống thiêng liêng của nhân loại vĩnh cửu, của sự sống Thượng Đế - đây là cái nhà thơ phục vụ và thống trị nhân danh nó.

Theo *Kreis*, số phận nhà thơ chính là nhóm.

Nếu nhà thơ xuất hiện trong nhân loại, họ sẽ họp thành nhóm người theo số phận của họ xứng đáng bước vào một vị trí linh thiêng. Những người theo Nhóm Thiêng liêng chính là những người thành lập, và là những cư dân đầu tiên của Vương quốc Vĩnh cửu.

Một cộng đồng mới sẽ hình thành quanh nhà thơ, bộ lạc mới đầu tiên của nhân dân đã linh thiêng hóa, sẽ là trung tâm của vương quốc.

- 6 -

"Kẻ phục vụ các quyền lực trong những quy mô lớn lao hơn người khác, kẻ gắn bó với các quyền lực ở những mức độ khác nhau hơn kẻ khác, đây là đối tượng của nỗi tôn thờ thần kính. Với sức mạnh và môi trường của tạo hóa, chất nổ dễ cháy trong đối tượng này thật nguy hiểm, thậm chí rất khủng khiếp, khi tiếp xúc nó sử dụng những quy tắc trật tự đáng gờm, tốt hơn hết, nếu không thể hoàn toàn, ít nhất nên tránh xa nó ra."

Đây chính là một thực thể thiêng liêng (sacer).

Sacer có hai nghĩa: linh thiêng và bị nguyên rửa, đáng trọng vọng và bị sỉ nhục, cao siêu và thảm hại.

Sacer thời cổ là nhà vua.

Là kẻ hầu hạ cho các quyền lực, là kẻ gắn bó hơn nhiều kẻ trong các mức độ với các quyền lực, là một thực thể cao siêu - đáng sợ, đây những chất liệu nổ - tạo dựng-hủy diệt và bằng sức mạnh của tạo hóa, là kẻ nhân danh toàn bộ dân chúng duy trì mối quan hệ với một thế giới cao siêu, là kẻ đại diện cho toàn bộ dân chúng trước các thần linh.

Sacer có thể là giáo chủ, có thể là một công tước hoặc chính khách, hoặc một tướng lĩnh, những kẻ các quyền lực sử dụng như các công cụ ở các mức độ khác nhau.

Sacer là thầy cả cúng tế, là kẻ tiên tri, là mục bói, là bác sĩ, là nhà triết gia, những người bên

trong họ có một sức mạnh cao cả và đáng sợ, theo hai ý nghĩa vũ trụ bất tận: bản năng tạo dựng và sự đam mê tàn phá tồn tại trong các mức độ khác nhau.

Sacer là kẻ có quan hệ gần gũi với một thế giới đầy vấn đề, đầy bất trắc, đáng suy ngẫm, đen tối, đứt đoạn và cao vợi của các quyền lực.

Sacer là một thực thể giới hạn mang ý nghĩa và đại diện cho thần linh ở giữa con người và cho con người ở giữa thần linh, một chân ở đây, một chân ở kia, trong hai thế giới, với hai bản chất, hai khuôn mặt, sống với hai trách nhiệm và duy trì hai thế giới.

Bởi vậy, chỉ được phép rất thận trọng khi tiếp cận, chỉ trò chuyện được trong những hình thức nhất định, có thể chưa bao giờ tiếp cận đến và chỉ mới nhân danh tên và địa chỉ của thực thể này.

Bởi vậy, chỉ được phép cúi đầu, quỳ gối, bằng một giọng khê khàng với mái đầu cúi thấp, một cách kính cẩn, trong trang phục hội hè, và bằng cử chỉ nghiêm ngặt của những quy tắc nhất định tiếp cận đến với sacer.

- 7 -

Evola trong một cuốn sách lớn của mình đã kể, tầng lớp vua chúa thời cổ đã truyền xuống dưới sự kính trọng các sacer như thế nào, vào tay giáo chủ, rồi rơi xuống tiếp tục giữa các đại địa chủ như thế nào, rồi xuống tầng lớp quý tộc, rồi rơi xuống tiếp, cho đến khi mất hẳn.

Lịch sử khoảng hai trăm năm trở lại đây là một tai họa nhớn tiền hoàn toàn, khi vua, giáo chủ, địa chủ, quan tòa, nghệ sĩ, kỹ sư biến mất, chỉ còn lại đám người cơ cực.

Không còn ai đủ xứng đáng để trở thành sacer: kẻ truyền đạt thế giới của các quyền lực cho con người và thế giới của con người cho các quyền lực, để liên hệ và gắn bó lẫn nhau một cách tích cực.

Không ai còn có cơ hội để trở thành kẻ gắn bó hơn nhiều kẻ khác trong nhiều mức độ lớn hơn với các quyền lực.

Không ai, không bao giờ còn đủ sự cao cả - đáng kính để khi con người đối diện với các quyền lực có thể sử dụng những quy tắc thận trọng, trong trang phục lễ hội, bằng một giọng khê khàng kính cẩn gọi tên.

Chỉ còn sót lại mỗi NHÀ THƠ.

Và thế là nhà thơ trở thành kẻ tiền nhiệm, thành biểu tượng và người giữ gìn tầng lớp vua chúa, giáo chủ, tướng lĩnh.

Và thế là nhà thơ trở thành sacer, thành một đối tượng của nỗi lo sợ đáng kính, trong con người nhà thơ thống nhất tất cả: linh mục, nhà tiên tri, bác sĩ, quan tòa, nhà tư tưởng, vua, thủ lĩnh - linh thiêng và đáng nguyên rủa, đáng kính trọng và thảm hại, cao quý và hèn hạ: là hình ảnh tượng trưng sự hiện diện của các quyền lực giữa loài người.

- 8 -

Về mối quan hệ giữa Goethe và Schiller cách đây không lâu có một cuốn sách đặc biệt xuất hiện. Tác giả khẳng định, sự bình thản không lay chuyển và sức mạnh kiên kỳ của Goethe đã đánh thức trong tâm hồn người bạn của mình lòng ghen tị, hơn thế nữa sự tức giận. Không bộc lộ.

Khi đối diện với nhau và giữa thế giới ban ngày có ý thức, tình bạn của hai người vẫn thể hiện như một sự gắn bó thực sự không thay đổi. Nhưng Schiller trong một thế giới còn thực chất hơn và sâu sắc hơn cả thế giới ban ngày, không chịu đựng được tính tự do bất chấp kiểu Goethe.

Biết chạy đi đâu lòng ghen tị này, nó trở thành thứ quyết định toàn bộ con người Schiller. Tất nhiên, lại một lần nữa điều này không bộc lộ.

Nếu tự nhận biết, chắc Schiller sẽ run rẩy phủ nhận, không tin sự tức giận cắn xé tâm can của mình đã thống trị tới mức ông không thể nghĩ, sáng tạo, xúc động và viết về cái khác, ngoài những gì nảy sinh từ sự ghen tị, thứ chống lại bản tính cân bằng, trầm tĩnh tự do bất chấp của Goethe và bị giấu kín trong thâm tâm Schiller.

Sự ghen tị tức tối len vào bản tính của Schiller, trở thành một nhân tố sáng tạo và toàn bộ con người ông bắt đầu cô đọng lại quanh tâm điểm này.

Luôn luôn là một tai họa không thể giải quyết, nếu một người không đồng hóa được một cái gì đấy.

Schiller bắt đầu đánh mất Schiller, và bắt đầu trở thành một Goethe thuần túy tiêu cực, một Goethe tiêu cực đến mức, có thể nói như Nietzsche về một thực thể như vậy: tôi là kẻ mà sự căm thù vĩnh cửu tạo ra (*auch mich schuf der ewige Haß*).

Cái bản chất này định mệnh ở chỗ, ông hoàn toàn đánh mất trọng lượng riêng về sự tồn tại của mình, biến thành một trọng lượng đối ngược hẳn, thành một kẻ căm thù sâu sắc và hao mòn.

Ông trở thành một bản sao, bởi trong thâm tâm ông thán phục bạn, sự thán phục này lớn đến nỗi ông không cho phép bản chất riêng của mình lên tiếng nữa.

Ông không thể thả sự ngưỡng mộ này tự do, ông không đủ sức, và không thể nói: thật vui sướng cho tôi được sống dưới cái bóng vĩ đại của anh.

Để làm điều này ông không đủ sự nhún nhường, ông quá kiêu ngạo. Rất titan - người khổng lồ ngạo mạn trong huyền thoại Hy Lạp cổ.

Ông dành cho vẻ bên ngoài và đời thường lòng kính trọng và sự ngạc nhiên, để tình bạn ban ngày có thể thản nhiên trị vì trên những thứ đó.

Nhưng trong bóng đêm thực thụ, không chỉ ông không chịu đựng nổi sự tươi tỉnh rộng mở và giàu có của tình bạn mà cả sự thán phục riêng của mình dành cho bạn ông cũng không chịu được nốt.

Thế là ban ngày ông là người bạn và là kẻ ngưỡng mộ. Nhưng dưới lớp vỏ của ý thức ông không chấp nhận điều này, và sự tức giận giày vò, xé nát tan toàn bộ.

Ban đêm ông cắn xé bản thân một cách khổ sở vì ông không biết làm thế nào để trở nên tự do một cách không sợ hãi đến thế. Nhưng điều này ông cũng không tự chấp nhận nốt, vì trong thâm tâm ông ngưỡng mộ bạn trên hết.

Goethe trong tâm hồn Schiller là người bạn và là kẻ thù - ông thán phục và căm thù, ông thờ phụng và ghen tị. Nhưng ông nhìn rõ sự kiêu ngạo không giới hạn của kẻ đối địch, nhìn rõ điều này điều nọ, như khi nhìn rõ sự bất lực riêng của mình. Trong nỗi tuyệt vọng, ông không nghĩ cách nâng bản thân mình lên, mà chỉ nghĩ đến chuyện hạ bệ kẻ kia xuống.

Bằng những hình ảnh miêu tả sự kiêu ngạo của kẻ khác, lòng ghen tị làm ông mù quáng đến mức cảm thấy mình là kẻ chiến thắng, và hạ bệ được kẻ khác.

Nếu đây không là nội dung thì cũng là ý nghĩa của cuốn sách này, khoảng chừng ấy.

- 9 -

Cần phải lựa chọn vị trí để từ đó nhìn thấy mối quan hệ giữa Goethe và Schiller tại sao đã từng như vậy, và tại sao thành như vậy. Vị trí này không có trong cả hai người; bởi nếu có sẽ nổi lên một điều, hoặc người này hoặc người kia “đúng”.

Tác giả cuốn sách nói trên phán xét xuất phát từ Goethe, từ đó dường như nổi lên một điều: Schiller tội nghiệp là nạn nhân của việc không ngưỡng mộ nổi người bạn vĩ đại của mình.

Tất nhiên có thể có quan điểm cho rằng: Goethe với sức mạnh của sự vĩ đại, của sức hút ma quái tri thức đã tiêu diệt một Schiller hiền lành hơn, nhạy cảm hơn, và trong sạch, cao cả hơn.

Có thể quy trách nhiệm cho Goethe vì cái chết sớm của Schiller: đã mắc kẹt một con người duy nhất, kẻ có khả năng đọc các con bài, kẻ có một tâm hồn trong sạch và con trẻ duy nhất có khả năng nhận ra, lật tẩy ý nghĩa đích thực nhất của sự mê hoặc mà Goethe tạo ra.

Sự giải thích này cũng giả dối như nhận định trên.

Cách phán xử đúng đắn không nằm về phía cả hai cá nhân mà nằm trong người thứ ba: Hölderlin, một nhà thơ mà ánh hào quang của cả hai người kia đã làm lu mờ đến nỗi người ta không nhận ra ông.

Hölderlin sống và viết trong một cuộc đời vô danh, ông, người bị nổi tự do tươi tỉnh và trầm tĩnh của Goethe cũng như sự sôi nổi, trong sáng nhẹ nhõm như không khí của Schiller nhấn chìm.

Trong ba người, Goethe là kẻ vinh quang nhất, Schiller ít hơn một chút, còn Hölderlin không có chút vinh quang nào, cho dù trong cả ba người Hölderlin mang tính chất nhà thơ nhiều nhất, Schiller ít hơn một chút, và ở Goethe ít nhất.

Theo một ví dụ cổ điển nhà thơ là kẻ anh hùng và là nhà tiên tri. Bản chất này của nhà thơ phù hợp với thời cổ. Đầu thế kỷ XIX sự cách tân hình thức của thi ca cổ điển không thể tái tạo được bản chất cổ xưa của nhà thơ. Vị trí thiêng đã bị cháy, khu vực Temenos bắt đầu trống rỗng.

Cần phải đảm nhận. Kẻ nào không đảm nhận, kẻ đó bị đẩy ra. Nhà thơ trở thành một thực thể linh thiêng, người gánh tội lỗi của dân chúng lên vai mình trước các quyền lực. Chỉ trong một mình nhà thơ chứa đựng những sức mạnh thiêng có thể đánh trả lại được những tội lỗi đen tối.

Goethe không phải một kẻ đảm nhận. Thậm chí, chỉ là một kẻ thưởng thức.

Faust, kẻ ngây ngất, kẻ rũ khỏi bản thân mình tất cả, để có thể tồn tại tự do một cách kiêu ngạo, để trầm tĩnh và tươi tỉnh, không bị ràng buộc một cách thần nhiên.

Còn Schiller ghen tị với niềm tự do dạt dào và không bờ bến này. Schiller cảm thấy không thể chịu đựng được, một nhà thơ với những khả năng trời phú như Goethe, lại khước từ không tham dự, những gì một poeta sacer vĩ đại như thế cần đảm nhận.

Schiller sai lầm ở chỗ ông tin rằng cái cử chỉ linh thiêng đảm nhận chỉ Goethe có thể làm được. Theo ông đúng nhất Goethe, kẻ vĩ đại hơn ông cần là người gìn giữ Temenos và gánh vác những tội lỗi đen tối. Bên cạnh Goethe ông cảm thấy mình không đủ cao cả và xứng đáng với sự đảm nhận linh thiêng này.

Schiller đau khổ, vì Goethe không hiểu, không nhận ra điều này. Hay đúng hơn, ông đau khổ vì thấy Goethe rất biết cần phải làm gì, nhưng không muốn từ bỏ sự thanh bình cá nhân, niềm khao khát hạnh phúc kiểu Faust và nỗi đam mê vui sướng kiểu titan. Goethe cố tình xa lánh những nỗi đen tối, nhắm mắt trước tình thế rung chuyển của hoàn cảnh thế giới, im lặng, phủ nhận, dối trá.

Goethe đã từ bỏ nhiệm vụ làm một nhà thơ linh thiêng, một poeta sacer. Nhưng kẻ nào chạy trốn nhiệm vụ sẽ dồn đẩy sang cho người khác. Thế là nhiệm vụ gìn giữ khu vực thiêng Temenos được đẩy sang cho một kẻ thứ ba: Hölderlin.

Kẻ không đảm nhận, dồn đẩy cho người khác, kẻ không làm, muốn người khác làm. Cả Goethe và Schiller đẩy cái trách nhiệm của Nhóm Thiêng cho một kẻ duy nhất sống trong cùng thời đại mình, người đảm nhận và thực hiện: Hölderlin.

Sau cùng, chỉ một trăm năm sau người ta mới nhận ra một điều: nhà thơ cổ điển chân chính của Đức không phải Goethe cũng chẳng phải Schiller mà là Hölderlin. Tại sao vậy? Vì cái điều Schiller vì lòng kính trọng muốn nhường cho bạn: nhiệm vụ canh giữ không gian thiêng Temenos, đã bị Goethe từ chối.

Vinh dự này rơi xuống ai đảm nhận nó. Người dám đảm nhận và gánh chịu tất cả cái gì đến - mọi tội lỗi tối tăm của dân chúng. Như George viết: tự bản thân nó cảm thấy tất cả sự bần cùng và mọi tủ nhục (Er fernab fühlt allein das ganze Elend und die ganze Schmach).

Đến giữa thế kỷ, tình thế trở nên ngày mỗi rõ ràng hơn.

Baudelaire đã hiểu, không thể lựa chọn được nữa: số phận nhà thơ không chỉ của kẻ diễn đạt, của đầu óc thiên tài, của kẻ từng trải, kẻ đi chất lọc, của kẻ anh hùng hay nhà tiên tri đi nữa. Trở thành nhà thơ có nghĩa là đảm nhận sự gìn giữ hình ảnh tượng trưng xứng đáng với con người, hình ảnh này đang bị bỏ rơi và biến mất.

Nhà thơ đồng nghĩa với việc trở thành vua, giáo chủ, nhà tư tưởng, quan tòa, tướng lĩnh, chính khách - chính vì thế so với mọi nhiệm vụ khác, nhiệm vụ của nhà thơ đơn độc, cô đơn, trong bí ẩn, không vinh danh, thậm chí tách rời đám đông, mọi ý nghĩa việc làm của nhà thơ ẩn giấu trong bản thân việc làm đó, và không một lời nào được nhắc đến cái cá nhân.

Tôi có nhiều hoài niệm hơn là tôi đã sống ngàn năm... tôi có nghĩa địa... kim tự tháp, hồ huyết sâu rộng trong đó người chết nhiều hơn cả một hồ chôn tập thể (*J'ai plus de souvenirs que si j'avais mille ans... je suis un cimetière... un pyramide, un immense caveau, qui contient plus de morts que la fosse commune* - Trích thơ George).

Nhà thơ là nấm mồ của vua chúa, tướng lĩnh, nhà nghệ sĩ, giáo chủ đã chết, là kẻ gìn giữ tâm vóc con người trong bản thân mình cho đến khi phục sinh.

Và điều này không được cho ai biết: làm ông thánh và người hùng cho chính bản thân mình (*être un saint et un héros pour soi-même*).

Bí mật. Số phận này ít ai gánh vác nổi mà không gặp tai họa.

Trong số phận của poeta sacer khó nhất là chịu đựng mối quan hệ với dân chúng.

Nhà thơ gánh vác số phận của nhân dân. Nhưng nghi thức này lại cần bí mật, bởi nếu lộ ra, ý nghĩa bí ẩn của nó biến mất. Ngoài ra, nếu nghi thức này bị lật tẩy, và ý nghĩa bản chất của nhà thơ lộ ra, dân chúng sẽ lập tức tấn công.

Bởi dân chúng ngày nay đã chìm ngấm sâu đến nỗi không nhìn thấy những tội lỗi của mình; họ cảm họ thấy vô tội, trong sạch và cao cả. Khi nhìn thấy nhà thơ gánh lên vai những tội lỗi này, họ bắt buộc phải nhận ra tình thế. Họ biết, họ nhìn thấy bản thân mình từ nhà thơ. Họ biết và giờ đây không thể phủ nhận được nữa: họ đang sống trong sự ô nhục không chút thiêng liêng.

Khi họ nhìn thấy kẻ đau khổ bần cùng "*kẻ bị nguyên rủa*", họ rất hiểu tại sao kẻ khốn khổ này lại đau khổ, và còn biết hơn nữa, ai là kẻ đáng bị nguyên rủa.

Thế là trong nỗi điên cuồng ma quỷ của sự giận dữ bùng lên, họ túm lấy nhà thơ, ném bùn, lảng mạ, xua đuổi, vu cho là kẻ điên rồ, và phủ nhận. Dân chúng không chịu được. Họ không yên chừm nào nhà thơ chưa bị tiêu diệt. Chừm nào chưa vỡ chiếc gương phản chiếu chính những nỗi khủng khiếp của họ.

Trước thế kỷ XVIII, người ta chưa biết gì về hình dạng các nhà thơ bị phủ nhận và bị xuyên tạc. Nhưng hai trăm năm gần đây, thực chất chưa hề có nhà thơ chân chính nào lại không đau khổ vì sự chế giễu, xua đuổi, sỉ nhục, và cuối cùng bị bẻ gãy.

Nhà thơ chỉ chợt nhận ra muộn hơn một chút, vào cuối thế kỷ, khi mối quan hệ với dân chúng đã bước sang giai đoạn nhà thơ không thể xuất hiện công khai.

Ngược lại. Cần tìm kiếm một sự bảo vệ, để tránh xa sự đụng chạm của cộng đồng, của dân chúng và sự nổi tiếng. Ai không hiểu ra điều này, không gì có thể chống đỡ lại sự diệt vong nhục nhã. Người nào biết, bằng cách thức riêng, có thể tách mình ra khỏi dân chúng.

Một cách như thế nào đấy cần làm cho mình không với tới được, không đụng chạm tới được. Cần giữ khoảng cách với sự công khai. Cần ẩn dật và sống trong bí ẩn; viết bằng một ngôn ngữ

khó hiểu; nâng mình lên thế giới tinh thần cao hơn; tìm ra những tượng trưng đặc thù và cá tính riêng biệt.

Thi ca giữ gìn một sự linh thiêng cần đọng lại bên trong, chỉ những người am hiểu biết về nó.

Về những bí ẩn này phần lớn chỉ thế hệ sau, sau cái chết của nhà thơ mới được phép hiểu ra. Như thể ngọn lửa thiêng cháy ở đâu, cạnh ai, không được phép biết. Cần phải giấu kín trước sự bần cùng đẩy tất cả mọi người vào cái chết, giấu trước kẻ nổi khùng vì bị chìm ngấm xuống vũng bùn.

- 12 -

Mallarme là nhà thơ đầu tiên nhìn thấy sự lẩn trốn có kế hoạch cũng đánh mất ý nghĩa của nó.

Bởi kẻ nào tự khóa mình, sẽ phá sản; không thể sống đời sống thật sự trong không khí, trong các lâu đài tinh thần, trong bộ đồ cải trang. Đúng là nhà thơ không được phép tìm kiếm dân chúng; thi ca nào muốn bình dân hóa, tự phản bội lại mình. Điều này không có ngoại lệ và không thể.

Nhưng sự tách biệt không giải quyết được tình thế, bởi tách biệt khỏi nhân dân thi ca trở thành sự vụn rời và vô nghĩa. Cần bày tỏ, không phụ thuộc vào việc dân chúng hiểu như thế nào và coi nó là gì.

Nhà thơ bằng sự ẩn náu, tránh xa lời chế giễu, sự săn đuổi và sự bẻ gãy, chính là bước cuối cùng của số phận poeta sacer muốn cứu bản thân. Muốn cứu sự gìn giữ Nhóm Thiêng.

Nhà thơ hoàn thành số phận của người canh đền Temenos khi trở thành kẻ hy sinh.

Đây là ý nghĩa đích thực của cuộc đời một THI SĨ THIÊNG LIÊNG, một poeta sacer: Khi mọi tầm vóc lớn lao của con người lùi bước, mọi vị trí linh thiêng bị bỏ trống, chỉ còn lại một mình, người giữ Ngọn Lửa Thiêng, và chính vì vậy cần phải cháy trong ngọn lửa ấy và vì ngọn lửa ấy.

Bởi vậy, kẻ linh thiêng chính là nhà thơ: do đó, nhà thơ đảm nhận vai người gác đền Temenos để giữ lửa bằng chính cuộc đời mình và cái chết của mình.

Bởi vậy, nhà thơ cao cả và bần cùng, là Thượng Đế và là kẻ bị nguyên rủa, là linh thiêng và kẻ khốn khổ. Sự hy sinh này không phải ngọn đuốc sân khấu, không phải cái chết công khai trên giàn thiêu, sự tử hình, cái chết bị thương hùng tráng trên tranh vẽ có thể dán kín trong các phòng.

Ví dụ về điều này đầy rẫy, từ Hölderlin đến Baudelaire, cho đến tận ngày hôm nay.

Không phải bị kích gây tác động, mà là những đau đớn âm thầm chậm rãi gặm nhấm, là sự tàn phá bào mòn âm ỉ, là những cơn thần kinh, những mê đắm, là các loại bệnh tật, là nỗi nghi ngờ bệnh hoạn, là sự sợ hãi, sự chìm ngấm vào những thoái hóa, những cơn giận dữ ngạt thở, sự hấp hối giữa những chất độc ngạt thở, hôi thối.

Sự hy sinh diễn ra chính trong những nơi ẩn náu, như một chiến thắng: bị kích của nhà thơ trong sự bí ẩn biến thành sự hy sinh.

Và chính trong sự bí ẩn này nhà thơ là kẻ chiến thắng, như hành động thất bại của y. Bởi tất cả đều là tượng trưng, sự gìn giữ Temenos cũng như việc đảm nhận mọi tội lỗi, là sự vinh quang tiếp xúc với các quyền lực và là lời nguyên rủa của sự hủy diệt nhục nhả.

Sự bí ẩn thiêng liêng không ai được phép biết: đây chính là cách cần phải sống, không phụ thuộc vào việc ai nhìn thấy hay ai không nhìn thấy. Không cần giấu giếm. Không được phép. Nhưng cũng chẳng cần bước ra công khai. Không được phép.

Chỉ một điều duy nhất được phép và cần làm: đảm nhận. Gánh lấy số phận và trở thành vật hy sinh.

Sự thán phục trước thi phẩm cao cả và giàu có của Mallarme giờ đây không phải là một nhiệm vụ. Mà chỉ có nghĩa rằng: *"Mọi sự bài trừ của cái không gọi là nghệ thuật từ thi ca sẽ đẩy nhà thơ đến bên lề vực thẳm."*

Sự bài trừ này dẫn đến phá sản. Thi ca bắt đầu loanh quanh biến thành kỹ thuật và ngữ văn. *"Điều này bắt đầu từ chủ nghĩa duy tâm mỹ học thuần túy, chống lại tự nhiên, cần thanh toán cái bóng của sự sống trừu tượng"*.

Cần để luận điệu cái TÔI được nuông chiều và đi chệch hướng này cầm bắt. Cần từ bỏ căn nhà ấm áp, cần bóp chết sự kiêu căng trống rỗng, và cần phải tiêu diệt sự giả dối quý tộc ngu ngốc của cách suy nghĩ này.

Sự kiêu căng của tôn giáo, cái đẹp của nhà thơ tách rời đám đông và *"sự trinh tiết trừu tượng"* của cái đẹp trở thành siêu nhân tăng dần biến thành thứ tinh thần thi ca ma quỷ, như Herodias, người đàn bà còn trinh và không khả năng sinh đẻ, bởi gìn giữ chỉ cho bản thân mình ánh bạc của ốc biển từ nước da, ánh vàng hương thơm từ mái tóc, một sắc đẹp sao sa mà sự từ nhìn thấy phải cúi đầu và nhắm mắt.

Đây không phải sự hy sinh!

Không phải như vậy, trinh tiết, vô sinh, không biết đến động phòng, như những viên đá quý lạnh lẽo.

Nhà thơ cần phải hiến dâng cái đẹp: cho cái Không có gì. Trong Mallarme đã nảy sinh nghi ngờ rằng thi ca một lần và mãi mãi không thể chỉ ở trong cái lầu đài tinh thần, và nhà thơ không thể vĩnh viễn chỉ là văn chương (*parnassien*).

Thậm chí, không chỉ một lần, và mãi mãi, và vĩnh viễn là một giải pháp: tất cả các nhà thơ cần bắt đầu lại từ đầu, cần sống trọn vẹn số phận đã dành riêng cho mình.

Tất cả mọi người cần thành vật hy sinh một cách không thể biết trước, không thể chuẩn bị trước.

Nếu không mọi việc trở nên dễ dàng, vì có khả năng để thực tập, con người có thể làm quen và học hỏi.

Thời của Baudelaire đã qua: ông đã trở thành vật hy sinh như thế; thời của Parnasse đã qua: họ cũng đã trở thành vật hy sinh như thế; thời của Verlaine đã qua: ông đã trở thành vật hy sinh như thế.

Mallarme đã nhận ra, ông cần phải trở thành khác và ông đã đảm nhận.

Tầm vóc và sự nguy hiểm của hiện sinh thi sĩ ngày nay không đâu thể hiện rõ bằng ở nhóm Stefan George.

Nhóm không xuất phát để trở thành gì, để xuất hiện trước công luận và rải rắc vàng bạc, thứ gọi là thi ca.

Trái lại: cần nhìn thấy chân lý của Mallarme, nhà thơ mọi giá cần phải đứng bên ngoài đám đông.

Quan hệ của nhà thơ với đám đông thay đổi: không tìm sự bình dân hóa, mà chống lại sự bình dân hóa.

George lập tức nhận ra, trong thi ca có một cái gì đó bí ẩn, không ai được phép biết. Cùng lúc George hiểu Mallarme có lý: một lực lượng tinh thần vô nghĩa ngày mỗi tăng dần trong thời hiện đại, không chỉ vinh danh khoa học mà còn tấn công cả thi ca.

Thứ ngôn ngữ vô cảm và trần trụi được sử dụng, ngôn ngữ ma quỷ. Đây là thơ ca, đi cùng với

con người vô nghĩa lý - “*Ảo tưởng khủng khiếp của tác phẩm thủy tinh*” - “*Tội ác của cái nhìn tinh khiết*”.

Đứng ngoài đám đông, nhưng sống cuộc sống của những tạo phẩm bằng từ ngữ ma quỷ của tạo hóa: đây là nhiệm vụ của George, đây là nhiệm vụ dành cho Kreis - vài người, chỉ vài người thôi, những người không thể sống một cuộc đời không linh thiêng: đây là Nhóm.

Chưa bao giờ có được không khí sùng kính của Temenos như thế trong nhóm George. Họ - những người canh giữ ngọn lửa thiêng, những kỵ sĩ của bàn tròn Grál, vinh danh các lĩnh vực khác nhau của viết. Họ - các nhà thơ, các nhà sử học, các nhà tư tưởng, không phải vinh danh họ, mà cho một trung tâm siêu phàm vô hình.

Bởi sự đặc thắng của cái TÔI đã phá vỡ cái thiêng liêng trong một giai đoạn mà cá nhân chỉ còn một sứ mệnh duy nhất: hiến dâng bản thân, vì sự chìm đắm của nhân dân và cộng đồng, hòa giải với các quyền lực.

Có thể hiểu được điều này trong khẩu hiệu lớn của nhóm George: sự Phục vụ.

Sức lực và tầm vóc của mọi thành viên trong nhóm phục vụ cho Ngọn Lửa Thiêng. Đảng cấp hiệp sĩ đúng với họ hơn là một nhóm văn sĩ, những thiên thần của Ngọn Lửa Thiêng đúng với họ hơn là các hiệp sĩ.

- 15 -

Cái tên thứ ba: Robert Bridges - nhà thơ người Anh chỉ ra một con đường không chạm đến thiên tài nhưng tìm đến một sở thích cao cả.

Thi phẩm của Bridges bên cạnh Mallarme và George không nghĩa lý gì. Nhưng cá tính của nhà thơ Anh này nếu chưa đủ là sacer thì cũng là một tinh thần quý phái và bản chất cao cả của ông thông hiểu sự linh thiêng.

Sự nghiêm túc của Bridges được biết đến bởi hai dấu hiệu: một là sự suy tưởng của nhà thơ (metanoi): thay vì tìm kiếm sự đại chúng, bình dân hóa, ông đi tìm sự bảo vệ chống lại đám đông;

Dấu hiệu thứ hai: một trọng lượng tôn giáo (*accent religieux*), cái không gì khác ngoài việc nhà thơ nhận ra: các quyền lực đã trao cho ông một trọng trách.

Cạnh hai dấu hiệu lớn này ở Bridges chất thiên tài của ông lại ốm yếu và vô sinh.

Trong tác phẩm lớn của mình *Chúc thư của Cái đẹp* (Testament of Beauty) ông viết về tôn giáo của cái đẹp; một tác phẩm trong sáng, mang tính mỹ học thi phẩm nhiều hơn tôn giáo. Ngôn ngữ tác phẩm gần với sự vô nghĩa lý (steril) hơn là tính chất quỷ thần (daimonikus).

Ông còn mắc một căn bệnh Mallarme gọi là bệnh *maladie d'idealité* - bệnh lý tưởng.

- 16 -

Một vài tác giả nổi tiếng cho rằng, khi Napoléon thất bại, bộ mặt của thế giới cần thay đổi.

Napoléon là người cuối cùng thử giữ gìn truyền thống của nhân loại vĩnh cửu, hay đúng hơn là tái tạo lại.

Cái gì là truyền thống của nhân loại vĩnh cửu?

René Guénon (Pháp) trả lời như sau:

Truyền thống là sự duy trì liên tục mối quan hệ giữa con người và thế giới siêu việt, là ý thức về gốc rễ linh thiêng của con người và sự bảo tồn một nhiệm vụ duy nhất của con người là đồng dạng với thế giới linh thiêng.

Sau thất bại của Napoléon, việc bảo tồn truyền thống trên danh nghĩa tập thể trở nên không tưởng.

Điều có thể thấy trong nhân dân - nay đã trở thành đám đông - là sự phai mờ thậm chí biến mất của ý thức truyền thống. Napoléon, thay vì lập lại trật tự của truyền thống, đành thỏa mãn với một tiêu cực khác: gán lên vai mình những cơn lốc khuấy lên từ thế giới ma quỷ của cách mạng Pháp và trở thành nạn nhân của nó.

Các quyền lực phán quyết với Napoléon *sacer esto*, cái các giáo hoàng La Mã nói với con vật bị tế thần: *mi hãy trở thành linh thiêng và bị nguyên rủa, trong lời nguyên rủa đã thánh hóa này, mi hãy chết nhân danh nhân dân*.

Napoléon là *rex sacer* cuối cùng, là hoàng đế thất bại bi thảm khi muốn lập lại sự thống nhất cho nhân loại, thất bại trong chính sự đảm nhận lớn lao muốn thế giới siêu việt một lần nữa gắn liền với lịch sử.

Thất bại của Napoléon khiến truyền thống bị gián đoạn. Sự duy trì mối quan hệ với thế giới siêu việt rơi khỏi tay hoàng đế.

Đây là giây phút các thi sĩ thiêng liêng - những poeta sacer trong lịch sử thế giới xuất hiện: trong hình dạng của Hölderlin, Keats, Shelley.

- 17 -

Cả lịch sử văn học, cả lịch sử tư tưởng, cả xã hội học lẫn hình thái học văn hóa đều không hiểu và không thể hiểu nhà thơ, bởi tất cả các khoa học đều tìm cách giải thích xã hội, các mối quan hệ, các tiền bối, các tác động... từ dưới lên.

Ai hiểu Thi sĩ thiêng liêng-poeta sacer như một sự hy sinh, người đó cũng làm nốt. Mặt tiêu cực: vai trò nhà thơ đảm nhận khi bị hủy hoại ở mức độ cao là một chiến thắng.

Tự mình gánh vác số phận con người vũ trụ là một khoảnh khắc không thể từ bỏ. Trong tầm vóc nào nhà thơ hiến dâng bản thân?

Nhà thơ luôn quay về sự sống. Chỉ trong thế giới của sự sống mới xảy ra cái thất bại của Napoléon, một *rex sacer*. Đây là sự thất bại của ý đồ điều chỉnh lại nhân loại vũ trụ, ý đồ thiết lập lại một lần nữa sự thống nhất giữa thế giới siêu việt và lịch sử thế giới người.

Đây chính là điều kẻ nhận ra bản chất hy sinh của nhà thơ chưa hiểu hết.

Cần phải hiểu tròn vẹn như sau: bản chất hiện sinh của nhà thơ không phải trên những mặt tiêu cực, mà nằm trong những khoảnh khắc tích cực.

Nhà thơ không chỉ gìn giữ truyền thống mà luôn luôn làm mới, tái tạo lại bằng logos, bằng sức mạnh của lời.

Khi sự thống trị của vua chúa không thể giữ nổi mối quan hệ với sự sống linh thiêng, lúc đó nhà thơ bước lên, nhà thơ, người gìn giữ mối quan hệ này: bằng lời.

Và không chỉ gìn giữ, còn luôn luôn tái tạo như một bản hợp đồng, một cây cầu, một mối quan hệ - để tiếp tục một truyền thống người vĩnh hằng, tái tạo liên minh với sự linh thiêng.

- 18 -

Giờ đây tình thế đã chín muồi để có thể nhắc đến một cách song song giữa nhà thơ cổ và nhà thơ hiện đại.

Không thể, không bao giờ được phép phán xét nhà thơ như một hiện tượng xã hội lịch sử tinh thần cứng nhắc.

Nhà thơ luôn luôn là một hình tượng truyền thống theo cách hiểu của Guénon.

Nhiệm vụ của nhà thơ: *duy trì sự liên tục của mối quan hệ giữa con người và thế giới siêu việt, là ý thức về nguồn gốc linh thiêng của nhân loại, là sự gìn giữ nhiệm vụ cơ bản duy nhất của số phận người khi đồng nhất với sự linh thiêng*.

Các nhà thơ thời cổ, các nhà thơ Hindu, Iran, Trung Hoa, Ai Cập, Hy Lạp xưa kia sống trong

các dân tộc mà bản thân họ chứa đựng tất cả: vai trò linh mục, thủ lĩnh, vua chúa, trong con người họ chứa sẵn truyền thống, bởi vậy họ không cần tái tạo lại truyền thống.

Sự khác biệt giữa bản chất hiện sinh của nhà thơ cổ và nhà thơ hiện đại ở chỗ: con người với lịch sử lúc đó thống nhất làm một, là một hiện thực.

Chính vì vậy đã từng có nhà thơ sacer, nhà tiên tri, nhà tư tưởng, vua, chính khách, xuất phát từ cuộc sống cộng đồng một cách tất nhiên về một thực thể sacer, trong ý thức của tất cả mọi người.

Nhà thơ hiện đại không sống trong một hiện sinh thụ động. Dù bị đóng dấu bằng sự lỗ bịch, bị bỏ rơi, bị chế giễu, hiểu lầm, nhưng trên vai nhà thơ hiện đại vẫn là gánh nặng tượng trưng lớn lao của nhân loại.

Nhà thơ hiện đại hoàn toàn một mình, tự mình duy trì truyền thống, và bằng sức mạnh của Lời Thiêng tái tạo đổi mới liên minh giữa sự sống linh thiêng với số phận con người.

Khi Chúa Giê su làm phép lạ, các tông đồ ngây người thành kính, Chúa nói, không phải với các tông đồ mà với loài người: Các người hãy đừng ngạc nhiên, bởi các người sẽ làm những việc còn lớn hơn việc ta làm - nhân danh ta.

Công việc đổi mới liên minh giữa số phận con người và sự sống linh thiêng: là nhiệm vụ của những số phận vua, linh mục, chính khách, và nhất là sacer.

Tất cả những điều này nhà thơ cổ đại không biết và không thể hiểu được.

Nhưng trong nhận thức của bản chất tạo dựng logos nhà thơ cổ đại và hiện đại gặp nhau.

Nhà thơ là thực thể sử dụng ngôn ngữ cổ. Không phải thứ ngôn ngữ ngày thường - một công cụ thoái hóa, không phải thứ ngôn ngữ vô nghĩa, thứ ngôn ngữ Herodias trình tiết trầu tượng - mà là thứ ngôn ngữ khiến Mallarme sồn tóc gáy.

Ngôn ngữ của nhà thơ là thứ ngôn ngữ quý thần, tự trong bản thân nó gìn giữ danh tiếng của các quyền lực vũ trụ - trong bản thân nó giữ gìn những ký hiệu thần linh có thể giải phóng hoặc gìn giữ lại sức mạnh của các quyền lực, trong bản thân nó gìn giữ liên tưởng đến logos cổ kính linh thiêng.

Cái gì là liên tưởng logos cổ kính linh thiêng? - đấy là khả năng sáng tạo bằng sức mạnh của lời.

Logos cổ là tạo hóa của sự sống, là lời tạo dựng ra thế giới.

Hölderlin nói: thứ ngôn ngữ này là một trong những thứ nguy hiểm nhất của đời sống con người - từ sacer - trong đó ấp ủ chặt chẽ các quyền lực siêu phàm, và sự động chạm của các bàn tay chưa được thánh hóa có thể hóa phép ra những quái vật.

Chỉ ai có bản chất sacer, mới có thể nhận biết ra các hình thái tiếp xúc thần linh. Không được phép nói ra, bởi có thể gây nguy hiểm cho cả bản thân và cho con người. Những kẻ chưa được thánh hóa, những nhà ảo thuật rởm, ma quỷ không phục vụ họ mà tiêu diệt họ.

Nhiệm vụ của poeta sacer mang tính chất thụ động, là phải trở thành vật hy sinh - khoác lên mình ma quỷ của sự đắm chìm của dân chúng và bị hủy diệt trong đó.

Tính tích cực của nhiệm vụ poeta sacer: bằng logos tạo dựng không ngừng mối quan hệ giữa số phận con người và sự sống linh thiêng.

Những gì đã bị những đôi tay kiêu ngạo dơ bẩn, chưa được thánh hóa phá hoại, cần phải sắp xếp lại bằng cách luôn luôn chỉ ra: cần bám giữ lấy sự sống đang chìm đắm vào vật chất, cần mang lại ánh sáng, sức mạnh, tri thức, sự sâu sắc, sự thật, cái đẹp, sự thánh thiện và còn hơn thế nữa: nhân danh ta, các người sẽ làm được nhiều việc còn lớn hơn ta làm.

Phục vụ cho các quyền lực chưa đủ, cần phải nắm giữ lấy những quyền lực đó.

Chưa đủ chỉ sống từng trải trên thế gian, mà cần phải tạo ra thế gian nữa.

Sự sống thiêng liêng dành cho con người không chỉ mở mà luôn luôn cần phải mở tiếp.

Và cái tôi phải trả giá cho nó không ít, chính là bản thân tôi: tôi cần phải hiến dâng.

Nhưng chỉ hiến dâng tôi không đủ, sự hy sinh cũng vẫn ít: bằng sức mạnh của lời tôi cần mở rộng sự siêu phàm.

Chỉ lúc đó tôi mới có thể là sacer.

TÌNH BẠN

Platon nói: từ ngữ cổ của cộng đồng là quy luật.

Aristotle nói: Philia - tình bạn.

Có thể cả hai đều có lý.

Cái giữ cộng đồng nhất trí như một là quy luật cao hơn mọi thực thể. Nhưng cái tạo ra cộng đồng đấy là tình bạn ẩn náu trong các thực thể. Philia có nghĩa là tình bạn, nhưng tình bạn này không phải là lý tưởng. Đúng hơn, bản thân nó chính là một thực thể.

Ở đâu có mối bất hòa, ở đó giả thuyết đang có mặt Arrés, thần bão tố; ở đâu có tình yêu, ở đó giả thuyết đang có mặt Aphrodité, kẻ làm tan chảy các địch thủ; ở đâu có tình bạn, ở đó giả thuyết đang có mặt nữ thần Philia.

Aristotle từng nghĩ: nếu hàng triệu con người cùng ở một nơi, cùng nói một ngôn ngữ, cùng bảo tồn một truyền thống, cùng duy trì một trật tự đạo đức - tất cả những điều này là sự hiện hữu kỳ diệu của nữ thần Philia.

Thiếu sự kỳ diệu này tuyên bố của La Bruyere sẽ trở thành sự thật: các người ngạc nhiên khi nhân loại không chung sống trong cùng một nhà nước, không tin tưởng vào cùng một tôn giáo, không nói cùng một ngôn ngữ - nếu xem xét sự đa dạng và những khác biệt về đặc thù, cá tính, tài năng, trí tuệ của con người, đúng ra ta ngạc nhiên vì: hai con người có thể cùng tồn tại dưới một mái nhà, sáng ngày ra vẫn không cần bóp cổ nhau chết.

Sự kỳ diệu của nữ thần Philia ở chỗ, giữa những thực thể giơ nanh vuốt ra với nhau, vẫn còn một cái gì đó tương tự như căn nhà chung, ngôn ngữ chung và phong tục chung. Nếu thiếu điều này có lẽ chỉ còn lại những con thú hoang đơn độc. Nữ thần TÌNH BẠN xây dựng nên cộng đồng, chính vì thế từ ngữ cổ của cộng đồng: Philia.

- 2 -

Nhưng trong khoảng thời gian một trăm năm gần đây, sự im lặng khi nói về tình bạn là một cái gì đó đặc biệt. Chỉ còn đọc một cuốn trong hàng đồng tác phẩm, đấy là cuốn của Emerson. Thực ra trong thế giới cổ đại (antik) chẳng ai quên ông.

Nhưng bởi ngày nay người ta viết quá ít về tình bạn, mà nguyên nhân không chỉ vì tình bạn là một đề tài cổ điển, và con người ngày nay quá bé nhỏ so với một đề tài cổ điển. Đúng hơn vì tình bạn là một mối quan hệ cổ điển, và con người hiện đại có tầm nhỏ nhoi bên cạnh một quan hệ cổ điển.

Chưa bao giờ nhân loại lại gần với một thời điểm, có bao nhiêu thực thể đều biến thành ngàn ấy con thú hoang rình mò để gặm gù lẫn nhau đến thế. Chủ nghĩa tập thể bạo lực của những tôn giáo đám đông chỉ là bề nổi, dưới nó là chân dung một kẻ sẵn sàng phân biệt một kẻ khác sống chung dưới cùng một mái nhà với mình, chỉ đợi sáng ra là bóp cổ chết kẻ đó.

Tất cả những người hôm nay chìa tay mình về phía ai đấy, cần phải sống qua cảm giác bối rối vì không hiểu điều gì là bản chất duy nhất. Nhưng không thể đổ trách nhiệm cho ai. Hôm qua tôi chìa tay cho một người, người này không nhận ra; hôm nay một người nào đấy chìa tay cho tôi, đến lượt tôi là kẻ không nhận ra điều ấy.

Chúng ta sống một cuộc đời phi Philia, cái quan hệ tồn tại tiếp tục giữa chúng ta có thể là mảnh tàn dư quá khứ cũ kỹ hoặc một mẫu tạm ứng của tương lai; ngày hôm nay không làm nảy sinh tình bạn.

- 3 -

Aristotle có thể đã nhầm khi tuyên bố những khả năng của cộng đồng do Philia tạo dựng.

Cộng đồng không nhiều hơn cũng không ít hơn. Cộng đồng khác. Là một đời sống hoàn chỉnh, toàn vẹn và đặc thù, là sự sống, là khả năng, là hiện thực, là sự diệu kỳ và sự bí ẩn. Những năm

gần đây người ta đã tìm cho nó một cách diễn đạt, đấy là quan hệ giữa TÔI và ANH. Cộng đồng cần ít nhất ba người. Nhưng nơi nào có mặt ba người, nơi đó Philia ra đi.

Chỉ TÔI và ANH hai người. Lúc nào cũng chỉ hai người. Nhiều hơn một, khi con người đơn độc, ít hơn một, khi con người xuất hiện giữa cộng đồng. Quan hệ TÔI-ANH là một nhóm hiện sinh đặc biệt: là một nhóm đặc thù của sự sống giữa cái cá nhân và tập thể. Giữa sự cô đơn và cộng đồng. Giữa sự đơn lẻ và đám đông. Giữa MỘT và BA. Cái Đôi này là vị trí thế gian của Philia.

- 4 -

Chiêm tinh học chia không gian số phận của con người ra làm mười hai đoạn, như chiêm tinh học tuyên bố, chia sâu khấu cuộc đời con người ra mười hai ngôi nhà. Đấy là những ngôi nhà: tính cách, của cải, sự học tập, gia đình, hôn nhân v.v.

Tình bạn cũng có một ngôi nhà. Trong khu rừng rậm rạp của sách vở tâm lý học hiện đại, một tiếng nói vang lên về tình bạn không hề có - nhân tố duy nhất này cho thấy, chiêm tinh học nhạy cảm hơn biết nhường nào khi hướng về cái toàn thể của hiện hữu con người.

Chiêm tinh học biết nhận ra, tình bạn không có chút liên quan gì đến cộng đồng, đến cái TÔI, thậm chí đến cả tình yêu cũng không. Philia quy định một ngôi nhà riêng, điều này mang ý nghĩa và trọng lượng như một nghề nghiệp hoặc như cái chết.

Tình bạn không phải một sự tụ tập giản đơn, cũng như người bạn không phải là một kẻ thô bạo can thiệp. Người bạn không là một đồng bọn, chẳng đồng sự, cũng chẳng phải bồ bịch. Thứ xảy ra với con người trong căn nhà của tình bạn, chẳng kiểu quan hệ nào thay thế được.

Người bạn không thay thế được bằng bất kỳ ai. Có những kẻ chịu, không thể có tình bạn; có những người vô hiệu hóa với tình bạn; có những người quanh họ lúc nào cũng có một ai đấy; và có những kẻ, cả cuộc đời đói khát tình bạn, đến mức chỉ gặp một người bạn thôi cũng không bao giờ.

- 5 -

Montaigne đã viết: tình yêu không có thói quen hỏi xin ai. Nó đến khi nó muốn, và ngự trị lên phận người một cách tàn bạo như một sức mạnh nguyên thủy.

Tình bạn cần thiết sự ưng thuận. Người bạn của tôi chỉ có thể là người tôi tự chọn cho mình. Tất nhiên, khi đã có rồi, đấy là sự bắt buộc. Lúc đó tôi không thể sống thiếu bạn. Dường như, tôi chỉ là một nửa của cái gì đó (*"Il me semble n'être qu'a demi"*). Nhưng kể cả lúc đó tình bạn cũng không ngự trị tôi. Nó luôn luôn dịu dàng và tỉnh táo. Nữ thần Philia yếu đuối nhất giữa các thực thể thần linh.

Người tình đôi khi quen thuộc với việc cảm thấy niềm vui cũng như sự nguy hiểm của bạn tình xa cách, đôi khi đoán trước mong ước của bạn tình. Là ngoại lệ với tình yêu, nhưng là điều tất nhiên trong tình bạn: tôi luôn luôn biết và cần phải biết, cái gì xảy ra với bạn và bạn nghĩ gì. Không ẩn giấu nào xuất hiện với bạn tôi cũng như với tôi. Nhưng đây không phải là điều kiện của tình bạn; sự chân thành không đi trước tình bạn. Kẻ nào nghĩ đến điều này, chỉ là kẻ không hề cảm nhận được điều gì hết về tình bạn.

Những người đã được nữ thần tình bạn buộc lại làm một, mọi giả dối và mặt nạ đều rơi xuống chân họ. Không phải tình bạn nảy sinh từ lòng chân thành mà lòng chân thành nảy sinh từ tình bạn. Trước tiên có Philia, những thứ đến sau là phần thưởng của nàng.

Montaigne cho rằng các hình thức giao tiếp Hy Lạp rất tự nhiên, mang tính xã hội, là của tình yêu và của quan hệ giao tiếp với khách khứa. Nhưng Philia không có trong tự nhiên, không có trong xã hội cũng chẳng thấy trong tình yêu và sự tiếp đón khách khứa. Tình bạn chính là Philia.

Emerson khẳng định, tình bạn là một nghịch lý của tự nhiên, là một tác phẩm nhân tạo. Đây là một thực thể đơn độc cất tiếng, là người, tôi không đòi hỏi cái anh ta có mà tôi đòi hỏi chính bản thân anh ta.

Càng ngày càng nhiều người nói về thứ tình bạn đã chạm vào họ. Ví dụ: Scheler viết về những hình thái đồng cảm, Buber diễn đạt hay nhất mối quan hệ Tôi-Anh, Ebner xây dựng cả một chủ nghĩa mật thể về mối quan hệ này, Barth, Gogarten, Jaspers, Klages những người đã viết nhiều dòng thật đẹp về Zweisamkeit. Nhưng như thế nào đây họ đều sai lầm.

Người này tưởng tình bạn, tưởng mối quan hệ Tôi-Anh không là gì khác ngoài hình ảnh tái tạo của mối quan hệ Thượng Đế-người. Kẻ khác cho rằng đây là năng lượng sống, kẻ thứ ba cho rằng đây là cõi siêu hình, kẻ thứ tư bảo đây là quan hệ hiện sinh.

Nhưng không ai nhận ra, đây là một sự việc hoàn toàn khác, với người này đây là sự việc không thể đảo ngược lại được nữa, còn với người kia là sự bất lực không thể giải thích nổi. Tất cả bọn họ đều không nhận biết, tình bạn là một trạng thái thiêng liêng cao cả ta nhận từ Đấng Tối cao - từ vũ trụ.

Như vậy, có thể định nghĩa như sau: sự sống tràn vào vòng quay của cá nhân và hoàn thiện tại đó. Đây là cái Tôi đã được thánh thần hóa. Con người ra đi từ cõi siêu hình, để cái Tôi trở nên bất tử và vĩnh hằng, bởi vậy nó mất trọng lượng tại đây.

Nhưng sự sống dâng tràn cả vào cộng đồng và hoàn thiện cả ở đó. Đây là sự thần thánh hóa đám đông. Con người ra đi từ cõi siêu hình, để chỉ có cộng đồng, chủng người, dân tộc, tôn giáo trở thành bất tử và vĩnh hằng, bởi vậy cuộc sống bị mất trọng lượng tại đây.

Tình bạn là nhóm của sự sống, nơi cái Tôi vẫn tồn tại và cộng đồng vẫn bảo tồn, không hề sây sát. Giữa hai nhân tố và độc lập với hai nhân tố, một khả năng thứ ba hoàn toàn mới xuất hiện, không thể diễn giải được từ nhân tố này hoặc nhân tố nọ. Một hình thức sự sống mới mở ra. Đây là tình bạn.

Tình bạn không thể so sánh với bất kỳ một hình thức sống nào khác. Đây là một nhóm đặc thù. Tại sao? Bởi vì có một vị thần riêng dành cho nó. Thần Philia tạo dựng một thế giới Philia khác biệt không thể nhầm lẫn được. Đây là thế giới của tình bạn.

Chưa ai đặc biệt chú ý đến cộng đồng của những người đàn ông. Những cộng đồng đó trước hết là các tổ chức liên minh, các đồng tông, các lực lượng và quân đội. Những người đàn ông vui thích việc cùng nhau trưởng thành, họ tìm kiếm sự quan trọng của việc cùng trưởng thành này bằng cách tìm ra những khác biệt quý tộc.

Các kỵ binh trao đổi kiếm cho nhau, và bí mật giao ước. Các tông đồ tôn giáo và những người lính vận đồng phục, ngồi theo hàng và bước theo đội ngũ. Họ đặt ra các quy tắc bắt buộc trong mọi trường hợp, và tự nguyện nộp mình cho những nguyên tắc này, như lời nguyện của tông nhóm, luật lệ đạo đức kỵ sĩ, hoặc quy định phục vụ của quân ngũ...

Nếu con người là một thực thể lớn lên, tản mạn ra và chỉ sống cho mình, chỉ thưởng thức hệ thống đời sống được sắp xếp bằng trung tâm riêng của mình, thì cần phải thấy, người đàn ông gần bó như thế nào với câu lạc bộ, kỷ luật hiệp sĩ của mình, tại sao họ lại yêu thích các nguyên tắc, thích bạn đồng phục, thích trao đổi gươm lẫn nhau và thích cùng bước đều duyệt binh.

Có thể, nếu những công việc của nhân loại như nhân dân, cộng đồng, xã hội, nhà nước do phụ nữ giải quyết, có lẽ những công việc này không bao giờ cần xuất hiện. Người ta sẽ không bao giờ cần viết các bộ luật và không bận đồng phục. Có thể tính tập thể là sáng tạo của đàn ông, và nhà nước không là gì khác ngoài một hệ thống tăng lữ hoặc là một thể chế quân đội bất cứng rắn và uyển chuyển hơn.

Có những niềm vui và sự nghiêm túc nào trong đó chỉ đàn ông hiểu. Mười một người đàn ông

liên minh với mười một người đàn ông đối diện: với nhiệm vụ sút trái bóng vào lưới của đối phương. Đây là bóng đá. Sự liên minh trong mọi lĩnh vực của bóng đá thể hiện tính tập thể đàn ông: quy tắc, lời thề, đồng phục, đối phương. Và cuộc chơi mới quan trọng làm sao, khiến cùng lúc năm chục nghìn con người nín thở.

Và nếu ai biết, sống-chết cùng bốn mươi tám người đàn ông giống mình trong chiến tranh, trong doanh trại, trong những công vụ hoặc trên tàu chiến là gì, người đó sẽ cảm nhận được những gì Amundsen hoặc Shackleton nói về đồng đội, về những người cùng tham dự thám hiểm châu Nam Cực.

Đây là ưu thế, là sự bình thản, thái độ từ bỏ, sự đoàn kết, tính hóm hỉnh, sự thân ái, tinh thần tự nguyện, là những điều con người chứng kiến lẫn nhau, người ta sẽ hiểu tính tập thể đàn ông tạo dựng và giữ gìn những cái gì. Cũng như người ta bắt đầu hiểu tình bạn chỉ có giữa những người đàn ông.

- 8 -

Tình bạn chỉ có thể xuất hiện ở nơi hai người đàn ông không chỉ giữ gìn bản chất của nhau, mà còn từ cái Tôi riêng biệt bước ra để bước vào địa phận của hai người: đây là nơi cái riêng biệt của bản chất người bạn được nhân lên gấp đôi.

Chỉ có thể tròn vẹn bằng sự vẹn toàn mà thôi. Cũng như sự đè nén thực chất ẩn sâu sự đè nén.

Chỉ cái toàn vẹn hoàn toàn hòa hợp với cái toàn vẹn mà thôi. Tôi chỉ có thể cởi mở từ sự cởi mở của bạn tôi, chỉ có thể chân thành từ sự chân thành của bạn tôi. Tôi là bạn từ tình bạn của bạn tôi, và bạn tôi cũng vậy từ tình bạn của tôi. Không đẳng cấp, thứ bậc, sau trước.

Các giá trị là sự nhận thức hoàn hảo nhất trí lẫn nhau. Những người bạn đều bình đẳng. Bởi vì ở đâu có bạn, ở đấy không có sự khác biệt. Nơi có những người bạn, ở đó đã vượt qua các cuộc đua. Tình bạn lớn lên, tồn tại, sống và mất từ cõi hiện sinh. Vòng quay của tình bạn không phải của đời sống mà là của sự sống. Cái siết tay của người bạn là dấu hiệu gặp gỡ của một thế giới cao cả hơn.

- 9 -

Tất cả mọi tình bạn đều bắt đầu bằng một cảm giác khó tả, là chúng ta hình như đã gặp nhau ở đâu. Như thể chúng ta đã từ lâu là anh em. Thậm chí như thể anh em sinh đôi, và bởi vậy cuộc hội ngộ này chỉ là sự gặp lại. Khi con người từ biệt bạn mình, họ biết đấy chỉ là cảm giác chia tay. Bạn vẫn ở lại cùng ta ở một nơi nào đấy, như đã từng ở cùng ta trước cuộc gặp gỡ.

- 10 -

Vị thần kết hợp cổ xưa Eros dữ dội là Đấng cao cả duy trì các nguyên tử, làm cân bằng mọi mâu thuẫn. Eros dữ dội có hai người con, một người nhận lấy vương quốc của tình yêu, một người nhận vương quốc của tình bạn. Đây là hai đứa trẻ, của thần tình yêu Aphrodité, và của Philia, nữ thần tình bạn.

- 11 -

Tình yêu khêu gợi, đánh thức và quật ngã mọi sức lực của con người. Nói cách khác: tình yêu làm tỉnh giấc tất cả mọi đam mê. Hay nói đúng hơn nữa: tình yêu giải phóng mọi ma quỷ ẩn náu trong con người.

Tình bạn hòa hợp sức lực con người. Nói cách khác: tình bạn hãm phanh toàn bộ những nỗi đam mê. Hay nói đúng hơn nữa: Philia là nữ thần duy nhất mà sự xuất hiện của nàng khiến ma quỷ dụi đi, và làm lạnh với nhau.

- 12 -

Tình yêu và tình bạn chỉ có duy nhất một nét giống nhau, đấy là: nếu nó tan vỡ, nguyên nhân không bao giờ là NGƯỜI KHÁC, mà là TÔI.

- 13 -

Bí mật của tình yêu là từ hai thành một, bí ẩn của tình bạn là từ một thành hai. Bởi vậy, tình yêu là một tình bạn lật ngược, nghĩa là từ một người luôn luôn có một cái gì đó rò rỉ sang người kia. Tình yêu đôi khi như thể từ một thành hai, cho dù thực ra nó luôn luôn là hai, chỉ tình yêu biến nó thành một. Còn tình bạn đôi khi như thể từ hai mà ra, cho dù nó luôn luôn là một, chỉ tình bạn biến nó thành hai.

- 14 -

Đàn bà quên được bạn bè nhưng những người tình thì không bao giờ.

Đàn ông quên được những người tình, nhưng bạn bè thì không bao giờ.

- 15 -

Lịch sử in ấn sách, thua lỗ tiền bạc, lịch sử đóng tàu, thời trang, việc sử dụng độc dược và làm ra các bình đựng hoa đều có. Nhưng lịch sử tình bạn thì không. Tại sao thế? Lịch sử tình bạn: Lão Tử và bạn bè, Budha và bạn bè, tình bạn trong chiến tranh thành Troy, tình bạn giữa Harmodios và Aristogeiton, những tình bạn của Socrates, các kỵ sĩ Grál, tình bạn của các họa sĩ, nghệ sĩ, các nhà thơ, nhóm George.

- 16 -

Có ba nguyên nhân loại trừ tình bạn: sự kiêu ngạo, sự kênh kiêu và sự châm biếm. Đây là ba hình thức cơ bản của sự đề cao cái Tôi. Cả ba đều loại trừ và giết chết tình bạn. Cả ba đều là những hành vi ngu xuẩn, và kẻ nào mọi giá muốn phân biệt mình, đều sử dụng đến nó.

Sự kiêu ngạo chỉ tìm kiếm và bắt gặp một tấm gương từ kẻ khác; còn kẻ kênh kiêu chỉ muốn tìm sự nô lệ và sai khiến kẻ khác; kẻ châm biếm chỉ bối tìm cái không hoàn hảo. Chúng ta đều biết, tất cả mọi người đều là những cái gương, là nô lệ và là cái không hoàn hảo. Nhưng chúng ta cũng đều biết, điều này không quan trọng.

Người bạn biến bản thân họ thành tấm gương, thành kẻ nô lệ và thành kẻ không hoàn hảo. Nếu ai không hiểu điều này, không biết đáp lại một cách tương tự, kẻ đó không xúc phạm người bạn, mà xúc phạm tình bạn.

- 17 -

Tình bạn có bốn hình thức: anh hùng, tin cậy, mang tính chất tinh thần và tham dự. Nhưng một tình bạn chân chính cân bằng từ cả bốn hình thức này, bởi vậy có thể nói đây là bốn chiều kích của tình bạn.

Anh hùng khi ta hiến dâng đời ta cho bạn; tinh thần khi ta ở cùng một nơi với bạn, đấy là thế giới của tinh thần; tham dự khi ta vui đùa với bạn như một đứa trẻ; và tin cậy khi ta mở rộng lòng ta.

- 18 -

Goethe từng nói, chưa đủ nếu con người sẵn sàng hiến dâng cuộc đời cho bạn - còn cần phải phủ nhận cả lòng tin vì bạn nữa.

Điều chúng tỏ trong thế giới cổ đại người ta quen thuộc Philia đến mức nào, là lúc đó chỉ có tượng của nàng. Sau này người ta chỉ dựng tượng hoặc vẽ lên hình ảnh một con người duy nhất, một cái Tôi không thể chết, hoặc một nhóm người, một cộng đồng người không thể chết.

Người ta quên mất cặp Đôi bất tử. Harmodios và Aristogeiton - đôi kỷ niệm của hai người đàn ông Athens là bức tượng của tình bạn. Trong họ có bản chất của tình bạn: sự sống bí ẩn được nhân đôi, đến mức, nếu chỉ một người trong số họ đứng ở đó, người ta lập tức hiểu, đây chỉ là một nửa của một cái gì đó.

Lawrence viết về tình bạn giữa kẻ săn gấu và thủ lĩnh da đỏ vùng Delaware như sau: tình bạn ấy sâu sắc hơn cả tình họ hàng, sâu sắc hơn tình phụ tử, sâu sắc hơn tình mẫu tử, sâu sắc hơn tình yêu - sâu sắc đến nỗi không còn trong đó cả tình thương yêu lẫn tình yêu. Trong tình bạn này mọi khả năng quyến rũ, tính thiện cảm, sự tò mò, khát vọng, đam mê đều biến mất, tình bạn này sâu sắc đến nỗi ở đó con người chỉ có thể chạm đến gốc rễ sâu thẳm nhất của mình. Trong sự sâu sắc này là im lặng, là sự tĩnh tại vô biên, là hòa bình vĩnh cửu. Đây là thế giới của thơ mộng ảo giác. Đây là thời hoàng kim.

Thứ, trong tình yêu chỉ họa hoằn, chỉ đạt tới trong một khoảnh khắc, một hạnh phúc bùng sáng từ sự tĩnh tại vô biên: điều này luôn luôn hiện hữu trong tình bạn. Ta nhận ra tình bạn vì nó là thơ mộng.

Cộng đồng không nhận biết được sự bình yên này. Cộng đồng thời hoàng kim chưa có mặt trên trái đất. Sự bình yên này kẻ cô đơn, nếu được Thượng Đế rủ lòng thương, có thể cảm nhận được một lần trong đời.

Sự bình yên này bay lơ lửng trong tình bạn kể cả khi hai người bạn xông vào cuộc chiến, kể cả khi họ nhấp nháy cạnh đồng lửa ven rừng, hay khi họ cùng nhau đùa dỡn, kể cả khi kẻ này sống bên bờ đại dương bên này, kẻ kia ở bờ đại dương bên kia, cách nhau hàng trăm nghìn cây số.

Dường như, chỉ có thể từ ân sủng của Thượng Đế, ta mới bước được vào sự sống thơ mộng đặc biệt; hưởng một cách đồng đều, ít nhất trước mắt không thể có. Đàn ông và đàn bà không bao giờ có thể cùng trưởng thành để thời hoàng kim mở ra - tiếp tục - giữa họ, chỉ như một khoảnh khắc.

Tình bạn bắt đầu, từ lúc cả hai người cùng bước vào sự thơ mộng. Và không cần đến dục vọng, sự tò mò, sức lực, cuộc tranh đấu.

Bởi vậy, tình bạn sâu sắc hơn tình thương yêu và sâu sắc hơn cả tình yêu.

Tầng cao cả hơn của sự sống, cái thường được gọi là thời kỳ hoàng kim, là cái thơ mộng, cái hoàn toàn vẹn toàn, không hề thiếu thốn và đã hoàn chỉnh. Cái toàn vẹn, toàn mỹ và hoàn chỉnh là cái cổ điển. Tình bạn là một phương án cổ điển của sự sống.

Bởi vậy, trong những thời kỳ cổ đại người ta trân trọng tình bạn, và bởi vậy thời nay người ta không hiểu tình bạn. Cổ điển là nơi nền tảng của sự sống lấp lánh hé mở trong ánh sáng tinh khiết. Bởi vậy, tổ tiên của hệ thống sự sống cổ điển chính là: Philia.

Có một quan hệ khó hiểu giữa tình bạn và các vì tinh tú. Tại sao ngôi sao lại là một người bạn? Tại sao người bạn lại là một ngôi sao? Bởi vì sao rất xa mà vẫn cứ lấp lánh sáng trong ta? Bởi vì bạn là của ta mà vẫn không thể với tới? Bởi vì không gian ta gặp gỡ nhau không thuộc về con người, mà thuộc về vũ trụ? Bởi bạn không đòi hỏi từ ta cũng như ta không đòi hỏi từ bạn bất cứ cái gì?

Chỉ duy nhất một điều bạn hãy cứ là bạn, như ta hãy cứ là ta, và điều này đối với cả hai ta đều quá đầy đủ? Không thể trả lời được. Cũng không cần thiết. Nhưng cho dù không thể, ta vẫn luôn luôn cảm thấy bạn ta là một ngôi sao, là ánh sáng chói ngời không thể hiểu nổi của vũ trụ rạng tỏa sáng tâm hồn ta.

Tình bạn trên nhân gian này đã từng là một hình thức cổ điển của sự sống, nó sẽ là, và vĩnh viễn sẽ là như thế. Từ sự phi hiện thực hỗn độn của nhân gian, cái không hiểu tại sao người ta gọi nó là hiện thực, tình bạn bước ra, và giải phóng sự sống một cách thơ mộng.

Người ta thường nói tình yêu biến thành thơ. Hiển nhiên.

Tình bạn biến đời sống thành thơ và thành thi phẩm. Thi phẩm từ tình yêu chẳng mấy chốc trở nên hấp hối, bởi tất cả chỉ là công cụ của tình yêu, để hai đối thủ mạnh nhất thế giới, đàn ông và đàn bà, hòa được vào nhau.

Còn bản thân tình bạn là mối quan hệ thơ ca. Ta không làm thơ mà ta chính là những bài thơ.

Có thể, Aristotle hiểu điều này khi tuyên bố ngôn ngữ cổ của cộng đồng: là Philia - là tình bạn.

HELOISE VÀ ABÉLARD

Chỉ những tác phẩm sẽ trôi qua xứng đáng xuất bản; những tác phẩm bất tử nên ở dạng bản thảo. Để sau cái chết của tác giả, bọn hầu gái dám nhặt nhanh mang ra bếp dùng để đốt lò.

Cái gì một lần được viết ra một cách bất tử, cái đấy không phụ thuộc vào trí nhớ của con người. Nó tồn tại ở đâu đó, vĩnh hằng và kết thúc. Nó không muốn danh giá, tiếng tăm, không ước mơ dạy bảo, không mang giá trị bằng tiền, cũng chẳng bằng quyền lực, và sau cùng không cần làm ai thích.

Tiếng tăm, tiền, quyền lực, vinh quang, danh giá để làm gì cơ chứ?

Mọi tác phẩm đều xảy ra ở đâu đó, trong mỗi tác phẩm đều xảy ra một cái gì đấy. Gần như mọi cái đều xảy ra ở đây, trên trái đất này, là con người và giữa con người. Khi ta muốn thắng một ai, muốn mua vui, dạy bảo, chiến đấu, tranh luận, chinh phục và làm người khác kinh ngạc.

Những tác phẩm bất tử không diễn ra ở đây. Ở cao hơn. Sâu hơn. Đó là cái xảy ra giữa con người và Thượng Đế. Cái đã xảy ra. Kể cả khi, chẳng ai biết đi nữa. Thượng Đế nhớ trong tim tác phẩm ấy kể cả khi giấy đã bị đốt cháy, như thể đá hoa cương đã bị mủn ra thành bụi.

Đấy không phải nhiệm vụ của sách nữa, không cần đến người đọc. Không cần đến cả người viết lại câu chuyện.

Tất cả các tác phẩm bất tử gần như bị đốt cháy hết, số ít ỏi còn lại dành cho chúng ta, không ai biết chúng thất lạc ở đâu, là những cuốn nào, ai viết và viết cái gì. Không ai có linh cảm để biết một người cô đơn một mình ngồi lên con thuyền xuôi ra biển nghĩ gì, khi người ấy vĩnh viễn không bao giờ quay trở lại.

- 2 -

Abélard và Heloise yêu nhau. Những lá thư còn sót lại của họ từ thời Trung cổ cho tới ngày nay nằm trong một dạng khó có thể tin được.

Người ta viết nhiều và nói nhiều về mối quan hệ này. Nhưng nó đã từng như thế nào không ai biết. Chắc chắn sau này có người viết lại những lá thư ấy. Người ta đã thêm bớt nhiều dữ liệu, và tổng thể cuốn sách rất có thể được xây dựng lên từ những mâu thuẫn và với một chất liệu hỗn loạn.

Homerios là trường hợp ngược lại. Homerios được tập hợp từ những mẫu chuyện nhỏ nói về những anh hùng, nhiều tác giả đích danh bị hòa thành một tên tác giả.

Những lá thư của Abélard và Heloise được thu thập lại theo kiểu Homerios, nhưng tên tác giả thất lạc đâu đó, chỉ còn lại nhân vật nữ và nhân vật nam. Sự vô danh là bất tử, khi các lá thư được thu thập. Không cần thiết, việc để lại dấu ấn của cái tôi. Sự vô danh hoàn thành công việc của nó, không cùng một kẻ xưng danh.

Thượng Đế biết trong tim kẻ đó là ai, dù tên tuổi hẳn Thượng Đế cũng không cho là quan trọng. Những gì được ghi trên những trang giấy này là kỷ niệm của con người, biệt lập với vinh quang. Giữa đám đông người đang tồn tại, chỉ Thượng Đế hiểu được đàn bà, tình yêu và hôn nhân mà thôi.

- 3 -

Tôi không thể nhìn bằng con mắt của Thượng Đế; tôi nhìn phụ nữ bằng con mắt đàn ông của riêng tôi. Người đàn ông bắt buộc cho rằng đàn bà là một thực thể bất hợp lý, tồn tại một cách không thể hiểu được.

Thế giới này đã hoàn thành khi đàn bà xuất hiện; bởi vậy đàn bà cập bến muộn màng, thậm chí là một kẻ sấn sổ. Cho dù ở trạng thái nào đi nữa, trong tư duy đích thực của thế gian vắng bóng đàn bà. Đàn bà đến muộn, có lẽ để bù trừ sự thiếu thốn, để ngăn cản một khả năng nguy hiểm nào đó, để phòng trừ.

Như thế trên thế gian đã xảy ra một lãng quên định mệnh, hoặc đã xảy ra một lỗi lầm lớn lao và hệ trọng đe dọa làm sụp đổ toàn bộ sự tồn tại. Tại đây, đứng ở tâm điểm sai lạc, ở sự thiếu thốn chết người và đầy nguy hiểm này, đàn bà xuất hiện, thiết lập lại vị trí của sự vật.

Nhưng như thông thường, cái dùng để bổ sung để chạy chữa, cái đó không bao giờ phù hợp với tư duy ban đầu. Nó bị thừa ra đôi chút; tự bản thân nó mang trên mình dấu ấn của sự đến muộn. Và thế là, chính bởi sinh sau đẻ muộn, nó không bao giờ hòa hợp được với mọi sự vật, bởi vậy nó chẳng hề sửa chữa hoặc phòng ngừa được lỗi lầm, tai họa nào. Nó có thể ít nhiều là giải pháp, nhưng cũng chỉ là giải pháp. Trong toàn bộ cái tổng thể rơi vào, nó không thể hòa nhập một cách hữu cơ.

Bởi vậy, người đàn bà luôn luôn cảm thấy tai họa đích thực của nỗi nguy hiểm, của sự nhiều nhương, của sự đen tối hoặc vực thẳm. Người đàn bà với thế giới loài người không phải là con cái trong thế giới động vật, vì con cái tồn tại cùng thế giới động vật ngay từ đầu và lẫn vào bầy đàn. Người đàn bà bị vắng ra ngoài.

Người đàn bà là thực thể hai lần bất an: một lần trong thế gian, nơi họ che đậy những nỗi nguy hiểm cho con người, và lần nữa ngay từ bản chất của họ, bởi họ không cùng thời và cùng bản chất với người đàn ông. Như thế một mảng trát trên bức tường ngôi nhà mà sau này người ta trát thêm, một thứ chất liệu không bao giờ hoàn toàn hòa hợp được với những chất liệu khác.

- 4 -

Người đàn ông thường có cảm giác, đàn bà là một nửa bản chất của họ; và một cảm giác khác, đàn bà là một chi tiết bất hợp lý của thế gian. Nhiều người thổ lộ cảm giác thứ nhất, và cả cảm giác sau. Ngày nay, cảm giác thứ nhất có vẻ được chấp nhận hơn cả. Chỉ một đàn ông và một đàn bà làm hoàn thiện một con người, Kant từng tuyên bố, dường như theo lý thuyết của nhà nghiên cứu sinh vật học Swedenborg cũng vậy.

Ai cũng biết truyền thuyết của Platon kể về con người thời cổ đại có hai khuôn mặt, bốn chân, bốn tay và hùng mạnh đến mức Thượng Đế cũng phải sợ, nên phải cắt con người đó ra làm đôi. Từ đó xuất hiện đàn ông và đàn bà. Và các vị thần linh không còn lo sợ con người ham muốn quyền lực cai trị thế giới nữa, vì suốt cuộc đời, họ chỉ đi tìm nửa kia của họ mà thôi.

Theo Swedenborg, ở thế giới bên kia không có thực thể đàn ông, đàn bà, chỉ có những cuộc hôn nhân đã trộn lẫn vào nhau, và người đàn ông và đàn bà đã trộn lẫn vào nhau trong một cuộc hôn nhân như thế có thể sáng tạo ra một thực thể tinh thần.

Theo Welkisch, học trò hiện tại của Swedenborg, đàn ông và đàn bà là một linh hồn song sinh (Dualgeist), rất hãn hữu cặp song sinh này gặp gỡ nhau trên trái đất, nhưng ở thế giới bên kia chúng cần phải đợi nhau, bởi bước vào sự hiện hữu của Thượng Đế chỉ có thể, nếu đi cùng nhau.

Sau cái lý thuyết sơ lược và phóng khoáng của Weininger, sau những dấu hiệu con người đi về minh triết phương Đông, đến lượt C. G. Jung thổ lộ: con người, nếu là đàn ông, sẽ có cá tính đàn bà dưới dạng vô thức, trong tâm linh sâu thẳm của tiềm thức người đàn ông có một đàn bà, đấy là Anima, là Hồn, là sự hoàn thiện của người đàn ông; nếu con người là đàn bà, dưới vô thức có một người đàn ông trong tâm linh sâu thẳm, đấy là Anonimus, là sự bổ sung cho người đàn bà.

Những quan niệm này đều gắn chặt với cảm giác bản năng, rằng đàn ông là một nửa của đàn bà và đàn bà là một nửa của đàn ông, chỉ cả hai mới tạo ra một vòng tròn đầy đặn, hoàn thiện và kết thúc.

Trước kia không phải ai cũng tán đồng quan niệm này. Một truyền thuyết của giáo phái Kabbala cho rằng Thượng Đế đã thủ tiêu cái thế gian lúc chưa có Adam trong một đêm, bởi con người lúc đó không giống Thượng Đế, một thực thể lưỡng tính, mà chỉ là một đàn ông.

Thượng Đế chỉ để sót lại đúng một con người duy nhất, kể từ đấy Thượng Đế tạo luôn ra đàn

bà. Truyền thuyết này cho rằng khi tạo ra thế gian Thượng Đế chỉ tạo ra đàn ông, từ con người duy nhất này Thượng Đế tạo dựng ra đàn bà. Kết quả của sự chạy chữa muộn màng này chính là đàn bà, kẻ xuất hiện sau, là một miếng vá trên thế gian nguy hiểm. Đây là truyền thuyết về đêm Idumea.

Kinh Thánh viết trước khi Eva xuất hiện, Adam sống chung với nhiều thực thể khác, một trong những kẻ đó có tên: Lilith, một quái vật đẹp mê hồn. Quan hệ giữa Adam và Lilith sản sinh ra lũ ma quỷ. Nhưng Adam không ở lâu cùng quái vật mê hồn này được khi Eva xuất hiện. Về nguồn gốc của Eva có hai loại giả thuyết. Một cho rằng Eva có nghĩa là: đàn bà, hay vợ. Giả thuyết khác cho rằng Eva nghĩa là Nevah, có nghĩa là một thực thể lộn ngược.

Theo Jakob Böhme, trên thiên đàng con người giống như Thượng Đế là thực thể lưỡng tính. Khi phạm tội, nó bị cắt rời làm đôi, và phần nữ thần trong nó bay đến với Thượng Đế: đây là trinh nữ thiên thần có tên Sophia.

Phái Mật Khải (Gnostikus), thậm chí cả người Ai Cập cổ cũng công nhận hiện tượng Sophia. Mất Sophia, con người được đền bù bằng Eva, người đàn bà bằng xương bằng thịt. Trinh nữ thiên thần là một nửa tất yếu của thực thể người ở thiên đàng. Nhưng không sống trên mặt đất.

Con người phạm tội, kẻ lao vào suy đồi vật chất không thể chung sống cùng Sophia, trinh nữ linh hồn trong trắng, mà chỉ nhận được Eva, kẻ đã phạm tội ở một mức nào đấy. Eva không phải sự bổ sung hoàn thiện và đích thực của con người. Chỉ là sự đền bù của thiếu hụt Sophia, một kẻ chỉ thay thế, và thay thế một cách tồi tệ, một kẻ không phải một linh hồn-tinh thần mà chỉ là xương thịt, là tự nhiên, là một thứ vật chất.

Con người thiên tài, truyền thuyết thời cổ đại và trực giác tâm linh đều đồng thanh cho rằng sự xuất hiện của đàn bà là một hiện thực bất hợp lý.

Ngay bản thân những lời giải thích về vị trí siêu hình của đàn bà cũng bị tan loãng trước khi chứng minh điều này. Có một dạng tư duy ôn hòa hơn cho rằng đàn bà là một nửa của đàn ông, và cả hai cùng hợp lại mới thành một; nhưng cũng có ý kiến cho rằng mối quan hệ của hai thực thể không giống sự hợp nhất từ hai nửa.

Việc tan loãng của các quan niệm cho thấy ở đây có một cái gì đó không ổn.

Cần phải dẫn chứng thêm bằng một loạt quan niệm và truyền thuyết của Trung Hoa, Ấn Độ, của các nền văn hóa khác nói về sự hợp nhất hoặc sự khác biệt giữa đàn ông và đàn bà. Nhưng đây không phải là mục đích của bài viết.

Chắc chắn, đàn bà ngay từ đầu đã mang lại một cảm giác gì đó bất an cho mọi người: vị trí của đàn bà có phù hợp hay không phù hợp với thế gian không thể biết nhưng họ luôn luôn gây phiền nhiễu, hưng phấn. Như thế bằng bản chất của mình, họ luôn giấu giếm một cái gì đó, họ muốn làm tiêu hủy cảm giác hiểm nguy. Nhưng sự hiểm nguy chỉ tăng dần vì cái bản chất bất hợp lý của đàn bà, bởi phương cách như thế giấu giếm, chỉ để quyến rũ, và dường như đàn bà không liên quan gì đến toàn bộ thế gian.

Bản chất đích thực của đàn bà hoàn toàn khác hẳn bản chất của đàn ông.

Sự nhiễu loạn chỉ tăng lên khi không ai hiểu được tâm lý của đàn bà. Ai thử tìm hiểu người ấy đạt đến mức tội nghiệp còn là ít. Phần lớn người ta trụ lại ở quan niệm cho rằng đàn bà là Eva, là người đàn bà-người vợ, là Lilith, quái vật đẹp mê hồn và là Sophia trinh nữ thiên thần. Thậm chí còn có cả quan niệm cho rằng đàn bà là một giống cái động vật.

Họ không nhận ra, cần chú ý đến hẳn một đội quân khác: như nàng tiên biển (siren), mẹ của nàng Pallas Athéne và còn nhiều kẻ khác nữa.

Nhưng, nền tảng tâm lý đàn bà không bao giờ được phép chỉ trở nên nhân bản và con người. Bởi vì những lý thuyết và những truyền thuyết tâm linh có liên quan đến nguồn gốc đàn bà chỉ ra rằng không được phép và không thể hiểu được đàn bà trên cùng một nền tảng với đàn ông.

Ngay trong việc tìm hiểu tâm lý đàn ông, các quan niệm tâm lý táo bạo nhất cũng phải bó tay. Để tìm hiểu phụ nữ, những quan niệm này vô ích.

Những lý thuyết có tên gọi lý thuyết cá tính không giúp ích chút gì trong việc tìm hiểu đàn bà.

Đàn bà không phải là một thực thể; đúng hơn là một tập hợp các thực thể: Pallas, Lilith, Mẹ, Siren - nàng tiên biển, Sophia, Eva, người đàn bà của đêm Idumea, Hồn. Tất cả các thực thể này cùng lúc ẩn hiện, tồn tại trong tất cả đàn bà.

Sự sống của đàn bà là những khả năng bị cất giấu, là các hình thức của sự sống linh hồn, là bản chất của đàn bà và sau cùng là những nhân tố cổ đại.

Có thể đàn bà lần lượt trải qua và giữ lại trong bản thân họ các hình thức này. Linh hồn đàn bà là nguyên mẫu ban sơ, hay còn gọi là Nguyên Tượng (Archetipus), Jung từng nói. Nhưng nên nhớ rằng cái Jung gọi là nguyên tượng này vẫn chưa phải là linh hồn, chỉ là một hình thức sự sống cổ xưa nhất của linh hồn, và là kỷ niệm nằm ngay trong bản thân nó.

Nguyên tượng là một công thức phép thuật (magikus) có thể tìm cách gọi nó quay trở về, nhưng vì nó chỉ là mảnh tàn dư của sự sống đã lạc hậu nên giờ đây nó chỉ còn đọng lại trong linh hồn như ma quỷ, bởi vậy làm sống lại nó là một hành động hết sức nguy hiểm.

Ngày nay, bất cứ ai đều có thể gọi sự nguy hiểm này trở về, bất kỳ ai cũng có thể nhầm lẫn nguyên tượng này trong linh hồn đàn bà, nghĩa là nhầm lẫn không phải với những thành phần sáng tạo của linh hồn đàn bà mà với những hình thức sự sống đã lỗi thời trong linh hồn họ.

Bản thân Jung cũng nhìn thấy những nỗi nguy hiểm này, khi thấy người ta đồng nhất nguyên mẫu ban sơ này với thực thể đàn bà, và kêu gọi nó, những người quan niệm, tin, hiểu và tuyên bố đàn bà có thể là Eva, là Lilith là Anima, hay là Sophia đi chẳng nữa.

- 6 -

Về những gì Hy Lạp cổ đại tạo ra tôi có một phản luận. Giả sử, vì một lẽ nào đấy tôi không chấp nhận thi ca của họ; tôi không chấp nhận kiến trúc của họ; triết học, truyền thuyết của họ. Tôi có thể bảo, cái này cái kia hay hơn, hoàn chỉnh hơn, trong sáng hơn, nồng nhiệt hơn, trung thực hơn, cao cả hơn.

Nhưng có một cái tôi vô ích phản đối. Đấy là tượng của Hy Lạp. Vô ích tôi không chấp nhận. Bên cạnh các bức tượng Hy Lạp không có bất kỳ bức tượng nào hoàn chỉnh hơn, con người hơn, trong sáng hơn, trung thực hơn. Có lẽ không bao giờ có một nền điêu khắc như thế nữa.

Bởi trong tất cả những gì người Hy Lạp đã sáng tạo ra, có thể tìm thấy một chút nhiều hơn, giả dối, thô bạo, phân vân nào đấy. Nhưng ở những bức tượng thì không. Duy nhất chỉ tượng Hy Lạp mang lại cho tôi khả năng có thể đối diện với con người của Thượng Đế. Bởi vậy, về những gì người Hy Lạp sáng tạo ra tôi có thể đưa ra một ý kiến phản đối, nhưng với tượng của Hy Lạp tôi chấp nhận ngay lập tức mà không giải thích và không đưa ra lý do nào.

Một dân tộc, một thời đại, một thời điểm, một giống người khác có thể sáng tạo ra hình ảnh con người Thượng Đế trung thực hơn trong thi phẩm, trong triết học, trong thế giới của lịch sử và đời thường. Nhưng con người Thượng Đế trong điêu khắc chỉ một lần và mãi mãi duy nhất một lần, chỉ văn hóa Hy Lạp nhận ra và sáng tạo nên.

Đối tượng duy nhất của toàn bộ điêu khắc Hy Lạp: con người Thượng Đế. Cùng lắm với điêu khắc Hy Lạp có thể bắt chước hoặc bị chinh phục, ngoài ra không có gì khác.

Giữa các bức tượng Hy Lạp là vô số thân hình đàn bà, thiếu nữ, có Aphrodite hoặc trần truồng, hoặc phủ chút khăn, hoặc đang cởi quần áo, hoặc đang chuẩn bị tắm.

Cái bồn tắm trước đêm tân hôn của người đàn bà trẻ chắc chắn không liên quan gì đến hành động vệ sinh thân thể hoặc mang tính chất y học. Sự miêu tả này đặc biệt nhấn mạnh đến ý nghĩa vô cùng đặc biệt của nghi lễ tôn giáo.

Có thể cho rằng người đàn bà trẻ muốn trao tắm thân rạng rỡ nở hoa một cách trong sạch cho vòng tay ôm ấp đầu tiên. Và tình thế này chắc là như vậy, nếu từ bức tượng không tỏa ra một thứ ánh sáng vũ trụ, thiên thần. Tượng Hy Lạp không bao giờ là con người, luôn luôn và trong mọi trường hợp chỉ có thể là con người Thượng Đế.

Bon trẻ con hay tin rằng ngôi sao không phải là một thiên thể giống như Mặt Trời mà là một kẻ hở nhỏ trên tấm màn bầu trời đêm, và ánh sáng của thế giới bên kia chiếu vào lấp lánh thông qua kẻ hở nhỏ này.

Thông qua bức tượng cô gái đang chuẩn bị tắm như thể có một kẻ hở nhỏ mở ra vũ trụ. Mọi bức tượng đều như một ngôi sao.

Việc cởi quần áo là một tượng trưng và mang tính chất tôn giáo. Mang một ý nghĩa: người đàn bà trước đêm tân hôn cởi quần áo, không phải là quần áo mà là thứ phủ lên bản chất thật sự của nàng, nàng cởi bỏ chính mình. Để gội rửa khỏi bản thân những thứ không phải là chính nàng.

Bởi vì, kẻ sẽ thành một bộ phận của vòng tay ôm ấp, kẻ đó mới là nàng? Sự giải thích này bị bỏ lửng. Chỉ trở lại ý nghĩ ban đầu. Đối tượng của tượng Hy Lạp là con người Thượng Đế. Đối tượng của bức tượng cô gái là cô gái Thượng Đế. Bức tượng này là người đàn bà Thượng Đế. Và khi cô gái cởi quần áo, hành động phép thuật này không là gì khác ngoài cử động phép thuật của nhà điêu khắc cởi bỏ tấm màn con người-vật chất, để lộ phôi phôi một người đàn bà Thượng Đế.

Cái bồn tắm linh thiêng rất giống với cái chết, khi linh hồn cởi bỏ quần áo, gội rửa khỏi mình tất cả những gì phủ lên bản chất của mình. Người chết cần được tắm rửa, trước khi trả họ cho quyền lực vũ trụ. Đây là sự tắm rửa tượng trưng. Bởi không có ý nghĩa gì trước khi vùi xác chết vào đất lại cần tắm rửa lau chùi cho xác chết. Cái bồn tắm của cái chết và đêm tân hôn là nghi thức linh thiêng của việc tan hòa toàn bộ linh hồn.

Và cô gái Hy Lạp, khi cầm lên bình nước, bước ra khỏi đồng áo quần để tắm rửa, lúc đó - một cách đích thực và vẹn toàn - trong toàn bộ sự sống của mình, con người duy nhất trần trường một lần, không che phủ bất kỳ cái gì lên bản chất của nó, và gội rửa đi tất cả mọi cái gì không thuộc về nó.

Đây là câu giải thích về ánh sáng siêu phàm của bức tượng cô gái; bởi vậy như thể thông qua bức tượng, như qua một kẻ hở của tấm màn bầu trời đen đặc, một tia sáng trong sạch rạng rỡ xuyên qua. Bức tượng cô gái Hy Lạp mô tả một khoảnh khắc, khi người đàn bà trong cái bồn tắm linh thiêng gội rửa cái bên ngoài để hiện ra cái linh hồn Thượng Đế chói sáng.

Đây là cái thực thể chính là bản thân, cái thực thể chuẩn bị bước đến đêm tân hôn, kẻ sẵn sàng tham dự và chuẩn bị chạm vào vòng tay ôm ấp của một người đàn ông? Bởi vậy bức tượng tỏa ngời rạng rỡ, bởi vậy như một ngôi sao, bởi vậy dường như thông qua bức tượng có thể nhìn sang được thế giới bên kia?

Không. Đêm tân hôn mà Linh hồn Thượng Đế chuẩn bị không liên quan gì đến vòng tay ôm ấp của người đàn ông. Không liên quan bởi không phải vì thế cô gái gội rửa cái tự nhiên khỏi bản thân mình, và không phải vì thế để trình bày mình trong bản chất Thượng Đế. Đêm tân hôn ở đây mang một ý nghĩa khác hẳn.

Cái Linh hồn khí ete không thân xác trút bỏ áo quần, còn chất lỏng linh thiêng nằm trong bình nước bên cạnh, nàng sẽ gội đầu, rửa ráy da thịt, cơ bắp, hình hài nàng sẽ tan rã và không đọng lại gì có thể nắm giữ được từ nàng.

Cái Linh hồn sáng chói bên trong nàng con gái rạng rỡ trên bức tượng, tỏa sáng cho bức tượng. Con mắt thô bỉ và trần tục của con người hiện đại không thể hiểu được sắc đẹp tầm thường đã bị bỏ xa thế nào với ánh sáng thiên thần phản chiếu từ những nàng con gái cẩm thạch này.

Người ta cố gắng giải thích bằng nghề nghiệp, thị hiếu, kiến thức, bằng tài năng. Không bao giờ nghề nghiệp, thị hiếu, kiến thức, tài năng sáng tạo được cái gì đã bước qua tự nhiên. Cái lấp lánh trong bức tượng cô gái không phải là vật chất, là hình thức, là sắc đẹp, là cái đẹp tỷ lệ. Dường như toàn bộ không liên quan gì đến cái đẹp.

Con mắt của kẻ thô bạo chỉ nhìn thấy hình dáng một người đàn bà khêu gợi. Cái đặc biệt ở đây là người đàn bà này không hề khêu gợi. Một người đàn bà là một người đàn bà. Người đàn

bà này là một Linh hồn, và Linh hồn này là một người đàn bà. Đây chính là suối nguồn của đàn bà. Đây là nguồn gốc.

Đây là một khoảnh khắc khả năng lấp lánh trong sự chiêm ngưỡng phi vật chất, trong thế giới bên kia, trong ánh sáng của thiên đường vĩnh cửu, nơi từ đó sinh ra đàn bà. Đây là khoảnh khắc khi con người nhìn thấy tận mắt nguồn gốc Thượng Đế của đàn bà. Một giây phút cũng không được phép quên rằng đối tượng duy nhất của điều khắc Hy Lạp là con người Thượng Đế, và cô gái Hy Lạp là người đàn bà Thượng Đế.

Tấm thân xinh đẹp và quyến rũ của người đàn bà ở đây là hình thức thể hiện, là công cụ và chất liệu của đá cẩm thạch. Đây là tín hiệu của vũ trụ và sự đồng nhất thiên nhiên giúp chúng ta hiểu được sự vật định nói lên điều gì.

Nhưng bản thân bức tượng không làm nên từ thân xác, không từ vật chất và đá cẩm thạch. Bức tượng làm nên từ Linh hồn trong một khoảnh khắc, Linh hồn được mô tả khi người đàn bà trong bể tắm linh thiêng tắm rửa, và một lần duy nhất trong đời hiển hiện trong bản chất Thượng Đế cổ xưa và đích thực.

Truyền thuyết Hy Lạp viết, nữ thần của các vị thần, nàng Hera mỗi năm một lần tẩy rửa lại sự trinh trắng của mình để dâng hiến cho Zeus, chúa tể của các vị thần. Hera biết rằng nếu tẩy rửa bụi trần gian và biến thành Linh hồn, nàng sẽ một lần nữa biến thành người đàn bà-cổ, thành trinh nữ-cổ, trong trắng như ánh sáng, như ngôi sao.

Sẽ quay lại nguồn gốc của đàn bà đặt lên mình hình hài đàn bà đầu tiên, lấy lại bản chất đầu tiên của đàn bà và trở nên mới mẻ trở lại, sẽ là người đàn bà quay lại với linh hồn Thượng Đế.

Cái Linh hồn được bức tượng cô gái Hy Lạp bằng cẩm thạch miêu tả hoàn toàn khác một linh hồn đàn ông. Không phải sự bổ sung, sự tương ứng của linh hồn đàn ông, không phải tính chất tiêu cực hay tích cực hay là một nửa của linh hồn đàn ông.

Nguồn gốc của đàn bà hoàn toàn khác so với của đàn ông. Linh hồn của đàn bà cũng hoàn toàn khác của đàn ông. Có những người thích đặt tên cho Linh hồn này là cảm xúc. Đàn bà là một thực thể-xúc cảm, bởi không suy nghĩ, không nhìn thấu suốt, chỉ yêu, căm thù, có cảm tình hoặc ghét bỏ, hay khóc, dễ cười, hay bực bội-thất thường, hay thay đổi, bấp bênh như nóng, lạnh, nhờ nhờ, lạnh lùng như âm thanh, như xúc cảm, như nhạc.

Những người khác lại cho rằng không phải cảm xúc là đặc tính của đàn bà mà là sự nhạy cảm - bởi vì đàn bà nắm bắt rất nhanh cái đụng chạm tới họ, và tinh tế trả lời lại như một bông hoa; Thực ra, sự nhạy cảm không liên quan gì đến cảm xúc và các giác quan, bởi sự nhạy cảm không tự nhiên có mà là đặc tính của linh hồn.

Và chính vì vậy đàn bà có thể trở nên hết sức tinh tế cũng như hết sức thô tục, có thể trở nên hết sức cao quý nhưng cũng có thể hết sức trụy lạc bởi cái số phận từng trải đụng chạm vào cái thực thể nhạy cảm vô cùng này, và cái gì đàn bà đã trải qua mang một ảnh hưởng định mệnh.

Không phải xúc cảm hay sự nhạy cảm là đặc tính cơ bản của linh hồn đàn bà. về đàn ông ai cũng có thể nói đặc tính của họ là tư duy, hay hành động, hoặc tinh thần hoặc sự sáng tạo. Một cách như thế nào đó, theo nghĩa bóng, điều này có thể hiểu được. Nếu không tìm ra bản chất một cách chính xác thì cũng không hoàn toàn đánh giá sai.

Nhưng nếu người ta nói về người đàn bà là một thực thể nhạy cảm, đầy cảm xúc hoặc nói một cách khác theo ý thích của họ, ngay từ xa đã không đụng chạm gì tới bản chất của đàn bà. Chỉ có đúng một từ có thể chỉ ra và chỉ đúng linh hồn và bản chất của đàn bà, đó là từ: đàn bà. Không là gì khác. Vì bằng một cách khác không thể hiểu được, với từ này không thể hiểu theo nghĩa bóng, và bằng nghĩa bóng không thể gọi lên người đàn bà.

Trong số phận của người đàn ông có những sự vật ưu tiên vượt quá cả giới tính. Nhưng: đàn bà giới tính đứng ưu tiên đầu tiên. Nhưng ở đàn bà đấy không phải là thế gian, là mục đích, cái tuyệt đối và tận cùng đều có mặt ở đàn bà như mọi cái khác: xúc cảm hay sự nhạy cảm.

Khái niệm đàn bà với những đặc thù cá tính của họ rộng lớn hơn và hoàn toàn khác hẳn. Nghĩa là đàn bà, không thể hoàn thiện bằng bất cứ điều gì, từ ngữ này không thể thay thế bằng

bất cứ từ ngữ nào khác. Không thể liệt và hiểu được khái niệm đàn bà từ khái niệm đàn ông, thiên nhiên, thế gian, hoặc giống cái.

Có thể có một kiến thức về bản chất đàn ông. Nếu con người chỉ để ý tới khối lượng khổng lồ của những cuốn sách nghiên cứu cá tính đã đủ thấy kiến thức này thật đáng kể. Nhưng toàn bộ tủ sách nghiên cứu cá tính này đến một từ ngữ nhỏ cũng không liên quan đến đàn bà. Thậm chí toàn bộ kho sách tâm lý học-văn học thế giới cũng không hiểu biết tý gì về đàn bà.

Đàn bà không có lịch sử, chỉ có truyền thuyết; so với điều này tâm lý học về họ vẫn còn là cái gì đơn giản hơn nhiều. Cái có nghĩa là sự trực tiếp. Cái có nghĩa là một hiện thực vô cùng khó khăn.

Cái ánh sáng sao và linh hồn rạng ngời của các cô gái Hy Lạp bằng cẩm thạch biết rõ điều này. Không thể nhầm lẫn được. Không thể gán cho người đàn bà bất kỳ điều gì khác, chỉ là người đàn bà nếu đúng đây là một người đàn bà. Và tôi không cho rằng tất cả các dạng đàn bà là cái gì khác ngoài một người đàn bà.

Đây là ánh sáng và sự rạng ngời chói mắt của một thế giới cao hơn thế giới vật chất, đây là thực thể không hình hài - đây là linh hồn đàn bà, điều này rõ ràng đến mức nếu những bức tượng biến mất, hình dạng của chúng tan ra, lúc đó cũng không thể nào nói thêm điều gì khác ngoài một câu: đây là đàn bà.

- 8 -

Câu nói tình yêu là sự hợp nhất giữa hai nửa bị cắt rời cũng nhầm lẫn như câu tình yêu là một cộng với một. Tình yêu không phải là sự đối xứng. Chưa chắc Swedenborg hoặc Welkisch hoặc Jung đã suy nghĩ đúng khi họ hình dung một cách tương xứng mối quan hệ của đàn ông và đàn bà: ở đây chẳng có gì xảy ra hết ngoài điều truyền thuyết của Platon đã viết, hai nửa bị cắt rời bởi sự ghen tuông của Thượng Đế gặp gỡ nhau.

Sự bí ẩn của tình yêu chính là ở chỗ một người đàn ông hoàn toàn khác và một người đàn bà hoàn toàn khác, những kẻ hoàn cảnh thế gian, nguồn gốc, cá tính, hình dáng hoàn toàn xa lạ và khác hẳn nhau, đây là thực thể có khả năng sắp xếp một cách đối xứng với nhau, là hai kẻ gặp gỡ và tan vào nhau làm một.

Thế giới động vật trong tính dục có thể hợp nhất các thực thể sắp đặt vị trí cho cân bằng tương xứng bên phải bên trái, trên dưới, tích cực và tiêu cực, có thể lắm. Nhưng ở con người tình yêu làm tan hòa những thế giới và các thực thể khác biệt vào làm một với nhau, đây là điều chắc chắn.

Bởi vì, nếu chỉ là sự hợp nhất của các phần tử bổ sung lẫn nhau, khó có thể đạt tới điều này, rằng mỗi con người cần phải sống và trải qua những khao khát giày vò thông suốt đến tận gốc rễ siêu hình của họ, và nếu không sống từng trải, con người sẽ nghèo nàn như một kẻ ăn mày mù lòa.

Cái kỳ diệu bất ngờ và khoảnh khắc không thể tưởng tượng nổi trong sự thần bí của tình yêu chính là vì những kẻ hòa tan làm một với nhau không thể và không bao giờ thuộc về nhau. Không ai có thể tìm thấy câu giải thích về tình yêu trong tự nhiên; chỉ có tính dục trong tự nhiên mà thôi. Để tình yêu cháy bùng lên, cần sự can thiệp của Thượng Đế, thiếu điều này các thực thể và các thế giới khác biệt nhau không bao giờ gặp gỡ nhau.

- 9 -

Điều chắc chắn, nguồn gốc của tình yêu khác của tính dục. Tình yêu là mối quan hệ của người đàn bà Thượng Đế với người đàn ông Thượng Đế; trong mối quan hệ này hai kẻ trong nguồn gốc, thời gian xuất hiện, trong bản chất siêu hình khác hẳn nhau, là thực thể không thể làm cân xứng, không thể gọi cùng tên, gặp gỡ nhau trong sự thần bí Thượng Đế và tan hòa vào nhau thành một.

Ngược lại, tính dục là sự thỏa mãn lẫn nhau của những thực thể tự nhiên trộn vào nhau một cách tương ứng và đối xứng. Kant có lý, một đàn ông và một đàn bà làm hoàn thiện con người - trong tự nhiên.

Trong tình yêu, sự gặp gỡ của một người đàn ông Thượng Đế và một người đàn bà Thượng Đế không chỉ là một tổng thể, mà còn nhiều hơn nữa. Nhiều như Thượng Đế với thế gian. Người đàn ông và người đàn bà gặp gỡ và tan hòa làm một trong tình yêu là sự hòa nhập làm một bí hiểm, sáng tạo của hai linh hồn.

Từ tính dục sản sinh ra một thực thể tự nhiên mới; từ tình yêu sản sinh ra linh hồn mới. Nếu hai thực thể tự nhiên hợp nhất thiếu tình yêu, lúc đó là sự hợp nhất thực thể tự nhiên hoang dã. Đây là trường hợp của thế giới động vật - có thể thể. Nhưng có một loại tình yêu trong đó hai linh hồn gặp gỡ và động phòng không có sự đụng chạm xác thịt. Đây là loại tình yêu mà hoa trái sinh ra là thứ linh hồn phi vật chất.

Con người lầm lẫn tình yêu với tính dục. Nhiều khi họ cho rằng đây là tình yêu, thứ chỉ là tính dục, và tưởng rằng - không có ngoại lệ - trong mọi tình yêu đều kết thúc bằng tính dục. Và con người tin rằng các thực thể đều do tính dục sinh ra.

Các thực thể do tình yêu sáng tạo, tính dục chỉ khoác áo quần cho nó, khiến nó bức bối và kiểu gì cũng cần phải cởi bỏ. Sáng tạo chỉ hai linh hồn làm được, và đây là tình yêu được xây dựng lên không có đụng chạm xác thịt.

Khi tính dục hạ nhiệt, kết thúc, khi hai linh hồn tràn ngập một sức mạnh của thực thể Thượng Đế kia, khi mọi đụng chạm và ý nghĩ mon men đến gần hiện lên như một sự sỉ nhục và hoảng sợ, khi kẻ khác, kẻ lạ, một thực thể không quen biết nhóm lên một ngọn lửa từ tự nhiên, như chớp, lóe sáng, đây là khoảnh khắc sáng tạo trong tình yêu-linh hồn.

Đừng ai tin rằng khoảnh khắc này hiếm hoi.

Tất cả những ai đã từng sống một số phận gần như chìm trong mịt mù, sẽ nhớ đến những giây phút bốc lửa trong gian phòng đêm một mình, hoặc trong rừng vào một ngày phương Nam, hoặc trên đỉnh núi, ngoài biển khơi, khi ngả lưng trong đám cỏ ngát vị hoa quả trái cây một chiều hè êm ả, khi người đàn bà Thượng Đế cho dù xuất hiện ở khoảng cách không thể với tới, hay ở đó, trong tầm tay, nàng cuốn hút đến mức một cái gì đó bật ra từ đấy, lúc đó người đàn bà cho dù ở xa hàng trăm cây số vẫn nắm lấy và tiếp nhận.

Ai không trải qua giây phút sáng tạo-linh hồn này sẽ không hiểu chút gì từ bức tượng cô gái Hy Lạp Thượng Đế, và không biết rằng nàng con gái chuẩn bị cho một động phòng như thế. Nàng bước vào bể tắm thần bí để rửa đi tất cả những gì ngáng con đường bước vào sự động phòng-linh hồn của mình.

Nhiều linh hồn đã được sinh ra trong một đêm động phòng tình yêu siêu phàm vô hình, nhiều hơn cả con người tự nhiên sinh ra từ đêm tân hôn tính dục. Và những linh hồn này làm sinh sôi nảy nở thêm không gian Thượng Đế - không gian mà ánh sáng của nó lóe sáng thông qua bức tượng cô gái bằng cẩm thạch như qua một kẽ hở của bức màn trên bầu trời tối đen.

Hành vi tự nhiên của tính dục tất nhiên hoàn toàn độc lập với tình yêu. Khi linh hồn đầu tiên sử dụng cuộc gặp gỡ giữa tình trùng tự nhiên và trứng tự nhiên để thông qua đó bản thân linh hồn cũng xuất hiện, tồn tại và chiếm chỗ trong tự nhiên, LINH HỒN ĐẦU TIÊN này đã kết hợp linh hồn- tình yêu, với tính dục tự nhiên và sự sinh sôi mãnh liệt, đã hạ thấp tình yêu và nhúng nó vào tính dục.

Sáng tạo và sinh sôi là hai việc khác hẳn nhau.

Sự đánh đồng tình yêu và tính dục với nhau là sự hợp nhất phi pháp của quá trình tồn tại hai thế giới khác hẳn nhau. Đặc biệt, giữa ba nguồn kiến thức cơ bản của con người là thiên tài cũng như truyền thuyết cổ đại, cũng như trực giác tâm linh đều không thần thánh hóa sự chú ý về hiện tượng này.

Người ta chú ý đến hậu quả thì đúng hơn, ngày càng chú ý thường xuyên hơn. Từ lúc có sự hợp nhất phi pháp này, xuất hiện nỗi lo sợ về sự dơ bẩn nằm trong tình yêu của con người,

cùng lúc và với nhau giữa đàn ông đàn bà.

Thiên Chúa giáo gọi đây là tội tổ tông, nhưng đây cũng chỉ là một cách gọi. Tất cả mọi người đều biết về nó kể cả những người chưa biết gì về cách đặt tên này.

Trong tình dục, ý nghĩa huyền bí của tình yêu Thượng Đế bị lu mờ; và tình dục trở thành vật cản cho sự hợp nhất thể giới được sáng tạo của hai giới tính hoàn toàn khác hẳn nhau. Tình yêu và tình dục bị lẫn lộn theo phương cách khi con người sống, một cử chỉ phép thuật luôn luôn ngăn cản và luôn luôn đưa ra một khả năng để các thực thể mới lợi dụng, để phá hỏng một cách phi pháp.

Từ động tác phép thuật sinh ra LINH HỒN ĐẦU TIÊN, nghĩa là một thực thể bên trong hoàn toàn chỉ có bản chất, chỉ có linh hồn-thực thể.

Đây là các thực thể theo truyền thuyết cổ đại là các nàng tiên biển, các chàng trai mình ngựa, các cậu con trai thân dê và các cô gái thân lông chim. Hình dáng điển hình đàn ông của LINH HỒN ĐẦU TIÊN là titan; của đàn bà là siren- nàng tiên biển.

- 11 -

Titan và nàng tiên biển là hai chiến lợi phẩm của sự sống. Chúng sống để cướp bóc niềm vui của thế gian. Niềm vui này bao giờ cũng là xúc cảm, thiên nhiên, vật chất và xác thịt.

LINH HỒN ĐẦU TIÊN cho dù thèm khát vàng bạc, quyền lực, sự vinh quang, hay nghệ thuật hoặc tri thức hoặc mang cái tên khác đi nữa, bao giờ nó cũng tin rằng cần phải thu thập một cái gì đấy, nó tin rằng sự thu vén này, sự giàu có này là nỗi chiêm ngưỡng, là sự quyến rũ. LINH HỒN ĐẦU TIÊN sống để nghiêng ngả cuộc sống - bởi vậy nó đầy cảm tính và khăng khăng.

Ai tin rằng chỉ mối quan hệ ngày nay của đàn ông và đàn bà là titan và nàng tiên biển, người ấy nhầm. Cả châu Âu ngay từ đầu không biết đến quan hệ khác của đàn ông và đàn bà ngoài quan hệ kiểu titan và siren-nàng tiên biển. Không vô ích người ta gọi tinh thần châu Âu là Faust.

Faust ở đây là một hình ảnh tượng trưng: một lão đạo sĩ già bán mình cho sự độc ác để có thể trở lại trẻ trung hưởng thụ sự quyến rũ của các nàng tiên biển. Đây là con người châu Âu đích thực, là tính dục titan hung hãn chỉ nhìn thấy cái quyến rũ trong một giới tính khác, và coi như một chiến lợi phẩm của mình.

Chẳng cần làm gì hết chỉ cần chăm chú theo dõi, khi một người châu Âu nhìn đàn bà - cái cách họ nhìn. Cái nhìn này đã là một sự đụng chạm. Nhìn đắm đuối. Sờ mó. Người đàn bà thật sự bị tẩm trong cái nhìn đó - và điều xảy ra này ngược lại với bề tẩm thần bí: người đàn bà tẩm trong cái mà cô gái bằng cẩm thạch tẩy rửa đi.

Cần đặt một câu hỏi: ai là lý tưởng của người đàn ông? Lilith, nàng tiên biển, kẻ đi quyến rũ, kẻ mà bản chất là sự say đắm, điên đảo, ngất ngây, kêu gọi, làm mê đắm - quái vật mê hồn. Đàn bà ở đây không bao giờ là cái gì khác ngoài hình ảnh tượng trưng của cái đắm đuối sinh lý. Chỉ dùng vào việc sau khi bị cướp mất mãnh lực quyến rũ thể xác, có thể nhập tu viện (Hamlet) hoặc vào tù (Faust).

Người đàn bà là loài tiên biển. Và biến thành như thế. Nhục nhĩ với nguồn gốc Thượng Đế riêng của mình, họ là kẻ đối xử với cái đẹp cổ xưa của mình như một tên trọc phú với đồng tiền; cảm thấy đấy như một vốn liếng, để có thể thu lợi, họ là nhà tư bản của sắc đẹp, kẻ đi bóc lột tài năng của mình - người đàn bà Thượng Đế biến thành thứ vật chất hung tợn trong tay những kẻ báng bố thần thánh, nhúng bấu vật hợp lý nhất của thế gian vào cống rãnh, biến thành tiền và bày bán trên mặt chợ đầy ruồi bâu phủ. Siren-loài tiên biển-người đàn bà đã bán linh hồn Thượng Đế riêng của mình cho vật chất.

- 12 -

Có hai điều sai (Ce mal d'être deux) - Mallarme viết. Hôn nhân của con người ngày nay xuất

hiện như thế, khi thói quen thay thế cho sự ẩm cúng, thói thờ ơ thay cho sự chân thành. Sự khùng khiếp này dành cho cả hai, luôn luôn bị quấy rầy, lo lắng, bất an, luôn bắt đầu lại, sự chầm chọc, đay nghiến, việc làm tổn thương và bồi đắp cuộc sống trong từng khoảnh khắc và trong từng suy nghĩ.

Hôn nhân: sự kết hợp giữa titan và siren - nàng tiên biển, những kẻ sau vài tuần giày vò lẫn nhau thảm hại nhận ra, toàn bộ sức lực của họ sắp hết. Điều này người ta gọi là sự vỡ mộng. Titan và siren khi nhận ra điều này, bằng những gì có thể, họ cướp đoạt, muốn chạy trốn và thậm chí muốn tha về chiến lợi phẩm mới.

Nó không tìm thấy cái nó tìm kiếm, nó nghĩ thế và tuyên bố. Tất nhiên. Cái nó tìm kiếm, chẳng ở đâu có. Nó muốn sự thỏa mãn. Nhưng sự thỏa mãn titan không cho được siren và ngược lại. Sự thỏa mãn trong thế giới của LINH HỒN THỨ NHẤT không có. Ở đây chỉ có sự tầm thường vỡ mộng. Khi nó mệt mỏi và cần cùng ở lại với nhau thì cơn khủng hoảng xảy ra: sự khùng khiếp này cần cho cả hai.

Nó không bao giờ có khả năng ở lại một mình cân bằng, trong sạch, tươi tỉnh và sáng suốt nữa. Từng giờ trong ngày nó chia sẻ và nhận những nhát dao đâm. Và khi một kẻ bùng nổ, nó vất vương tìm đến một người đàn bà; khi kẻ kia bùng nổ tiếp, kẻ kia gieo mình vào lòng một người đàn ông khác.

Nhưng vì nó tiếp tục tìm kiếm và đòi hỏi như thế, nó lại nhận được cũng đúng như thế. Bởi vì nó tin rằng ở một nơi nào đó có một người đàn ông hoặc đàn bà không làm nó vỡ mộng, sẽ làm thỏa mãn nó và nó sẽ hạnh phúc với người đó.

Hạnh phúc là sự kéo dài vô tận của những say mê sinh lý, tất nhiên nó nghĩ thế. Có kẻ còn cho rằng đã lựa chọn nhầm, và người bạn đời chân chính đã bị rơi tuột mất. Nó thử lại. Nhưng lại đánh giá đúng như thế, nhận đúng như thế và sống đúng như thế. Bởi vì nó chờ đợi và đòi hỏi mong mỏi đúng như thế.

Không bao giờ nó nghĩ rằng, không cần một đàn ông khác hoặc một người đàn bà khác; cái khác có thể mong muốn được và cần phải là một thứ hoàn toàn khác. Không phải sự say đắm sinh lý và sự thỏa mãn. Nếu nó vẫn mong muốn điều này, chắc chắn sau một thời gian: ce mal d'être deux.

Tình yêu không phải sự hưởng thụ, không phải niềm hạnh phúc, không phải sự ngây ngất, không phải sự giải trí, không phải sinh lý. Và với hôn nhân lại càng ít hơn nữa.

Truyền thuyết cho rằng người đàn ông đầu tiên sống cùng Lilith. Lilith chỉ là tình nhân. Siren- nàng tiên biển, là sự say đắm sinh lý, là người đàn bà tình dục mạnh mẽ. Nhưng người đàn ông đầu tiên đã chán và bỏ rơi. Sau đó đến Eva, người đàn bà, người vợ. Và hôn nhân bắt đầu. Nền tảng của hôn nhân khác hẳn tình dục. Nền tảng của hôn nhân là tình yêu-linh hồn.

Tình dục cần hai thực thể: titan và siren-nàng tiên biển. Không nhiều hơn. Thế là đủ. Để hôn nhân có thể bắt đầu, ngoài hai thực thể cần sự can thiệp của các quyền lực nữa. Trên trái đất không nơi nào và không có dân tộc nào không biết, hôn nhân xuất hiện được cần sự chấp nhận và thánh hóa.

Tình dục luôn luôn phi pháp. Bởi vậy nó luôn lẫn trốn trong các bờ bụi, rừng rú, trong các con phố tối tăm và trong các căn phòng hơi hám. Hôn nhân là hợp pháp. Tồn tại ban ngày ban mặt, một cách công khai đẹp đẽ và kiêu hãnh.

Con người chỉ thành người bạn đời khi được thánh hóa. Ngay cả tình yêu cũng không đủ. Không chỉ vì không có tình yêu trong trắng, mà vì tình yêu chỉ biến thành trong trắng, bởi trong quan hệ của đàn ông và đàn bà có sức mạnh Thượng Đế ngự trị.

Không có gì, ngay cả tình yêu nóng bỏng nhất và sâu sắc nhất cũng không thể nhầm lẫn được với hôn nhân.

Lễ kết hôn không diễn ra trong tự nhiên mà trong thế giới linh hồn. Hai linh hồn kết hôn. Giờ đây có thể dễ dàng hiểu hơn ý nghĩa hành động tắm rửa thần bí của cô gái Hy Lạp.

Ngày nay, trong thời đại trần tục này, trong thời đại của hôn nhân thị dân điều này vang lên như một bài thuyết giảng đạo đức rẻ tiền, khi chính quyền bằng những tuyên truyền hôn nhân tầm thường thay cho Thượng Đế làm chủ hôn cho con người. Hành động này cho phép chính thức mất đi sự trinh trắng. Chính thức, nhưng không hợp pháp.

Hôn nhân trở nên hợp pháp không phải trước mặt nhà nước và chính quyền. Nhưng trong thời đại này mối quan hệ giữa đàn ông và đàn bà ngay bản thân nó đã không vững chắc. Cần một sự can thiệp nào đó cao cả hơn, để con người gặp gỡ nhau từ một cái gì đó cao cả hơn. Trong sự cao cả đó can thiệp của chính quyền là một sự trợ trớn. Bởi vì bản chất của kết hôn là một hành động không cần cho phép.

Không. Bản chất của kết hôn là kết hợp với nhau vào một thế giới cao hơn. Gặp gỡ, hợp nhất và chung sống chỉ có thể trong lòng Thượng Đế và tự do và cần phải thế. Không thể có một phản dụ nào tốt hơn hôn nhân trần tục hiện đại. Ngẫu nhiên chung sống cũng không thể thành công, chỉ là một sự hành hạ rã rời và là nguồn của bất hạnh và sự khủng khiếp.

Tất nhiên, đây chưa nói đến hôn nhân lợi ích và các loại hôn nhân khác. Trong các cuộc hôn nhân lợi ích, sự kết hợp không để hòa vào một thế giới cao cả hơn mà chính lại diễn ra trong vật chất, và là một điều thoái hóa. Nhưng hôn nhân tình dục cũng chẳng khác gì trường hợp quá khích của hôn nhân lợi ích: ở đây là cuộc gặp gỡ ở tầng thấp và chỉ là sự kết hợp của các phần tử dưới đáy.

Điều kiện gặp gỡ và hòa nhập làm một chỉ có thể trên cao - cao hơn con người. Hôn nhân không phải một mối quan hệ vật lý mà là mối quan hệ siêu hình, điều cô gái cầm thạch nói lên khi tẩy rửa bản thân khỏi vật chất, và chuẩn bị bước về phía các quyền lực, để sự tiếp xúc của bàn tay Thượng Đế thấm nhập sự thần bí vào con người nàng.

- 14 -

Trong hôn nhân song song có hai quá trình hợp nhất xảy ra: chỉ một người đàn ông và một người đàn bà tạo thành một con người hoàn thiện. Hành động này người ta gọi là sự điều chỉnh, đây là sự điều chỉnh lại sự thống nhất cá nhân con người cổ đại.

Sự hợp nhất thứ hai quan trọng hơn và bản chất hơn: đây không phải sự gặp gỡ của hai nửa, mà là sự hòa hợp, sáng tạo làm một đầy bí hiểm của sự tiếp xúc siêu phàm với thế giới của hai linh hồn.

Cuộc hôn nhân này không phải là sự điều chỉnh nữa mà là sự thiết lập. Không phải sự điều chỉnh cái thống nhất nữa mà là thần thánh hóa. Người đàn ông và người đàn bà ở đây không sinh sôi nữa mà là sáng tạo, hay đúng hơn tham dự vào sự sáng tạo của Thượng Đế. Để sự thần thánh hóa diễn ra, cần một giới tính khác: Bởi vậy, cần đàn bà cho đàn ông và đàn ông cho đàn bà.

Có một thực thể và thế giới khác biệt một cách hoàn toàn và toàn diện. Cần phải bước vào một thế giới xa lạ và khác hoàn toàn, để bỏ lại mình ở đó, và tan vào một nhân tố cổ khác.

Đây là tình yêu.

Đây là hoàn toàn quên bản thân và tan hòa vào một kẻ khác. Điều kiện từ bỏ hoàn toàn bản thân mình chỉ nằm trong một giới tính khác. Trong mọi hành động, trong suy nghĩ và trong cuộc đời tôi, tôi có thể giữ vững bản thân mình. Nhưng trong tình yêu thì không: ở đây tôi cần cho đi toàn bộ bản thân mình.

Bởi vậy, có những thực thể bị buộc vào cái Tôi của chúng - titan và siren - không thể yêu nhau được.

Tôi không thể chỉ cho đi bản thân tôi. Không có chuyện tôi chỉ nhận lại được chính bản thân tôi. Kẻ tôi nhận lại được, không phải là tôi nữa.

Đây là kẻ giàu có hơn, giản dị hơn, trong sạch hơn, thánh thiện hơn. Đây là bí ẩn của tình yêu. Tôi cần phải mất đi, bị tan biến.

Như Barth nói: tan biến không chỉ một ít mà là toàn bộ. Không đòi lại, không phân vân, không giữ chặt, không đề phòng, tan biến một cách toàn diện. Trong sự thần bí chỉ thực thể tan hòa lẫn nhau mới có thể thánh thần hóa.

- 15 -

Trong những lá thư vô danh bất tử của Abélard và Heloise có viết: khi tình yêu của hai thực thể, người đàn ông Abélard và người đàn bà Heloise cùng từ bỏ tính dục từ bản thân mình, như cô gái Hy Lạp từ bỏ tự nhiên, lúc đó hôn nhân linh hồn hợp nhất.

Đây là cuộc hôn nhân duy nhất hoàn thiện và hạnh phúc trong lịch sử thế giới.

Điều này táo bạo, không thể thực hiện nổi và phi lý nhưng là tình yêu đích thực, nó đòi hỏi và ra lệnh.

Điều nó nói lên không làm ví dụ, không phải sự dạy dỗ, cũng chẳng phải lý thuyết: cũng như nó không cần đến tiền, sự nổi tiếng, không xây dựng lên các quy tắc và đòi hỏi kế thừa.

Nó chỉ chuyện trò như vậy với bản thân và với Thượng Đế. Và đúng chỉ là như vậy mà thôi.

NGÀY LỄ VÀ CỘNG ĐỒNG

Cách đây mới khoảng một trăm năm trước, một vài nhà thơ và một vài nhà tư tưởng bắt đầu tuyên bố, đời sống là đau khổ.

Điều dạy dỗ này cũ rích và đáng ngạc nhiên. Những kẻ đầu tiên nêu vấn đề: Byron, Leconte de Lisle, Schopenhauer, Poe, Kierkegaard, Baudelaire nhắc lại những gì người Trung Hoa cổ, người Ấn, người Ai Cập, người Hy Lạp, người Thiên Chúa giáo cổ đã nói.

Điều dạy dỗ này nhanh chóng lan truyền, xé rách tả tơi cái quan niệm đời là niềm vui. Ngày nay, phần lớn mọi người đều rõ, chẳng có lý do gì để ta tin rằng cuộc đời là sự thật, là cái đẹp, cái tốt, cái thánh thiện, là niềm vui.

Sự việc không phải ở chỗ, các nếp nhăn xuất hiện trên mặt ta như của người Trung Hoa cách đây 5 nghìn năm; cũng không phải ở chỗ ta đã bị hạnh phúc hành hạ; mắt ta mờ, trí óc ta mệt mỏi, lưng ta còng xuống, và ta bắt đầu chán chường, buông thả rồi chết, như những người Hy Lạp, người Ấn, người Thiên Chúa giáo cổ.

Bàn tay của bà cụ già xương xẩu, chai sạn, khô héo run rẩy không phải vì lao động nhiều. Đây là bàn tay giơ về phía niềm vui. Khuôn mặt chưa bao giờ tỏ ra chán thành một cách cảm động đến thế. Nhìn bàn tay ấy thực thể lạc quan nhất của cõi nhân gian cũng phải giật mình.

Suy cho cùng, bàn tay của chúng ta đều sẽ trở thành thế, một bàn tay già nua tội nghiệp, buồn bã, mệt mỏi, cô đơn. Không cách nào giúp, thay đổi cũng không. Điều duy nhất con người có thể làm như Dostoyevsky, phủ phục và rên rỉ: không phải trước người, mà trước toàn bộ sự đau khổ của nhân loại!

Khi cách đây một trăm năm, một lần nữa người ta nhận ra cuộc đời là đau khổ, nhưng không nghĩ thêm ra điều gì khác ngoài bàn tay của bà cụ già. Và tình thế từ bấy đến nay chỉ thay đổi ở chỗ, một bộ phận nhân loại khẳng khẳng bám vào chủ nghĩa lạc quan. Họ cố gắng tin vào ảo ảnh cuộc sống là niềm vui.

Bộ phận nhỏ bé khác của loài người - khi nhìn thấy bàn tay cụ già - chợt hiểu ra sự thật thời cổ đại, hiểu ra tư tưởng của triết học Ấn Độ, của bi kịch Hy Lạp, của tôn giáo Ai Cập, của tinh thần Thiên Chúa giáo.

Số phận của con người lơ lửng như một sợi tóc trước vực thẳm đáng sợ và đầy rẫy những vấn đề đen tối, đời sống quả là một sự khủng khiếp.

- 2 -

Những kẻ phủ nhận đau khổ của đời sống bằng lời, đành lấy hành động của họ ra để chứng minh. Bằng cách, dùng toàn bộ sức lực của mình chiến thắng sự đau khổ.

Xét về phương diện cá nhân con người có thể tự bỏ ra khỏi sự đau khổ.

Không nhất thiết phải nghĩ đến việc theo thời gian người ta đã nghĩ ra bao nhiêu công cụ để chống lại sự đau khổ, và người ta bảo vệ nhau như thế nào để có thể cào cấu được chút ít niềm vui.

Một trong những công cụ như thế trước hết là nền kinh tế. Ở đây có đủ chủng loại và giới tính của sự hưởng thụ. Rồi đến các loại nhân sinh quan khác nhau để con người có thể ru ngủ mình trong ảo tưởng một cách dễ chịu. Toàn bộ những sự vật sự việc này đều ở mức độ thấp, thông thường và tầm phào.

Nhưng có những phương cách cao hơn và khó hơn, khi con người tự rút mình ra khỏi nỗi đau khổ và tìm cách chống đỡ lại nó. Một số nhánh nhất định của Yoga phương Đông làm được điều này.

Nếu một kẻ nào đẩy tích lũy kinh tế, hoặc thả mình vào các dạng hưởng thụ, hoặc xây dựng một ẩn náu thế giới quan, kẻ đó thử một cách vô thức tránh né sự đau khổ.

Còn các dạng Yoga khác nhau lại trực tiếp tránh đau khổ một cách có ý thức. Bằng cách: với

thứ kỷ luật thường xuyên rút khỏi bản thân mình những thứ làm mình đau.

Nhưng cho dù phương pháp tầm thường và vô thức, hay phương pháp cao cấp và có ý thức, kết quả vẫn chỉ là một: con người nâng mình lên khỏi sự sống đau khổ và đạt tới trạng thái hạnh phúc.

Ai cũng biết, điều này không phải không làm được. Và ai cũng biết, ta tự do làm điều đó. Nhưng một trong những nỗi nguy hiểm của sự việc này không phải ở đoạn cuối mà chính ở đoạn giữa các tình huống.

Truyền thuyết kể rằng có bốn nhà thông thái cầu nguyện đến chừng nào xảy ra điều họ mong thỏa mãn thì thôi: lên thiên đường cùng những kẻ đã được cứu rỗi. Họ có thể ở cả ngày với những kẻ hạnh phúc, từ lúc bình minh lên đến khi mặt trời lặn họ có thể nếm trải mùi vị thiên đường.

Kẻ thông thái đầu tiên không chịu được trạng thái này và lăn ra chết; kẻ thứ hai mắc chứng rối loạn tâm thần; kẻ thứ ba khóa trái ấn tượng này vào bản thân và giữ độc quyền niềm hạnh phúc đã giành giật được cho đến hết đời. Chỉ kẻ thông thái thứ tư bỏ đi một cách lành lặn khi sử dụng những gì có được giúp đỡ những kẻ tìm đến mình.

Từ vòng tròn của đau khổ ai nấy đều tự do bước ra, như họ muốn, và tìm cách đạt được hạnh phúc. Nhưng ai từng kiểm chứng thế giới được cứu rỗi, một phần tư trong số họ không chịu nổi ấn tượng này và bị nó tiêu diệt.

Ngày nào ta cũng nhìn thấy một kẻ gục ngã và chết ngay ngưỡng cửa thiên đường. Một phần tư khác tâm thần vất vưởng. Đây rầy những kẻ nửa điên khùng như vậy. Còn một phần tư thứ ba khóa hạnh phúc vào bản thân mình, chỉ dành cho riêng mình, và không bao giờ cho ai khác.

- 3 -

Người đòi kể, một ông vua gửi sứ giả đến Delphoi để cầu khẩn Thượng Đế. Câu trả lời mang về nhưng không thỏa mãn được đức vua. Vua nghi ngờ và không tin. Ngài cần chứng cứ.

Ngài quyết định thử Thượng Đế, ngài gửi sứ giả khác đến nơi cầu nguyện và đặt câu hỏi: nhà vua đang làm gì đúng giây phút câu hỏi này được thỉnh cầu Thượng Đế? Câu trả lời như sau: nhà vua đang ở trong phòng của mình và đang ăn. Vua tin ngay lập tức. Bởi đúng là như vậy.

Câu trả lời không khó khăn gì. Kẻ nào đầy lòng nghi ngờ, phân vân cả với đức Chúa Trời, muốn bằng chứng trên hết, kẻ đó chắc chắn ngồi một mình trong căn phòng của hắn và ăn.

Hắn là kẻ thứ ba trong số các nhà thông thái đạo thiên đường. Hắn giữ lại tất cả cho mình, chỉ cho mỗi bản thân, hắn khóa hắn trong phòng, ăn một mình và chỉ cho mình, không muốn kẻ khác nhìn thấy cả cảnh mình đang ăn - Manus (con trai của thần Mặt Trời trong kinh Veda) đã nói: kẻ nào chỉ nấu cho bản thân mình, kẻ ấy đã phạm điều cấm.

- 4 -

Chỉ nhà thông thái thứ tư chịu được niềm hạnh phúc.

Bởi kinh tế, niềm vui, tri thức, tài năng có thể tự do thu lượm, nhưng thật khốn khổ cho kẻ nào không đủ mạnh đối với những thứ đó. Hoặc sẽ có kẻ chết, hoặc có kẻ phát điên, hoặc bo bo giữ lấy chỉ cho mình. Ánh sáng của vườn thiên đường trong những thứ đó sẽ biến thành bóng tối. Kẻ chịu được niềm hạnh phúc là kẻ biết phân phát. Ánh sáng chỉ biến thành sự phù hộ với kẻ đem cho người khác.

Bởi khi đưa tiễn chúng ta, Đấng QUYỀN LỰC tiễn ta lên đường và bảo: ta giao từng con người cho con, con hãy giúp đỡ họ, hãy cho họ ăn, cho họ quần áo, hãy chăm sóc họ như chăm sóc bản thân con, đừng để họ rơi vào bóng tối. Cái con kiếm được, cái con đạt đến, cái con biết, cái con trải qua, hãy chia sẻ.

Cả thế gian là của con. Con tự do lựa chọn từ từng viên đá đến tận bầu khí quyển. Hãy nhận

thức, hãy chinh phục, không ai cấm đoán con, nhưng thật khốn khổ, nếu con chỉ giữ cho riêng mình. Cái con không chia sẻ cho người khác, nếu là vàng sẽ biến thành bùn, nếu là ánh sáng thiên thần sẽ biến thành lời nguyện rửa, nếu là nổi say mê sẽ biến thành cái chết.

Ta tha thứ cho con như với tất cả mọi người: con chịu trách nhiệm về tất cả những ai sống cùng con, con phải trang trải từng đồng xu nhỏ con đã tiêu cho mình, trang trải toàn bộ niềm vui con đã dành riêng cho mình, trang trải toàn bộ những khoảnh khắc hạnh phúc con dành riêng cho bản thân, thôi, con hãy lên đường, hãy sống, bởi toàn bộ thế gian là của con.

- 5 -

Kẻ thông thái thứ tư hiểu mệnh lệnh của *sacra dies*. Ngày Thường Nhật thiêng liêng là khi các sự việc đến và đi nối tiếp nhau một cách bình thường, đơn giản và trong lành như một ngụm nước.

Đối diện với thế giới của những ý tưởng thiêng liêng là thế giới không ý tưởng. Cứng rắn, bình thản, không lãng mạn. Không có chỗ cho đau khổ lẫn anh hùng ca. Không lý tưởng. Thô thiển một cách thiêng liêng.

Trên thế gian rất ít kẻ hiểu được tính chất thần thoại nhỏ bé và bình thường của ngày Thường Nhật, để hiểu, sáng dậy rửa ráy, chuẩn bị bữa ăn, vội vã đi làm, bức bối cái kính có nghĩa là gì - một cách tẻ ngắt, máy móc, đều đều, tỉnh táo và không vờ vịt đến mức đáng ngạc nhiên.

Chỉ rất ít kẻ biết rằng cái xảy ra trong một ngày trên đường phố, ở nhà, trong cửa hiệu, ở nơi làm việc không gì khác ngoài cái hàng thế kỷ nay xảy ra trên thế gian này.

Cần, để con người nhận ra tính chất cộng đồng thánh thần thường ngày và chất thần thoại tỉnh táo, cần không biết mệt mỏi, không được phép tê dại, một tích tắc cũng không được buồn chán; không được thả thời gian ra khỏi bàn tay. Luôn luôn có lý do để cảm thông, ngạc nhiên, để giúp đỡ, để cười. Đức hạnh của thần thoại chính là sự tỉnh táo.

- 6 -

Theo John Cowper Powys, bậc thầy của nghệ thuật cô đơn, ta nên bố trí cuộc sống như cái gì của hoàng đế thì trả hoàng đế, cái gì của cộng đồng thì trả cộng đồng, vì: chỉ sau đấy con người mới thu tóm được quyền cô đơn.

Một số thời gian nhất định bắt buộc phải lao động, một cách lạnh lùng, bởi vì cần, vì sự tôn trọng, vì không thể nhận không bất kỳ cái gì. Đây là khoảng thời gian bị mất, bởi vì chỉ sau đó cuộc sống thật sự mới bắt đầu. Hạnh phúc là việc riêng. Hãy đi ra bờ biển, hãy dạo chơi, ngồi xuống những tảng đá, và ngắm những con hải âu!

Ở đây có một sự tương phản: số phận con người có vẻ như có hai cực khả năng, một là cho bản thân kẻ cô đơn, kẻ ngoài mình ra chẳng muốn gì khác, chỉ sống cho mình, nấu cho mình. Còn kẻ kia vì cộng đồng, kẻ khoác cây thánh giá của tập thể lên vai, chỉ sống vì người khác. Kẻ cô đơn coi thường kẻ sống cho cộng đồng, kẻ vì cộng đồng kết tội kẻ cô đơn.

Nếu ở đâu đấy, thì ở đây, trong sự tương phản này con người phải đối diện với ngày Thường Nhật không chút cung kính thần thánh. Ngày Thường Nhật dạy ta không có sự tương phản này. Con người vô ích tự hành hạ mình cùng nó. Rất ít người tham gia sự biểu dương việc ĐÁNG QUYỀN LỰC chấp nhận sự từ bỏ hoàn toàn cái cá nhân. Kẻ nào nhận thức ra: chẳng ma nào cần đến sự phủ nhận bản thân, cần đến hành động vác thập tự lên vai vì nhân loại của nó, kẻ đó tự quảng đi biết bao nhiêu sự phiền nhiễu vô ích cho chính nó.

Đừng ai tin, tự họ có thể hiến dâng họ thay cho những người khác! Số phận kiểu này dành cho các thần linh.

Nhưng trái lại, tất cả mọi người cần nhớ rằng, nếu Thượng Đế không cần họ từ bỏ bản thân họ, thì họ phải có trách nhiệm với tất cả những ai sống cùng thời đại họ, họ cần phải coi trọng

số phận những người khác như với số phận riêng của họ!

Sự tỉnh táo thánh thần của ngày Thường Nhật hé mở cho con người chút sự thật bé nhỏ xám xịt rằng chỉ hưởng thụ sự sống một mình là có tội, nhưng nếu tin rằng cần phải từ bỏ toàn bộ thì hơi quá đáng.

- 7 -

Sự vật đơn giản hơn, phi màu sắc, và bình thản hơn rất nhiều. Các mức độ. Đã được quy định sẵn để biết từ tri thức, tài năng, từ niềm hạnh phúc, từ niềm vui ai được phép giữ lại bao nhiêu. Có một cái ngưỡng, đến đâu thì được phép. Chừng nào đúng là của tôi ngần ấy, tôi có thể dạo chơi trên bờ biển theo cảm hứng của tôi. Ở một mức độ nhất định được phép đơn độc, quá ngưỡng ấy không thể. Cái gì trên các mức độ, tôi cần phải chia sẻ.

Không cần cho đi toàn bộ, không cần từ bỏ hoàn toàn bản thân mình. Chẳng ai muốn và cần điều ấy. Nhưng khi tiền bạc, tri thức, tài năng, sự say mê quá ngưỡng, quá mức độ, và chỉ giữ cho bản thân, lúc đó tôi sẽ trở thành ông vua, kẻ ngồi một mình trong phòng và ăn. Kẻ chỉ nấu cho bản thân. Vàng sẽ biến thành bùn trong tôi, ánh sáng thánh thần biến thành lời nguyện rửa, và say mê trở thành địa ngục.

Thực ra, về mức độ ai cũng quá biết. Thậm chí họ tìm kiếm. Một cách tội nghiệp. Họ quy định, một người nên có bao nhiêu đất, bao nhiêu tiền. Giới hạn của cái vật chất nhõn tiền được đẩy đến mức độ cao nhất. Bằng mọi sự khéo léo, mọi giá, một cách không mệt mỏi, như thế cân nằm ở của cái vật chất. Thực chất sự vật nhiều hơn thế. Ai có thể kiểm tra nổi kẻ nào giấu cái gì trong bản thân nó cái không phải của nó? Đây là vấn đề trách nhiệm của con người.

Giới hạn là: cái được phép đến chừng ấy. Quá hơn ngần ấy, cấm. Sự tỉnh táo thánh thần xác định rõ mức độ vi phạm, chẳng ai không phải trả giá cho sự vi phạm này.

Trong tập quán của ngày Thường Nhật có sự đe dọa của chủ nghĩa tự kỷ. Niềm vui và của cải dành cho tất cả mọi người, nhưng nếu tôi dám cho vào túi mình nhiều hơn số lượng đúng là dành cho tôi, sẽ có loại sức mạnh vô danh biến những thứ này thành những con rắn độc, tiêu diệt nốt cả những phần đúng là dành cho tôi.

Không ai không biết điều này.

- 8 -

Tất cả những ai nhận thức về bản chất to lớn của cộng đồng và hiện thực thật sự của nó đều đồng tình với quan điểm của nhà thông thái thứ tư, từ vua Csamuraga đến Lão Tử, Zarathustra, hay Lycurgus, Platon, Dante đều hiểu ý nghĩa đặc biệt của quyền lực này.

Dường như đây chính là quyền lực, thứ cần nói đến. Thứ quyền lực hoặc từ đó cộng đồng phát triển, nở hoa, hoặc bị tiêu diệt. Làm thế nào để thu thập được? Ai được phép? Cần cho ai? Cần phải sử dụng nó như thế nào? Cần phải thực hành nó? Gìn giữ? Trục thuộc nó? Sống với nó?

Nhưng quyền lực chưa phải vấn đề của cộng đồng. Đều nhằm lẫn những ai tin rằng sự trù phú cũng như thất bại của cộng đồng nằm trong vấn đề quyền lực. Đặc tính của quyền lực vẫn nằm trong khuôn khổ của nhà thông thái thứ ba, và nếu ai tò mò về định nghĩa của nó, câu trả lời sẽ như sau: quyền lực là sự cám dỗ cuối cùng của đời sống cá nhân.

Kinh Thánh biết điều này và tuyên bố công khai. Khi trong sa mạc quý bước đến cạnh Chúa Giê su và đề nghị Chúa hãy biến đá thành bánh mì. Theo ngôn ngữ hiện đại ngày nay là đề nghị một chương trình cải cách cho nền kinh tế, như lý thuyết của chủ nghĩa duy vật lịch sử, vấn đề bánh mì là vấn đề hệ thống cuối cùng, là chủ nghĩa xã hội, là mức sống nâng cao, là sự biến mất của đói nghèo.

Giê su từ chối. Lời đề nghị thứ hai còn nguy hiểm hơn: mi hãy trèo lên tháp chuông và bay xuống đây không mấy may mắn. Cám dỗ này nói theo ngôn ngữ ngày nay: mi hãy trình bày

ra đây khả năng vô biên của mi, hãy làm người khác tối tăm mặt mũi, bởi như vậy mi sẽ giành giật được một đám đông lớn nhất.

Giê su không màng đến sự giàu có của cải vật chất lẫn thứ nhân gian có khả năng làm mù quáng con người. Chúa muốn một thứ hoàn toàn khác: vượt qua cả bản năng sinh tồn, mức sống, công danh, đám đông, muốn một cái gì lớn hơn cả sự quyền rũ tài năng và lời ca ngợi. Rất có thể, nếu quý sứ không xuất hiện, ngài chưa chắc đã hiểu ra mình một cách tỉnh táo, nhanh chóng và dứt khoát đến thế.

Lúc đó sự cám dỗ thứ ba xuất hiện: họ cùng lên đỉnh núi và quý sứ nói như sau: phía dưới là tất cả các quốc gia và các dân tộc của trái đất, mi hãy cúi đầu dưới chân ta, ta sẽ cho mi toàn bộ. Sự cám dỗ cuối cùng nguy hiểm và đáng sợ nhất: quyền lực.

Đặc tính của quyền lực đúng bằng phương hướng của nó: đi xuống. Là một vị trí chỉ có thể nhìn xuống chứ không thể nhìn lên. Những cái để con người lo âu, cái họ cho là quan trọng, cái họ muốn, họ khao khát đều ở dưới con người. Nhưng như vậy vẫn chưa là tất cả. Bởi sự sống không phải là trạng thái cuối cùng, quyền lực là một nghịch lý. Nghịch lý thể hiện trong việc tận cùng con người cũng không thể đạt đến quyền lực. Đặc biệt kẻ không đạt được chính là kẻ mơ ước. Kẻ giành được quyền lực là kẻ không cần đến quyền lực.

Là kẻ với nó đây không phải là mục đích, chỉ là gánh nặng thừa thãi, chỉ là vật cản trở thứ yếu. Trong thực tế kẻ nắm được quyền lực là kẻ chỉ sờ đến nó khi có liên quan, sử dụng nó một cách thận trọng, tiếp nhận nó một cách chín chắn và cố gắng thoát khỏi nó. Và giả thử đạt được, không được phép sống với quyền lực. Kẻ nào sống bằng quyền lực, kẻ đó lập tức bị mất ngay quyền lực.

Quyền lực từ mọi góc cạnh đều nghịch lý. Cái gì sẽ xảy ra nếu người sử dụng quyền lực của Thượng Đế? Chỉ ma quỷ là quyền lực. Thượng Đế chỉ: tồn tại.

- 10 -

Quyền lực là vấn đề cá nhân của con người. Là vấn đề sau rốt nhưng vẫn là của cái TÔI con người. Vẫn chưa thuộc đời sống của cộng đồng. Là sự việc của nỗi khát khao cái TÔI titan của đời sống cá nhân, của hiệu lực cá nhân, của dục vọng và sự hưởng lạc cá nhân. Đây là cái ngáng mà những thế lực ma quỷ đặt ở bầu cửa cuối cùng cho con người. Kẻ nào vấp phải, kẻ đó hết đời. Nó sẽ nhận được toàn bộ quốc gia và dân tộc của trái đất, nhưng cần phục vụ cho sự TÔI TÂM. Đây là quyền lực. Burckhardt đã nói, quyền lực là cái ác (*Macht ist böse*). Đúng thế.

- 11 -

Cộng đồng không bắt đầu bằng việc một đội quân người khỉ liên kết với nhau, không bằng việc đàn ông và đàn bà lấy nhau, không bằng việc vài kẻ cướp lập băng đảng, không bằng cách con vật yếu ăn náu vào hang những con khỏe. Gốc rễ của cộng đồng không có trong tự nhiên, trong gia đình, trong bộ lạc, trong lợi ích.

Mọi việc không bắt đầu từ bên ngoài mà từ bên trong, không từ dưới mà từ trên, không sở thị mà trong sự vô hình.

Khi kẻ thông thái thứ tư trở về từ vườn thiên đường, y trở về nhà mình với vợ con và công việc, bước vào thế giới tỉnh táo của ngày Thường Nhật, như thể chưa hề xảy ra điều gì, y chỉ quay nhìn lại với trái tim đã tẩy rửa và trí óc đã thanh lọc, rồi: cho người này một lời nói, người kia một đồng xu, cho một người khác lời khuyên bảo, cho một kẻ khác nửa mẩu bánh mỳ và mang theo mình sự ấm áp trong sạch tri thức của y đi khắp nơi.

Bản chất của kẻ thông thái thứ tư: y là con người của trách nhiệm cộng đồng. Kẻ duy nhất trong bốn kẻ nhớ đến lời của Đấng Quyền Lực khi y ra đời: Con hãy cẩn thận, ta trao cho con tất cả mọi người, con có trách nhiệm với họ, như với chính con, hãy đừng để ai rơi vào sự tăm tối.

Vấn đề của kẻ thông thái thứ tư không phải quyền lực mà là một vấn đề khủng khiếp vô biên:

bạo lực. Bạo lực là một kẻ khác biệt hẳn với những kẻ khác trong tri thức, trong khả năng, trong sức mạnh và trong sự thức tỉnh, kẻ đã trải qua các khu vườn địa đàng, nhận biết hết toàn bộ nỗi bình yên và niềm vui, sau đó trở lại giữa những con người, để phân phát những gì nó đã biết, nó có khả năng: kẻ đó được phép hay không cưỡng bức con người chống lại ý muốn của họ?

- 13 -

Nhà thông thái thứ tư có ba môn đệ. Môn đệ thứ nhất thu xếp chỗ ở cho những người anh em gặp hoạn nạn, tiếp đón, chữa bệnh, dạy dỗ, phân phát đồ bố thí. Môn đệ thứ hai thức dậy sớm, nhìn ngó vào các sân, các nhà, tìm kiếm xem ở đâu có những kẻ yếu đuối bệnh tật, bị bỏ rơi, nghèo khổ. Môn đệ thứ ba trở thành bộ trưởng, đề ra những đạo luật nghiêm khắc, cần phải làm những gì, để không ai gặp hoạn nạn, bị nghèo khổ, hay chịu sự bất công, nhưng nếu có kẻ chống lại đạo luật, sẽ bị bỏ tù, thậm chí bị xử tội chết.

Bạo lực luôn luôn và trong mọi trường hợp, với tất cả mọi người đều đáng cấm. Cấm cả khi con người không hề có một ưu đãi nào, khi bị nghèo khổ, kể cả khi con người không biết làm gì hơn ngoài việc sử dụng đến bạo lực. Cấm kể cả khi bắt buộc phải dùng đến bạo lực vì không có khả năng khác, khi cần và bắt buộc. Cấm kể cả khi con người quảng đi sự tự chủ, nổi vinh danh, sự nổi tiếng, sự giàu có để ngoan ngoãn bắt lực cho một sức mạnh siêu nhiên nào đó thử tìm cách cưỡng bức họ.

Cấm kể cả khi con người tự nguyện đảm nhận trách nhiệm một cách có ý thức, thậm chí cả khi tự gánh lên nó toàn bộ sức nặng của sự trừng phạt vì sử dụng bạo lực. Cấm kể cả khi con người bằng ý thức tự chủ sáng suốt tự gánh chịu lên bản thân mình sức mạnh trả đũa của ma quỷ, tự thân phục vụ, bằng bản thân mình phục vụ toàn bộ dân chúng, để sự trừng phạt chỉ đến với một mình họ.

Cấm bạo lực. Tất cả những ai sống bằng bạo lực đều biết, họ đang thể hiện một hành động bị cấm. Cùng lắm con người chỉ có thể nói: tôi cố ý làm điều bị cấm. Không được phép. Tôi biết. Kẻ nào vẫn thực hiện, kẻ đó bị trừng phạt. Tôi chấp nhận. Tôi không bào chữa, không đổ lỗi cho người khác. Tôi không tự chứng minh rằng tôi bị bắt buộc. Tôi biết, điều đó chẳng đi đến đâu. Kể cả khi tôi gánh chịu toàn bộ sức nặng của trách nhiệm, bởi vì bạo lực chẳng cứu vớt được gì.

Nhưng tôi vẫn cứ làm, bởi vì như vậy tôi làm cho nhiều người nhất. Như vậy tôi cứu vớt được ngần ấy người không cần đến bạo lực. Và điều này mới là quan trọng. Tôi đã cứu họ, họ sẽ sống. Và tôi sẽ bị trừng phạt vì điều ấy? Cứ việc! Tôi chấp nhận.

Cộng đồng bắt đầu từ lúc người ta phó thác toàn bộ nhân loại cho tôi, và tôi phải có trách nhiệm với nó. Thứ ý thức trách nhiệm tập thể này, thứ ý thức cộng đồng người có như thể Trái Đất nằm trong đám đá Gonaï cổ. Tuyên bố sớm nhất của trách nhiệm tập thể có vẻ như sau: bạo lực cưỡng bức toàn bộ nhân loại: hãy đi theo ta đến khu vườn của hạnh phúc.

Bạo lực đáng bị cấm. Và trong tội ác của bạo lực có tất cả các vị vua, thủ lĩnh, tộc trưởng, bộ trưởng, nhà tư tưởng, kẻ mang pháp luật đến cho nhân loại, từ vương quốc thành Úr đến Platon, và cho đến ngày nay. Từ hành động bị cấm này tất cả đạo luật, mệnh lệnh, trật tự đều tăm tối, đều xuất hiện để thật khủng khiếp khi chịu đựng sự tuân thủ pháp luật, đều xuất hiện để chỉ còn một sự việc đáng cấm nhất bên cạnh bạo lực: là chống lại bạo lực.

Bạo lực là thứ làm con người hiểu sai trách nhiệm riêng của mình với tập thể. Sử dụng bạo lực, họ tưởng rằng thế là quan tâm đến tất cả mọi người, chịu trách nhiệm vì tất cả mọi người. Họ tưởng cần có một liên kết titan vì nhân loại, cho dù nhân loại muốn hay không vẫn cần phải cứu vớt, cần phải lừa con người vào vườn địa đàng, kể cả khi nó bị trói, hoặc lừa bằng roi vọt, thậm chí kể cả bằng cái chết.

- 14 -

Có loại bạo lực, mơ hồ, ấu trĩ và vô thức. Hành động một cách mù quáng, không nhận thức rõ

ràng cái đang làm bị cấm, và khi xảy ra hậu quả thì lùi bước. Thế là bế tắc, trệch đường ray và thất bại. Nhưng có loại bạo lực nhất quán, sáng sủa và có ý thức. Nó thừa biết đang làm một việc bị cấm, nhưng không dừng lại và làm đến cùng.

Bạo lực luôn luôn tiêu cực. Nhưng mang ý thức và từng nấc bước ra khỏi bạo lực đến lúc xảy ra hậu quả cuối cùng nhân tố tích cực sẽ xuất hiện. Khi nhân tố tiêu cực hấp hối, tự nó sẽ bắt đầu tách ra khỏi nó và sản sinh ra nhân tố đối kháng. Sự đối kháng này liên tục lớn lên. Và khi cái tiêu cực đạt đến điểm đỉnh, trong một nháy mắt nó biến đổi và chuyển ngược trở lại. Cái tích cực nở ra từ đó.

Đây là đặc tính Phoenix của sự sống. Bạo lực cần phải bị tiêu diệt. Lửa đốt nó cháy hết. Nhưng nó sẽ sống dậy từ tro tàn. Giờ đây không phải THỰC THỂ ĐẦU TIÊN nữa, không phải sai lầm và thứ bị cấm, mà là CÁI CUỐI CÙNG. Từ tro tàn của bạo lực thứ phục sinh: sự hiến dâng.

- 15 -

Sự hiến dâng, Baader nói, tạo khả năng cho con người bước vào cộng đồng. Sự hiến dâng của con người cách tân cộng đồng. Bằng cách này nó mở ra sự tiếp xúc tự do với một thể gian, nếu không có sự cách tân, thể gian ấy luôn luôn bị đóng kín.

Sự hiến dâng nâng con người lên một giới hạn cao hơn của thể gian. Chất tiêu cực của bạo lực thử đưa cho con người một nhận biết cao hơn: tri thức, hạnh phúc, niềm vui dành cho tất cả mọi người, hãy mở ra. Sự hiến dâng là một hành động tích cực, để con người nâng cộng đồng lên và cùng bước vào các vườn địa đàng.

Bạo lực, vì nó là tiêu cực nên cùng lắm tạo dựng cho con người tri thức và hạnh phúc; còn sự hiến dâng, chính vì nó là tích cực, không mang đến và mở ra cho con người tri thức, niềm hạnh phúc, mà: mang đến một sự sống cao hơn. Nó mở ra con đường tự do dẫn đến sự sống, thứ sự sống trong bản thân nó chứa đựng niềm hạnh phúc. Hiến dâng là một hành động tạo dựng ra thứ cộng đồng phù hợp với sự sống cao hơn, và đây là sự tan hòa hợp nhất với sự sống cao cả hơn: là khoảnh khắc hình thành cộng đồng người.

Bạo lực sử dụng sự cưỡng chế, và muốn con người hạnh phúc. Để nâng con người khỏi sự đau khổ của sự sống. Bạo lực bắt buộc sự giải phóng khỏi đau khổ xảy ra. Thực chất nó chẳng muốn điều gì. Bởi vậy nó tiêu cực. Tiêu cực thiếu: *đúng thế*, chỉ chứa: *không*. Và bởi vì bạo lực tiêu cực nên không chỉ không đạt đến hạnh phúc, không chỉ không mở ra con đường dẫn tới hạnh phúc, mà trái lại khóa con đường đó lại kỹ hơn.

Sự hiến dâng không muốn nâng con người lên khỏi sự đau khổ của đời sống mà thay thế và bước vào sự sống cao hơn đời sống người. Bởi vậy nó tích cực. Tích cực thiếu: *không*, chỉ có: *đúng thế*. Mục đích của nó không phải niềm hạnh phúc, mà là thứ cao hơn đời sống người.

Khi bạo lực đòi hỏi hạnh phúc từ cái giá của sự giải phóng đau khổ, thì sự hiến dâng tạo dựng cộng đồng bằng một sự sống từ lúc đó trở đi hết đau khổ. Sự hiến dâng tạo ra con đường tự do dẫn đến sự sống, thứ không là hạnh phúc, niềm vui, tri thức mà là thứ ngay trong bản thân nó chứa đựng hạnh phúc và niềm vui.

- 16 -

Người ta từng chế ra nhiều lý thuyết về cái gì là nền tảng của cộng đồng và thế nào là cộng đồng chân chính. Có người bảo cộng đồng là kinh tế, là vật chất mà các tế bào của nó do nền tảng kinh tế vật chất tạo dựng. Người khác lại cho rằng cộng đồng là đạo đức, kẻ khác nói đó là chính trị hoặc ngôn ngữ, hoặc chủng loài hoặc dân tộc hoặc tinh thần. Tất cả những lý thuyết này biến cộng đồng như một nhân tố nguy hiểm đe dọa hơn là như một nhân tố tạo dựng. Tất cả những lý thuyết này chỉ để sử dụng tạo ra sự phân biệt hơn là tạo dựng nên một cộng đồng.

Kinh tế, chính trị, ngôn ngữ, chủng loài, tinh thần đều là thí nghiệm của cái TÔI titan, để phá vỡ và chia rẽ cộng đồng.

Cộng đồng duy nhất-độc nhất chỉ tồn tại trong một sự sống mà sự hiến dâng mở ra dành cho con người: cao hơn sự sống người. Sự sống chung của tất cả mỗi con người không nằm trong vật chất, trong tinh thần, trong tôn giáo hay đạo đức, mà nằm trong Thượng Đế. Nếu con người gặp nhau trong vật chất, trong đạo đức, trong chủng loài, trong tinh thần, thì ngôn ngữ, vật chất, nhà nước, tinh thần sẽ tan rã, cộng đồng sẽ chấm dứt. Sự tan hòa sau rốt chỉ có thể trong sự sống của Thượng Đế. Đây mới là một cộng đồng chân chính. Duy nhất. Đây là: cộng đồng.

Tất cả các loại cộng đồng khác đều chỉ là bề ngoài, và không tốt đẹp. Chỉ là bộ phận, nhóm, mẩu, đều bị bầm nhò và khiếm khuyết như cộng đồng của chủng loài, dân tộc, quốc gia, ngôn ngữ và nhà nước. Cộng đồng ở phía dưới không tồn tại, chỉ có ở phía trên. Tất cả mọi cộng đồng không liên kết với Thượng Đế đều chỉ để chống lại việc nhân loại có thể gặp gỡ nhau trong Thượng Đế. Sự hiểm nguy không nằm bên ngoài. Chủng loài, quốc gia, tinh thần và ngôn ngữ không phải những nhân tố bên ngoài. Đây là cái TÔI titan nằm trong con người, kẻ bám lấy phương kế nhằm phá vỡ cộng đồng.

- 17 -

Với tất cả những điều nêu trên, giờ đây có thể hiểu ngày Lễ là gì. Ngày Lễ là ngày của sự hiến dâng. Cộng đồng bắt đầu, khi trong con người thức tỉnh ý thức: tôi không đơn độc, và tôi có liên quan đến số phận của tất cả mọi người. Cộng đồng hình thành khi sự hiến dâng mở con đường tự do đến với sự sống của Thượng Đế.

Ngày Lễ là ngày của sự hiến dâng, là sự gặp gỡ của nhân loại trong sự sống Thượng Đế. Không có ngày Lễ quốc gia, chủng loài, lịch sử, tinh thần, cũng như không có cộng đồng quốc gia, chủng loài, tinh thần. Những sự thu hẹp này chỉ đe dọa ngày Lễ. Bản chất của ngày Lễ là sự hiến dâng. Và cái người ta hiến dâng chính là những sự phân biệt: chủng loài, quốc gia, tinh thần, ngôn ngữ-cái TÔI titan.

Trong sự tỉnh táo giản dị, bình yên, bình thường của ngày Thường Nhật là một cái TÔI chỉ muốn bản thân mình, chỉ muốn được một mình, chỉ muốn giữ cho mình tất cả tri thức, niềm vui, nó chỉ tồn tại và sống. Nhưng trong ngày Lễ nó cần phải chết.

- 18 -

Về ngày Lễ có hai yếu tố nổi bật: Ý nghĩa của ngày Thường Nhật bị lật tẩy ở đây và bầu khí quyền tràn ngập sự hiện diện Thượng Đế. Nhưng ý nghĩa của ngày Thường Nhật mở ra vì thế, và bầu khí quyền tràn ngập sự hiện diện Thượng Đế vì thế, bởi vì cộng đồng của sự sống Thượng Đế được hoàn thiện tại đây. Sự hiến dâng tạo khả năng cho sự hoàn thiện này.

Nếu không có hiến dâng sự sống Thượng Đế dành cho con người đã không bị khóa. Sự hiến dâng không là gì khác ngoài sự tước bỏ của cái TÔI khác biệt, đơn lẻ, cô đơn. Khi cái TÔI cá nhân con người bị tiêu diệt, trong giây phút hiến dâng, con đường đến với sự sống Thượng Đế bỗng rộng mở. Khi con người gặp gỡ những người khác trong sự sống cao hơn, nó bước ra khỏi đau khổ.

Ngày Lễ này là cộng đồng. Ngày Lễ là cộng đồng của tất cả con người trong sự sống Thượng Đế nơi con người chỉ có thể đạt tới bằng hiến dâng cái TÔI của nó. Bởi vậy, ngày Lễ là sự thực hiện của sự sống tập thể. Tất cả cộng đồng mang tính chất ngày Lễ. Bởi vậy, Hölderlin nói về *festliche Gemeinschaft* (lễ hội cộng đồng). Không có ngày Lễ khác, chỉ có ngày Lễ của cộng đồng. Ngày Thường Nhật là sự nhiễu loạn của những cái TÔI. Trong ngày Lễ chỉ nhân loại được nâng lên sự sống Thượng Đế để cùng chung sống với nhau.

- 19 -

Về cộng đồng, triết học, khoa học, thi ca bàn tới như thế nó đã xuất hiện. Nhưng thực ra con người chưa đạt tới cộng đồng. Cộng đồng chỉ có thể được tạo dựng bởi LINH HỒN CUỐI CÙNG, và chính vì thế cộng đồng chỉ trong THỜI GIAN CUỐI CÙNG thực hiện nổi. Tính chất tập thể

người lớn lao, sự gặp gỡ và thống nhất của tất cả con người trong sự sống Thương Đế - sự kiện khai huyền - sẽ là một trong những sự kiện sau cùng và to lớn nhất của lịch sử thế giới.

Cho đến hôm nay mới chỉ có những cái TÔI, những chủng loài, những quốc gia, các ngôn ngữ, các tôn giáo, các lợi ích, những đam mê, chỉ có tinh thần, thiên nhiên, lý tưởng, sự thật. Chưa có ngày Lễ. Không thể có. Cái đang tồn tại chỉ là ngày Thường Nhật, đôi khi sáng sủa, đôi khi tăm tối.

Bởi vì ngày Lễ mang tính khai huyền: nằm trong THỜI GIAN CUỐI CÙNG.

Khi con người tước bỏ từ bản thân cái TÔI, để hiện hữu trong bản chất đích thực của nó, và hòa hợp cùng với tất cả những con người khác trong cộng đồng.

Phần II

ĐẢO

ĐẢO

Nhóm ĐẢO do Hamvas Béla và Kerényi Károly sau một chuyến đi Dalmacia - lấy cảm hứng từ đó - thành lập ra năm 1935. Vì phong trào trí tuệ của nhóm *preraffaelitái* Anh quốc cuối thế kỷ XIX và nhóm George Đức trong những thập kỷ đầu thế kỷ XX lấy cảm hứng từ hệ thống đời sống cổ điển và vẻ đẹp Hy Lạp, cũng như vậy nhóm ĐẢO thẩm nhuần di sản trí tuệ của Hellas. Các nhà tư tưởng xuất sắc của tầng lớp trí thức nhân văn thập kỷ 1930 tham gia khá đông: các nhà văn, các thầy giáo, các nhà triết học-cổ điển, giới nghệ sĩ - từ Németh László đến Szerb Antal, từ Honti János đến Waldapfel Imre.

Hamvas Béla với sự thành lập của nhóm Đảo hy vọng đạt được những thành tựu lớn, biến nhóm thành một liên minh tinh thần chân chính - một cộng đồng của những con người tự do nhân danh lý tưởng đẹp đẽ của truyền thống. Rất tiếc những cuộc ganh đua cá nhân và sự tan rã lý tưởng của phong trào trí tuệ này khiến hoạt động của nhóm kết thúc trong vòng chưa đầy hai năm.

Nhưng những tập tiểu luận rút ra từ ba tập sách lớn của họ là những văn bản trí tuệ vượt tầm thời đại (Xem: ĐẢO I, II, III Budapest 1935-1936, Löbl và con trai ấn hành).

Trong các *Tuyển tập Đảo* ấn hành trước đây có năm bài tiểu luận của Hamvas Béla. Nhưng trong các phát hành tác phẩm của Hamvas Béla chúng tôi chỉ công bố bốn bài tiểu luận, bởi bài thứ năm (Nhà thờ-Aphaia) Hamvas Béla xếp trong tập Arkhai, và chúng tôi đã công bố trong tập sách thứ 7.

Dúl Antal

Ai định kiểm tìm cội rễ của lối vẽ genre Flamand trong khuynh hướng dân gian, kẻ đó đã đi nhầm đường. Sự nhầm lẫn xuất hiện khi người ta đối chiếu quan điểm hội họa được hình thành từ vẻ đẹp hiền hậu và lý tưởng của dân phương Nam với sự thô kệch và tự nhiên chủ nghĩa của dân phương Bắc. Dân Ý đã sửa lại tự nhiên, đã “tẩy sạch”, làm “hoàn thiện”. Còn dân phương Bắc thì vẽ “như nó có”, “là hiện thực”.

Sự đối chiếu này vi phạm điều quan trọng nhất: cái bản chất-người ta tưởng hội họa xuất phát từ tự nhiên: họ không muốn nhận ra bản năng nằm sẵn trong hội họa bao giờ cũng tiềm ẩn từ bên trong. Những đường nét phát triển trực tiếp của bức tranh không bao giờ đứt đoạn với hình ảnh cổ: nét họa của kẻ sống trong hang đá, do đó chưa bao giờ có sự sao chép, mà là: phép thuật.

Bức tranh là tiên đề hiện tại của cái không-hiện tại.

Ma thuật ở chỗ: bằng việc, con người treo ảnh chân dung của tổ tiên đã mất lên tường, họ mang tổ tiên trở về trong cái hiện thực xương thịt thật sự của họ; bằng việc người nào đó treo bức tranh cánh đồng hoa lên tường, là họ mang vào phòng sự tươi tắn của cánh đồng hoa; bằng việc con người bày ngón ngang tranh thánh quanh họ, là họ muốn nhắc nhở đến thần thánh.

Bức tranh không bao giờ hướng cái nhìn về thiên nhiên. Hoernes, khi phân chia hội họa thành nghệ thuật tự nhiên chủ nghĩa và nghệ thuật hình họa, đã cho rằng nghệ thuật trừu tượng hình họa không phải là vấn đề, bởi vì trang trí nằm trong cái trí tuệ hợp lý của con người, vấn đề chính là thứ nghệ thuật tự nhiên chủ nghĩa, cần thiên nhiên, bởi con người trong giây phút bắt đầu làm nghệ thuật, đã làm trái ngược với thiên nhiên.

Không! - vấn đề không phải ở hội họa tự nhiên hay hình họa: vấn đề chính là bản thân nền hội họa - là phép màu nhiệm, thứ mang lại một vùng quê xa xôi, dựng âm hồn thành người sống, miêu tả tinh thần vũ trụ trong hình hài người, tạo các tư tưởng thành khả năng trực giác. Bản chất của tranh là phép thuật, và tất cả các bức tranh là yếu tố phép thuật: không nảy sinh từ tự nhiên, mà bước qua tự nhiên, không tuân theo nhu cầu của vật chất, mà trái lại chiến thắng và vượt lên vật chất.

Tìm kiếm những điều kiện tự nhiên trong xuất xứ của thể loại tranh *zsáner* phương Bắc - đây là sự nhầm lẫn của tính thiên vị chật hẹp của thế kỷ trước. Ai từng ngắm kỹ một vài bức tranh Flamand, chắc chắn cần cảm thấy một cái gì đó đặc biệt khác lạ, có ý nghĩa, có sức nặng trong một biển các hiện tượng thô bạo, nghèo hèn, nhiều lúc đáng kinh tởm, có một cái gì đó, người họa sĩ muốn thể hiện như thật một hiện tượng họ vẽ.

Nếu chăm chú tìm kiếm xuất xứ lịch sử của hội họa Flamand, người ta sẽ trầm ngâm suy nghĩ nền hội họa này phát triển như thế nào, xuất phát từ đâu, cái gì là ý tưởng vĩnh cửu của nó: đột nhiên người ta chợt hiểu bí ẩn của những hội họa trang, các đám cưới, các quán rượu, những cảnh ăn chơi, những hình vẽ khiêu dâm, cảnh những người nông dân ăn uống nhồm nhoàm và say bí tỉ, những mục đàn bà bụng phệ, những đứa trẻ nhem nhuốc.

Bắt đầu nền hội họa Flamand là tranh có chủ đề Kinh Thánh. Điều tất nhiên: tôn giáo là bản năng vĩnh cửu của phép màu vĩ đại - là phép thuật lớn nhất: tìm kiếm sự bảo vệ của các thần linh, lời cổ họ xuống các nhà thờ, các tu viện giữa những cơn mọt cầu nguyện.

Nhưng trên những bức tranh khởi đầu sớm nhất, đặc chất tôn giáo đã chứa đựng một cái gì đó được đặt tên là *genre*: trong cái đám đông chiêm ngưỡng cảnh đóng đinh lên thánh giá, một kẻ nào đấy đang “giải quyết” nhu cầu vệ sinh. Giê su oằn người dưới cây thánh giá, phía trước hai con chó đánh hơi lẫn nhau; Giê su đứng trước mặt Pilatus, một bên một mục đàn bà đang thay quần cho một đứa trẻ, đám đông đứng xung quanh bịt mũi.

Ý nghĩa bức tranh này thật rõ: phần lớn con người vô cảm với những “việc lớn”, nhưng lại rất nhạy cảm với những “việc nhỏ”. Những người Flamand cho rằng cần thiết nhấn mạnh: trong những giây phút lớn lao của lịch sử thế giới, các hiện tượng sự vật “nhỏ bé” vẫn không ngừng tồn tại. Con người cần thay quần áo sạch cho con trẻ, cần “giải quyết” các nhu cầu, nếu cái

bụng bất an, cần phải làm rõ, cho dù đang xảy ra một khoảnh khắc biểu tình ở Jerusalem, hãy tuyên ngôn trên núi hoặc phút ban thánh trang trọng ở Jordan.

Bản năng không thể khuất phục của hội họa Flamand là nhấn mạnh sự tương phản của hứng khởi lịch sử và mang cái thô bạo của ngày thường vào màn kịch Kinh Thánh lớn lao.

Tranh zsáner tách ra khỏi chủ đề chính của kinh thánh, nhưng không rơi ra khỏi chủ đề ấy. Tất cả cảnh nhảy múa, chè chén, đình đám, hóa trang cùng với hậu trường mang chủ đề tôn giáo khiến các bức tranh rõ nét hoàn toàn. Nên bức tranh không hề vẽ Chúa ba ngôi, cảnh chôn cất, bữa ăn tối cuối cùng, nhưng tất cả vẫn thấy có ở đấy.

Những cảnh đó phảng phất đâu đó, đấy chính là hậu trường đích thực của bức tranh: đấy là hậu trường vĩnh cửu - đấy là nền tảng, là mảnh đất để bức tranh zsáner trở nên là chính nó hoặc chỉ thoát trông như vậy. Nó không tách rời khỏi hiện thực và sự kiện. Từ bức tranh, cảm hứng anh hùng ca tôn giáo, kịch tích lịch sử bị bỏ rơi, chỉ còn lại sự thô bạo, thô kệch - nhưng trong cách tiếp cận vẫn còn nguyên chất thần bí Thiên Chúa giáo.

Xung quanh một bức tranh zsáner luôn có một “Sự đóng đinh lên cây thánh giá”, một “Kẻ giết trẻ ở Bethehem” hoặc “Việc xua đuổi lũ buôn tiền”. Sự hoàn chỉnh cần thiết của tranh zsáner trong mọi trường hợp là hình ảnh tôn giáo, thiếu điều này bức tranh vô nghĩa.

Bởi cảnh quán rượu, hát hò nhảy múa, cảnh ăn uống, và mọi hình thức thể hiện khiêu dâm chỉ trong lăng kính tôn giáo mới thể hiện được đúng ý nghĩa chân thực của nó, chỉ như vậy nó trở thành sự thể hiện của sự tách đôi giữa trời và đất, sự tách đôi giữa Thượng Đế và con người: vĩnh cửu của sự sống và cái hữu hạn, sự hoàn thiện và sự thực dụng, sự cao cả thánh thần và vật chất vô duyên.

Cảm hứng của những bức tranh mang chủ đề dân gian Flamand đầy tôn kính, sự tôn kính trong ý nghĩa Thiên Chúa giáo: nuôi dưỡng và củng cố niềm tin.

Pascal tuyên bố: niềm tin nào không phân vân là thứ niềm tin chết (*Un foi que ne doute pas cest un foi mort*).

Chất nuôi dưỡng thứ niềm tin phân vân, chất tôn giáo do dự, mơ hồ, niềm sùng kính rối rắm, thứ niềm tin nghiêng ngả cố gắng vươn tới sự cung kính khổ sở và hoảng hốt vì buộc phải chống lại những nghịch lý đối chọi nhau chính là bức tranh Flamand, thứ liên tục duy trì trước mắt con người sự thực hành, tính vật chất hóa, sự vô duyên và trần trụi của nó.

Tất cả những điều này, cái gọi là *genre*, là một dạng của thử nghiệm, khi con người run rẩy trong tranh, thử học cách chống lại cái “xấu”. Bởi vậy trong cái quái dị méo mó của tranh Flamand luôn luôn là bầu khí quyến siêu nhiên ma quỷ. Bức tranh không đơn thuần tức cười - bức tranh thật khủng khiếp.

Khi con người bật cười vì những hình dạng méo mó kỳ quái, trong cái cười chế nhạo này phảng phất sự ghê sợ, như màu sắc của cầu vồng ẩn náu trong những tia ánh sáng - không thể nhìn thấy khác biệt. Chỉ khi ánh sáng khúc xạ, khi vượt qua phản xạ nhận ra cái gì xảy ra trong thực tế, lúc đó sẽ nhận thấy: trên sự ngu xuẩn, hèn kém và thảm hại phân vân của con người, trong chừng mực khát vọng vượt lên mạnh hơn cả sự lưỡng lự, chừng đó chủ thể chính của tranh tôn giáo vẫn là Kinh Thánh.

Khi sự lưỡng lự mạnh dần lên, hình ảnh tôn giáo đọng lại, và chỉ thể hiện trong lực lượng vật chất hóa khẳng khẳng của con người trần tục, trong cảnh quán rượu, trong hội hóa trang, trong các vũ hội, đám cưới, cảnh ăn uống, trong sự quyến rũ lười biếng tha hóa và chìm đắm của quý sứ. Và con người trần tục này cần hiện ra trước tòa án của Vĩnh hằng! Bản án dành cho con người sẽ xảy ra trong ngày tận thế! Một số phận như thế nào có thể chờ đợi con người?

Không gì xảy ra tiếp tục ngoài câu hỏi này, như một nỗi khiếp sợ về ngày tận thế. Sự run rẩy khải huyền nhảy nhót trong các vũ hội Flamand, lật tẩy những chiếc bàn thừa mứa thịt, xúc xích, ánh lên từ nét đờ đẫn say rượu của những gã nông dân. Tất cả tranh zsáner là một ảo ảnh khải huyền. Khi phác những nét cọ, họa sĩ muốn dẫn dắt đến sự phản ánh trung thành, về con người, về hiện thực và các nguyên mẫu cần nhận ra chính bản thân họ.

Chủ ý của họa sĩ muốn chê cười họ vì sự ngớ ngẩn, biến họ thành sự quái dị. Chủ ý của họa sĩ muốn rầy la họ, muốn cảnh cáo họ, sẽ dẫn đến cái gì nếu nghe theo lời quỷ sứ. Chủ ý của họa sĩ muốn phả lên toàn bộ bức tranh sự khùng khiếp của trừng phạt - bởi vì trong những bức tranh này đã có thể cảm thấy sự đau khổ khôn tả của trừng phạt bằng những cử chỉ lưỡng lự, con người bằng cử chỉ này muốn được tự giải phóng, bằng cử chỉ này bức tranh muốn tự thủ tiêu nó, muốn hối hận vì tội lỗi, muốn tiếp nhận sự trong sạch, sự điều độ, muốn vượt lên toàn bộ những gì bức tranh trình bày và giải bày.

Đây là toàn bộ ý nghĩa đầu tiên cũng như cuối cùng của tất cả các bức tranh zsáner Flamand, đây là xuất phát điểm thần bí của mọi bức tranh và cũng là điểm cuối để các bức tranh quay trở lại.

- 2 -

Kẻ nào tìm xuất xứ những bức tranh của Brueghel trong hội họa zsáner Flamand, kẻ đó hoàn toàn lạc lối. Cái thoát đầu đánh lừa: sự giống nhau về chủ thể, những quán rượu, các hiện tượng đám đông, các lễ hội hóa trang, đám nông dân. Các chủ đề tôn giáo có đủ, sự đóng đinh trên thánh giá, tội ác giết trẻ con, những phần vẽ thô thiển quen thuộc. Những cảnh dâm ô và thô lỗ từ cuộc sống gia đình, từ tình dục, từ các căn bệnh.

Thoạt trông tất cả đều cho thấy: Brueghel cũng là một họa sĩ khả huyền, như các bậc thầy của Flamand, trong tranh của họ không thể biết cái nào là sức mạnh lớn hơn, sự quyến rũ hay cái khùng khiếp, có thể cái khùng khiếp quyến rũ và cái quyến rũ thật khùng khiếp.

Trong toàn bộ tranh của Brueghel người ta không thể tìm thấy bất cứ cái gì được gọi là “đẹp”. Toàn những cơ thể thô thiển, vô duyên, thuần túy điên rồ, ngu ngốc và thảm hại. Toàn những sự nặng nề, tù túng, nghèo hèn và bẩn thỉu. Tất cả đúng như tranh Flamand, không có chút gì của Rabelais: ở đây không ai có thể ngây ngất trong cái niềm vui “thấp hèn” của cuộc sống, tuyệt đối không thể vượt quá thế giới của người bình thường. Bề mặt là thế giới của Pantagrueli (nhân vật chính trong tiểu thuyết cùng tên của Rabelais) - ăn, uống, yêu - nhưng người họa sĩ không cổ vũ cho các nhân vật của mình. Đôi khi hình như ông cũng không lên án họ, nhưng rồi ai cũng hiểu: bằng cách vẽ họ đã đủ để trừng phạt họ rồi.

Brueghel là nhà họa sĩ truyền thống theo cách người ta quen nhìn, luôn luôn có vấn đề. Vị trí của ông giữa những người Flamand giống như Dostoyevsky giữa người Nga, như Baudelaire giữa người Pháp hoặc như Wagner trong âm nhạc, như Valentinus giữa những kẻ theo trường phái khắc kỷ (gnostikus) hoặc như Hegel giữa triết học hiện đại.

Những quan niệm theo trường học cứ việc liệt kê danh sách những kẻ theo phong cách truyền thống như Quinten Massys, Peter Huis, hoặc Gogol, Schumann, Leconte de Lisle hoặc Jaspers. Cái vấn đề không thể giải thích nổi luôn luôn trượt ra khỏi truyền thống, không rơi vào phạm trù “cá nhân” của mỹ học; không phải đặc thù cá nhân, không dẫn dắt đến cái khác. Đúng hơn, có vẻ như bên cạnh - và dưới - sự tiếp nối truyền thống của lịch sử nghệ thuật trôn làm một vớ lịch sử tư tưởng, còn có những sợi dây chằng của một cái khác không nhìn thấy, hoặc ít nhất không phải luôn nhìn thấy và không dành cho tất cả mọi người. Có thể sợi dây bí hiểm này tập hợp những người không liên quan đến sự tiếp nối của lịch sử.

Có thể Valentinus và Baudelaire và Wagner và Dostoyevsky và Heidegger, trong chừng mực không thể phù hợp với lịch sử, họ phù hợp với nhau, tương ứng với một truyền thống khác mờ hồ và phù hợp một cách vô hình? Điều này nổi lên rõ rệt, nếu người ta so sánh: Wagner có quan hệ khăng khít với Baudelaire hơn là với Schumann; Dostoyevsky có quan hệ sâu sắc với Heidegger hơn là với Gogol; Valentinus gần với Brueghel hơn là với Markion. Truyền thống bí ẩn gì gắn bó các nhà soạn nhạc, họa sĩ, triết gia, nhà thơ và nhà văn viết tiểu thuyết?

Brueghel không phải họa sĩ khả huyền. Trên những bức tranh quan trọng nhất của ông (*Những người mù*, *Những kẻ khốn khổ*, *Dulle Griet*, *Những câu tục ngữ*) phản ánh rõ điều này, và từ đây có thể nhận ra toàn bộ tác phẩm của ông: hội họa hiện đại chỉ chuyển hóa cái bên ngoài để trình bày nội dung đặc thù của chính nó. Cảm hứng tranh của ông mang tính văn học nhiều

hơn bất kỳ đồng nghiệp đương thời nào.

Bên trong tác phẩm của ông chứa nhiều chất châm biếm và phản ánh. Kể cả bức tranh có đối tượng đơn giản nhất, khi ông chỉ vẽ một cái đầu (*Dulle Griet*) như một câu hỏi, không mang tính hội họa - mang tính tâm lý học. Có thể đọc thấy toàn bộ tâm lý của sự vụng về khi ông vẽ một Griet ngớ ngẩn, nhưng điều quan trọng hơn: trên bức tranh có một đôi mắt không thể chết, đôi mắt này trần trụi tóa cái nhìn đần độn vào người xem tranh.

Bức tranh *Dulle Griet* thực ra là một cái nhìn thô miên hơn là một bức vẽ hiện thực. Bức tranh này cào cấu vào người xem, kéo ra ngoài sự ngớ ngẩn ẩn sâu trong con người. Đây là một câu hỏi thời đại, bắt con người nghiền ngẫm sự đần độn tuyệt vọng của bản thân mình. Nó bắt buộc người ta rơi vào tâm lý người đàn bà điên khùng, cần phải sống cùng bà ta với sự dờ dẩn khủng khiếp của não, với sự hồi tưởng quên lãng, sự phân ly hoang tưởng, với thể giới vô nghĩa, rối loạn tảo loạn của kẻ ngớ ngẩn.

Bằng sự giúp đỡ của *Dulle Griet* có thể nuôi dưỡng những kẻ đần độn tuyệt vời, tuyệt vời đúng như với những kẻ lập dị kinh tởm và chán ngấy, hư hỏng và tâm thần với thơ của Baudelaire, những thiên thần đầy dục vọng ngất ngưỡng trong bệnh tật của chúng với các vở nhạc kịch của Wegner, và những kẻ chui lủi từ những đam mê cống rãnh tối tăm với các tiểu thuyết của Dostoyevsky.

Ở Brueghel không mấy may mang dấu vết của “Nỗi sợ hãi ngày tận thế”, của sự run rẩy khai huyền. Brueghel chưa từng và không run rẩy: ông thò tay vào, khuấy trộn, chọc ngoáy, ngửi ngẫm. Ông không làm điều các họa sĩ khác làm: đánh thức, làm thức tỉnh, cảnh báo. Ông muốn điều của Dostoyevsky: hành hạ, của Baudelaire: làm kinh tởm, của Wegner: đầu độc. Ông không nhắc nhở trước vực sâu: hãy chú ý! Ông ẩn náu và xô đẩy những kẻ bộ hành ngây thơ. Kẻ nào có lương tâm quá tử tế, hãy ngắm nghía một bức tranh của Brueghel, hãy hiểu và một phút sau sẽ lập tức cảm thấy thế giới là một thực thể bẩn thỉu nhất.

Có thể chẳng, cái truyền thống của Brueghel là truyền thống của nghệ thuật đạo đức? Người ta trầm ngâm ngẫm nghĩ, và thấy rằng: khoa học và nghệ thuật phân chia một cách đặc thù về mặt đạo đức. Đạo đức xếp các đức hạnh vào một hệ thống, và không để ý tới mặt kia của nó. Chưa hề có lấy một loại đạo đức hiện đại nào bàn về các sai lầm của nó. Nghệ thuật chỉ quan tâm đến sai lầm của đạo đức: nghệ thuật quá roi, chế giễu, như thể chưa hề có các đức hạnh.

Còn sự cứu rỗi của khoa học về đạo đức: chẳng ai quan tâm đến nó một cách nghiêm chỉnh.

Không có nghệ thuật của đạo đức - chưa từng có kể cả khi từ cuốn *Hội chợ phù hoa* của Thackeray sự phù hoa dường như biến mất khỏi thế gian. Ngược lại thì có: sự phù hoa lan truyền. Nó cần phải lan truyền bởi vì thiên tài nêu tấm gương, và con người phải theo gương thiên tài. Flaubert tạo ra *Homais*, Zola mang vào thời hiện đại chủ nghĩa cuồng nhiệt tối tăm và độc ác của giáo phái thời Trung cổ, Tolstoi mang đến chủ nghĩa công sản hư không, vô nghĩa, bức bối của các cộng đồng Thiên Chúa nguyên thủy; Ibsen treo lên thế kỷ mới một cây đàn nặng nhất, sự bảo thủ già cỗi đóng khung.

Nghệ thuật đạo đức giải phóng những lực lượng làm hư hỏng con người. Khi tưởng nó đang lật tẩy, thực chất nó mở ra những nguồn sức mạnh bí ẩn, phóng xuống nhân loại thứ năng lượng độc hại bị khóa. Nghệ thuật luôn luôn là phép thuật.

Làm nghệ thuật chỉ có ngần này: lan truyền tác động của những sức mạnh siêu nhiên dẫn dắt con người. Các thiên tài luôn luôn và trong mọi trường hợp làm thức tỉnh lũ ma quỷ trong cội rễ của đời sống và phóng thả xuống đầu nhân loại.

Nghệ thuật đạo đức, khi lập đối tượng, truyền lan thứ sức mạnh mà nó lập ra; khi chế nhạo, tăng sức mạnh cho cái nó chế nhạo; khi phản đối, nhân khả năng của điều bị phản đối lên trăm nghìn lần. Không thể đề phòng một cách đầy đủ từ nghệ thuật đạo đức. Dưới tác dụng của nó con người trở nên độc ác, cuồng tín, dè dặt và thảm hại. Có thể nhạo báng thứ khoa học đạo đức. Nhưng với nghệ thuật đạo đức thì không, bởi bản thân nó bắt đầu từ sự nhạo báng. Đây là sức mạnh lớn nhất của nó - đây là điều làm nó luôn đi trước tất cả mọi người, là thứ ép buộc và chiến thắng tất cả mọi người, là thứ dùng để quyến rũ, ve vãn và chinh phục mọi người. Nghệ

thuật luôn ca hát, và chỉ khi con người biến thành con lợn, con người mới nhận ra nó đang nghe một bài ca của một kẻ Kirke nào đấy.

Nhưng giữa nghệ thuật đạo đức và truyền thống của Baudelaire, Wagner, Dostoyevsky, Brueghel có sự khác biệt bản chất.

Nghệ thuật đạo đức làm việc với những sức mạnh phá hủy cuộc sống nguy hiểm, nhưng nó không nhận thức về điều này. Sự ngu xuẩn thảm hại của nó là nguyên nhân để đạt tới cái trái ngược với điều nó muốn. Cái đặc trưng trong từng chi tiết nhỏ nhất nghệ thuật của Brueghel chính là sự chú ý, là mức độ thông minh đáng trầm trồ. Ở ông không có sự nhầm lẫn. Không thể hiểu nhầm, không có sự đi lạc hướng về bất cứ điều gì; ông nhận biết các sức mạnh và tính chất của các sức mạnh.

Đây là đặc trưng của ông và của tất cả các nghệ sĩ hay các nhà tư tưởng giống ông: sự nhận thức ý thức và vật chất nâng cao dần, và việc sử dụng ý thức tự thân, không bị tác động bên ngoài. Không thể cứu vớt những bức tranh như khi con người nói: nghệ thuật đạo đức.

Hãy chỉ một thoáng ngắm nghía một bức tranh Flamand khác: "Luilekkerland" và tranh Brueghel, lập tức sẽ thấy ngay sự khác biệt. Những bức tranh Flamand biến con người thành con lợn đang nhai nhồm nhoàm, với hy vọng bằng điều này giải phóng con người khỏi một dục vọng. Còn Brueghel biến con người thành con lợn một cách có chủ ý, có cân nhắc, cô đọng và bằng một sự tuyệt vời.

Không ai trên thế gian có thể nhận ra như Valentinus, một triết gia theo truyền thống Brueghel nói về chuyện ăn uống của Giê su: "Ngài ăn và uống - ông viết theo trích dẫn của Alexandria Kelemen - nhưng không phải cách, thức ăn một lần nữa sẽ rời khỏi ngài. Sức mạnh tự chủ bên trong của ngài lớn đến nỗi, thức ăn không hư hỏng bên trong ngài, bởi bên trong của ngài không có sự hư hỏng." Toàn bộ thế giới tư duy của Valentinus, như thế giới của Dostoyevsky và Wegner được chất đầy từ sự hư hỏng, sự giải thể, sự nghiêng ngả, tội ác, sự buồn chán, sự kinh tởm.

Brueghel là người đặc biệt quan tâm đến sự tằm tối rác rưởi, đến tội phạm và lũ người rách việc, ông rất gần gũi và có quan hệ họ hàng thân thuộc với Heidegger, triết gia Đức, với kẻ mà đời sống là "sự lo âu", và những cảm xúc chủ đạo của cuộc đời là: sự sợ hãi, sự run rẩy, sự lo âu, sự rùng mình - hay đúng hơn toàn bộ đời sống con người không là gì khác ngoài một điên loạn thần kinh bị hành hạ kinh hoàng.

Brueghel bằng ý thức hoàn toàn đối diện với cuộc sống, ông tha hóa nó, mổ xẻ và đập đổ nó. Nghệ thuật đạo đức cũng quan tâm đến sự bất thủ của con người, nhưng hành vi đạo đức cuối cùng khác hẳn với truyền thống kiểu Brueghel. Nghệ thuật đạo đức là sự giải phóng cái bất thủ, còn nghệ thuật của Brueghel là sự chiêm ngưỡng ma quỷ, sự giải phóng cái bất thủ cảm nhận được.

Những kẻ như Brueghel bằng toàn bộ sức mạnh thiên tài nhấn con người vào sự hoang mang, đọc được từ họ các tội ác, sự thảm hại và ngu xuẩn, và trên tất cả những điều đó - yêu thích và làm cho người ta yêu thích cái bất thủ. Dưới tác động của tranh Brueghel con người rơi vào một trạng thái bị thôi miên của cái bất thủ: tâm linh dờ dẩn chống lại cái ý muốn kinh khủng xa lạ, nhưng lại bị bỏ bùa bởi sức mạnh khủng khiếp của thiên tài, và con người không thể từ bỏ khỏi sự mê hoặc làm tê dại của cái nhìn thôi miên - trong chừng mực con người học cách nhận thức từ sự bị hạ thấp bản thân, từ sự thảm hại hóa của bản thân, sự quấy đảo trong cái bất thủ, họ nhận ra cái ngầy ngất kinh hoàng của tội ác, cái ham mê rùng rợn của một đời sống bị tan rã.

Đối tượng muôn thuở trong âm nhạc của Wagner, trong thi phẩm của Baudelaire, trong tiểu thuyết của Dostoyevsky, trong triết học của Heidegger và trong hội họa của Brueghel là sự chìm đắm vào đồ vỡ của cuộc sống: là bệnh tật, sự nghèo khổ, sự suy đồi, sự tằm tối, bất thủ, thảm hại, ngu ngốc. Nghệ thuật của Brueghel không mang tính khái huyền mà là thứ nghệ thuật của ác độc.

Trong một bức tranh của Brueghel có hai con khỉ bị trói trong một cái cửa sổ của một cái tháp.

Hậu trường phía dưới là quang cảnh thành phố và thiên nhiên, như con khỉ ngây độn. Tất cả như một khoảnh khắc impressionista (ấn tượng), một *genre* thuần túy. Nhưng họa sĩ còn có một bức tranh khỉ khác, một khắc họa. Trong khu rừng một lái buôn lăn ra ngủ, khi đó những con khỉ chia nhau đồ dùng của ông ta. Ý nghĩa của bức tranh này thật rõ ràng: con người đồng nghĩa với con khỉ - tìm ra những đồ vật không biết dùng vào việc gì, và sử dụng những đồ vật này một cách vô ý nghĩa.

Sau khi nhìn bức họa này con người tìm ra một cách giải quyết. Nảy ra trong họ một đường hình parabol, cái mà Platon đã viết trong *Politeia*, về cái bóng của một kẻ bị trói trong hang đá, kẻ cứ tưởng cái bóng đó là hiện thực. Không thể hiểu sai chệch về ý tưởng này: con người là con khỉ bị xích. Sao lại là khỉ? - không nghi ngờ gì nữa. Dây xích? - những thói quen, đạo đức, ngôn ngữ, sự giáo dục, sau đến sự hạn chế của bản thân, sự bất lực, sự yếu kém. Từ thế giới của con khỉ bị xích nhận ra điều gì? - một hình ảnh hoang mang. Cái gì được cho là quan trọng: ăn, uống, ngủ, tình dục và dây xích. Những khát vọng của nó là gì? Cuộc sống của nó ra sao? Có xứng đáng để nói về nó hay không?

Tất cả con người của Brueghel là con khỉ bị xích. Cần phải lôi ra một loạt các bức tranh trong đó ông thu thập những cái đầu người nông dân. Giá những cái đầu này vô tư và mang tính chất giải trí như trong các cuốn truyện tranh về các nhân vật. Nhưng những cái đầu này không phải sự kỳ diệu tâm lý học của các nhân vật xuất chúng. Trong lịch sử chỉ có những hình tượng mộ ở Etrusk giống các cái đầu trong tranh Brueghel, thật đáng ngạc nhiên khi một vài cái đầu nông dân này như những bản sao trung thành các hình tượng người Etrusk. Những mặt nạ hình tượng mộ chí - các mặt nạ thần chết, những cái đầu người méo mó trong cái chết, mang hai ý nghĩa: quyến rũ bởi sự kinh dị của cái cười điên dại, cùng lúc làm cảnh tỉnh người khác bằng sự thay đổi khủng khiếp của nó. Cái chết chóc khủng khiếp trong những hình tượng này: quyến rũ và đẩy ra khỏi nó.

Đây là bản thân cái chết trong đó: sự kêu gọi và xua đuổi, tiếng cười và tiếng khóc cất lên, sự thể hiện trên khuôn mặt họ là sự đau khổ lớn nhất và sự ngây ngất rõ nét nhất, làm bật cười và làm phát khóc, sự ngọt ngào và cay đắng, sự gấn bó và sự run rẩy mạnh nhất. Trong những cái đầu nông dân của Brueghel, trạng thái hai ý nghĩa không thể giải thích này của tâm lý thể hiện rất rõ. Tất cả mọi cái đầu là cái đầu thần chết, là tiếng khóc bật cười thể hiện trên các hình tượng Etrusk nhân nhở khổ sở, là điệu cười ha hả lạnh toát run rẩy, là sự cảnh tỉnh quyến rũ và sự xô đẩy kêu gọi.

Nhưng có một điểm mà các bức tranh của Brueghel đã vượt quá hình tượng mộ chí. Ở các hình tượng Etrusk chỉ là câu hỏi về trạng thái chết thuần túy, không có chút gì về con người. Nhưng ở Brueghel nhiều hơn thế.

Brueghel là người Thiên Chúa giáo, đối với ông đây là câu hỏi về phục sinh, đúng hơn - bằng ngôn ngữ Brueghel - là niềm tin về sự điên rồ của phục sinh. Sự tưởng tượng về cuộc sống thiên đường của lũ khỉ bị xích - có thể bù lại cho sự thảm hại đời thường bằng niềm hạnh phúc vĩnh cửu ngu ngốc.

Trên tất cả các gương mặt - không chỉ trong sưu tập đầu nông dân - trong các phác họa và tranh của ông chứa đựng một chủ nghĩa đần độn khủng khiếp theo kiểu con sâu cái kiến. Maria hấp hối, những kẻ xung quanh đần độn chiêm ngưỡng; thánh János giảng đạo, và những kẻ ngu đần ngây người nghe; Chúa Kitô oằn người dưới cây thánh giá, mọi người dờ dẩn vây quanh. Sự ngây ngô của cái chết nằm ngay trong những khoảnh khắc không thể gạt bỏ khi con khỉ bất hạnh làm việc hoặc giải trí. Trên nét mặt những người đang gặt, đang cày ruộng, các thủy thủ, cũng như trên mặt các vũ công, hay những người ngồi xung quanh bàn ăn. Dulle Griet không là một thể loại, đây chính là bản thân nhân loại, là con người sâu bọ chết chóc kiểu Brueghel.

Con người như thế này sắp xếp như thế nào trên thế gian: Brueghel đưa ra một cách giải

quyết hoàn toàn mới. Ông nói: con người tận cùng chẳng có ý nghĩa gì. Một vài phác họa của ông (*Szt. Hieronymus, Magdolna hối lỗi, v.v.*) trong cả một bức tranh phong cảnh lớn, bên góc phải “nhân vật chính” xuất hiện như một câu đố. Không có ở đây cũng chẳng sao. Thế nào cũng được, có hay không có. Tuyệt đối không có những cảnh lớn.

Nếu nói về Chúa Giê su, cần tìm trong đám đông dày đặc và cảnh vật lộn xộn kinh khủng. Nếu ông vẽ về một đối tượng lịch sử lớn, dễ dàng nhận thấy người ta không tìm ra đối tượng. Vị trí con người trên thế gian như một loài côn trùng, bằng con mắt tự do khó có thể nhận ra, chỉ thấy được trong đám đông, lúc đó nó mới có một ý nghĩa nào đấy trong cái không gian vĩ đại này.

Nhưng ngay cả bản thân phong cảnh cũng không phải thứ phong cảnh trong tranh các họa sĩ khác. Người ta bảo phong cảnh của Brueghel xứng đáng gọi là tuyệt mỹ. Có thể người ta hiểu cái không khí trong sạch khác thường, những nét vẽ rất sắc, những khoảng không sâu thẳm. Quả thật, tất cả những điều này làm sững sờ - bằng bầu khí quyển nóng bỏng của một cơn ác mộng. Thật nhầm lẫn nếu tin rằng những “phong cảnh lý tưởng” của hội họa Ý hoặc Flamand gần với Brueghel. Nhà họa sĩ đã sử dụng truyền thống để giấu đi bản thân nội dung định nói. Brueghel khinh bỉ sâu sắc hiện thực trong cả con người cùng phong cảnh, ông chỉ vẽ cái bản chất, không phải cái “nhìn thấy” mà là cái “có”. Không phải hang đá của Platon mà là con khỉ.

Phong cảnh của Brueghel là ảo ảnh hiện lên trong tưởng tượng phát sốt của con bệnh. Là độ bỏng của máu hừng hực bốn mươi độ, là sức nóng hư không tỏa ra từ nó. Những phong cảnh như vậy bằng trí tưởng tượng bình thường không thấy, đấy không phải hậu cảnh Ý lý tưởng hiền hòa. Trong các ngọn núi kính của Brueghel, những dòng sông màu xanh, trong các khu rừng xanh non và tím ma quái, ma quỷ phá vỡ đời sống ẩn náu, hơi thở của chúng cháy rực phía sau hậu cảnh như một vết thương bỏng rát, một vết sưng tấy hoặc một vết nhiễm trùng.

Phong cảnh xanh-xám-trắng-tím của *Ikarus* hoặc *Sự hối cải của Pál* hoặc *Những người gieo gặt* là phong cảnh của thế giới bên kia - là phong cảnh của địa ngục, của cái chết vậy gọi một cách quyến rũ, duyên dáng và giấu trong bản thân nó cái đẹp chết chóc ma quỷ của nó. Ông nói về cuộc sống của con người: cả cuộc đời là một màn hề thảm hại. Ông vẽ những kẻ tội phạm, những kẻ đáng ghét, nhưng đức hạnh cũng không kém phần.

Bức tranh *Sự thật* thuần túy sự tàn nhẫn, bức *Hy vọng* là một sự ngu xuẩn, bức *Chuyên cần* là sự ngớ ngẩn. Công việc tập thể là một sự vô ích. Bức *Gieo gặt* là trò hề của công việc - người gieo hạt, và ngay lập tức chìm mổ hạt. Trò hề của một tác phẩm lớn bức *Tháp Babilon*: một nửa tác phẩm chưa xong đã bắt đầu đổ vỡ và sụp đổ. Bức *Thánh János giảng đạo* là trò hề giáo dục; giữa các bức phác họa có *Con lừa* được hạ thấp như ông thầy. Sự sắp đặt của chính quyền và nhà nước như thế nào được nói lên trong bức *Kẻ giết trẻ em ở Betlehem*.

Ý kiến của ông về các sự kiện lớn là các sự kiện không hề lớn: Maria chết nhưng các bạn gái, họ hàng ngồi bên cạnh ngủ gật. Ikarus rơi xuống, nhưng chẳng ai buồn chú ý nhìn. Kristus vác cây thánh giá, xung quanh đó những người đàn bà tán gẫu, đàn ông lý sự với nhau, trẻ con đánh lộn.

Trong cuộc sống kinh khủng này con người không thể phân lập, chạy trốn (*Sự phản bội của thế giới*). Trong thế giới khác cũng một hoàn cảnh như ở đây một cuộc đấu tranh vĩnh viễn không vì cái gì cả (*Những thiên thần thất bại*). Trong *Hội hóa trang và ăn chay*: những kẻ điên rồ đập đầu họ và cầu nguyện, và những kẻ khủng trên nóc các thùng rượu rỗng lên say mềm.

Các khát vọng, thế giới lý tưởng, thiên đường: các bức *Luilekkerland, Slaraffia*. Kết luận: chúng ta là những con sâu thấp hèn kinh tởm và bất lực (*Những kẻ khốn khổ*) phần lớn là sự dẫn dắt của những kẻ ngay lập tức bỏ rơi chúng ta, khi cảm thấy chúng gặp nguy hiểm (*Kẻ mục đồng xấu xa*).

Nhưng nếu không như vậy, nếu như chẳng may thiên tài dẫn dắt - thiên tài là cái gì? *Những kẻ mù lòa* đem lại câu trả lời. Kẻ mù chỉ huy một thế giới không tồn tại, một kẻ mù đưa kẻ khác vào một xó góc, bởi ý nghĩa cuối cùng của cuộc sống: con người vấp ngã, và sau cùng vấp phải đúng cái chết của mình. *Khải hoàn ca của cái chết* là cảnh tượng ăn uống chân thực và đúng

trên thế gian. Là điều quan sát xứng đáng và đúng bản chất xảy ra với con người: thối rữa.

Brueghel không chấp nhận tận cùng cái ông suy nghĩ. Ông quan sát cái gì người ta gọi là sự thông thái, ông nhìn vào tận cùng tư duy của con người, nơi đơn giản và trang nghiêm có cùng lúc mọi tri thức: ngạn ngữ và sự thông thái. Một sưu tập phác họa nói về những gì tìm thấy trong các câu tục ngữ, một thứ lộn xộn vô nghĩa cho thấy sự thông thái không là gì khác ngoài một dạng điên khùng.

Ý kiến sau cùng của ông trong bức *Các câu tục ngữ* là nơi ông phác lên gần một trăm ý nghĩa của sự “thông thái”: ông bóc trần chủ nghĩa ngu xuẩn trong mọi con người từ cái thoát nhìn đẹp đẽ bên ngoài. *Ikarus* là một bức tranh khủng khiếp nói về: thật vô nghĩa khi con người làm một việc lớn.

Còn bức *Những kẻ khốn khổ* kinh khủng hơn, khi cho rằng chúng ta là những con sâu cuồn tít. Sức mạnh ma quỷ của bức *Những kẻ mù lò* lớn hơn khi thể hiện: những kẻ lãnh đạo lớn của con người cũng chẳng nhìn thấy gì, không khác gì đám dân thường. Bức *Các câu tục ngữ* là ảo tưởng ác độc thuần túy Brueghel, kẻ cho rằng: không có hy vọng thay đổi cuộc sống bởi tình thần lớn lao, tri thức, sự thông thái vô nghĩa, vô ích, vô dụng, là sự điên rồ nực cười cho rằng có thể nâng con người tầm thường lên, nhưng thực ra chỉ chứng minh tính hời hợt của nó: sự thông thái là sự tưởng tượng điên rồ của con khỉ bị xích, ngoài ra không là gì khác.

- 4 -

“Nghệ thuật - Nietzsche nói - thực ra là nhiệm vụ của cuộc sống... là hành động siêu hình của cuộc sống.”

Tất cả những gì con người làm và có thể làm đều phụ thuộc vào hiện thực, bị nhúng vào đấy và không bao giờ có thể bước ra khỏi. Chỉ nghệ thuật đứng cao hơn hiện thực và có khả năng làm thay đổi, để sáng tạo cái mới, để tạo dựng. Chất phép thuật của nghệ thuật: tranh, tượng, thi phẩm đều luôn luôn là biểu hiện của trạng thái và “nghệ thuật là hoạt động siêu hình của cuộc sống”, có nghĩa là không phải vượt qua vật chất mà từ vật chất.

Cuộc sống con người trong mọi trường hợp sẽ là cái mà nghệ thuật tạo ra - đứng trước hiện thực, nâng lên từ hiện thực, và trái ngược với hiện thực. Sự chỉnh hướng đời sống trong mọi thời đại nằm trong tay nghệ thuật: trong thời kỳ Magdalenian cuộc săn bắt bò tốt khắc trên vách các hang đá đã bắt buộc thần may mắn phải rơi xuống mặt đất, bắt buộc thần phải giúp đỡ những người thợ săn bắt được bò tốt.

Phép thuật của những bức tượng Hy Lạp cổ là nụ cười của các thần linh; của các bức tượng da đỏ là sự hăm phanh chất mông muội của các lực lượng nguyên thủy ẩn náu trong thiên nhiên. Không có duy nhất một bức tranh, một hình vẽ, một bài thơ, một bài ca, một câu chuyện cổ tích nào không là một trung tâm sức mạnh, mà từ đó không tràn ra thứ sức mạnh siêu nhiên chỉ hướng cho đời sống. Tác phẩm nghệ thuật chỉ là chùng này: là vị trí của các thể lực chỉ đạo đời sống siêu việt được tích lũy.

Khi cho rằng nghệ thuật của Brueghel ác độc, điều đó có nghĩa rằng từ các bức tranh của Brueghel toát ra sức mạnh quỷ sứ. Tác phẩm của Brueghel là những trung tâm năng lượng phép thuật, đầy những năng lượng độc ác. Hướng dẫn đời sống, nhưng kẻ hướng dẫn là quỷ.

Ai là Diabolos? Kẻ lật ngược. Là một kẻ nào đó chuyên lật ngược sự vật và lật ngược đời sống. Là một bản chất siêu việt cá nhân, kẻ can thiệp vào sự điều chỉnh đời sống, để ngăn cản đời sống. Là kẻ đi hành hạ, đầy dọa, gây bệnh tật, làm phá sản. Bên ngoài của cuộc sống là một “giả bộ đẹp đẽ”: của bản chất đã hoàn thành, của sự vật đã hoàn thành, của *entelekheia* (sự kết thúc). Cuộc sống trong từng khoảnh khắc thay đổi, nhưng trong tất cả các khoảnh khắc là cái toàn bộ là: sự hoàn thành.

Sức mạnh ác độc đứng trên con đường hoàn thành, và phá tan những sự việc, sự vật đã xong. Đây là kẻ thù chính của sự hoàn tất, là kẻ ngu ngốc, kẻ lộn xộn, là kẻ tạo ra một “vẻ bên ngoài xấu xí”: là thủ lĩnh của toàn bộ những lực lượng sức mạnh đập phá, đốt cháy, tiêu diệt, tiêu hóa

và cấu xé. Về cái “vẻ bên ngoài xấu xí” con người hiện đại đặc biệt hiểu rõ, bởi vì cái có trong nghệ thuật hiện đại không là gì khác ngoài chính bản thân “vẻ bên ngoài xấu xí” đó. Đây là những vở kịch nô bộc, là thi phẩm thảm hại, là nghệ thuật của mùi xà phòng rửa bát, của sự tê liệt, oán giận (ressentiment), của cơn cách mạng điên rồ, của sự hằn thù giai cấp, sự cuồng tín, sự chán chường, thậm mỹ thấp kém.

Nghệ thuật hiện đại bằng sự nhấn mạnh liên tục “vẻ ngoài xấu xí” đã khiến đại đa số con người tưởng đó là hiện thực, và bắt đầu cho rằng “hiện thực” là thế, thứ có mùi vị thật kinh tởm, thấp hèn, đáng buồn nôn, khiến đại đa số con người rơi vào sự hoang mang khi đặt câu hỏi: quá trình bản thủ này là cuộc sống? Thứ cố gắng này là xã hội? thứ sâu một bản thủ này là con người?

Thời đại hiện đại quá quen thuộc với thứ sức mạnh phá vỡ, ngăn cản, làm hỏng, với kẻ tạo dựng ra cái “vẻ ngoài xấu xí”, với công việc của ma quỷ. Quá quen thuộc với một Diabolos đảo lộn và lật ngược sự vật, với một nghệ thuật độc ác. Và thời đại này biết rằng: “Tình trạng suy đồi của cái xấu... sự phá hoại từ từ của sức mạnh các tổ chức. tác động để lại dấu vết của cái xấu: sự thể hiện nổi chán chường sống. cái xấu là cái phi nghệ thuật, là sự nghèo nàn khiến đời sống đau khổ.” (Nietzsche).

Nhưng đó cũng chính là đặc quyền của con người hiện đại: biết là sự đổ vỡ, bởi vậy hãy đổ vỡ, biết là chán chường, và cần trở nên chán chường. Biết là đau khổ, nhưng cần đau khổ sâu sắc hơn nữa. Sự đổ vỡ của đời sống, nghệ thuật của ma quỷ vẫn ít với con người, cần nhiều hơn nữa: sự độc ác, bởi điều này không chỉ tiêu diệt mà họ muốn tiêu diệt một cách có ý thức.

Ma quỷ chỉ là những sức mạnh hoang dại phá vỡ cuộc sống: Diabolos là thủ lĩnh điều khiển những sức mạnh này. Công việc chống lại bản thân cuộc sống chính là công việc của ma quỷ. Khổ hạnh, sự tự ghìem giữ, tự hành hạ, thói kiêu ngạo, hành động tàn sát, kỹ thuật - là những sức mạnh tiêu diệt cuộc sống, là sự hiện diện của ma quỷ. Nhưng những sức mạnh này phảng phất bên trong, không nhận thấy và không có ý thức. Nhưng khi sự phá hủy cuộc sống đã dâng đến mức trở thành nhiệm vụ - hơn thế nữa: thành mục đích có ý thức - hơn thế nữa, thành sự đam mê: thành ma quỷ, bởi đây là sự ngắt ngậy trong hủy diệt của ma quỷ, là cái cười nhạo nhở của đau đớn tồn tại, là sự ngắt đi của tiêu diệt, là giọng cười ha hả của đau khổ bị hành hạ. Sự độc ác: là đam mê của hủy diệt đời sống một cách có ý thức.

Nghệ thuật của Brueghel là nghệ thuật của ác độc. Cái tỏa sáng từ đó: sự ngắt ngậy của hủy diệt cuộc sống một cách có ý thức. Brueghel một cách có ý thức giải phóng ma quỷ hủy diệt bằng khả năng phép thuật của nghệ thuật: sự độc ác, sự đê tiện, sự lừa dối, sự cuồng tín, sự bản thủ, bệnh tật, sự đói nghèo và chủ nghĩa ngu xuẩn. Ông giải phóng những sức mạnh này và vui sướng vì chúng.

Ông nhìn ngắm chúng trong công việc, ngắt ngậy vì chúng như Wagner ngắt ngậy trong sự đau khổ vì tâm thân bị bệnh ghê của Amfortas, như Raskolnikov bệnh hoạn của Dostoyevsky khi giết Smergyakov, như Baudelaire ngắt ngậy hít hương thơm của những “bông hoa của sự đổ vỡ”, như niềm hạnh phúc ngắt ngậy của Heidegger khi lo âu, kinh tởm, phản đối, chán chường, sợ hãi - hoàn toàn có ý thức khi ông sợ ông gọi tên nỗi sợ, khi ông run rẩy ông trích dẫn cái làm ông run rẩy, khi ông chìm vào “vẻ bên ngoài xấu xí”. Ông ngạc nhiên, âu yếm, nâng niu, hâm nóng và cổ vũ chúng. Nếu trong thế giới này có cái gọi là tình yêu thương, có thể nói: ông yêu thương ma quỷ.

Dưới cái nhìn của Brueghel “cuộc sống đau khổ”, và ông vui mừng vì sự đau khổ này. Triết học của Brueghel là chủ nghĩa sùng bái vật chất theo kiểu pantagruelismus (phỏng theo tác phẩm của Rabelais) không niềm vui. Mục đích cuộc sống của ông là sự phá hủy cuộc sống riêng của mình, đam mê của ông là đam mê phá hủy, cảm hứng của ông là cảm hứng của sự ác độc, là cảm hứng trong sự tự cấu xé - phép thuật nghệ thuật của ông là sự giải phóng quỷ sứ phá hủy đời sống.

Tranh của Brueghel chứa đựng một câu hỏi rất cuộc với con người: có muốn chấp nhận hay không, thứ có tên ngưỡng cửa nghệ thuật. Ngưỡng cửa nghệ thuật là giới hạn của sự kết thúc. Bên trên cái kết thúc là khả năng sống, là nghệ thuật của “vẻ bên ngoài đẹp đẽ” của con người

khỏe mạnh, mạnh mẽ vui tươi, thông minh, trong sạch. Bên dưới ngưỡng cửa là sự lộn xộn, mờ mịt, bất ổn, sự dang dở, là “vẻ bên ngoài xấu xí” của các sức mạnh phá vỡ và làm phá vỡ, của kẻ yếu, bệnh tật, thấp kém. Hay bằng từ ngữ tâm lý học: ngưỡng cửa nghệ thuật là một đường kẻ, bên trên là một tác phẩm đã hoàn thành, bên dưới là một trạng thái hỗn loạn hoang mang trước lúc sáng tạo.

Con người tự do lựa chọn giữa hai loại nghệ thuật: giữa sức mạnh sáng tạo ra thế giới hay sức mạnh hủy diệt thế giới. Tất nhiên, đời sống của sự chọn lựa này có ý nghĩa quyết định sự lan truyền đến từng khoảnh khắc.

Nếu anh quay vạch đường của ngưỡng cửa và quay lưng với những gì có ở phía dưới, điều ấy có nghĩa anh gọi về sự kết thúc, điều này chỉ trong một giây, gọi sự sống tràn đầy, như thể anh đứng vào một khoảng không đầy từ tính của cuộc sống, và cho phép sự quyến rũ tuyệt vời của ánh sáng vào tận xương. Anh bắt đầu đi trên con đường mà những sức mạnh của các thể lực hủy diệt cuộc sống không còn nữa: anh đứng với sự an toàn không lay chuyển nổi của sự kết thúc trên cả những khuấy động âm phủ của ma quỷ hủy diệt, bởi vì chính sự cao cả trong sạch không thể hiểu nổi dành cho sự hủy diệt này là sự màu nhiệm ẩn náu của sự kết thúc.

Nhưng nếu con người xóa vạch ngăn ranh giới, hoặc cho phép những sức mạnh của thế giới bên kia đến với mình, lúc đó họ đã giải phóng nửa khác những quy luật khó khăn của nghệ thuật, đặt mình vào một cuộc sống lật ngược, hay còn gọi là sự hủy diệt, không phải sự hoàn thiện mà là sự hủy diệt.

Con người có thể lựa chọn: nâng cao mình lên cuộc sống tràn đầy, cho phép mình nhận sức mạnh, ánh sáng của cái “bên ngoài đẹp đẽ” hoặc đắm chìm và cho phép sức mạnh tối tăm hút mình vào sự hỗn loạn. Và con người, dù muốn dù không đều phải lựa chọn.

Cả cuộc đời con người không là gì khác ngoài sự ngoan ngoãn với một trọng lực phép thuật có tên gọi là nghệ thuật - con người lựa chọn, cho dù thích hay không, không bị tác động, nhưng bằng toàn bộ trách nhiệm phải gánh chịu tất cả mọi hậu quả của sự lựa chọn, cho dù làm được hay không, hoàn toàn một mình và một cách tự do.

CHỦ NGHĨA PLATON CỦA VIẾT

“Một tinh thần cao cả không thể chỉ sống trong không khí, chất thần quyền thiêng liêng của cái đẹp cần có một nhà nước tự do để nó sống nổi, và có mặt trên trái đất, vị trí này nhất định chúng ta sẽ chiếm lĩnh được.”

(Hölderlin)

Viết là bộ môn nghệ thuật chậm trễ nhất; không phải vì trước khi khám phá ra chữ viết con người đã biết hết các ngành nghệ thuật khác. Bản thân viết là một sự chậm trễ. Chứa đựng bên trong bản thân nó là một cái gì đồ vỡ và có thể phá vỡ, một chất liệu không chứa đựng trong các ngành nghệ thuật khác.

Viết chỉ bắt đầu từ các xã hội, các thành phố phát triển, thậm chí quá phát triển; trong các nền văn hóa cao, thậm chí trong các nền văn hóa bắt đầu quay trở lại vị trí ban đầu của nó. Có thể, chính tính chất quá phát triển hoặc quay trở lại này tạo ra bản năng của viết.

Viết là hương vị hư hỏng tinh vi của sự đồ vỡ nhen nhúm, là thứ bản thân nó tự đồ vỡ, và là thứ đi tàn phá. Con người bắt đầu viết, khi sự tròn vẹn của cuộc sống bắt đầu trở nên thiếu thốn.

Một sản phẩm què cụt. Tôi viết *Iphigenie* từ nền tảng một tài liệu Hy Lạp rất thiếu hụt. Nếu đây là một tài liệu tỉ mỉ, tác phẩm của tôi đã không ra đời - Goethe tuyên bố với Riemer - (*Das Unzulängliche ist produktiv, ich schrieb meine Iphigenie aus einen Studium der griechischen Sachen, das aber unzulänglich war. Wenn es erschöpfend gewesen ware, so ware das Stück ungeschrieben geblieben*).

Ngay trong lời nói có thể cảm thấy điều này.

Ai cũng biết, sự tròn vẹn của cuộc sống câm lặng: cái đẹp thường không lời, niềm vui, sự tang tóc vô ngôn như tình yêu. Một đồng hiểu toàn vẹn không cần lời. Cái bản chất nằm trong điều không thể bày tỏ. Khi con người cất tiếng, làm cuộc sống nghèo đi. Và còn hơn thế nữa.

Các từ ngữ được thiết lập để hiển thị những gì bạn không biết (*La parole sono satte per mostrare quello che non si sa*) - Dante tuyên bố.

Mọi lời nói đều thụ động. Người nào nhận ra, nghệ thuật của các nhà hùng biện lớn ở đâu, tác động lời nói thật sự của một Demosthenes, Cicero, Joannés Khrusosztomos, Savonarola là cái gì, cần phải nhìn thấy đấy là cái gì, khi họ bảo: **KHÔNG**.

Tác động của hùng biện lớn nhất khi tấn công. Thể loại lời nói của họ là tranh luận. Sức mạnh sâu thẳm nhất của mỗi câu nói là sự đập tan, làm chìm ngấm sự vật.

Những cảm xúc tinh tế, các khát vọng, những niềm vui, sự say mê, nếu một mặt là những điều không thể nói ra, thì mặt khác, chúng cũng muốn được giữ nguyên vô ngôn như thế. Chúng không chịu nổi khi người ta đưa chúng vào lời nói, dùng từ ngữ đụng chạm tới chúng.

Chỉ cái: “KHÔNG” lên tiếng, cái: “CÓ” im lặng.

“Càng nói nhiều - Platon viết trong Lakhés - tôi càng là kẻ thù lớn nhất của lời nói”.

Nghệ thuật nhận biết ra đặc điểm này của lời nói, khi bàn đến các liên quan đến tác phẩm. Lời nói tấn công khả năng tạo dựng ý nghĩ. Nghĩa là, nếu ai nói ra điều họ muốn, lúc đó họ đã đánh mất sức mạnh của ý đồ.

Các thiên tài hành động không hề nói về các kế hoạch của mình. Họ nghiền ngẫm trong lòng, câm lặng cân nhắc. Và có đôi cả thế giới họ cũng không nói ra! Nếu Caesar hoặc Napoléon nói ra điều họ định làm, có lẽ họ không bao giờ thực hiện nổi.

Nhưng tại sao lại không được phép nói đến những bí ẩn thành cổ Hy Lạp Eleusis này?

Không thể, vì họ sợ bị dè bủ. Bản thân lời nói là sự dè bủ. Nói ra một lời có nghĩa đã trình bày mình trước công chúng bằng một cách thiếu tế nhị.

Một “lời kinh đã long trọng hóa” - ai mà không nhận ra cảm xúc đã bị dè bủ, khi người ta

nhắc đến nó? - ai mà không cảm thấy tôn giáo của mình bị dè bủ khi người khác dùng lời động đến nó?

Lời nói làm nguội cảm xúc, san bằng ý nghĩ, tước niềm hứng khởi của hành động - đây là sự tàn phá cuộc sống của hùng biện, là chủ nghĩa ma quỷ của lời nói. Nhưng lời nói vẫn còn sức sống, bên cạnh hành động viết. Lời nói tước đoạt, còn viết, ngoài sự tước đoạt, còn thêm một cái gì đó độc ác nữa.

Không gì dễ hơn việc chống lại sự phản đối của các linh mục Celt bằng cách viết ra các nghi lễ, các bài thánh ca, và những lời thông thái của họ. Bởi truyền thống tôn giáo druide là truyền thống nhập tâm, các học trò, các linh mục Celt trẻ cần học nhập tâm toàn bộ truyền thống của mình và gìn giữ nó trong tâm hồn mình.

Không có lấy một ký hiệu, một biểu tượng, một chữ cái, tuyệt đối không được phép có. Các linh mục Celt chú ý làm sao cho truyền thống của họ là thứ ngôn ngữ tôn giáo nhập tâm, là thứ tôn giáo của con người sống động. Sự trung thành không quan trọng, tri thức hiểu theo ý nghĩa là từ ngữ còn kém quan trọng hơn nữa.

Bởi sự thay đổi vị trí từ ngữ có nghĩa lý gì khi chỉ cái quan trọng còn lại?

Lúc ghi chép ra, tất cả đột nhiên trở nên cứng đơ, sự trung thành là hoàn hảo nhưng là cái gì - nếu không ai cảm thấy sự màu nhiệm của các truyền thuyết, các cổ tích truyền miệng? Những nhân vật anh hùng chẳng phải đầy sức sống nhất khi được diễn ca? Chẳng phải phút chấm dứt thời kỳ nhập tâm của đạo Thiên Chúa chính là lúc người ta phong thánh cho các linh mục Thiên Chúa giáo?

Thật dễ hiểu làm sao sự nổi loạn của người Trung Hoa, khi ý nghĩa biểu tượng của những mẫu xương dùng để bói được viết ra! Vô vàn những mẫu xương nhỏ thể hiện sự vô tận của ý nghĩa; vậy mà giờ đây khi bị viết ra, mỗi một lần chỉ thể hiện được một ý nghĩa, chỉ một ý nghĩa duy nhất nào đó mà thôi.

Platon trong tác phẩm *Phaidros* đã tỏ ý nghi ngờ về việc: viết khiến con người trở thành kẻ thông thái và biết hồi tưởng.

Viết không mang lại sự hồi tưởng, mà mang lại sự lãng quên trên cơ sở một lòng tin mù quáng. Còn về sự thông thái, viết chỉ tả màu sắc của nó chứ không mang lại sự thật. Từ bản chất của viết, con người thoát trông có vẻ như một nhà bác học chuyên môn, nhưng thực ra chính là kẻ vô thức.

Một nghệ sĩ thực thụ luôn luôn mặc cả, khi viết ra điều anh ta suy nghĩ.

Có thể viết về tình thương yêu, về sự hoài nghi, có thể viết về sự đồng cảm và sự nổi giận của con người. Muốn viết gì thì viết, luôn luôn trong hành động này có quan niệm của Goethe: con người được giải phóng khỏi cái nó đã viết ra. Đã quên đi. Đã trút khỏi bản thân - cuộc sống đã viết ra ngừng sống. Không chỉ đối với nhà văn, mà trong thực tế cuộc sống ấy đã ngừng hẳn lại.

Cuộc sống trong lời nói là sự dè bủ, bởi bản chất của lời nói là: KHÔNG. Còn cuộc sống trong viết biến thành vắn đề, bởi bản chất của viết là: CHÂM BIẾM.

Bởi vậy theo Huxley, không có văn học của kẻ hạnh phúc, và bởi vậy theo Platon, viết là một sự xấu hổ.

Ngoài ra, hành vi châm biếm của viết còn cùng nghĩa với: sự phủ nhận cuộc sống.

Mọi bản viết chỉ mang ý nghĩa từ sự chống đối, viết là đào khoét và phá vỡ, là tước đoạt cảm xúc từ sự trực tiếp của nó, là tước đoạt suy tưởng từ sự toàn vẹn của nó, sáng tạo nên một trật tự thế giới mới khác không có trong tự nhiên, một thế giới luôn nhìn xuống tự nhiên.

Ngoài ra, con người luôn ở một hoàn cảnh nghịch lý khi viết: viết một cái gì đó, cái không phải thế, truyền tải một cái gì đó, cái không thể truyền tải được, có vẻ như đang xây dựng, nhưng thực chất đang tàn phá, có vẻ như đang sáng tạo, nhưng thực chất tiêu diệt. Viết gây ra sự thoái hóa, hư hỏng và sự thoái hóa này không thể diễn đạt nổi, bởi nó đụng chạm đến con người - như cũng chính bằng hành động viết, không thể đến gần con người.

La Bruyere từng nói: “*Con người sinh ra như một người Pháp và như một kẻ Thiên Chúa giáo - đây đúng là một sản phẩm - là sự hài hước hoàn chỉnh; những gì to lớn “đều là đồ cấm”*”. La Bruyere có lý. Vì: như một người Pháp và như một kẻ Thiên Chúa giáo, con người từng là một sản phẩm hài hước hoàn chỉnh.

Nhưng, nếu ông không viết ra, thiên hạ không hề biết, và toàn bộ vấn đề này sẽ bị chìm xuống. Và “*là người Pháp*” hoặc “*một kẻ Thiên Chúa giáo*”, cũng chưa phải vấn đề khi tác giả chợt nhận ra, mà chính vì bằng viết, ông nâng con người lên một thế giới khác - một thế giới, nơi người Pháp và kẻ Thiên Chúa giáo thật nực cười, nhưng những điều khác cũng nực cười nốt, như: người đàn bà đêm ngủ, dưới da có những lỗ chân lông.

Trong viết toàn bộ sự sống của con người, toàn bộ hiện sinh tất yếu trở thành vấn đề.

Bởi vậy, mọi bản viết đều là sự châm biếm cuộc sống. Mọi bản viết đều mang hai ý nghĩa của cuộc sống. Trong viết cuộc sống trở nên khá nực cười. Bởi vậy, Wyndham Lewis dám khẳng định: hình thức hoàn hảo nhất của viết chính là thể loại văn châm biếm; lúc đó viết không là gì khác, ngoài chính là bản thân một bản viết - là nó - một cái cười nhạo từ trên nhìn xuống dưới, trên cả thiên nhiên và trên cả tính tất nhiên, lúc đó viết tấn công vào tận gốc rễ của cuộc sống.

Bản thân viết gánh vác dấu ấn của một khoảnh khắc lịch sử vừa sinh ra, vừa xuất hiện: khi các xã hội quá phát triển, quá chín muồi đang ở trong quá trình tan vỡ, đời sống của các nhà nước bị đô thị hóa, những người nhìn thấy nền văn hóa đang bị diệt chủng của nó, nhìn thấy quá trình tự vẫn của nó bắt đầu phản đối chống lại xã hội, nhà nước, dân tộc, tôn giáo, đạo đức.

Đây là giây phút điển hình của lịch sử, và kết quả của sự khủng hoảng này chính là viết, một thứ được sinh ra để phê phán, vĩnh viễn không bao giờ viết có thể từ bỏ và không thể từ bỏ được đặc tính này.

“Kẻ hạnh phúc không có văn học của nó” - bởi kẻ hạnh phúc không có người phê bình nó, kẻ hạnh phúc không có nhu cầu bị phê phán, nó chỉ có đúng một kiểu ý kiến về bản thân.

“Viết là một sự xấu hổ”: một sự xấu hổ dành cho một nhà nước, một nhà nước đã đến mức không hoàn thiện nỗi đời sống con người. Viết là một sự xấu hổ dành cho con người, kẻ không biết sáng tạo mà chỉ biết phản đối. Và sau cùng, viết là một sự xấu hổ, vì viết là châm biếm, là nghịch lý, là sự thoái hóa, khinh bỉ và dè bủ, bởi vì đáng lẽ viết hoàn thiện một đời sống, viết lại cắt đứt, bôi bẩn và nghiền nát cuộc sống này.

Viết chỉ biết phủ nhận. Bởi vậy mọi bản viết đều sắc.

Chưa bao giờ ai nói: CỐ khi viết.

Giống những kẻ hùng biện lớn nhất là những kẻ tấn công, những nhà văn lớn nhất là những nhà phê phán, là những người phủ nhận, là những kẻ châm biếm lớn. Mọi thể loại của viết chỉ đúng là viết khi quay lưng lại với thế giới và hủy diệt. Bởi lúc đó viết là viết, chẳng là gì hết ngoài là viết.

Báo hăng ngày giết chết sự kiện của ngày. Tiểu thuyết làm khuynh bại các số phận. Triết học phá vỡ các khả năng của thế giới, còn khoa học đập nát các vị thần.

Văn hóa của viết là sự chống lại cuộc sống. Sự phản kháng đầu tiên của lớp người sơ khai là chống lại sách (theo Nietzsche: *Bücherfeind*) bởi họ rất thấu hiểu sự bất lực trước cuộc sống mà viết mang lại, sẽ biến họ thành một thành tố của sự bất lực này khi họ đọc sách.

Mọi việc đã từng xảy ra đúng như thế: viết sinh ra từ hành vi đối địch với cuộc sống, từ đặc tính này, viết đối địch với cuộc sống, lãng mạ cuộc sống. Nhưng đây là trường hợp sự lãng mạ cuộc sống giáng trả lại người muốn lãng mạ nó - cũng như mọi bản án bất công bao giờ cũng giáng trả lại kẻ kết án, và chứng thực cho kẻ bị kết án. Người nào định lãng mạ cuộc sống, sẽ biến thành kẻ bị cuộc sống đánh trả lại nhục nhã.

Vô nghĩa tấn công một sức mạnh cưu mang con người - bởi không phải cuộc sống có trong con người, mà chính con người nằm trong cuộc sống - không phải con người sống một cuộc sống, mà chính cuộc sống tiêu thụ con người.

Trong trường hợp khả quan nhất, viết cũng chỉ là một dạng lãng mạn không cơ sở. Một sự tưởng tượng không tưởng. Cái người ta tự thưởng thức trong đó dựa vào những đòi hỏi không thể có đối với cuộc sống, và vì không thể thực hiện được, người ta kết án nó, mà không nghĩ rằng với những đòi hỏi ấy, chính người viết trở nên nực cười.

Còn hiện thực vẫn tiếp tục tồn tại như là nó - trời tiếp tục xanh ngắt, thảm hoa sắc sỡ tỏa hương thơm ngào ngạt, biển tiếp tục trầm ngâm với những tầng sóng sâu thẳm, sắc đẹp của thế gian vẫn tiếp tục mời chào những ai muốn thưởng thức nó.

Trong quan niệm này chỉ có đúng một điều ta cần ngẫm nghĩ: viết một thứ lãng mạn không có cơ sở? Một sự tưởng tượng không tưởng? Và mọi trường hợp đều thế? Là những đòi hỏi không thể, mà người viết dựa vào, và kẻ đòi hỏi có đúng là trở nên nực cười?

Những điều viết tuyên bố với cuộc sống là bản án bất công và luôn luôn bất công? Hay cuộc sống có những trường hợp - ở đây chính là hành động viết - quay lưng lại với cuộc sống, nhưng với ý thức của sự thật? Viết phản xử bằng một khả năng, bằng một tri thức tích lũy từ một nơi bí ẩn nào đó, để bản thân cuộc sống cũng bị viết chinh phục, như thể cuộc sống chỉ dùng để phục vụ cho viết, để kính trọng và coi viết cao hơn chính bản thân cuộc sống?

Như câu nói của Evola: “Lời” chiếc cổng dẫn đến một viễn cảnh mới, là chất liệu tổng hợp cuối cùng (*porta ad una nuova distanza, materia per una sintesi ulteriore*).

Và khoảnh khắc lịch sử khi viết sinh ra nằm ngay trong bản thân nó: là khi nhân loại quay lại với cái chết, là khi một vài con người có ý thức phê phán - ý thức của sự thật - là khi châm biếm là nơi trốn chạy của cuộc sống - hoàn cảnh nghịch lý không đóng dấu lên viết mà đóng dấu lên cái thế giới nó đang sống trong đó, thế giới xung quanh nó - chính người viết, là người quay lưng lại với sự dè bủ, là con người mà sự tròn vẹn tiếp tục sống trong bản thân họ, là kẻ phủ nhận, nhưng phủ nhận cái đang có, cái ở đây, và họ đặt điều phủ nhận này vào một cái gì khác.

Ngày nay viết: “Là một hình thức sâu sắc nhất của lãng mạn và nỗi nhớ cố hương - Nietzsche tuyên bố - là một thứ đã từng có một khi nào đấy, khi con người mơ ước điều tốt đẹp nhất được thực hiện trên trái đất. Con người giờ đây không có quê hương ở bất kỳ đâu, nó khát khao được quay trở lại, nơi nó cảm thấy đây là nhà, một cách như thế nào đó, bởi nó muốn đây là quê hương: đây chính là thế giới Hy Lạp!”

Tất nhiên, con người cần phải trở nên hết sức tinh tế, nhẹ nhàng, mỏng manh để có thể đến được nơi ấy! Chỉ riêng con người là tinh thần, hay là ma đi chẳng nữa, điều đó cũng tự nó là một niềm vui rồi! Điều này xa lạ làm sao với những lý thuyết tác động - tương hỗ, những lý lẽ cơ học của khoa học tự nhiên, và cái chợ giời ồn ã của các lý tưởng hiện đại!

Con người muốn quay trở lại với những người Hy Lạp thông qua các giáo chủ thời cổ (*pater Ecclesiae*) muốn đi từ phía bắc xuống phía nam, từ các công thức đến các hình thức. Con người, đến tận cuối thời cổ vẫn tận hưởng sự xâm nhập vào nền văn hóa Hy Lạp, như một mảnh vỡ từ thế giới, như những lát khảm lỏng lẻo của các khái niệm và các giá trị cổ.

Những trang trí đường lượn, những lời hoa mỹ, hay đặc thù rokokô của trù tượng triết học kinh viện vẫn còn tốt hơn, tinh tế hơn một hiện thực Bắc Âu tàn bạo và bần cùng, vẫn còn cao hơn sự phản kháng tinh thần chống lại các cuộc chiến tranh nông dân và sự nổi dậy của giai cấp vô sản đã thắng thế theo khẩu vị tinh thần Bắc Âu.

Trong ý nghĩa này viết như một mảnh vỡ của thời Phục hưng, ít nhất ý đồ của nó, là hãy trở thành phục hưng, ý chí của nó là tìm ra thời cổ, mà trước hết là những tư tưởng trước thời Socrates - là thế giới Hy Lạp đã bị chôn vùi sâu thẳm dưới các lớp nhà thờ.

Có thể sau vài thế kỷ nữa người ta sẽ phán quyết rằng trong mọi bản viết, cái giá trị nhất, cái xứng đáng với viết nhất, là từng bước - từng bước một nó trở lại mảnh đất Hy Lạp, và nhu cầu quay trở lại cái đích thực, mới vang lên tầm thường và đáng nực cười làm sao, bên cạnh mơ ước cao cả hơn, là một lần nữa tìm ra và nối lại được quan hệ với văn hóa Hy Lạp - dạng phát triển cao nhất của văn hóa con người.

Ngày nay, một lần nữa chúng ta xích lại gần những hình thức cơ bản của nhận thức thế giới,

mà những người Hy Lạp đã tìm ra trong tinh thần của những Anaximander, Hêraclit, Parmenides, Empedocles, Democrit và Anaxagoras - ngày nay một lần nữa chúng ta ngày nọ qua ngày kia mong trở thành những người Hy Lạp trước hết, con đường mới đơn giản làm sao! - trong các khái niệm và trong các giá trị của chúng ta, như những bóng ma Hy Lạp hóa: nhưng rồi, hy vọng cả thể xác chúng ta cũng thế! Tôi vẫn còn hy vọng trong điều này!

Viết xuất hiện trong thế giới bắt đầu đổ vỡ, và từ bấy đến nay nó là mức đo: sách nghèo nàn là khoảng thời gian đầy sức sống, thịnh vượng và tăng trưởng; trong viết ngập tràn thời gian bị tàn phá. Đây là dấu hiệu: ít sách hoặc không có sách - nhiều cuộc sống; Sách nhiều - sự thoái hóa, tàn lụi; càng nhiều sách, sự đi xuống, thụt lùi càng lớn. Bởi sách là dấu hiệu của sự tàn phá, cùng một nguyên nhân: nó đến từ sự tàn phá, hủy diệt và tàn phá, hủy diệt tiếp.

Trong cái thế giới hấp hối con người *“không có quê hương ở bất kỳ đâu, nó khát khao được quay trở lại, nơi nó cảm thấy đây là nhà, một cách như thế nào đó”*.

Chừng nào mơ ước này chưa được viết ra và không lời, chừng đó nó như đạo của Trung Quốc: một sự câm lặng, xa cách bị cô lập - một cuộc trốn chạy ra khỏi thế giới - ai tự cứu lấy người ấy trước sự hủy diệt, và nếu không có ai đi trên “con đường vĩnh hằng”, lúc đó chỉ còn nhà thông thái đi một mình.

Đạo là gì? Là sự tiêu tán, ngừng lại, đi xa, ngủ yên, câm lặng, đơn độc, là từ bỏ sự hủy diệt, trở thành vĩnh hằng. Nhưng khi nổi khao khát đã bắt đầu lên tiếng và bắt đầu ghi chép lại? Viết kiểu gì cũng là sự tiêu diệt. Có loại viết nào là sự cứu sống? Chịu đựng cái xấu còn tốt hơn là thực hành nó, Socrates đã từng tuyên bố.

Người nào nhìn thấy thế giới đang bị hủy diệt, có đủ không, nếu không tiếp tay, không góp phần hủy diệt, nhưng chịu đựng? Có đủ không, nếu bỏ đi, im lặng và ngủ yên? Có đủ không, nếu một mình đi trên “con đường vĩnh hằng”? Hoặc có ai biết thế giới đang bị hủy diệt, biết có con đường vĩnh hằng và chờ đợi một khả năng khác, mới lạ nào đấy?

Ngày nay, từ một thế giới hấp hối, con người *“muốn quay trở lại với những người Hy Lạp thông qua các giáo chủ thời cổ (pater Ecclesiae) muốn đi từ phía bắc xuống phía nam, từ các công thức đến các hình thức”*. Bởi chỉ người Hy Lạp tìm ra khả năng duy nhất có thể trụ lại, sống nổi và phát triển nổi trong thế giới bị tàn phá, hủy diệt này. Người Hy Lạp tìm ra khả năng của cuộc sống trong mọi thế giới tụt lùi và hấp hối, để môi trường, thời đại, nhà nước, xã hội có thể trở nên đẹp đẽ.

Đây là ý nghĩa đích thực của chủ nghĩa lý tưởng. Tri thức chứa đựng trong một thời đại, nhà nước, xã hội, ngôn ngữ là sự thật vĩnh cửu. Từ thời Hy Lạp tới nay tồn tại một ý thức sự thật về bản thân nó. Chủ nghĩa lý tưởng là nhóm đối lập anh hùng luôn luôn có mặt trong lịch sử nhân loại: là trách nhiệm cao nhất của nhân loại.

Là liên minh bí mật giữa những người dự phần vào ý thức sự thật. Đây không phải một liên minh mưu mô, bởi sự hoạt động của những người này không để giành chiến thắng mà để đi tới cái vĩnh cửu. Người nào dự phần vào ý thức sự thật, người đó không cần đi tranh giành chiến thắng. Bởi con người giờ đây không đối diện với những người khác. Giờ đây sự thật đối diện với cái xấu, sự vĩnh cửu đối diện với sự hủy diệt.

Văn học nếu không dạy dỗ, hoặc hướng tới một nhạy cảm tinh tế và mới mẻ, không có bất kỳ một ý nghĩa gì (*Literature must teach and deliver in a new and flexible sense or it meaningless*).

Và điều này từ thời Platon đến nay đã trở thành bản chất của viết. Viết dạy dỗ và giải phóng trong một mối quan hệ và nhận thức mới. Viết từ thời Hy Lạp tới nay là ý thức về sự thật. Viết là cột trụ của “thời gian vĩnh hằng” của “thời hoàng kim”, của nhà nước kiểu Platon, đây là lửa sự thật chói sáng trong nhân loại: vượt qua cả các thời đại, các ngôn ngữ, các nhà nước, qua các đổ vỡ và những hủy diệt.

“Ai lúc nào đó viết hoặc sẽ viết một cuốn sách - Platon nói trong lá thư VII - muốn giải thích cho các đệ tử của tôi... Việc làm này chẳng đi đến đâu... Bởi vậy, trong các bản viết của tôi không có loại đề tài này, và sẽ không có. Bởi tri thức này không truyền bá được như những loại đề tài khác, mà sau hồi lâu nghiền ngẫm, giống như lửa tóe ra bất chợt từ tia lửa, bắt đầu cháy

rực trong tâm hồn không cần cái gì phù trợ từ bên ngoài, tự nó cháy, trong bản thân nó.

Không còn nghi ngờ gì nữa: nếu những điều này có thể viết ra, tôi là người viết ra nó tốt nhất, bởi vì tôi là kẻ bị hành hạ nhất, nếu viết nó ra một cách không ra gì. Như vậy, ý kiến tôi là: hoàn toàn có thể giải thích được điều này bằng lời hoặc bằng viết, như một phương cách thỏa mãn dành cho con người, liệu có nhiệm vụ nào đẹp hơn thế nữa trong cuộc đời tôi, bằng việc từ những bài viết của tôi, sự thật và một mục đích lớn lao như thế cùng lúc tỏa sáng rạng rỡ trước mọi con mắt?”

Viết chỉ có ý nghĩa, nếu nó mang tính chất Platon, nếu viết “là lửa tấn công bật ra từ tia lửa” cháy và lan, nếu viết là lý tưởng, lúc đó nó cùng nghĩa với: thời kỳ hoàng kim. Thời kỳ hoàng kim là gì? - đấy là một “nhà nước tự do” nhất định, trong đó “chất thần quyền của cái đẹp ẩn náu”. “Nhà nước vĩnh hằng” là cái mà chủ nghĩa lý tưởng vun đắp.

Chủ nghĩa lý tưởng không phải là một cái gì đó ngu ngốc mà chính là tính chất anh hùng. Nó chuẩn bị cho một cuộc sống hoàn hảo, nó tạo dựng thời kỳ hoàng kim “tìm kiếm vị trí trên trái đất cho chất thần quyền của cái đẹp”. Nó là sự thỏa thuận ngầm ngầm giữa những người viết. Là một Viện hàn lâm vô hình.

Mọi bản viết không mang tính chất Platon đều độc ác, thoái hóa, đáng vứt vào lửa. Đây là ý nghĩa của việc đốt sách - là khát vọng mà Gide khao khát, hãy đốt hết những cuốn sách, bởi sách tàn phá và hủy diệt, tất cả những cuốn sách hạ thấp thần linh và dè bủ. Từ thời *Politeia* của Platon đến giờ con người thực ra đã nhận biết về sự thật.

“Một nhà nước hoàn hảo của Platon - Nietzsche viết - chắc chắn vĩ đại hơn rất nhiều so với điều cả những kẻ hăng máu nhất đã từng nghĩ - một nhà nước có mục đích tái tạo một thể hệ nhân tài và chuẩn bị cho một hiện thực Olympus. Platon trong sự trần trụi khủng khiếp của đời sống nhà nước thời đó đã nhìn thấy chất thiêng liêng của nhà nước và tin rằng có thể tạo dựng được hình bóng các vị thần linh trong nhà nước”.

Xây dựng một nhà nước mới - xây dựng một nhà nước vĩnh hằng. Viện Hàn lâm - những con người, nhờ họ nhân loại được tái tạo lại - là thành viên của nhà nước mới, là hiện thực Olympus. Đây là hành vi đầu tiên chứng thực cho viết, và từ bấy đến nay luôn chứng thực tính chất Platon của viết.

Liệu trong viết có một hiện sinh Olympus? Có thể xây dựng được thời kỳ hoàng kim trong viết? Liệu sự thật có thể nhận ra bản thân nó trong viết? Cư dân của nhà nước vĩnh hằng chính là người viết.

Nếu đúng như vậy, viết quả thật thiêng liêng, còn nếu không - hãy vứt tất cả vào lửa - vứt tất, chỉ một bản viết thôi cũng không cần giữ lại!

NHỮNG LÁ THƯ CỦA RILKE

Rilke chưa bao giờ viết nhiều; trong mười năm cuối cùng của cuộc đời ông viết còn ít hơn trước và rất ít khi được công bố. Phần lớn những điều ông định nói hình như là sự im lặng. Chỉ sau khi ông chết người ta mới biết rằng ông thích viết. Người ta thu thập toàn bộ thư từ của ông và ấn hành. Như vậy, trong nhiều tập đã ấn hành chúng ta có thể đọc được những lá thư gần như bị cấm đoán.

Nếu so sánh một trong những lá thư, bất kể cái nào, với một tác phẩm thời đó đang gặt hái thành công, sẽ thấy trong tác phẩm thành công kia có một cái gì, cứ cho là rất đúng đắn đi nữa, vẫn không sang trọng. Đây không nói về chuyện thể loại ăn khách.

Bởi vì nếu một cuốn sách ăn khách là một bài học cho văn học đi nữa cũng chỉ có được nếu công chúng không phải là một diễn đàn văn học. Đánh giá một tác phẩm trong việc tiêu thụ bao nhiêu bản, thật là một nhân tố thú vị - nhưng không là đánh giá cuối cùng. Nhân tố này đặc trưng cho công chúng hơn là cho tác phẩm.

Một tác phẩm văn học là một biểu hiện của tinh thần. Và bất kỳ một biểu hiện tinh thần hiện tại nào mà công chúng sẵn sàng tiếp nhận, đều chứa đựng sâu sắc trong những lá thư của Rilke. Có thể nói chính vì thế nên nó được tiếp nhận. Những lá thư chứa đựng sự sang trọng tinh thần mà nếu hướng ngoại ngay lập tức điều này sẽ biến mất.

Thi sĩ có thể dành cho văn học vẻ đẹp mềm yếu dài các của tinh thần, sự trực tiếp của cách diễn đạt nhiều hơn lá thư của chính người ấy? Phải chăng thi sĩ lúc đó chẳng phải là nghệ sĩ của chất thi ca đặc thù cá nhân, khi làm thơ - và không cần thể hiện như một thi sĩ lớn tại nơi không cần nghĩ về điều ấy: trong thư?

Có hay không giá trị lớn hơn của tác phẩm, so với sự trong sáng đầy chất thơ của viết? Chính vì vậy cần hay không chất thi ca hoặc tỏa rạng ngời hoặc thất bại thê thảm từ một điểm nhạy cảm nhất: trong thư hoặc trong nhật ký?

Chắc chắn đây là thứ thi ca trong sáng, thứ có vẻ như phù hợp với công chúng thời đại đang thiếu thốn những tác phẩm thành công trước đó. Nếu ai muốn tìm thi phẩm của nửa đầu thế kỷ XX, sẽ không bắt gặp ở nơi chúng ta tưởng, ví dụ trong các tiểu thuyết được dịch ra mười thứ tiếng. Tìm ra đã là một nhiệm vụ đặc biệt. Có thể sẽ không phải ở các cuốn sách, hay các tài liệu đã đánh máy; hoặc bản thảo viết tay, thứ ngoài tác giả ra chỉ vài người bạn biết tới, và như vậy chưa đến năm người nhận biết thể loại viết này ngày nay đã lỗi thời đến đâu.

Người ta thường xuyên ngạc nhiên, sao lắm kẻ tìm kiếm sự công khai đến thế. Không thiếu mức độ dâng hiến chưa biết tới để thơ, truyện ngắn, hoặc các tư tưởng được in. Một nửa giai cấp có học là nhà văn. Một khiên cưỡng đặc thù vươn tới trang giấy - không: đến những chữ cái được in ra thì đúng hơn. Chưa bao giờ xảy ra cuộc ganh đua đến thể quanh chuyện viết. Sự nổi tiếng văn học ngày nay còn lớn hơn cả việc có nhiều tiền. Và cái trở lý nhất trong lạm phát văn chương chính là tính chất vô giá trị, phi thi ca trong trò viết lách đã biến thành cái phổ biến.

Không thiếu những tác phẩm thi ca, như các tập thơ ngày nay trên khắp thế gian, bằng đủ mọi thứ tiếng ngày ngày ra đời hàng trăm bản, xin xỏ sự chú ý và chờ đợi nhiệt tình từ đám đông. Có thể nói, chính vì thế. Cái biểu hiện trong những tập thơ này là một hình thức khác hẳn của danh vọng, so với cái có thể gọi là mang tính nghệ thuật. Có bao nhiêu chất thơ trong tất cả những gì giữa hàng nghìn kẻ-một nhà thơ viết ra và im lặng. Nếu thật sự khát vọng ấp ủ trong hành động viết, có sao không ngồi xuống và viết đi? - thay vào đó là lao đến nhà in, tìm ban biên tập và công chúng.

Có một cái gì đó hoàn toàn khác xảy ra trong con người, khi cầm lấy cuốn vở và viết ra những điều đang nghĩ, khác hẳn khi muốn tìm cách gây ảnh hưởng. Đối với một cuốn nhật ký lặng câm cần gì trở thành một bộ phận của sự ca ngợi. Viết là một phép màu nhiệm, thứ mà kẻ tính toán đến công chúng không bao giờ cảm thấy.

Tạo ảnh hưởng! - rẻ mạt làm sao và cũng sai lầm làm sao! Bởi vì điều kiện đầu tiên của ảnh hưởng nghệ thuật là: quên rằng có công chúng. Viết, không phải cho một kẻ khác, mà viết là

viết ra điều một kẻ la mắt điều khiển. Tất cả những điều này khiến hành động viết sang trọng gần với sự im lặng, như thể với tiếng ồn mà các nhà thơ cần dập tắt.

Và sau cùng, thật đặc thù! - thi sĩ nào càng im lặng thi sĩ ấy càng có tiếng vang! Âm thanh xô đẩy khê khàng của họ mới tru lên làm điếc đờ các lỗ tai làm sao! Họ không thể ngồi ở nhà, họ viết như thể không liên quan đến ai, công chúng bị loại trừ hoàn toàn, chữ in và đám phê bình không được tính đến, đây chỉ là một sự vụ văn chương thuần túy và nghiêm chỉnh, không là gì khác, nghĩa là không phải sự gặt hái lời ngợi ca, không phải công cụ của bản năng tự chủ, không phải một nghề, mà ngược lại thì đúng hơn: là chủ nghĩa đam mê, niềm vui, việc riêng...

Ở đây sẽ xảy ra một lỗi lầm đáng tiếc nếu quên không nhắc đến một cái tên là Valéry. Bởi vì nếu đối với một ai đấy viết là chuyện riêng tư thì đấy chính là Valéry. Tất cả những gì ông viết đều riêng tư như một lá thư. Năm hai mươi tuổi, ông sáng tác vài bài thơ, những bài thơ này chẳng hay hơn hoặc dở hơn những bài thơ cùng thời với ông. Sau đó ông im lặng hai mươi năm liền - hay đúng hơn hai mươi năm ông viết nhật ký.

Những cuốn sách viết về ông đều kể, ông muốn đi đến sự tinh tế tận cùng của tinh thần, bởi vậy ông thanh tẩy tất cả những gì không phải là tinh thần. Ông muốn đạt tới cách tư duy nghiêm khắc và nhất quán, thứ thuần túy là tư duy, không là gì khác - thứ tinh thần tuyệt đối độc lập với sự vật và vật chất. Đây là khoảng thời gian của kỷ luật: ông phát triển sự uyển chuyển và nhạy cảm của tinh thần mình.

Kết quả của hành vi khổ tu này chỉ là sản phẩm phụ trong văn bản của ông: một dạng của trại tập trung. Trong nhiều quan điểm ông đã thử sự linh hoạt và tỉnh táo của tinh thần bằng cách viết ra. Nhật ký là những ghi chép theo dịp về các sự kiện tinh thần - và: bản thảo cho chính tôi, những tia chớp, những dấu ấn quan sát, những mầm mống (*provisoire d'incidents de l'esprit - et: notes pour moi, impromptus, surprises de l'attention, germes*).

Hoàn toàn độc lập với việc, ông đã thanh tẩy và sắp xếp thành công trí tuệ của mình như thế nào, âm điệu, phong cách, toàn bộ ngôn ngữ của ông trong các ghi chép nhanh như tia chớp này chỉ thể hiện điều ông định diễn đạt, ngoài ra không liên quan đến bất kỳ cái gì khác.

Thật nhẹ nhõm thế nào khi đọc những câu văn như thế, ngoài cái logic tự nhiên của ngôn ngữ không chứa bất kỳ phép lịch sự nào khác. Không phục vụ, không gây thuận lợi, không thủ thuật, không dấu ấn nghề nghiệp. Không kỳ vọng dễ đọc, càng ít hơn sự tròn trặn và khuynh hướng dễ hiểu, đặc biệt ý định trở thành cái đẹp không có. Không tính toán đến sự tác động. Câu chữ không trang điểm cho bản thân chúng, chúng không khoác áo đuôi tôm, không biểu diễn.

Trí tuệ của Valéry làm trầm trồ những kẻ luôn biểu dương một năng suất tuyệt vời. Nhưng, cái thực sự làm mê hoặc trong những cuốn sách của ông không phải là trí tuệ, mà là sự giản dị vô tư của viết - đấy là sự thiếu vắng hoàn toàn ý đồ, là thứ thật hoang sơ bên cạnh một đứa trẻ con, còn bên cạnh một nghệ sĩ đấy là dấu hiệu của tri thức và sự dũng cảm lớn nhất.

Thật đáng thương cho một nhà thơ, kẻ toát mồ hôi tán tỉnh những người tình lạnh nhạt - "hâm nóng" công chúng. Nhà thơ không phải là kẻ muốn một cái gì đó. Và kẻ không viết nổi là kẻ luôn hỏi ý kiến sau từng câu chữ: bà thấy thế nào, thưa bà?

Những tập nhật ký của Valéry được ấn hành, từ bấy đến nay đã trở thành thí dụ cho thời hiện đại, trở thành cơ sở khi người ta tuyên bố: kẻ nào muốn in sách, trước tiên hãy viết nhật ký hai mươi năm! Trước bốn mươi tuổi, bất cứ ai đều không thể xác định có xứng đáng viết hay không. Trước bốn mươi tuổi hãy ghi chép đi hăng. Nghịch lý thật, nhưng đáng để suy ngẫm: chưa đủ độ trẻ trung để viết.

Sức quyến rũ của nhật ký Valéry là sự trong sạch thi ca của viết - cùng một sự trong lành và vẻ đẹp toát lên từ các truyện ngắn của Goethe. Tất cả mới đúng là ngăn ngừa khoảnh khắc làm sao: một dư vị, một trạng thái sức khỏe, kỷ niệm, ấn tượng, sự tỉnh táo, niềm hứng khởi, khuynh hướng - ngôn từ mới tâm lý làm sao, thậm chí như một chức năng khí tượng học, khiến bất kỳ ý đồ phi văn học nào cũng giảm khả năng của nó. Kẻ nào phát biểu, kẻ đó bận bịu với đối tượng của nó: Valéry không có thời gian quan tâm đến công chúng. Không có cơ hội cho *espressivo* (biểu thức). Ông bắt buộc phải trở thành mình.

Hàng nghìn tác phẩm ngày nay vẫn mệnh danh là sự bảo tồn nhu cầu thi phẩm không bao giờ được sinh ra trong các cuốn nhật ký, trong thư, trong các ghi chép. Cảm hứng của chúng không phải là bản năng của nhà văn, thứ bản năng quán bên một cách đặc thù từ sự thôi thúc, từ niềm vui, từ khát vọng tự giải phóng, từ phép thuật, thói quen, trò chơi, trách nhiệm và nhiều thứ khác nữa.

Cảm hứng của những tác phẩm trên là: vai diễn, hư vinh, sự thành công, sự thống trị và nhiều thứ khác. Tác phẩm của đàn bà có liên quan ít nhiều đến những điều này. Heinrich Heine từng nói, nếu một người đàn bà viết, họ chỉ nhìn giấy bằng một con mắt, còn con mắt kia chú ý đến một người đàn ông, nữ công tước Hahn-Hahn là ngoại lệ vì nàng chỉ có một mắt.

Có thể có một giới hạn khác trong sự sang trọng của viết, giống như câu trả lời để ngỏ cho một câu hỏi: nhà văn có viết hay không, kể cả khi người ta chưa tìm ra sự in ấn? Hoặc có viết hay không một lá thư?

Người ta đọc những lá thư của Rilke với một khoái cảm trực tiếp vì cảm nhận, tác giả những bức thư này thích viết. Ông thích viết như một người thích uống rượu. Để sự hiểu lầm, hiểu sai lệch chấm dứt: có kẻ yêu thích sự say sưa, có kẻ yêu thích rượu, hương thơm, màu sắc, sự lấp lánh của nó, tóm lại là thích rượu. Có kẻ yêu thích viết vì những sản phẩm phụ của viết, vì kết quả của viết, vì các vai trò của viết, và bởi vậy có kẻ yêu thích viết như yêu thích rượu.

“Trong một thi phẩm - Rilke viết cho Andreas Salomé Lou - cái thành công chứa nhiều hiện thực, giống như cái toàn bộ trong nhiều khuynh hướng hay sự quyến rũ mà tôi cảm thấy. Tôi sáng tạo ở chỗ nào, chỗ ấy đích thực là tôi, tôi mơ ước bắt gặp một sức mạnh để toàn bộ cuộc đời tôi xác định hiện thực ấy, cái giản dị vô biên và niềm vui đôi khi tôi được hưởng”.

Không còn nghi ngờ gì nữa: trong một thi phẩm thành công con người trở thành hiện thực, một hiện thực không thể so sánh, như cuộc sống trong mọi khía cạnh khác của nó. Một văn bản được viết mở ra một thế giới sâu sắc hơn niềm vui, sâu sắc hơn tôn giáo, sâu sắc hơn tình yêu.

Còn thư là gì? - là một tác phẩm trong đó có cùng lúc ba điều kiện cơ bản của viết: cơ hội, tự do và khoảng cách. Trước mặt tôi là tờ giấy trắng, tôi viết cái tôi muốn, và tất cả âm điệu vang lên, như một con chim, hoặc như một tia lửa. Khoảnh khắc kêu gọi, tôi ra đi thay mình, và có thể tôi khởi hành vào cõi vô tận. Tại đây, mọi cảm giác đều ở vị trí của nó: sự thân thiết, sự ấm cúng, sự chế nhạo, sự phê phán, sự giận dữ, và ở nơi sâu thẳm nhất là ý nghĩa của một bức thư: khát vọng. Thư là tác phẩm duy nhất, trong đó con người không thể một mình.

Những lá thư không tô vẽ thêm những nét mới về hình ảnh Rilke. Ông là bá tước Miski, là không gian siêu hình địa ngục của Dostoyevsky không lên cơn động kinh. Nhưng không thể phạm một sai lầm lớn hơn nếu trong mọi trường hợp bằng nhận xét này nói về cùng một cá nhân. Bởi vì không bao giờ có thể biết nổi tác giả bức thư là ai: kẻ viết hay kẻ được viết.

Nếu ở đâu đó có tư tưởng của tư tưởng: Tạo hóa được tạo dựng (Créateur créé - thi sĩ Valéry nói). Ở đây mọi cái và mọi người đều có một vai trò lớn hơn, so với đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất. Phong cảnh, cuộc dạo chơi, bầu không khí, cây cối, con người, sách, thành phố, các khát vọng, các dự tính - đều là các nhân vật của vở kịch. Nhà văn chỉ là hiện trường và là kẻ bị tóm lấy.

Thể loại thư làm tăng thêm số lượng những tác phẩm không để con người được yên. Không nhiều loại hình như thế. Không cần gì khác, ngoài một buổi mất hứng, thế là lập tức thấy ngay tủ sách đầy thực ra rỗng; giá là tháng Mười. Sao ít ỏi bạn tốt đến thế giữa những cuốn sách. Viết về Capri, về Parizs, về Cezane ngủ như thế nào, đã nói gì, và viết... tôi cảm thấy, như van Gogh... vẫn cần phải sắp xếp lại, tất cả (*ich fühle, was van Gogh... dass alles noch zu machen ist: alles*).

NIETZSCHE VÀ NHÓM GEORGE

Khi hai đầu sách đầu tiên của *Zarathustra* ra đời, trong một lá thư, Nietzsche viết ông ao ước giá mà ông có môn đệ^[1]. Muộn hơn, sau khi quen với Andreas Salomé Lou, ông hy vọng ít nhất đã tìm ra một người. Thực ra không phải một môn đệ như ông chờ đợi; có lẽ trong đời ông chỉ muốn tìm một dấu hiệu ngoài ông ra còn dấu ấn nào của ông chẳng. Nhưng cuộc thử nghiệm kiểu Andreas Salomé Lou thất bại. Nietzsche sau đó luôn luôn “còn lại” một mình.

Cũng trong cùng một năm, khi Nietzsche sụp đổ ở Turin, Stefan George ngay từ phút đầu tiên đã tìm được vài ba người tụ tập quanh mình. Vị trí của nhà thơ lúc này dễ dàng hơn rất nhiều. Sự hy sinh của Nietzsche đã mở toang con đường cho nhà thơ đến với công chúng (*Nietzsche Opfer gab dem Dichter den Weg zur Gemeinschaft frei*) - Wolters^[2] viết.

Trong kẻ nào còn một giọt máu nóng, âm điệu của Nietzsche còn cổ vũ cho kẻ đó. Từ thể hiện đầu tiên là *Geburt der Tragödie* (Sự ra đời của Bi kịch) thông qua tinh thần thức tỉnh của *Menschliches AUzumenschliches* (Người, quá là người) qua *Zarathustra*, những tác phẩm cuối cùng của Nietzsche mở ra một cuộc sống siêu nhân mới hoàn toàn khác: mở ra ý nghĩa thực chất của thế kỷ XIX và của mười chín thế kỷ.

Cần phải tỉnh táo nhận ra cái gì đã và đang diễn biến: ... “Đời sống tinh thần đang ở trong tay bọn bịp bợm và lũ khờ khạo đắc thắng. Những mạng lưới ca ngợi khiến nhân loại chệch hướng. Họ ngoi lên bằng sự hỗ trợ lẫn nhau và những lời tán dương”^[3]. Và té ra: “Tất cả, bằng dư luận, chỉ muốn mặc cả một điểm duy nhất, hoàn toàn vô giá trị... giả mạo... và vì thế vô thần”.^[4]

Kẻ nào chống lại sự tha hóa điên cuồng đang tràn khắp châu Âu, kẻ vẫn còn mong mỗi một cuộc sống thật sự, kẻ đó tự thức tỉnh và đi tìm bè bạn. George ngay lập tức gặp những người bạn.

Tư tưởng khởi đầu của nhóm George không phải muốn lập ra một tờ báo, để đăng tải thi phẩm của các thành viên nhóm, để không bị bỏ rơi trong các tạp chí đương thời. *Blätter für die Kunst* (Tạp chí nghệ thuật) chỉ là sự ngưng tụ của một đời sống nhóm cho đến tận lúc đó vẫn chưa hề có công chúng, không có và không giữ quan hệ với thời đại.

Những người đầu thập kỷ 1990 của thế kỷ XX đặt tên những nỗ lực của Nhóm là *l'art pour l'art* (nghệ thuật vị nghệ thuật).

Nhưng, tại sao mục đích tự thân của Nhóm là nghệ thuật? Cần hiểu, nghệ thuật là cái gì. Đối với thế kỷ XIX - trong mọi trường hợp - nghệ thuật là sự thể hiện của thời đại, hay như thế nào đấy, còn là sản phẩm thời đại. Đối với con người vĩnh hằng - cũng vậy với nhóm George - nghệ thuật là sự thực hiện một đời sống mới. Nietzsche, trong một lăng kính nào đấy đối với thế hệ của George, là Plutarch, và Nietzsche tuyên bố: các anh hãy nuôi dưỡng tâm hồn bằng Plutarch (*satting eure Seelen an Plutarch*), và hãy dám tự tin vào bản thân các anh, như các anh tin vào các nhân vật của ông (ý muốn nói đến các nhân vật cổ đại trong tác phẩm *Những cuộc đời song hành* của Plutarch). Bằng con người đã trưởng thành hay đã làm quen với một đời sống anh hùng có thể khiến toàn bộ cái thời hiện đại náo nhiệt này chìm vào quên lãng.”^[5]

Và hàng trăm con người này bắt đầu tụ tập xung quanh George, như vậy trong Nhóm lần đầu tiên mơ ước của Nietzsche biến thành hiện thực, nghĩa là bắt đầu xuất hiện môn đệ của Nietzsche.

“Trong một thời kỳ - Gundolf nói - cùng với một cuộc sống không nhà thờ, không phép thuật công khai, không còn những bí ẩn, chỉ ngôn từ là nơi trú ẩn duy nhất của tinh thần, là nơi ẩn náu cuối cùng của thánh thần trong con người,... vì vậy cần đến sự nghiệp lịch sử gắn bó với ngôn từ của Nietzsche và George”.^[6]

Nhà nước, nhà thờ, xã hội, kinh tế giờ đây là hiện trường cho tất cả, trừ lĩnh vực tinh thần. Và sự vắng bóng của tinh thần này lan tràn khắp các lĩnh vực của hành động cụ thể, giờ đây đã xâm nhập cả vào nghệ thuật. Âm nhạc kết thúc với Beethoven, hội họa với Böcklin. Điêu khắc, xây dựng, vũ khúc trong tay kẻ tầm thường và hời hợt, hoặc là đồ rơm, hoặc trở thành lời thú

tội tự cắn xé.

Và: “Cái gì không thể duy trì tiếp trong cái toàn bộ thì thử cố gắng tồn tại trong các mảnh vụn,... nhưng đâu rồi một lòng tin thật sự trong một nhà nước hiện đại, một xã hội hiện đại, một nền giáo dục hiện đại, trong khoa học, trong tri thức?”

Còn tương lai: “Giáo dục là việc hoàn tất nhanh nhất một thực thể trẻ trung dành cho dịch vụ của nhà nước và của kinh doanh.”^[7] “Ai sẽ tạo dựng một hình ảnh con người chân chính, trong khi tất cả mọi người chỉ mang trong mình hình ảnh loài sâu bọ ích kỷ của quyền lợi riêng và sự sợ hãi của một con chó bị đánh, và lao xuống sự thú vật hóa, hoặc thứ còn xấu hơn, sự cứng nhắc cơ khí hóa.”^[8]

Chỉ có mỗi ngôn từ là thành trì cuối cùng và duy nhất chứa đựng tinh thần, mà sự tha hóa không lay chuyển nổi: là thứ vẫn còn thiêng liêng vượt qua cả thể loại báo chí đối trá có ý thức, vượt qua thứ văn học bệnh tật vì tiền và sự hư hỏng, qua cả thứ khoa học u mê, hướng về các giá trị chỉ còn lại ngôn từ. Ngôn từ là không gian cuối cùng của một đời sống lớn lao, cần phải đổi mới nó từ đây.

Nietzsche và George: “Thừa hưởng cùng một gia sản, có cùng một nhiệm vụ: một lần nữa mang lại trọng tâm, mức độ, tấm gương và luật lệ cho nhân loại đang tan rã.”^[9] - bằng sức mạnh của ngôn từ.

Nietzsche không thể tránh khỏi việc người ta biến ông thành một của thế kỷ. Übermensch (Siêu nhân) trở thành khẩu hiệu để người ta tung quảng cáo và bảo đảm thu nhập cho họ bằng cách khai thác thứ văn học đã tha hóa. Họ coi Nietzsche là người của họ: là kẻ đông dài có tài năng và trí tuệ, thấp hơn nữa là kẻ lừa gạt khôn khéo, như một kẻ tìm ra thơ tự do, hình ảnh thiếu kết cấu hoặc âm nhạc vô điệu tính, hoặc tìm ra siêu nhân.

Nhóm Goerge biệt lập và cao hơn hẳn sự ồn ào dân chủ, họ nhận ra chân dung Nietzsche và hiểu ý nghĩa thực sự của Übermensch.

Nietzsche đã trở thành dấu hiệu của ranh giới chia hai thời đại. Có thể gọi là phá hoại hay đổi mới tùy theo tình cảm của từng người” (*Nietzsche ist das Wahrzeichen für die Scheidung zweier Zeitalter geworden*)^[10]. Người nào vẫn đang trong thời kỳ tàn phá sẽ chỉ nhìn thấy sự thủ tiêu, còn kẻ nào hướng tới một cuộc sống mới sẽ thấy đây là thể hiện của một cuộc sống mới. “Ông là vì sao đang ngự trị ở trung điểm thời đại chúng ta đang sống”^[11]. Con người siêu nhân thực ra đã xuất hiện từ tác phẩm đầu tiên. Nhưng trước khi nghiên cứu ý nghĩa thực chất của nó, biết phân biệt nó mới là điều quan trọng.

Người ta không quen phân chia ranh giới rõ ràng giữa chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa lý tưởng. Trong cả hai đều có hương vị của sự viễn vông thể hiện như một khát vọng của con người và cả hai đều đối diện với thực tế. Nhưng thực ra giữa chúng có sự khác biệt cơ bản.

Lãng mạn luôn là khát vọng hồi tưởng: đầu thế kỷ trước quay lại thời Trung cổ Rousseau mơ ước được quay trở lại trạng thái mộng muội. Lãng mạn luôn có khát vọng hoài cổ: quay lại, đâu cũng được, vào Hy Lạp cổ, vào thời kỳ đa giáo, thế nào cũng được.

Chủ nghĩa lý tưởng - tất nhiên không nên hiểu theo thể giới lý tưởng cộng đồng chung của thế kỷ XIX, mà hiểu theo ý tưởng của Platon - là một khát vọng cao quý. Khát vọng sức mạnh có tác dụng của tinh thần sẽ cải biến và khiến con người trở nên cao đẹp hơn.

Từ sự khác biệt này tiếp dẫn đến hai hành vi khác nhau cơ bản. Kẻ lãng mạn là kẻ muốn sửa chữa thế gian trong cái ý nghĩa, hỗ trợ những yêu cầu không có cơ sở và bất khả thi. Đằng sau sự “quay trở lại” của mọi khát vọng hoài cổ có một nỗi niềm sâu sắc của việc không có niềm tin. Con người không còn tin vào sức mạnh của tạo hóa và của một khoảnh khắc cuộc sống nữa. Quay lại! Đây lúc nào cũng là nỗi sợ hãi hiện tại và là dấu hiệu bất lực vô sinh của hiện tại.

Chủ nghĩa lý tưởng không xuất phát từ sự bất lực, mà từ cái đang có, không mang ý nghĩa của sự bất khả, mà mang khát vọng sáng tạo; không hỗ trợ những đòi hỏi không có cơ sở, mà muốn sự phát triển đi lên trong các lĩnh vực tinh thần. Lý tưởng hình thành, sáng tạo và nung nóng.

Không có ý định quay lại, mà muốn trải qua các khoảnh khắc trong cái toàn thể và sâu sắc để vươn tới cái toàn diện.

Chủ nghĩa lãng mạn là khát vọng quay lại, nên luôn luôn ở tư thế “quay đầu”. Còn bản chất của chủ nghĩa lý tưởng là khát vọng tôn giáo: so sánh với Thượng Đế trong tất cả các khoảnh khắc của cuộc sống. Chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa lý tưởng đúng là đều đối mặt với hiện thực, nhưng một cái chạy trốn khỏi hiện thực và một cái vượt qua hiện thực.

Bởi vậy, lãng mạn là kẻ xuất hiện trong đời thực để đánh nhau với cái cối xay gió, đảm nhận những nhiệm vụ bất khả kháng, đặt ra những mục đích không đạt được, và bởi vậy không có cả sự đối lập thực sự: sự viển vông. Còn kẻ lý tưởng bằng toàn bộ bản chất của mình đối diện với thực tế, cuộc chiến của kẻ này luôn luôn hướng tới những môi trường hiện thực, bởi kẻ lý tưởng muốn thực hiện và nâng bản thân lên: đây là kẻ anh hùng.

Nói về giai đoạn lãng mạn của Nietzsche là một sự lầm lẫn cơ bản. Ông chưa bao giờ là kẻ hoài cổ lãng mạn. Gundolf đã phân tích *Geburt der Tragödie* (Sự ra đời của Bi kịch) của Nietzsche bằng những từ ngữ sau: Sẽ không ai hiểu bất cứ một từ ngữ nào của Nietzsche, nếu trong tiềm thức không hiểu rằng đối với ông mọi giá trị - và toàn bộ việc đánh giá các giá trị của ông - chỉ duy nhất hữu hiệu ở một mức độ: cuộc sống anh hùng ca.

Nếu không nói về một cuộc đời anh hùng ca sẽ không hiểu hết được tầm vóc sức mạnh và cả sự hình thành của nó, khi lần theo dấu vết những tư tưởng của Nietzsche. Ý nghĩa thực chất của nó đã được tác phẩm đầu tiên của ông soi sáng, tác phẩm ông bàn về nghệ thuật, không gian siêu hình của nghệ thuật, về nguồn gốc và ý nghĩa của bi kịch.

Kết quả của những nghiên cứu về Nietzsche cho thấy nhân vật của tác phẩm mang tính Homeros-Apollo và bi kịch - Dionysus chính là con người Thượng Đế, là người anh hùng bi thảm. Người hùng này không chỉ khác những con người khác về sức mạnh, mà còn chủ yếu trong kích thước người - “Người anh hùng là con người được tạo dựng bởi Thượng Đế, có giá trị vĩnh cửu” [\[12\]](#).

Ý nghĩa của con người siêu nhân như sau: sự xuất hiện của con người anh hùng trong thời đại hiện nay. Trong nội dung mà Gundolf diễn đạt, anh hùng không phải là sức mạnh phi thường, không chỉ là tầm vóc, mà trước tiên là sự tạo dựng từ Thượng Đế, mang giá trị vĩnh cửu.

Như vị trí đầu tiên của một đời sống mới trong thời hiện đại, nhóm George hiểu rằng cần phải sống nhân danh con người vĩnh hằng. Sức mạnh tạo dựng của Nietzsche bắt đầu được thực hiện trong nhóm George. Ngoài Gundolf còn có Hildebrandt trong Nhóm nghiên cứu về Nietzsche trong hai cuốn sách và trong một công trình nghiên cứu; có Bertram, người viết một cuốn sách Nietzsche lớn; có Klages, kẻ tách ra khỏi Nhóm nhưng vẫn có thể cảm thấy tác động của Kosmiker-Kreis (Nhóm vũ trụ: Nhóm trí thức, văn nghệ sĩ từ 1899-1904 chống Kitô giáo/Do Thái giáo, muốn quay về các huyền thoại phương Đông, có sự tham gia của Stefan George) ở München lên hành vi của ông, và có Pannwitz, người không liên hệ trực tiếp với Nhóm, nhưng chỉ có thể hiểu được hoàn toàn tinh thần của ông từ Nhóm [\[13\]](#).

Tất cả những gì Nhóm dẫn chứng để chống lại Nietzsche, chỉ có thể phân loại từ một tiêu chí duy nhất: cuộc đấu tranh giữa nhận thức và im lặng, giữa ngạo mạn và tôn kính, giữa độc ác và nhu thuận không được đẩy đến cùng và quyết phân thắng bại, trái lại đều bị thủ tiêu và được hợp nhất và vĩnh cửu hóa thành mẫu mực vĩ đại (*der Kampf zwischen Erkenntnis und Schweigen, zwischen Übermut und Ehrfurcht, zwischen Frevel und Frommheit wird nicht ausgekämpft und entschieden, sondern vereinigend aufgehoben und zu grossartiger Vorbüchlichkeit verdichtet und verewigt*) [\[14\]](#).

Những tác phẩm của Nietzsche không nêu quyết định về những điều này, mà chỉ đưa ra khả năng lựa chọn. Khi Hildebrandt so sánh Nietzsche với những điển hình lớn của nhân loại, ông nói: Nietzsche không mang dáng dấp của kẻ chiếu rọi hình ảnh một thế giới mới một cách thần thánh (*Er ist nicht die Gestalt, die das Bild einer neuen Welt göttlich ausstrahlt*) [\[15\]](#).

Nietzsche còn lại trong sự phân vân: quyến rũ, bối rối, làm hỏng, chỉ lối, cảm nhận, mê hoặc nhưng ông không nói gì chắc chắn. Và hành vi có vấn đề này cũng tác động trở lại cả với con người siêu nhân: “Con người siêu nhân không phải một hình ảnh cố được làm mới, mà là một con người cố gắng đạt tới mục đích có thể đạt”^[16].

Nietzsche là kẻ phá hủy lòng tin đã trở nên vô hồn, chứ không phải là kẻ khơi dậy lòng tin đầy sức sống (*Nietzsche ward der Zerstörer des entseelten Glaubens, aber nicht der Erwecker des lebendigen*)^[17].

Mọi lời phản đối được bộc lộ khi người ta so sánh Nietzsche với Platon. Platon theo quan niệm của Nhóm thể hiện như một con người vũ trụ, con người siêu nhân: “Trong Platon hầu như không có ý thức về việc ông đi trên con đường tạo hóa, chưa nói đến chuyện ông tuyên bố những gì trong các kinh nghiệm cá nhân, mà ông chỉ chú ý trực tiếp đến các quy luật thế giới”. “Platon sống theo quan niệm của các sức mạnh vũ trụ”; “Hành vi Thượng Đế của Platon ở chỗ bằng sự im lặng thông thái, ông không đặt câu hỏi Thượng Đế xuất hiện trong thế gian hay nhìn Thượng Đế là thế gian”.

Ngược lại, trong Nietzsche sự ngạo mạn thống trị. “Kẻ bước qua lề luật của thế gian, không dừng lại là kẻ môi giới nữa, mà đã nâng bản thân mình lên thành Thượng Đế”^[18]. Sự ngạo mạn này nghiền nát thế giới của Nietzsche. Câu giải thích cho hành vi này là: ông ở trong trạng thái mơ hồ, và nói những lời mơ hồ.

Ông chỉ tranh đấu, cho dù một cách anh hùng tới đâu, nhưng kết quả vô vọng. Nietzsche tự nói về bản thân mình: một con người mê cung không bao giờ đi tìm sự thật mà chỉ đi tìm sợi chỉ của nữ thần Ariadne của mình (*ein labyrinthischer Mensch sucht niemals die Wahrheit, sondern seine Ariadne*)^[19]. (Ariadne là nữ thần trong thần thoại Hy Lạp giúp Theseus vượt qua mê cung để tiêu diệt quái vật Minotaur). Nietzsche phức tạp, rắc rối, hay đúng hơn chưa đủ rõ ràng, rành mạch và chín muồi, khi một mặt nghiền nát những tấm bảng đạo luật hai nghìn năm, mặt khác dựng thêm những tấm bảng mới.

Và sau cùng điều này giải thích Nietzsche không thể trở thành nhà thơ, chỉ là nhà tư tưởng: ông không thể tạo dựng, chỉ tranh đấu - âm thanh của ông chưa từng là Sprache (ngôn ngữ), chỉ Rede (lời nói), hay nói cách khác không phải là thi phẩm mà chỉ là lời nói.

Đây là quan niệm thống nhất toát ra từ các tác phẩm của Nhóm, từ những giải thích của Bertram, Hildebrant, Gundolf, thậm chí Klages, George. George là người nói về Nietzsche bằng từ này: “Orator” (nhà hùng biện/kẻ thuyết giảng)^[20]. Và trong thi phẩm của mình: Tâm hồn mới này lẽ ra phải hát lên chứ không phải chỉ nói ra (*sie hätte singen, nicht reden sollen diese neue Seele*). Từ đây hình thành quan niệm của Nhóm rằng Nietzsche không phải là nhà thơ, mà chỉ là nhà hùng biện. Và: Người sáng tạo ra những thần linh chỉ để hủy hoại họ mà thôi? (*Erschufst du Götter nur um sie zu zerstören?*)^[21] - từ đây hình thành quan niệm của Nhóm về các vấn đề của Nietzsche.

Sự giải thích và giải quyết quan niệm này nằm ở một nơi rất sâu: nơi Nietzsche đối diện với Platon trong tư duy của Nhóm. Platon là con người vĩnh hằng, là thực thể vũ trụ, là Gründer (kẻ sáng lập). Nhưng vấn đề ở chỗ, Platon của Nhóm giống George trong mức độ nào^[22], hay nói cách khác hai kẻ sáng lập đã tan vào nhau như thế nào - Akadémia và Kreis (“Viện Hàn Lâm” của Platon và “Nhóm” George) - cái từ đó một đế chế mới cần phát triển ra.

Tư tưởng cơ bản của Akadémia và Kreis: vượt lên trên một thế giới hư hỏng không phương cứu chữa, thu thập con người muốn cách tân và cùng với họ cách tân nhà nước. Từ sự đồng nhất của Akadémia và Kreis dẫn tới tính chất tương tự của những người sáng lập: vai trò giống nhau và hình ảnh tương đồng của Platon và George. Và như vậy khi người ta đo độ lớn của Platon bên cạnh Nietzsche, thực chất người ta đo George. Điều này nổi bật từ nghiên cứu của Gundolf, khi ông nói điều Nietzsche không thể thực hiện được bằng chủ nghĩa Titanismus (cá nhân kiêu hùng chống lại thế lực hùng mạnh. Thần thoại Hy Lạp: hình tượng Prometheus chống lại Zeus), tự nó trỗi dậy từ cuộc sống trong George không cần bạo lực, cùng trong năm khi Nietzsche thất bại.

Sự tương phản nổi lên giữa Ludwig Klages và George, sự tách biệt giữa triết gia và nhà thơ đưa ra một lời giải thích điểm mơ hồ này. George gặp Klages tại Munchen đầu những năm chín mươi (thế kỷ XIX). Ngoài hai người còn có Kosmiker-Kreis trưởng thành từ nhóm bạn giữa Wolfskehl và Schuler. Họ đều là những kẻ đối lập và chán ghét môi trường: khát vọng, khả năng sáng tạo cái mới dẫn họ đến với nhau.

Tất cả mọi cái khác đều từ điều này mà ra. Sự thống nhất của nghệ thuật, thí dụ của cổ đại, việc quay lưng lại với đám đông, đối ngược với điều này là tri thức lớn hơn của con người, đối lập với thế gian thảm hại là một sự nhân từ mới. Tài năng của George và Klages có sự khác biệt. George là nhà thơ, Klages là kẻ thông hiểu và là nhà giải nghĩa: nhưng ở cả hai có một sự quý phái chỉ nhận ra được từ những con người cao thượng.

Nhưng tại một điểm, họ lại không gặp nhau, và không thể gặp nhau. Thông thường có thể gọi điểm này là bóng tối và sự trái ngược của ánh sáng. Klages là con người của các lực lượng bóng tối, cảm giác và sự sống đơn giản, cùng với Schuler, là tất cả những gì có nghĩa là nguyên tử và tượng trưng của cổ đại: bản năng, sự đam mê, sự gắn bó. George cùng Wolfskehl gắn bó với ánh sáng: với trật tự, với tỷ lệ, sự hoàn thiện.

Như vậy có thể hiểu nền tảng triết học của Klages: đời sống và tinh thần, như hai nguyên tử đối chơi lẫn nhau; như vậy có thể hiểu hình thức có chủ ý trong thi phẩm của Goerge, muộn hơn ở Nhóm thể hiện tất cả những gì không bị giới hạn nghiêm ngặt đều có thể. Trong sự sâu sắc tuyệt đối tất cả cùng tồn tại, trong cảm xúc thế gian, mà sự thể hiện toàn vẹn như sau: Biến Thượng Đế thành xác thân và biến xác thân thành Thượng Đế (*Verleibung des Gottes und Vergöttung des Leibes*) và trong cái toàn bộ tập quán-đời sống chứa đựng: sự quý phái, cái cao thượng của đời sống và sự kính trọng những cội nguồn niềm vui trong sạch.

Nhưng họ cần phải tách ra, bởi họ sống cái tập quán này từ một khía cạnh trái ngược. Tất nhiên, sự trái ngược này, vì tuyệt đối, có thể lật ngược. Klages con người của bóng tối là một nhà bác học, kẻ làm việc với các khái niệm, xây dựng hệ thống triết học và viết những tác phẩm lý thuyết. George là nhà thơ, người sống trong cảm hứng khoảnh khắc, kẻ với rung động cùng thân xác sâu sắc biết cảm nhận một tâm trạng nắm bắt mơ hồ.

Nhưng từ tâm tối những khát vọng khác hẳn với ánh sáng tiếp theo. Thế giới mong ước của Klages: sự vô độ, sự ngây ngất, hoang dã, văn hóa bất lực với chính bản thân. Còn George là kẻ sáng lập vương quốc của: một Platon mới, người tạo dựng những tế bào đầu tiên của Politeia mới trong Kreis: chuẩn bị cho sự tự chủ của tinh thần. Klages và George cần phải chia tay nhau. Di sản và nguồn chung kéo họ lại với nhau, nhưng thế giới quan khác nhau tách họ ra.

George - và Nhóm dưới ảnh hưởng của George - đứng về phía ánh sáng. Nhưng điều này tự bản thân nó không nói lên điều gì hết, thậm chí để thế giới quan bộc lộ ra cũng không. Ở đây có một cái gì đó không minh bạch, để mâu thuẫn bộc lộ trong quan điểm về ánh sáng và bóng tối giữa George và Nietzsche không thể hiện nổi thế giới quan mơ hồ này. Klages, khi muốn xóa ánh sáng trong lý thuyết của Nietzsche cần hiểu sai lệch về Nietzsche, cũng như George, khi muốn xóa bỏ bóng tối trong Nietzsche.

Hai bản án từ George: Nietzsche xây dựng lên các thần linh để đánh đổ họ, và vì thế cần ca hát cho các linh hồn mới chứ không cần hùng biện. Mâu thuẫn thực sự cần thể hiện qua một sự nâng cấp khác. Ở đây nổi lên như thể Nietzsche bị thiệt thòi so với George, như thể Nhóm có quyền kết án Nietzsche. Bản thân sự hợp nhất vai trò nảy sinh giữa Platon và George là không hợp lý, và nếu George không cất lời phản đối việc hợp nhất vai trò, điều ấy có nghĩa là ông đảm nhận hình tượng Platon. Cứ cho là điều này hợp lý đi. Nhưng đóng vai Platon để chống lại Nietzsche, hóa chẳng ra là trong nhà triết học Hy Lạp này ẩn náu Stefan George: điều này còn lớn hơn cả sự mơ hồ và rối bời. Ở đây có những nguyên nhân sâu sắc hơn xảy ra và góp thêm vào.

Trước tiên cần minh bạch hóa lời kết án - nhà hùng biện. Theo George và Nhóm, giọng của Nietzsche là giọng hùng biện. Nếu đúng là hoàn thiện, giọng hùng biện này cần cất tiếng ca. Nhưng lời kết án này chưa đủ sâu sắc. Chất Đức trong thi ca chưa bao giờ biết đến sáng tạo lớn như ở các dân tộc châu Âu, và nếu nói về các nhà thơ lớn như Goethe hoặc Hölderlin, sự vĩ đại

của họ không phải ở thi phẩm. Chất Đức vĩ đại nằm ở chỗ khác: ở không gian siêu hình và trong âm nhạc.

Các nhà thơ như Klopstock, Heine hay C. F. Meyer, thế giới có cả trăm. Các nhà tư tưởng như Kant, Hegel, Schopenhauer chỉ có một; các nhà soạn nhạc như Bach, Mozart, Haydn và Beethoven cũng chỉ có một. Chất sống Đức tại đây thể hiện hoàn toàn và sâu sắc cái là nó - kể cả khi trong Goethe vai trò nhà tư tưởng rất lớn và trong Hölderlin vai trò nhà soạn nhạc cũng vậy. Và cội rễ giữa không gian siêu hình và âm nhạc đã lập tức trở nên rõ rệt nhất ở một điểm, nơi hai điều này hội ngộ. Điểm đó là: Nietzsche. Chất âm nhạc trong ngôn từ của Nietzsche, đồng thời với chất siêu hình - là ngôn từ đậm chất Đức nhất.

Chất Đức sâu sắc hơn cả của Goethe, của Hölderlin, và chất nhạc sâu sắc hơn cả của Mozart, hay của Beethoven, bởi vì cùng lúc là cả hai. Ở Nietzsche: “Khái niệm là bản chất, hơn cả yếu tố nghệ thuật một cách gọi cảm” [23]. Ở ông, ngôn từ bắt nguồn từ thẳm sâu lòng đất, nơi âm thanh, nhạc, ngôn ngữ, tư duy, khái niệm, hình ảnh chưa tách rời nhau. Ngôn từ ở Nietzsche ngang bằng với đời sống.

Tư tưởng - Benz viết - ở Nietzsche: “Giống như một cảm nhận hưng khởi bản năng không thuần túy tư duy mà như thi hứng: chất thi ca đặc thù nảy sinh, ngân vang... thứ tư tưởng mộng mơ đã nâng lên tận lĩnh vực thi ca cao hơn hiện thực, trao bản thân nó cho giai điệu của âm nhạc và trở thành một bài thơ dẫn dề (*dithyrambus*)... những tư tưởng của Nietzsche không phải do logic xâu chuỗi lại, mà do một thứ âm nhạc vô hình. và sau cùng hoàn toàn lãnh đạm việc ông nói *cái gì* nếu ông nói. Và bản án chừng nào chưa đạt đến mức cao nhất ta còn chưa cảm thấy sự kết án của tư tưởng, cái có thể gọi là sự chống đối, mà ta chỉ chú ý đến âm thanh lạnh lạnh của bản án mà thôi.” [24]

Thực ra cái có thể diễn đạt về sự sâu sắc có thể thu thập được Nietzsche nói và lấy ra từ đó: hình ảnh, âm thanh, từ ngữ, tiếng ngân vang, sự đam mê và kỷ luật tư tưởng cùng lúc, thuần túy logic và âm nhạc cùng lúc, hay nói đúng hơn là đỉnh cao nhất sự diễn đạt của con người: siêu hình và âm nhạc.

Bằng điều này có thể thấy bản án kết tội Nietzsche chỉ là một nhà hùng biện, và không đủ chất thi ca chỉ có nghĩa rằng: ở đây George và Nhóm không nhận ra phần quan trọng hơn, to lớn hơn và sâu sắc hơn trong thế giới của Nietzsche.

Bản án thứ hai: Nietzsche xây dựng lên thần linh để đập tan thần linh. Đây là vấn đề của Nietzsche. Câu trả lời về điều này cùng lúc vừa đơn giản vừa phức tạp. Sự nhầm lẫn cơ bản khi cho rằng Nietzsche nói về một cái gì đó tích cực, cái con người có thể giữ họ ở một chuẩn nào đấy; nhưng cũng nhầm lẫn thật cơ bản nếu tin rằng ông không nói về điều gì tích cực. Nietzsche khác hẳn với các nhà tư tưởng khác - ngoại trừ Lão Tử và Hêraclit - ông không đề ra nội dung của tư tưởng trong lý tưởng, trong chuẩn mực, trong mục đích, mà trong hành vi. Triết học của ông có liên quan đến cái mà Jaspers gọi là: Toàn bộ tư thế suy tư của con người (*Denkende Gesamthaltung des Menschen*). [25]

Ông không nói đến cái tích cực: ông chỉ ra hành vi tích cực: “Đối với Nietzsche sự thật không phải là một cái gì đã tìm ra cần phải chứng minh. Cái duy nhất ông đã làm là danh dự của tinh thần, là thứ không bao giờ có thể câm lặng được trước chính nó nữa.” [26]. Nietzsche gạch bỏ thần linh, để trình bày như một vấn đề thần linh? để phơi bày sự vô cảm của thần linh trước các sự kiện của con người? để chỉ ra: thần linh cũng vô cảm với các chuẩn mực như thiên nhiên? rằng nói chung không phải là sự thần thánh nhân đạo mà chỉ là sức mạnh nguyên thủy?

Hildebrandt nhìn vị trí của Nietzsche một cách khá sai, khi cho rằng: Một sự lo âu cao cả cho thực tại là không đề ra chuẩn mực một cách quá sớm (*Es ist für die Wirklichkeit eine edle Sorge die Norm nicht vorzeitig festzustellen*) - ông không muốn đề ra chuẩn mực một cách quá sớm [27]. Nietzsche thực ra không hề muốn đề ra bất kỳ một loại chuẩn mực nào. “Một dạng tư tưởng mới xuất hiện - ông viết trong *Jenseits* (Bên kia thiện ác) - và tôi dừng cảm nói thêm, đừng đặt cho nó một cái tên hoàn toàn không nguy hiểm... Như tôi cảm thấy trong tương lai tư tưởng này có quyền, có lẽ cả không có quyền nữa đặt tên nó là thử nghiệm. Bản thân cái tên này có

thể chỉ là thử nghiệm, nếu như con người muốn: thử nghiệm.”

Nietzsche không đưa ra sự an toàn, thậm chí ngược lại thì có. Ông lật tẩy tất cả mọi sự giả dối và mang danh an toàn, ông khám phá sự phân vân vốn có của con người, nhưng vẫn chưa quan sát bằng nỗi lo âu nghiêm chỉnh họ sẽ chịu đựng thể nào đây, mà từ trên cao ông giễu cợt chú ý, ai, kẻ nào vội vã hốt hoảng rơi vào sự hoảng hốt, xáo trộn sau khi bị ông tước mất toàn bộ khả năng chạy trốn, và giờ đây, dù muốn dù không cần nhận thức rằng sự an toàn, mục đích, chuẩn mực, lý tưởng không bao giờ còn nữa.

Bằng hành động của mình, cùng lúc ông giải phóng cho con người, trả lại cho nó quyền tự sắp đặt, khi cùng lúc mọi hành động đều trở nên nguy hiểm, nhưng giờ đây nó không thể chịu trách nhiệm được nữa. Nhưng sự chế nhạo quan trọng hơn khi nó hoàn thành sự giải phóng: trong sự chế nhạo này không ở đâu, chưa từ bất kỳ nhà tư tưởng hay nhà thơ, nhà văn, nhà nghệ sĩ nào xuất hiện một sự kính trọng hiển nhiên và sự nghiêm chỉnh như thế, sự kính trọng từ chối không can thiệp vào công việc của bất cứ ai, chừng nào nó còn tồn tại. Chỉ khi nào đối trá nó mới làm hỏng chính nó, như một con chó sói cào cào hỗn loạn cùng với toàn bộ sự giả dối của nó.

Còn, nó làm gì, tin gì, nghĩ gì, tự nó giải quyết lấy: bởi vì từ những điều này sẽ bộc lộ ra nó đạt được gì. Bởi vì Nietzsche không đưa lại tự do cho con người, mà đưa ra lòng tự hào, một hành vi ứng xử không chịu để kẻ khác xác định chuẩn mực sống cho mình. Đây là quyền của tôi, là quyền con người trực tiếp của tôi, tôi tự sắp đặt cho tôi, tôi từ chối mọi khả năng giải quyết kiểu bầy đàn một cách chung chung, một thứ luật lệ áp đặt vào tất cả mọi người.

Tại sao? Bởi tôi tự do và ánh sáng Thượng Đế có trong tôi. Hildebrandt gọi cái mà Nietzsche nhìn thấy trong con người là *göttiches Ich* (cái Tôi thần thánh). Sự thần thánh tôi, với sự thần thánh này không thể dựng lên các quy tắc, sự thần thánh này tự thân sống bên trong, nguyên thủy và độc lập. Nietzsche dừng lại trong sự mơ hồ? - đúng và không đúng. Đúng bởi ông không dựng lên một thần tượng tiếp, những tấm bảng luật lệ tiếp; không đúng, bởi khi ông lấy đi toàn bộ các dạng an toàn, cùng lúc ông đánh thức ý thức về cái tôi thần thánh. Ông dừng lại ở sự bất an? ở chỗ *tôi nên làm gì*: đúng; nhưng không ở chỗ *tôi là cái gì*.

Còn nhiều hơn thế nữa. Đối tượng của Nietzsche trong Ecce Homo: “Kẻ cá nhân nhất cùng đồng thời siêu việt nhất, cần nói về đời sống của con người bằng cách thức nói về đời sống một thần linh” [28]. “Hãy nhìn xem, đây là con người ấy! con người này là ý nghĩa của thế giới, trong nó vừa là sự huyền bí vừa là thần tượng... và giờ đây không phải sự thần thánh hóa từng con người riêng lẻ nữa. Kẻ thiên tài không phải là kẻ nhà thơ tạo dựng, và nâng lên luồng huyền thoại nữa, bởi vì đây là sự kiêu ngạo. Empedocles cho rằng đây là tác phẩm của con người và số phận của thần thánh, mặc dù không phải như thế. Chỉ nhà tư tưởng biết giải mã nhà thơ. Chỉ kẻ nào đập tan hình ảnh của Thượng Đế... kẻ đó biết xác định lại một lần nữa sức mạnh tạo hóa huyền bí. Và nhận ra rằng Thượng Đế tạo dựng nên thế giới nhưng giờ đây nó không bao giờ muốn trở thành Thượng Đế nữa. Một đời sống mới đã tràn ngập thế gian, và trong cuộc sống mới này không còn âm nhạc của thế giới bên kia nữa: mà là âm thanh, tiếng vang của thế giới sống động của con người.” [29]

Làm sao có thể xảy ra việc George và Nhóm không hiểu được chính điều mà Nhóm cần phải hiểu? Không còn nghi ngờ gì nữa ngày nay không chỉ tư duy, nghệ thuật, khoa học, hay tinh thần trong ý nghĩa thông thường nhất, mà cả những điều thực tiễn nhỏ nhất và riêng tư nhất, kể cả đời tư, nếu không đi qua trường học “Nietzsche”, đơn giản như sau: tuyệt đối không nói lên điều gì. Một con người “phi Nietzsche” ngoài thời gian sống của nó chỉ nhộn nhịp như một loài côn trùng. Nhưng nếu ngày nay không có thứ tinh thần dành cho con người, để có thể trải qua sự giác ngộ “Nietzsche”, thì cũng không có khả năng khác để trải qua.

“Mọi thử nghiệm - Jaspers nói - muốn đi về hướng Nietzsche, hoặc muốn bắt chước Nietzsche, cho dù chỉ trong ngôn từ, đều không thể - đều vô nghĩa lý” [30]. George và Nhóm đã phạm sai lầm đầu tiên: muốn vượt qua, muốn biết nhiều hơn. Sự cố gắng này với Nietzsche đồng nghĩa với thất bại. Lại một lần nữa đặt ra chuẩn mực cho mọi người, đẩy lùi lại sự giải phóng hoàn toàn của cái tôi. Sự ghen tức đã quấy rầy một quan điểm trong sạch? - ít lắm.

Nguyên nhân thiếu hụt hoàn toàn sự hiểu biết phát sinh từ bên trong của Nhóm, từ mối quan hệ của George với các môn đồ, rồi cuộc phản chiếu lại trong mối quan hệ của George với Nietzsche.

Nếu sai lầm nằm trong quan hệ thầy trò, và con người im lặng, bởi muốn trở nên thông minh hơn, muốn cho người kia thời gian để nhận ra sai lầm, thực ra đã để trôi qua khả năng cảnh báo sớm hơn. Đây là chưa nói đến việc sự im lặng thông minh này luôn luôn mang mùi vị của chiến thuật. Im lặng mọi giá đều tồi tệ: con người đánh mất cơ hội can thiệp trong một khoảnh khắc cần thiết, ngoài ra ngay với bản thân cũng đáng nghi ngờ vì có vẻ như đang lưỡng lự.

Còn nếu nhắc nhở đến lỗi lầm, thường xuyên xảy ra chuyện khoảng cách giữa hai người đáng lẽ cần chấm dứt, thực ra lại tăng lên. Không chỉ vì người ta thường bức tức với kẻ mắc lỗi, mà vì lời nhận xét thường mang khuynh hướng điều chỉnh tự nhiên, và khuynh hướng này thường làm người ta không chấp nhận con người như là nó, và đây là điều nhục nhã trong mọi trường hợp. Nếu sai lầm rơi vào mối quan hệ con người, đây là điều không thể sửa chữa được. Không thể bảo được cũng không thể im lặng được; sự nhắc nhở cũng tồi tệ chẳng kém gì sự nguy trang. Bởi vì sai lầm không phải dấu hiệu của sự giữ gìn mà là của sự thiếu vắng: nghĩa là dấu hiệu của sự không có. Yếu kém hoặc ảo tưởng.

Nơi nào có sai lầm, ở đó thực ra toàn bộ quan hệ chưa bao giờ có, và không thể. Tồn tại một dạng hợp nhất lỏng lẻo, nhưng điều này từ đằng xa chưa phải là cộng đồng hoặc nhóm.

Giữa Nietzsche và George chưa từng có quan hệ thầy trò thực chất. Và điều này mang lại hậu quả nặng nề hơn người ta tưởng. Cuối cùng George là người lập ra Nhóm trong danh nghĩa người anh hùng đáng kính: George muốn xây dựng một vị trí sùng bái con người anh hùng. Và sức lực của một người không nổi lên như đã thực hiện bản thân mình bao nhiêu mà nổi lên là biết kính trọng người khác đến đâu. Tất nhiên, sự kính trọng người anh hùng không được phép gán cho hành động ngất xỉu vào lòng người khác, hoặc kính trọng vì cảm thấy mình không đủ sức mạnh để thực hiện chính bản thân mình, vì vậy gắn bó với người anh hùng để trong cái bóng của họ thử tìm may mắn.

Sự kính trọng người anh hùng là sự sùng bái: là sự bộc lộ hoàn toàn cái tinh thần anh hùng, là sự thực hiện cái tinh thần anh dũng. Con người biết hòa tan bản thân mình vào chất anh hùng bao nhiêu, lúc đó không chỉ là sự kính trọng mà còn là sức mạnh nữa. Mức độ của sức mạnh và sự lớn lao của con người nằm ở chỗ họ biết kính trọng đến dường nào kẻ cao cả hơn họ. George không đủ mạnh trong sự kính trọng với Nietzsche, bởi vậy ông cũng không đủ mạnh để hiểu Nietzsche.

Vị trí của học trò không phải là một hành vi bình thường. Mối quan hệ này xác định những điều xa hơn hẳn sự học tập, con người cần ứng xử thế nào với “cổ xưa” với “tiền bối”, như vậy đây là mối quan hệ của con người với cội nguồn. Người học trò lớn nhất từ xưa tới nay: Platon. Cả cuộc đời ông không làm gì hết ngoài viết về ông thầy của mình. Trong tác phẩm của Platon không có Platon đóng vai trò, mà là Socrates, nhà hùng biện. Đây là sự trong sáng lớn nhất của tác phẩm Platon, như Hildebrandt đã nói: “Bỏ lại bản sắc riêng của mình trong sự nghi ngờ”.

Không thể biết Platon đã nghĩ gì, chỉ biết thầy của ông đã nghĩ gì. Đây chính là điểm khác khi so sánh George với Platon. Platon hòa tan vào người đã mở đường cho tư duy của ông. Còn George muốn vượt qua ông thầy của mình. Muốn vượt qua không phải vì không hiểu, mà vì muốn nâng mình lên cao hơn. Ở George thiếu sự kính trọng “vị tiền bối”, thiếu sự trung thành của học trò. Và trong tư duy George bối rối không phải vì không hiểu Nietzsche, mà vì từ ông thiếu sự sùng kính tự thân, và vì thế ông bị khóa lại trước sự thấu hiểu hoàn toàn ông thầy của mình.

Tác phẩm chỉ là kết quả của tinh thần, và tinh thần cũng chỉ là kết quả cuối cùng của hành vi. George muốn vượt qua khỏi Nietzsche, và vì thế không hiểu nổi Nietzsche. Và vì không hiểu, nên ông không hiểu nổi sự trung thành riêng của bản thân, không hiểu chủ nghĩa anh hùng, hình thức tạo thành từ thần linh riêng, ưu thế riêng của mình, hay còn gọi là mức độ cao cả của tinh thần mình, và vì thế không thể hiểu được mức độ to lớn của Akadêmia của Kreis.

Kết quả của sự lỏng lẻo của Nhóm là trong George chưa đủ lòng thành kính? Sự thiếu lòng thành kính của George - thiếu sự kính trọng và cả sức mạnh nữa - là nguyên nhân để những mối quan hệ lỏng lẻo có thể tụ lại với nhau? Trong George chưa đủ chủ nghĩa anh hùng? Hoặc các thành viên của Nhóm chưa xứng đáng với sự gắn kết mới mà hình tượng Nietzsche và George đã thần thánh hóa?

Có thể đây là điều mà Gundolf bảo là cuộc đấu tranh giữa đam mê và việc được thụ phong thành môn đồ (*ringen zwischen Leidenschaft und Weihe*)^[31] - đề cập với khái niệm ngụy trang và cuộc đấu tranh đam mê cá nhân, là sự thực hiện hoàn hảo của Kreis bị ngăn cản trong Nhóm? Các thành viên của nhóm không xác định nổi, cái gì quan trọng hơn đối với họ, hành vi anh hùng ca, sự kính trọng người anh hùng và điều đi kèm theo: bước vào cái vĩnh hằng, cái thực ra có nghĩa là: một hình thức thần linh, hay quan trọng hơn đối với họ là, họ tiếp tục là các cá nhân, quan trọng hơn là sự may mắn, công danh của họ, và như vậy tiếp tục, một cách đi xuống: sự thành công của họ, sự giàu có và công danh của họ?

Sự trong sạch của tinh thần, sức mạnh, kết quả vẻ đẹp sự nghiêm chỉnh của sáng tạo phụ thuộc vào lòng thành kính của con người hướng tới những tấm gương, những người thầy, người anh hùng, và điều này quyết định toàn bộ hành vi của tinh thần. Và ở đây xuất hiện câu hỏi mà Nietzsche đã nói đến^[32], rất hiện đại, rất thời đại hôm nay - hoặc là nỗi đau đớn hay là sự từ bỏ? - chúng ta không còn là vật liệu cho việc tạo dựng cộng đồng nữa (*wir sind kein Material mehr für eine Gemeinschaft*).

Chú thích:

1. Thư của Nietzsche cho Overbeck.

2. F. Wolters: Stefan George und die Blätter für die Kunst.

3. L. Klages: Die psychologischen Errungenschaften Nietzsche.

4. F. Gundolf: Nietzsche als Richter unserer Zeit.

5. Nietzsche: Wille zur Macht.

6. Gundolf: George.

7-11. Gundolf: Nietzsche als Richter unserer Zeit.

12. Gundolf: Nietzsche als Richter unserer Zeit.

13. Hildebrandt: Nietzsche Wettkampf mit Sokrates und Platon; **Hildebrandt:** Wagner und Nietzsche. Ihr Kampf gegen neunzehnte Jahrhundert; **E. Bertram:** Nietzsche. Versuch einer Mythologie; **Klages:** Die Psychologischen Errungenschaften Nietzsche; **Pannwitz:** Staatslehre; **Pannwitz:** Die deutsche Idee Europa; **Pannwitz:** Kosmos atheos.

14. Bertram: Nietzsche.

15. Hildebrandt: Nietzsches Wettkampf etc.

16. Hildebrandt: Nietzsche als Richter etc.

17. Hildebrandt: Wagner und Nietzsche.

18. Hildebrandt: Nietzsches Wettkampf.

19. Nietzsche: Empedokles Fragment.

20. F. Wolters: Stefan George.

21. George: Nietzsche. Der siebente Ring.

22. B. Brecht: Platon und der Georgekreis.

23-24. R. Benz: Die Stunde der deutschen Musik.

25. K. Jaspers: Vernunft und Existenz.

26. K. Löwith: Nietzsche.

27. Hildebrandt: Nietzsche als Richter.

28. R. Benz: Die Stunde etc.

29. R. Benz: Die Stunde etc.

30. Jaspers: Vernunft der Existenz.

31. Gundolf: George.

32. Nietzsche: Wille zur Macht.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>